BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ TƯ PHÁP**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

PHẠM THỊ NGỌC DUNG

TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Chuyên ngành **: Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật**
Mã số **: 62.38.01.01**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

***Người hướng dẫn khoa học*: PGS.TS. NGUYỄN MINH ĐOAN**

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả, số liệu nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, chính xác do các cơ quan chức năng đã công bố. Những kết luận khoa học của luận án là mới và chưa từng được công bố trong bất cứ công trình khoa học nào.

Tác giả luận án

Phạm Thị Ngọc Dung

LỜI CẢM ƠN

Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới cán bộ, giáo viên, nhân viên của Trường Đại học Luật Hà Nội, đặc biệt là PGS.TS. Nguyễn Minh Đoan, người Thầy tâm huyết đã tận tình hướng dẫn tôi nghiên cứu, học tập, dành thời gian quý báu để trao đổi, định hướng cũng như động viên khích lệ tôi hoàn thành luận án tiến sĩ này.

Tôi vô cùng biết ơn tới những người thân yêu của tôi và các bạn bè, đồng nghiệp thân thiết luôn động viên để tôi duy trì nghị lực, luôn cảm thông và chia sẻ về cả thời gian, sức khỏe và các nguồn lực khác trong suốt quá trình hoàn thành luận án.

Tác giả luận án

Phạm Thị Ngọc Dung

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI 8

1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước 8

1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước 25

1.3. Đánh giá kết quả các công trình nghiên cứu và vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án 33

Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ 40

2.1. Khái niệm, vai trò của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị 40

2.2. Chủ thể, nội dung của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị 67

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị 79

2.4. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị và giá trị tham khảo cho Việt Nam 81

Chương 3: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY 92

3.1. Thực trạng về đô thị, môi trường đô thị và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay 92

3.2. Thực trạng công tác hướng dẫn thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị 104

3.3. Thực trạng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị 108

3.4. Thực trạng công tác thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về pháp luật bảo vệ môi trường đô thị 111

3.5. Thực trạng các điều kiện bảo đảm tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị 116

3.6. Thực trạng công tác theo dõi thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị 124

Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM 130

4.1. Phương hướng nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay 130

4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay 135

KẾT LUẬN 152

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 154

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 155

PHỤ LỤC 166

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BVMT	:	Bảo vệ môi trường
BVMTĐT	:	Bảo vệ môi trường đô thị
CNH, HĐH	:	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CTR	:	Chất thải rắn
KCN	:	Khu công nghiệp
Nxb	:	Nhà xuất bản
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QPPL	:	Quy phạm pháp luật
USD	:	Đô la Mỹ

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

		Trang
Bảng 3.1:	Kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	112
Biểu đồ 3.1:	Đánh giá về sự phù hợp của hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường đô thị	102
Biểu đồ 3.2:	Mức độ quan tâm của người dân về môi trường đô thị	110
Biểu đồ 3.3:	Mức độ quan tâm của người dân về pháp luật bảo vệ môi trường đô thị	110
Biểu đồ 3.4:	Đánh giá hiệu quả các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật	111
Biểu đồ 3.5:	Mức độ hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đô thị	119
Biểu đồ 3.6:	Đánh giá mức độ tham gia các buổi họp về môi trường đô thị của các chủ thể thực thi pháp luật bảo vệ môi trường đô thị	119

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời gian qua, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật một cách có hiệu quả là yêu cầu cấp bách đối với đất nước ta, bởi tác động của yếu tố khách quan và chủ quan, nhất là việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tể thị trường định hướng XHCN, xây dựng Nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế. Trên 30 năm thực hiện chính sách đổi mới, hệ thống pháp luật Việt Nam được xây dựng và hoàn thiện một cách cơ bản. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia trong nước và quốc tế, nhiều lĩnh vực của hệ thống pháp luật Việt Nam đã tiệm cận với pháp luật của nhiều nước và pháp luật quốc tế, đặc biệt khi Việt Nam tiến hành cải cách hệ thống pháp luật của mình để gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Việc triển khai thực Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã đạt được kết quả và mục tiêu "xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch".

Tuy nhiên, khi hệ thống pháp luật Việt Nam được xây dựng và hoàn thiện một cách cơ bản từ Trung ương đến địa phương, thì việc tổ chức thực hiện pháp luật lại còn nhiều khiếm khuyết, làm giảm hiệu lực thực tế của các văn bản pháp luật và hiện trở thành mối quan tâm sâu sắc của xã hội. Tình trạng vi phạm pháp luật, tình trạng né tránh pháp luật, lợi dụng pháp luật đang diễn ra phổ biến trong xã hội, lẫn cả trong cơ quan Nhà nước, thậm chí trong cả cơ quan bảo vệ pháp luật. Việc thực hiện pháp luật không nghiêm đã khiến lòng tin của nhân dân đối với tính thượng tôn pháp luật, đối với hệ thống cơ quan Nhà nước, nhất là cơ quan thực thi quyền hành pháp suy giảm. Luật ban hành nhiều, song không được triển khai thi hành hoặc thi hành không đầy đủ, không nghiêm chỉnh đang là thực tiễn đáng lo ngại hiện nay. Điều này cũng phản ánh sự cắt khúc giữa xây dựng, hoàn thiện pháp luật với thi hành pháp luật. Việc tìm ra nguyên nhân đích thực và giải pháp khắc phục tình trạng này là cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Tổ chức thực hiện pháp luật của cơ quan Nhà nước có ảnh hưởng quan trọng, mang tính then chốt. Trong thực tế, có những trường hợp nếu không có sự tham gia của cơ quan Nhà nước thì nhiều quy phạm pháp luật không thực hiện hoặc thực hiện không đúng. Hơn nữa các hành vi vi phạm pháp luật, né tránh thi hành pháp luật của cơ quan Nhà nước sẽ gây hậu quả nghiêm trọng hơn trong bình diện xã hội. Mặt khác, việc nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật của cơ quan nhà nước nói riêng sẽ là "đòn bẩy", tạo phản ứng dây chuyền, góp phần cải thiện chất lượng thi hành pháp luật trong cả hệ thống.

Môi trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự sống, sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các quốc gia và nhân loại. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra có tác động mạnh mẽ tới đời sống kinh tế, xã hội của mọi quốc gia, trong đó có ảnh hưởng nhiều mặt tới môi trường. Vì vậy, bảo vệ môi trường trở thành vấn đề cấp bách trên phạm vi toàn thế giới, trong đó có nội dung bảo vệ môi trường đô thị.

Việt Nam đang bước vào thời kỳ đô thị hóa mạnh nhất từ trước đến nay trên cả 2 phương diện (quy mô và tốc độ). Năm 2005 dân số đô thị nước ta khoảng 20 triệu người. Theo dự báo, đến năm 2020 dân số đô thị đạt khoảng 45 triệu. Như vậy dân số nước ta sẽ tăng 25 triệu trong 15 năm. Để thực hiện được mục tiêu phát triển này, hàng loạt vấn đề được đặt ra. Trong đó vấn đề bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm phát triển bền vững hệ thống đô thị giữ vai trò rất quan trọng.

Môi trường đô thị hiện nay chịu sức ép nặng nề từ quá trình đô thị hóa và mở rộng địa giới hành chính đô thị, dân số đô thị tăng nhanh do hiện tượng di dân tự do mạnh, khó kiểm soát từ các vùng nông thôn về các đô thị. Đô thị hóa nhanh đã gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, gây mất cân bằng sinh thái. Môi trường đô thị còn chịu sứ ép từ quá trình tăng trưởng kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khai thác tài nguyên, quy hoạch thiếu đồng bộ, ít quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường nói chung và môi trường đô thị nói riêng.

Ngày nay, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều quan tâm tới bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ môi trường đô thị nói riêng. Tuy nhiên, các vấn đề môi trường như mất cân bằng sinh thái, biến đổi khí hậu, sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường tại các đô thị vẫn diễn ra, gây tác hại cho con người. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng đó, như ý thức bảo vệ môi trường của người dân còn thấp, chưa áp dụng thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vào bảo vệ môi trường, đặc biệt hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường còn thiếu đồng bộ, việc thực hiện pháp luật về môi trường còn kém hiệu quả. Trong đó, nguyên nhân chính là do sự yếu kém, thiếu hiệu quả, thiếu cơ chế hữu hiệu, phù hợp, đồng bộ trong tổ chức triển khai thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị với chủ thể chính là chính quyền đô thị. Vấn đề chính quyền đô thị cũng là vấn đề rất mới xét cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Cơ cấu tổ chức, cách thức hoạt động của chính quyền đô thị cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Chính vì những lý do trên tôi chọn đề tài "***Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay***" để nghiên cứu trong luận án này

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục tiêu nghiên cứu đề tài

Mục tiêu của luận án là nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống lý luận về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, đánh giá thực trạng hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị và đề xuất quan điểm, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị tại Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị như khái niệm môi trường đô thị, pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, đặc điểm của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Xác

định chủ thể thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Phân tích nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Hai là, phân tích thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam. Khái quát về đô thị, môi trường đô thị và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị tại Việt Nam. Đánh giá thực trạng hoạt động hướng dẫn thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, thực trạng hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị, thực trạng bộ máy và các điều kiện đảm bảo công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, thực trạng công tác theo dõi thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, xác định những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay.

Ba là, đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận, thực tiễn tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam của các cơ quan trong bộ máy hành pháp.

Phạm vi nghiên cứu:

Luận án chỉ nghiên cứu hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị của các cơ quan trong bộ máy hành pháp mà cụ thể là của Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn ở các đô thị.

Thời gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị tại các đô thị Việt Nam từ năm 2005 (từ năm ban hành Luật Bảo vệ môi trường 2005) đến nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, chủ trương

đường lối của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nhà nước pháp quyền và phát triển đô thị bền vững.

Để giải quyết những nhiệm vụ cụ thể do đề tài đặt ra, luận án được nghiên cứu trên cơ sở sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau như phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh luật học và đặc biệt là phương pháp khảo sát, điều tra xã hội học.

Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh luật học được sử dụng chủ yếu để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung Chương 1 và Chương 2 của luận án. Qua việc thu thập các tài liệu, so sánh, tổng hợp các quan điểm, ý kiến khác nhau về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, luận án bước đầu xây dựng lý thuyết về tổ chức thực hiện pháp luật nói chung và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị nói riêng.

Phương pháp phân tích được sử dụng chủ yếu để làm rõ các vấn đề trong Chương 3 của luận án để phân tích, đánh giá thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Vấn đề pháp luật bảo vệ môi trường đô thị và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị là một vấn đề khá mới xét trên cả phương diện lý luận và thực tiễn, nên hầu như trong các số liệu báo cáo thứ cấp vấn đề này ít được đề cập đến, nếu có thì chỉ tản mát trong các báo cáo về bảo vệ môi trường nói chung và tổ chức thực hiện pháp luật nói chung. Vấn đề bảo vệ môi trường đô thị, chính quyền đô thị cũng là vấn đề mới nên công tác báo cáo, lưu trữ số liệu cũng đang bước đầu được quan tâm. Do vậy, để khắc phục hạn chế trong số liệu của các báo cáo thứ cấp, luận án còn được nghiên cứu bằng phương pháp điều tra xã hội học trên cơ sở mẫu phiếu điều tra đối với toàn bộ hệ thống đô thị ở các tỉnh phía Bắc. Mẫu phiếu điều tra được tiếp cận trên hai loại đối tượng, một là từ phía cơ quan và người có thẩm quyền tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, hai là từ phía người dân đô thị.

Mục đích điều tra nhằm tìm hiểu thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị Việt Nam của các cơ quan hành pháp trong thời gian qua. Tạo lập hệ thống cơ sở dữ liệu làm căn cứ thực tiễn để đi sâu phân tích nguyên nhân

của các tồn tại; nghiên cứu đề xuất các kiến nghị và giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Nội dung điều tra gồm, thông tin chung về đối tượng được phỏng vấn (các đặc trưng về nhân khẩu học, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân gia đình, nghề nghiệp, nơi làm việc, chức danh...); nhận thức về pháp luật, công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị; thực trạng công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị; phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Chương 4 của luận án được nghiên cứu bằng cách sử dụng phương pháp diễn giải, quy nạp để tìm ra các phương hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền và phát triển đô thị bền vững.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu trước đây về tổ chức thực hiện pháp luật, đồng thời với quá trình nghiên cứu độc lập và nghiêm túc, luận án đã có những đóng góp mới như sau:

Thứ nhất, luận án bước đầu xây dựng được một số vấn đề lý luận về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Đó là các vấn đề về môi trường đô thị, pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, tổ chức thực hiện pháp luật nói chung và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị nói riêng; đặc điểm của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị; trách nhiệm của các chủ thể trong tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, đặc biệt là vai trò của chính quyền đô thị; nội dung, hình thức của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác này.

Thứ hai, luận án cũng đã trình bày được một số kinh nghiệm quốc tế trong tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phù hợp với Việt Nam.

Thứ ba, luận án đánh giá tương đối toàn diện và có hệ thống thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị tại Việt Nam, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động này.

Thứ tư, luận án đưa ra được phương hướng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị trên các phương diện từ nhận thức, hệ thống pháp luật, chủ thể thực hiện cho đến các nội dung, quy trình cụ thể.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến đề tài

Chương 2: Những vấn đề lý luận về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Chương 3: Thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay

Chương 4: Phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về môi trường và pháp luật bảo vệ môi trường

Có thể nói, từ khi nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường thì môi trường nước ta ngày xuống cấp và bị ô nhiễm nghiêm trọng. Xuất phát từ tình hình thực tế đó đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề môi trường và pháp luật bảo vệ môi trường, cụ thể có một số công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến đề tài như:

- Sách "*Sinh thái học và bảo vệ môi trường",* Nhà xuất bản Xây dựng, 1999, do tác giả Nguyễn Thị Kim Thái và Lê Hiền Thảo làm chủ biên. Cuốn sách đưa ra kiến thức cơ bản và ứng dụng của sinh thái học trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường. Các nguyên nhân và bản chất của ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, ô nhiễm nhiệt, ảnh hưởng của ô nhiễm tới chất lượng môi trường sống và sức khoẻ cộng đồng.

- Sách "*Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản",* Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, 1999, do tác giả Lê Văn Nãi làm chủ biên. Cuốn sách đề cập đến khái niệm cơ bản về môi trường, sinh thái và hệ sinh thái, quy luật khuếch tán ô nhiễm trong môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất. Tính toán về rác thải đô thị, các giải pháp kỹ thuật và quy hoạch xây dựng về quản lý xã hội nhằm bảo vệ môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường trong xây dựng.

- Sách "*Các giải pháp nhằm nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường ở các khu công nghiệp, khu chế xuất",* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2004, do tác giả Trương Thị Minh Sâm làm chủ biên. Cuốn sách đã đánh giá thực trạng môi trường ở các khu công nghiệp, khu chế xuất của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đề cập đến vấn đề quản lý Nhà nước về môi trường ở những khu vực này đồng thời đưa ra một số giải pháp và kiến nghị

nhằm nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý Nhà nước về môi trường, đảm bảo sự phát triển về kinh tế, xã hội cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước.

- Sách "*Bảo vệ môi trường giao thông vận tải",* Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2004, do tác giả Nguyễn Thị Úy làm chủ biên. Cuốn sách đã trình bày một số khái niệm cơ bản về môi trường và bảo vệ môi trường. Những nhân tố ảnh hưởng trong xây dựng và khai thác cơ sở hạ tầng đồng thời chỉ ra cơ sở pháp lý về bảo vệ môi trường giao thông vận tải.

- Sách "*Bảo vệ môi trường trong các cơ sở y tế*", Nhà xuất bản Y học, 2004, do tác giả Nguyễn Huy Nga làm chủ biên. Cuốn sách đã giới thiệu các chuyên đề nghiên cứu về bảo vệ môi trường trong ngành y tế. Nâng cao nhận thức môi trường và bảo vệ môi trường cho cán bộ ngành y tế. Môi trường và sức khoẻ cộng đồng. Quản lý vệ sinh môi trường bệnh viện. Tiêu chuẩn hoá môi trường trong lĩnh vực y tế.

- Sách "*Bảo vệ môi trường và đánh giá tác động môi trường giao thông vận tải*", Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2004, do Hội Bảo vệ Môi trường Giao thông Vận tải phát hành. Cuốn sách trình bày khái quát tình hình ô nhiễm môi trường hiện nay. Đánh giá tác động môi trường trong giao thông vận tải. Giới thiệu các thể chế đánh giá tác động môi trường Việt Nam cùng các báo cáo, bản đăng kí và quy chế bảo vệ môi trường trong ngành giao thông.

- Sách "*Một số vấn đề về bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế nước ta hiện nay"* Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2004, do tác giả Nguyễn Văn Ngừng làm chủ biên. Cuốn sách gồm 3 chương: Môi trường và bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế ở nước ta; thực trạng môi trường ở nước ta trong quá trình phát triển kinh tế; các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay.

- Sách "*Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường* ", Nhà xuất bản Tư pháp, 2005, do tác giả Lê Minh Sơn làm chủ biên. Cuốn sách đã trình bày những quy định chung và những quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường.

- Sách "*Quản lý môi trường bằng công cụ kinh tế*" Nhà xuất bản Lao động, 2006 do tác giả Trần Thanh Lâm làm chủ biên. Tác giả đã tập trung phân tích tổng quan về quản lý môi trường; sử dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường; khái quát về môi trường toàn cầu, khu vực và Việt Nam; hiện trạng quản lý môi trường bằng công cụ kinh tế.

- Sách "*Chiến lược và chính sách môi trường*", Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, do tác giả Lê Văn Khoa làm chủ biên. Cuốn sách đề cập đến các vấn đề môi trường toàn cầu. Chiến lược toàn cầu về môi trường và phát triển bền vững. Xây dựng chiến lược quốc gia, chính sách và định hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam. Những nội dung cơ bản luật môi trường trên thế giới và ở Việt Nam.

- Sách *"Cẩm nang xây dựng và bảo vệ môi trường xanh sạch đẹp*", Nhà xuất bản Thanh niên, 2007. Cuốn sách đã cung cấp những thông tin về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, đồng thời giới thiệu kinh nghiệm xây dựng các mô hình, hình thức hoạt động có hiệu quả của Đoàn Thanh niên trong phong trào vì môi trường xanh - sạch - đẹp.

- Sách "*Cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường*", Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, 2008, do tác giả Vũ Xuân Nguyệt Hồng làm chủ biên. Cuốn sách đã trình bày lý luận và thực tiễn của việc doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường. Thực trạng đầu tư và cơ chế chính sách của doanh nghiệp cùng một số kiến nghị, chính sách thúc đẩy hơn nữa sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư bảo vệ môi trường ở nước ta.

- Sách "*Môi trường và phát triển bền vững*", Nhà xuất bản Giáo dục, 2009, do tác giả Lê Văn Khoa làm chủ biên. Cuốn sách trình bày hiện trạng những vấn đề tài nguyên và môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và phát triển, các nội dung của phát triển bền vững và nhiệm vụ phát triển bền vững ở các địa phương nhằm thực hiện thành công định hướng chiến lược phát triển bền vững ở nước ta.

- Sách "*Thực thi luật và chính sách bảo vệ môi trường tại Việt Nam*", Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, 2010, do tác giả Nguyễn Đức Khiển làm chủ biên. Cuốn sách giới thiệu luật pháp và chính sách môi trường tại Việt Nam. Thực trạng thi hành pháp luật và hiệu lực thi hành luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Đô thị hoá và vấn đề môi trường. Biến đổi khí hậu và các tác động của chúng đối với môi trường.

- Sách "*Một số vấn đề về cơ chế bảo đảm thực thi điều cấm của pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường*", Nhà xuất bản Tư pháp, 2010, do tác giả Phạm Văn Lợi làm chủ biên. Cuốn sách trình bày về cơ chế bảo đảm thực thi điều cấm của pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Nêu lên thực trạng và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của cơ chế bảo đảm thực thi điều cấm của pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Sách "*Chung sức bảo vệ môi trường*", Sở Tài nguyên môi trường Bình Dương, 2010. Cuốn sách hướng dẫn các quy định pháp luật bảo vệ môi trường khi thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khi thực hiện các hoạt động sinh hoạt tại cộng đồng. Các kỹ năng tuyên truyền, phổ biến pháp luật bảo vệ môi trường.

- Sách "*Các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường - Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn áp dụng ở Việt Nam",* Nhà xuất bản Tư pháp, 2011, do tác giả Đỗ Nam Thắng làm chủ biên. Cuốn sách chủ yếu đề cập các công cụ kinh tế trong quản lý ô nhiễm; công cụ kinh tế trong bảo tồn đa dạng sinh học, phân tích mối quan hệ kinh tế - môi trường: mô hình đầu vào và đầu ra; chi phí - lợi ích; hiệu quả của việc áp dụng các công cụ kinh tế. Nói cách khác, cuốn sách chủ yếu đề cập các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường dưới góc độ kinh tế môi trường mà ít đề cập dưới góc độ pháp lý.

- Sách "*Thực thi một số điều ước quốc tế cơ bản về bảo vệ môi trường ở Việt Nam",* Nhà xuất bản Chính trị Hành chính, 2011, do tác giả Nguyễn Lan Nguyên làm chủ biên. Cuốn sách đã giới thiệu một số nét cơ bản về pháp lý quốc tế về môi trường và các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà Việt Nam đã

ký kết và gia nhập. Phân tích thực tiễn Việt Nam với việc thực thi các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường.

- Sách "*Luật bảo vệ môi trường*", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2013. Cuốn sách giới thiệu toàn văn Luật bảo vệ môi trường, những quy định chung và quy định cụ thể về tiêu chuẩn môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố, hợp tác quốc tế và trách nhiệm của các cơ quan trong bảo vệ môi trường... xử lý vi phạm, bồi thường thiệt hại về môi trường và điều khoản thi hành.

- Sách "*Hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường*", Nhà xuất bản Lao động, 2013, do tác giả Minh Dũng làm chủ biên. Cuốn sách trình bày toàn văn Luật Bảo vệ môi trường với những quy định chung và quy định cụ thể về tiêu chuẩn môi trường; đánh giá môi trường chiến lược, tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường; bảo tồn và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, môi trường đô thị, khu dân cư cũng như môi trường nước; quản lí chất thải... cùng một số văn bản hướng dẫn khác.

- Sách "*Giám sát xã hội về bảo vệ môi trường ở Việt Nam*", Nhà xuất bản Tư pháp, 2014, do tác giả Bùi Cách Tuyến làm chủ biên. Cuốn sách trình bày một số vấn đề lý luận về giám sát xã hội nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường. Thực trạng giám sát xã hội đối với hoạt động bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay. Một số giải pháp phát huy vai trò của giám sát xã hội nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường.

- Sách "*Luật bảo vệ môi trường 2014 - Quy định về đánh giá tác động và cam kết bảo vệ môi trường, xử phạt vi phạm hành chính mới nhất*", Nhà xuất bản Lao động, 2014, của tác giả Thuỳ Linh, Việt Trinh. Cuốn sách giới thiệu Luật bảo vệ môi trường năm 2014 (có hiệu lực từ 01/01/2015); quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; quy định về chế độ báo cáo thống kê, giao, nộp, lưu trữ và cung cấp dữ

liệu môi trường; quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước; những xử phạt trong lĩnh vực môi trường.

- Sách "*Một số vấn đề về quỹ bảo vệ môi trường* ", Nhà xuất bản Tư pháp, 2014 do tác giả Bùi Cách Tuyến làm chủ biên. Cuốn sách giới thiệu về quỹ bảo vệ môi trường của một số nước trên thế giới. Tổng quan về quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam và quỹ bảo vệ môi trường địa phương. Trình bày thực trạng hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường địa phương và một số quỹ đặc thù ở Việt Nam. Các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

- Sách "*Kinh tế môi trường*", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2014, do tác giả Lê Quốc Lý làm chủ biên. Cuốn sách trình bày những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường; kinh tế ô nhiễm và ô nhiễm môi trường, các công cụ kinh tế và khả năng áp dụng để giải quyết vấn đề môi trường; kinh tế tài nguyên thiên nhiên; định giá tài nguyên môi trường và tác động môi trường; quản lý môi trường - các công cụ quản lý môi trường; tăng trưởng xanh và chống biến đổi khí hậu.

- Sách "*Hoạt động phòng, chống vi phạm pháp luật về môi trường của lực lượng cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường*", Nhà xuất bản Công an nhân dân, 2014, do tác giả Nguyễn Xuân Lý làm chủ biên. Cuốn sách trình bày lý luận chung về hoạt động phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực trạng, giải pháp phòng, chống hoạt động vi phạm pháp luật về môi trường của lực lượng cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường.

- Luận án Tiến sĩ Luật học "*Xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại Việt Nam*" của NCS Vũ Thu Hạnh, 2004. Luận án đã phân tích những vấn đề lý luận về tranh chấp môi trường, cơ chế giải quyết tranh chấp môi trường; những đòi hỏi riêng của việc giải quyết tranh chấp môi trường từ đó đề xuất cách thức giải quyết loại tranh chấp này.

- Luận án Tiến sĩ Luật học "*Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm môi trường*" của NCS Dương Thanh An, 2011. Luận án đã phân tích khái niệm và cơ

sở của trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về môi trường, phân tích các hình thức của trách nhiệm hình sự, vai trò của chính sách hình sự đối với việc quy định trách nhiệm hình sự. Đánh giá thực trạng quy định trách nhiệm hình sự đối với tội phạm về môi trường trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999; trong Bộ luật Hình sự năm 1999 và trong Bộ luật Hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2009. Phân tích thực trạng áp dụng trách nhiệm hình sự đối với tội phạm về môi trường trong thực tiễn tố tụng hình sự, từ đó rút ra những hạn chế bất cập và nguyên nhân của chúng. Tiến hành dự báo về tính chất của tội phạm về môi trường trong tương lai và yêu cầu về trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về môi trường, phân tích phương hướng, giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về môi trường.

- Luận án Tiến sĩ Luật học "*Hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ở Việt Nam*" của NCS Nguyễn Thị Tố Uyên, 2013. Luận án đã nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Thực trạng pháp luật về trách nhiệm pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Luận án Tiến sĩ Luật học "*Phòng ngừa, phát hiện tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường khu vực Đồng bằng sông Hồng theo chức năng của lực lượng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường*" của NCS Nguyễn Văn Minh, 2014. Luận án đã nghiên cứu làm rõ lý luận về tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường; những vấn đề lý luận về hoạt động phòng ngừa, phát hiện tội phạm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; đặc điểm, những quy định của pháp luật về tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường. Đánh giá thực trạng tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường trên phạm vi các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Hồng từ năm 2008 đến hết năm 2013. Dự báo những yếu tố tác động đến diễn biến của tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đến hoạt động phòng ngừa, phát hiện để đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa, phát hiện tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường.

- Luận án Tiến sĩ Luật học "*Pháp luật về sử dụng các công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay*" của NCS Nguyễn Ngọc Anh Đào, 2014. Luận án đã nghiên cứu khái niệm công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường và pháp luật về sử dụng công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường. Nghiên cứu các tiêu chí cơ bản xác định mức độ phù hợp của pháp luật về sử dụng các công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường. Phân tích nội dung các quy định của pháp luật về chính sách tài trợ để quản lý và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu thực trạng pháp luật về sử dụng các công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường ở Việt Nam đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về sử dụng các công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

- Luận văn Thạc sĩ Luật học "*Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay*" của tác giả Nguyễn Văn Hùng, 2011. Luận văn nghiên cứu, phân tích cơ sở lý luận của việc hoàn thiện pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam. Đề xuất một số phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh đó còn có các bài viết trên các tạp chí nghiên cứu về môi trường và bảo vệ môi trường như:

- Bài viết "*Pháp luật bảo vệ môi trường ở Singapore*" của tác giả Lê Hồng Thương, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 01/2005.

- Bài viết "*Định hướng hoàn thiện pháp luật về môi trường ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*" của tác giả Lê Thị Thu Thủy, Tạp chí Khoa học - Đại học Quốc gia Hà Nội, số 03/2005.

- Bài viết "*Vai trò của ý thức pháp luật đối với hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật*" của tác giả Trần Thị Nguyệt, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 08/2005.

- Bài viết "*Chính sách và quy định của WTO về bảo vệ môi trường. Một số vấn đề đặt ra với Việt Nam sau khi gia nhập WTO* " của tác giả Vũ Thị Hồng Minh, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 11/2005.

- Bài viết "*Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa"* của tác giả Phạm Khôi Nguyên, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 4/2006.

- Bài viết "*Xã hội hoá đầu tư bảo vệ môi trường kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam"* của tác giả Lê Huỳnh Mai, Tạp chí Tài chính, số 5/2008.

- Bài viết "*Sử dụng công cụ kinh tế và pháp lý trong quản lý, bảo vệ môi trường*" của tác giả Lê Thị Thảo và Nguyễn Quang Tuấn, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 194/2011.

Ngoài các công trình nghiên cứu trên còn có các báo cáo môi trường quốc gia hàng năm do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng thực hiện theo các chuyên đề: Đa dạng sinh học năm 2005; môi trường nước lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy, hệ thống sông Đồng Nai năm 2006, môi trường không khí đô thị năm 2007; môi trường làng nghề năm 2008; môi trường khu công nghiệp năm 2009; báo cáo tổng hợp môi trường quốc gia giai đoạn (2006-2010).

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam

Các công trình nghiên cứu liên quan đến tổ chức thực hiện pháp luật

Về mặt lý luận và thực tiễn thì có thể nói vấn đề "*tổ chức thực hiện pháp luật*" nói chung cũng như "*tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam"* nói riêng là chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện cả ở trong nước và nước ngoài.

Khi nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, các nhà nghiên cứu đã sử dụng các thuật ngữ về "thực hiện pháp luật", "áp dụng pháp luật" và "thi hành pháp luật". Nội hàm khái niệm "thực hiện pháp luật" và "áp dụng pháp luật" là tương đồng nhau, trong khi đó, khái niệm "thi hành pháp luật" được hiểu theo nghĩa rất hẹp, chỉ là một trong bốn hình thức thực hiện pháp luật. Trong số các tác phẩm liên quan đến nội dung này, phải kể đến tác phẩm như "*Những vấn đề cơ bản về pháp luật*" của TS Đào Trí Úc xuất bản năm 1993; tác phẩm "Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật" của Viện

nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, TS Đào Trí Úc (chủ biên) xuất bản 1995; tác phẩm "Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật" tập 1, của PGS.TS Trần Ngọc Đường (chủ biên) xuất bản 1998; các giáo trình "Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật" của các cơ sở đào tạo luật… Nhìn chung, những nhà nghiên cứu này cho rằng, thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành động thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật. Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý đã chia ra các hình thức thực hiện pháp luật: (1)- Tuân thủ pháp luật, trong đó các chủ thể kiềm chế không tiến hành nhứng hoạt động mà pháp luật ngăn cấm; (2) - Thi hành pháp luật: là việc các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực; (3)- Sử dụng pháp luật: các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình (thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép); (4) Áp dụng pháp luật: là việc Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật ban hành các quyết định cá biệt làm phát sinh, đình chỉ hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật cụ thể. Trong khi, tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật là những hình thức mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện, thì áp dụng pháp luật là hình thức luôn có sự tham gia của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tuy nhiên, theo quan điểm của cá nhân, việc phân chia các hình thức thực hiện pháp luật thành bốn loại nêu trên không theo một tiêu chí rõ ràng và thống nhất, cũng như không phản ánh vai trò của các chủ thể, không thể hiện được mối liên hệ với quá trình xây dựng pháp luật. Hơn nữa, việc các chủ thể chủ động hay bị động thực hiện quyền và nghĩa vụ hợp pháp của mình không phản ánh những nguyên tắc quan trọng của Nhà nước pháp quyền liên quan đến thi hành pháp luật như: công dân được làm những gì pháp luật không cấm hay Nhà nước chỉ làm những gì luật cho phép. Thi hành pháp luật không thể hiểu theo nghĩa hẹp việc các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực, mà được hiểu theo nghĩa rộng, tương xứng và là sự tiếp nối của hoạt động xây dựng pháp luật. Thi hành pháp luật phải được hiểu thống nhất là hoạt động tổ chức thực

hiện pháp luật, là mọi hoạt động nhằm đưa vào pháp luật vào cuộc sống, biến quy định của pháp luật trở thành hành vi của các chủ thể. Quá trình này là sự gắn liền và là sự tiếp nối của quá trình xây dựng pháp luật. Trong đó, các cơ quan Nhà nước giữ một vai trò đặc biệt, một mặt, các cơ quan này thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định trong các văn bản pháp luật, mặt khác, thông qua hoạt động của mình bảo đảm cho các chủ thể pháp luật khác thi hành quyền và nghĩa vụ hợp pháp của họ trên thực tế.

Các công trình nghiên cứu khoa học về Nhà nước pháp quyền khi đề cập đến đặc trưng của Nhà nước pháp quyền có nhấn mạnh đến vị trí tối thượng của Hiến pháp và luật trong đời sống xã hội, trong hoạt động của chính Nhà nước, các cơ quan Nhà nước. Có thể kể đến các tác phẩm như "*Xây dựng Nhà nước pháp quyền chủ nghĩa Việt Nam"*, GS, TSKH Đào Trí Ức (chủ biên) (với tư cách là kết quả đề tài nghiên cứu thuộc Chương trình KHXH.05, đề tài KHXH.05,05: "*Xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng");* các chương nghiên cứu về Nhà nước pháp quyền trong các tác phẩm "*Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật"* của Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, năm 1995, "*Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật"* tập 1, của PGS TS Trần Ngọc Đường, năm 1998, Chương trình KX 01 "*Xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân"* do GS. Nguyễn Duy Quý làm chủ nhiệm. Các nhà nghiên cứu cho rằng: đề ra pháp luật, nhưng chính Nhà nước, các cơ quan Nhà nước, cũng như mọi tổ chức, cá nhân đều có nghĩa vụ bắt buộc phải tuân thủ triệt để pháp luật, không có một tổ chức hoặc cá nhân nào được đặt mình đứng ngoài pháp luật hoặc thậm chí đứng trên pháp luật. Quan điểm này cùng với quan điểm về pháp chế xã hội chủ nghĩa đặt ra đòi hỏi các chủ thể bao gồm, các cơ quan Nhà nước, phải nghiêm chỉnh thi hành pháp luật trong tất cả các hoạt động của mình. Đòi hỏi này là cơ sở để khẳng định rằng xây dựng pháp luật là rất quan trọng, nhưng không thể quản lý xã hội, quản lý Nhà nước bằng cách dừng lại ở đó. Nếu coi việc ban hành được một văn bản pháp luật là điểm cuối của cơ chế điều chỉnh pháp luật thì đó chỉ là "ảo tưởng về

luật". Ảo tưởng đó dẫn đến chỗ, sau khi ban hành xong luật, các cơ quan Nhà nước không chú ý đến việc tổ chức thực hiện luật, không kiểm tra, giám sát việc thi hành; không chú ý tạo điều kiện cho pháp luật đi vào cuộc sống.

Các công trình nghiên cứu khoa học về xây dựng pháp luật thường gắn vấn đề hiệu quả thi hành pháp luật như là một tiêu chí để đánh giá chất lượng của các văn bản quy phạm pháp luật. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhiều quy phạm pháp luật là sản phẩm của ý chí chủ quan của cơ quan có thẩm quyền, tách khỏi cơ sở kinh tế - xã hội, không tuân theo các quy luật khách quan. Chính do thiếu cơ sở khoa học và ít căn cứ thực tiễn đã làm cho văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta ít nhiều mang tính hình thức, không có điều kiện thực tế để thi hành. Từ đó, xuất hiện nhu cầu "đưa cuộc sống vào pháp luật", bên cạnh yêu cầu "đưa pháp luật vào đời sống". Có thể kể đến Đề tài của Bộ Tư pháp: "*Những vấn đề lý luận về xây dựng và thực hiện pháp luật trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ",* mã số 96-98-010, năm 1990; Đề tài "*Hoàn thiện cơ chế tổ chức để nhân dân tham gia vào quy trình xây dựng và thực thi pháp luật"* của Văn phòng Quốc hội năm 2002; Đề án "*Huy động sự tham gia của chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn và nhân dân vào quá trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật"* của Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp thuộc Chương trình "*Đổi mới công tác xây dựng, ban hành và nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật"*. Tuy nhiên, các chương trình này còn chưa đưa ra các tiêu chí, phương pháp khoa học đánh giá chất lượng văn bản quy phạm pháp luật thông qua hoạt động thi hành pháp luật.

Khái niệm thiết chế thi hành pháp luật được đề cập trong *Báo cáo đánh giá nhu cầu phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam.* Trong nghiên cứu này, thiết chế thi hành pháp luật được hiểu là Chính phủ, Bộ và Uỷ ban nhân dân các cấp; trong khi đó, thanh tra Chính phủ và Viện kiểm sát nhân dân được coi là cơ quan bảo đảm thi hành pháp luật. Những phân tích, đánh giá về thành tựu cũng như hạn chế của thiết chế thi hành pháp luật dựa chủ yếu trên những nghiên cứu trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính, phần cải cách tổ chức bộ máy.

Công trình nghiên cứu "*Chính quyền địa phương với việc bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật"*của TS. Trương Đắc Linh, Thông tin khoa học pháp lý, 2002 đề cập đến cơ chế thi hành pháp luật của chủ thể là Uỷ ban nhân dân và Hội đồng nhân dân các cấp. Khác với các cơ quan Nhà nước ở Trung ương và các cơ quan bảo vệ pháp luật ở các đia phương (Tòa án và Viện kiểm sát), hoạt động của các cơ quan chính quyền địa phương trong việc bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật là *trực tiếp, cụ thể*, *thường xuyên và toàn diện nhất,* gắn liền với hoạt động quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội ở địa phương.

Theo tác giả, các nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan chính quyền địa phương trong thi hành pháp luật có thể phân chia thành 4 nhóm chủ yếu: (1)-Tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thi hành Hiến pháp và pháp luật; (2)- Giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân; (3)- Ban hành các văn bản pháp luật của chính quyền địa phương; (4)- Phổ biến, giáo dục pháp luật.

Tác giả kiến nghị một số phương hướng chính nhằm tăng cường vai trò và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc bảo đảm thi hành pháp luật như: (i)- hoàn thiện cơ sở pháp lý về vai trò và trách nhiệm của các cơ quan, phân định rõ thẩm quyền và xác định cụ thể trách nhiệm của mỗi cấp chính quyền; (ii)- tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là trong các cơ quan có quan hệ trực tiếp với nhân dân, trực tiếp giải quyết các quyền, nghĩa vụ của tổ chức và công dân ở địa phương; (iii)- đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn của chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát việc chấp hành Hiến pháp và pháp luật; (iv)- tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền ở địa phương với các tổ chức chính trị xã hội; (v)-tăng cường và đổi mới nội dung, phương pháp lãnh đạo của các cấp ủy Đảng địa phương đối với các cơ quan chính quyền địa phương.

Dự án điều tra cơ bản "*Tình hình thực hiện pháp luật ở nước ta hiện nay"*của Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật năm 1998-2000, là hoạt động mang tính chất nghiên cứu ứng dụng. Cụ thể là điều tra, khảo sát tình hình thực hiện pháp luật ở nước ta, trên cơ sở đó đưa ra các kiến nghị về chính sách, cơ chế thực hiện pháp luật có cơ sở khoa học, góp phần đưa pháp luật vào cuộc sống.

Dự án được tiến hành trên cơ sở xác định bốn nhóm chỉ báo:(i)-Chỉ báo về thực trạng thực hiện pháp luật nói chung và chỉ báo về thực trạng thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực cụ thể; (ii)- Chỉ báo về các nhân tố và điều kiện chung đảm bảo hiệu quả của việc thực hiện pháp luật nói chung và việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực cụ thể; (iii)- Chỉ báo về các nguyên nhân gây ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện pháp luật ở nước ta (bao gồm các nguyên nhân chủ quan và khách quan); (iv)- Chỉ báo về hậu quả của việc không thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật trong cuộc sống. Hậu quả ở đây bao gồm nhiều loại khác nhau: kinh tế, xã hội, tâm lý, đạo đức…; (v)- Chỉ báo về các nhân tố, điều kiện bảo đảm hiệu quả của việc thực hiện pháp luật.

Dự án chỉ tập trung điều tra tình hình thực hiện pháp luật trong một số ngành pháp luật quan trọng như: Luật Hiến pháp và hành chính; pháp luật dân sự; pháp luật kinh tế; pháp luật hình sự và tố tụng hình sự; pháp luật đất đai và môi trường; pháp luật lao động; pháp luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong từng ngành pháp luật, dự án chỉ tập trung điều tra một chế định quan trọng trong từng ngành. Cụ thể, Dự án bao gồm các tiểu Dự án điều tra: (1)- Tình hình thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo của công dân; (2)- Tình hình thực hiện Bộ luật dân sự và Bộ luật lao động; (3)- Tình hình thực hiện pháp luật đất đai; (4)- Tình hình thực hiện Luật Công ty; (5)- Tình hình thực hiện Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự. Điều tra cơ bản được tiến hành điều tra ở ba miền mang tính đại diện.

Các công trình nghiên cứu khoa học về pháp luật trên từng lĩnh vực của đời sống xã hội đều đề cập thực trạng pháp luật và thi hành pháp luật trong lĩnh vực đó. Từ đó, đề ra các phương hướng hoàn thiện về pháp luật và một số khía cạnh về cơ chế thi hành pháp luật.

Các công trình nghiên cứu liên quan đến tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam

- Sách "*Tiến tới kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở Việt Nam*", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2001, do tác giả Phạm

Minh Hạc và Nguyễn Hữu Tăng làm chủ biên. Cuốn sách tập trung trình bày một số khái niệm cơ bản và các văn bản quan trọng về bảo vệ môi trường. Nghiên cứu tổng quan về mô hình cơ quan bảo vệ môi trường của một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới, thực trạng hệ thống pháp luật cũng như bộ máy cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Các tác giả đã đề xuất mô hình tổ chức cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương trong việc quản lý môi trường ở Việt Nam.

- Sách "*Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*", Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh, 2004, do tác giả Phan Xuân Biên làm chủ biên. Cuốn sách trình bày cơ sở khoa học và thực tiễn trong việc quản lí đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh. Một số vấn đề về quản lý và phát triển đô thị. Nội dung quản lý đô thị trên một số lĩnh vực và một số mục tiêu giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị hiện nay.

- Sách "*Kiểm tra của cơ quan hành chính Nhà nước đối với việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay*", Nhà xuất bản Tư pháp, 2005, do tác giả Phạm Văn Lợi làm chủ biên. Cuốn sách đề cập tới việc nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước và trách nhiệm của chính quyền các cấp, các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân trong việc bảo vệ môi trường trong lành; công tác kiểm tra của cơ quan hành chính Nhà nước đối với việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác này.

- Sách "*Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường*", Nhà xuất bản Tư pháp, 2005, do tác giả Lê Minh Sơn làm chủ biên. Cuốn sách nhằm nâng cao sự hiểu biết của các tổ chức, cá nhân về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; thống kê những quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Sách "*Quản lý nhà nước đối với tài nguyên và môi trường vì sự phát triển bền vững dưới góc nhìn xã hội - nhân văn*" Nhà xuất bản Khoa học xã hội,

2006 do tác giả Phạm Thị Ngọc Trầm làm chủ biên. Tác giả trình bày mối quan hệ biện chứng giữa con người, xã hội và tự nhiên. Phát triển bền vững và vấn đề khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Vai trò, thực trạng và những giải pháp chủ yếu của quản lý Nhà nước đối với tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Sách "*Quy hoạch môi trường đô thị và phát triển đô thị bền vững*", Nhà xuất bản Xây dựng, 2009, do tác giả Lê Hồng Kế làm chủ biên. Cuốn sách đề cập đến phương pháp tiếp cận các vấn đề về môi trường đô thị. Quy hoạch môi trường đô thị và phát triển đô thị bền vững. Quản lý môi trường đô thị ở các cấp quốc gia, vùng, tỉnh và đô thị.

- Sách "*Chính quyền địa phương trong quá trình phát triển đô thị ở Việt Nam*", Nhà xuất bản Tri thức, 2010, do tác giả Mạc Thu Hương dịch. Cuốn sách giới thiệu cơ cấu hoạt động, tổ chức, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của chính quyền địa phương trong lĩnh vực phát triển đô thị.

- Sách "*Cơ sở khoa học để tạo lập môi trường và duy trì hệ sinh thái trong quy hoạch các đô thị lớn*", Nhà xuất bản Xây dựng, 2012, do tác giả Hồ Ngọc Hùng làm chủ biên. Cuốn sách giới thiệu những khái niệm cơ bản về sinh thái đô thị và phát triển bền vững các đô thị lớn. Khái quát về cơ sở lí luận và thực tiễn để tạo lập môi trường và duy trì hệ sinh thái trong quy hoạch nhằm đảm bảo phát triển bền vững các đô thị lớn.

- Sách "*Bảo vệ môi trường Thủ đô trong thời kỳ hội nhập - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*", Nhà xuất bản Công an nhân dân, 2014, do tác giả Trần Quốc Tỏ làm chủ biên. Cuốn sách cung cấp những kiến thức tổng quan về tình hình bảo vệ môi trường Thủ đô trong thời kỳ hội nhập. Đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa tội phạm vi phạm pháp luật về môi trường trong thời gian tới.

- Luận văn Thạc sĩ Luật học "*Thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường ở cấp phường và vai trò của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*" của Nguyễn Thị Hải Hạnh - Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007. Luận văn làm rõ cơ sở lý luận của việc

thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường: khái niệm, hình thức thực hiện, chủ thể của pháp luật và sự cần thiết phải bảo vệ môi trường. Trình bày thực trạng thực thi pháp luật bảo vệ môi trường cấp phường trên cơ sở Luật bảo vệ môi trường năm 1993 được sửa đổi bổ sung năm 2005, từ đó tìm ra những bất cập của việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường hiện nay, đồng thời đưa ra mô hình thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường cấp phường với sự tham gia của cộng đồng. Đề xuất một số giải pháp nâng cao vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường và thực hiện phát triển bền vững.

- Luận văn Thạc sĩ Môi trường "*Nghiên cứu, đề xuất kế hoạch bảo vệ môi trường đô thị mới Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020*" của Lê Văn Bình - Đại học Bách khoa Tp Hồ Chí Minh, 2008. Luận văn trên cơ sở đánh giá hoạt động bảo vệ môi trường thông qua diễn biến chất lượng môi trường và hoạt động quản lý chất thải; đề tài tập trung nghiên cứu đề xuất kế hoạch bảo vệ môi trường đô thị mới Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2006-2010 định hướng đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu về: (1) Bảo vệ môi trường công nghiệp; (2) Bảo vệ môi trường khu vực đô thị; (3) Tăng cường nguồn lực bảo vệ môi trường; (4) thiết lập hệ thống quan trắc môi trường tại Nhơn Trạch, Đồng Nai; đồng thời đã đề xuất cơ cấu tổ chức bảo vệ môi trường gồm: (1) tổ chức quản lý; (2) về quy hoạch và đầu tư; (3) về giải pháp công nghệ; (4) giải pháp giám sát hoạt động bảo vệ môi trường và cuối cùng là giải pháp nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường hướng đến đô thị sinh thái bền vững.

- Luận văn Thạc sĩ Môi trường "*Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường Thành phố Đà Lạt đến năm 2020*" của Lê Trương Tường Vy - Đại học Bách khoa Tp Hồ Chí Minh, 2014. Luận văn được xây dựng trên mô hình D - P - S - I - R (Động lực - Áp lực - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng). Để giảm thiểu và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trước mắt và lâu dài, một số giải pháp tổng hợp đáp ứng đã được đề xuất đó là: (i) hành chính; (ii) quy hoạch; (iii) tuyên truyền; (iv) công nghệ; (v) quan trắc và một số giải pháp hỗ trợ khác. Công tác quản lý môi trường cần được thực hiện một cách đồng bộ và tổng thể, trong đó giải pháp hành chính là quan trọng và cần ưu tiên thực hiện.

- Luận án Tiến sĩ Địa lý "*Nghiên cứu các giải pháp quản lý môi trường đô thị Nhật Bản và khả năng ứng dụng ở Việt Nam*" của NCS Nguyễn Thị Ngọc, 2014. Luận án đã làm rõ cơ sở lý luận và pháp lý của quản lý môi trường. Phân tích quản lý môi trường đô thị Nhật Bản. Thực trạng vấn đề quản lý môi trường đô thị ở Việt Nam và những giải pháp đề xuất từ kinh nghiệm của Nhật Bản.

- Bài viết "*Quản lý môi trường đô thị: Kinh nghiệm Thái Lan"* của tác giả Trương Thiên Thư, Tạp chí Xây dựng, số 3/2004.

- Bài viết "*Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật - nhiệm vụ trọng tâm xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân* " của tác giả Trần Ngọc Đường, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 7/2004.

- Bài viết "*Qui hoạch và quản lý môi trường đô thị trong pháp luật bảo vệ môi trường Việt Nam"* của tác giả Trương Mạnh Tiến, Nguyễn Trung Thắng, Tạp chí Xây dựng, số 5/2005.

- Bài viết "*Quy hoạch và quản lý môi trường đô thị trong pháp luật bảo vệ môi trường Việt Nam*" của tác giả Trương Mạnh Tiến, Tạp chí Xây dựng, số 05/2005.

- Bài viết "*Quản lý môi trường đô thị và xử phạt hành vi gây ô nhiễm"* của Nguyễn Đăng Sơn, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số 6/2005.

- Bài viết "*Bàn về tổ chức thực hiện pháp luật*" của tác giả Tạ Thị Minh Lý, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 2+3/2011.

- Bài viết "*Thực hiện pháp luật và cơ chế thực hiện pháp luật ở Việt Nam*" của tác giả Đào Trí Úc, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật - Viện Nhà nước và Pháp luật, Số 7/2011.

- Bài viết "*Thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam*" của tác giả Nguyễn Trần Điện, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp - Văn phòng Quốc hội, Số 7/2012.

1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

1.2.1. Các công trình nghiên cứu về môi trường, bảo vệ môi trường và pháp luật bảo vệ môi trường

- Sách "*Environmental protection and society*" của Social sciences today, 1983. Đây là cuốn sách giải thích của các nhà duy vật biện chứng Mác Lênin về

các vấn đề thuộc sinh thái học trong mối liên hệ giữa thiên nhiên - xã hội - con người. Vai trò của xã hội, Nhà nước và luật pháp, hoà bình trong việc bảo tồn thiên nhiên. Những khía cạnh thuộc sinh thái học trong năng lượng nguyên tử, khám phá vũ trụ. Sự cần thiết phải sử dụng có hạn chế nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Sách "*Transport and the environment*", Paris: OECD, 1988. Cuốn sách đề cập đến những tổn hại đến môi trường do vận tải đường bộ gây ra. Đánh giá hiệu quả của những thay đổi kỹ thuật làm giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn cho các loại xe ô tô. Đánh giá các cải tiến trong công tác quản lý các hệ thống vận tải của 10 thành phố lớn ở Châu Á, Châu Âu và Bắc Mỹ.

- Sách "*Environmental policy benefits*", của tác giả David W. Pearce, Paris Organisation for economic co-operation and development, 1989. Đây là cuốn sách đề cập đến cơ sở hợp lý về mặt kinh tế của chính sách môi trường. Lợi ích của chính sách môi trường như bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống trong sạch, sức khoẻ được nâng cao... được đánh giá (theo các kỹ thuật và thể thức) bằng tiền, có so sánh với chi phí ban đầu, đã được thực hiện ở Châu Âu và Mỹ. Tài liệu hướng dẫn áp dụng trong quá trình tạo ra quyết định.

- Sách "*Environmental policy: How to apply economic intruments*", Paris: OECD, 1991. Đây là cuốn sách hướng dẫn áp dụng các công cụ kinh tế trong chính sách môi trường: bảo vệ môi trường, các khu vực môi trường, khu vực kinh tế chủ chốt. Những đề cử của Hội đồng môi trường của OECD về việc sử dụng những công cụ kinh tế trong chính sách môi trường.

- Sách "*Industry and environment: A guide to sourcesof information*", Verlag Dr. Grub Nachf, 1991. Cuốn sách giúp tìm kiếm thông tin về những vấn đề của môi trường và công nghiệp như: Pháp luật quy định các tiêu chuẩn quản lý môi trường; Vai trò của các cơ quan chính phủ, các tổ chức công nghiệp, các hãng đối với việc bảo vệ môi trường; Các vấn đề nguồn thông tin về môi trường và công nghiệp; Nhu cầu thông tin, các phương pháp xử lý và sử dụng thông tin.

- Sách "*Sustainability and environmental policy: Restraints and advances*", của tác giả Dietz, Frank J., Berlin: Sigma, 1992 Đây là cuốn sách đề

cập đến mối quan hệ giữa lý thuyết kinh tế và chính sách môi trường, vai trò của kỹ thuật đối với chính sách môi trường; những hạn chế và tiến bộ trong mối quan hệ quốc tế.

- Sách "*Economic instrument in Environmental policy: Lessons from OECD, experience and relevance to Economies in transition"* của tác giả Jean-Philippe, Barde Research programme on: Environmental Management in Developing Countries, OECD (93)193, 1994. Đây là cuốn sách bàn về các công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường của các nước OECD trong hoạt động đầu tư, kinh doanh. Cuốn sách đã cho thấy các nước đang phát triển cần phải học hỏi kinh nghiệm từ OECD và việc áp dụng các công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường và thường phải đối mặt với những thách thức, nhưng cũng như mở ra những cơ hội nhất định trong việc áp dụng các công cụ đó. Tác giả cũng khẳng định, trong bảo vệ môi trường các nước OECD áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Cuốn sách này có giá trị tham khảo khi hoàn thiện các quy định của pháp luật về áp dụng các công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

- Sách "*The Global politics of the environment* ", Elliott, Lorraine, London: MacMillan press, 1998. Cuốn sách: Những vấn đề cấp thiết được đưa ra ở hội nghị thượng đỉnh môi trường được tổ chức Stockholm (1972) và Riô (1992): sự thay đổi khí hậu, giảm khí quyển tầng ôzôn, sự phá rừng và xói mòn tính đa dạng của sinh vật; ảnh hưởng môi trường đến phụ nữ; mối quan hệ của nó đối với sự phát triển kinh tế thế giới: thương mại, tài chính, nợ...; an ninh và môi trường; và luật lệ quốc tế bảo vệ môi trường.

- Luận án Tiến sĩ "*Gestion intégrée des déchets solides municipaux: le cas de Hanoi-Viêt Nam*" của NCS Dao Ngo, Université de Montréal, 2001. Luận án đã nghiên cứu các vấn đề về quản lí chất thải rắn đô thị liên quan đến việc phát triển bền vững môi trường đô thị.

- Sách "*Protecting the global environment*", W. Cruz, Washington, D. C: The World Bank, 2002. Cuốn sách nghiên cứu những chính sách bảo vệ môi trường hiện nay ở các nước đang phát triển và ở Nhật Bản, qua đó chứng minh

sự cải cách chính sách và những đầu tư có thể mang lại lợi ích kinh tế trong khi giảm nhẹ sự toả ra khí cacbonic.

- Sách "*Environmental policy in transisiton: Ten years of UNECE environmental performance reviews*", New York - Geneva: United Nations, 2003. Đây là cuốn sách giới thiệu những thành tựu đạt được của các nước châu Âu trong thời kì quá độ về chính sách quản lí môi trường. Cải tổ thể chế và pháp lý đối với môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên. Quản lí nguồn tài nguyên, phát triển công cụ chính sách môi trường.

- Sách "*Urban environment and infrastructure: Toward livable cities*", của tác giả Bigio, Anthony G, Washington, D.C.: The World Bank, 2004. Đây là cuốn sách phân tích sự phát triển đô thị và các chiến lược theo 4 mục tiêu chính: bảo vệ và tăng cường sức khoẻ môi trường đô thị; Bảo vệ nguồn nước, đất và không khí khỏi sự ô nhiễm; Giảm thể các tác động của thành phố lớn vào nguồn tài nguyên thiên nhiên ở qui mô địa phương và toàn cầu; Bảo vệ và giảm nhẹ các tác động của các thảm hoạ thiên nhiên và thay đổi khí hậu vào đô thị.

- Sách "*A handbook of globalisation and environmental policy: National government intervention in a global arena* ", của tác giả Frank Wijen, Cheltenham. - Northampton: Edward Elgar, 2005. Đây là cuốn sách giới thiệu các khái niệm và nhiệm vụ quốc gia đối với các vấn đề liên quan tới chính sách môi trường, các triển vọng xã hội, tác động của sự toàn cầu hoá đối với các chính sách môi trường trong nước, vai trò của chính phủ trên diễn đàn quốc tế và quốc gia.

- Sách "*Bristish environmental policy and Europe: Politics and policy in transtion*", của tác giả Philip Lowe, London, 2005. Đây là cuốn sách giới thiệu những chủ đề chính trong chính sách môi trường quốc gia của Anh. Vị trí của Anh trong quá trình tạo lập chính sách môi trường của châu Âu. Những thách thức và cơ hội về chính sách môi trường ở châu Âu và Anh hiện đại. Những cuộc tranh luận về chính sách môi trường: vấn đề, quan niệm và phương tiện.

- Sách "*Environmental protection*", Beijing Foreign Languages Press, 2008. Đây là cuốn sách giới thiệu khái quát về các vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường ở Trung Quốc: môi trường đất, môi trường nước và môi trường tự nhiên.

- Luận án Tiến sĩ "*The role of international agreements environmental conservation and its implication to Vietnam*" của NCS Yasukata Fukahori, 2008. Luận án đã phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Tổng hợp từ việc nghiên cứu của các nước về vấn đề này, luận án đã đưa ra một số hướng phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường Việt Nam trong tương lai, đặc biệt giúp các nhà hoạch định chính sách trong vấn đề bảo vệ môi trường.

- Sách "*South Korea's environmental policy and management*", của tác giả Yearn Hong Choi, Seoul: Shinkwang, 2008. Đây là cuốn sách tập hợp các bài viết, bài nghiên cứu về chính sách, chương trình và luật quản lý môi trường ở Nam Hàn. Đánh giá tác động của các chính sách này. Vai trò của chính phủ và các cơ quan trong quản lý môi trường. Luật và chính sách quản lý môi trường nước, các chất thải độc hại và hạt nhân ở Nam Hàn.

Luận án Tiến sĩ "*Tourism industry responses to the rise of sustainable tourism and related environmental policy initiatives: the case of Hue city, Vietnam*" của NCS Bui Duc Tinh, New Zealand, 2009. Luận án đã nghiên cứu đặc điểm ngành du lịch ở thành phố Huế. Nghiên cứu mức độ nhận thức và hành vi thích ứng của các doanh nghiệp du lịch đối với hoạt động du lịch bền vững và các công cụ quản lý môi trường và tài nguyên du lịch. Những nhân tố tác động đến hành vi thích ứng các hoạt động du lịch bền vững của các doanh nghiệp

- Luận án Tiến sĩ "*Benefit of environment management accouting: improvement of environmental performance in Vietnam's seafood companies*" của tác giả La Tran Bac, University of natural Resources and Life sciences, 2010. Luận án nghiên cứu khả năng áp dụng hệ thống hạch toán quản lý môi trường trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản nhằm giúp các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm thiểu tác động đến môi trường.

- Bài viết "*Economic instruments of environmental management*" của Firuz Demir Yasamis Istanbul Aydin, University Turkey trong kỷ yếu hội thảo Proceedings of the International Academy of Ecology and Environmental Sciences, 2011, 1(2):97-111. Bài viết đề cập quản lý môi trường có hai mục tiêu chính: để kiểm soát số lượng, mức độ ô nhiễm và nâng cấp chất lượng môi

trường đến một mức độ chấp nhận được. Cho đến nay, những mục tiêu đang cố gắng để đạt được chủ yếu là thông qua hai chiến lược khác nhau trong quản lý: chỉ huy và điều khiển công cụ. Từ thập niên 1990, bản chất của tư duy quản lý môi trường đã chứng kiến một biến đổi lớn. Chi phí đáng kể tạo ra lợi thế của thi hành các quy tắc về môi trường và quy định thông qua các công cụ kinh tế như *"Mệnh lệnh - kiểm soát"* đã mở ra một chân trời mới cho nhà hoạch định chính sách môi trường. Nó được chia sẻ bởi đa số các nhà hoạch định chính sách môi trường và các tổ chức môi trường công cộng mà theo họ chi phí khi sử dụng công cụ kinh tế là ít hơn so với chi phí của việc thực hiện các biện pháp "*Mệnh lệnh - kiểm soát"* và có sự khác biệt lớn giữa chiến lược *"Mệnh lệnh - kiểm soát"* và các công cụ kinh tế. Trong khi công cụ *"Mệnh lệnh - kiểm soát"* sẽ gửi tín hiệu trực tiếp thay vì đơn đặt hàng cho thị trường để đảm bảo chi phí môi trường và đầu tư thì các công cụ kinh tế gửi tín hiệu gián tiếp để chỉ ra độ ưa thích của hành vi cho cả người tiêu dùng và nhà sản xuất.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam

Có thể nói, chưa có công trình nghiên cứu ngoài nước nào bàn về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam mà chỉ có các công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề thực hiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật, hiệu quả của tổ chức thực hiện pháp luật.

Dưới giác độ kinh tế học, Becker's (1968) là người đầu tiên tiếp cận nghiên cứu những vấn đề hình phạt dưới giác độ kinh tế và đi đến kết luận rằng hình phạt tối đa và thực thi tối thiểu là phương án tối ưu. Trong nghiên cứu của mình, Becker đã phân tích mối liên hệ giữa nhận thức của chủ thể về hành vi có thể vi phạm pháp luật với hậu quả có thể đưa đến là bị phạt (áp dụng chế tài); trong đó có tính tới các giá trị xã hội của thu lợi bất chính do vi phạm pháp luật đem lại. Lewin và Trumbull (1990) đồng tình với quan điểm của Becker về hiệu quả thi hành pháp luật tùy thuộc vào mức độ nghiêm khắc của hình phạt. Tuy nhiên hai tác giả này lại không đồng tình với Becker về việc tính cả những giá trị xã hội vì "việc tính cả những lợi ích thu được do phạm tội hay nói cách khác thu lợi

bất chính là một sự đánh giá mang tính đạo đức, điều mà các nhà kinh tế thường không thừa nhận hoặc thậm chí còn cho rằng đó là vấn đề còn đang tranh luận".

Tranh luận với Becker về hiệu quả thi hành pháp luật có một số tác giả như: Polinsky cùng Shavell (1979), Carr-Hill cùng Stem (1979), Posner (1986), Polinsky cùng Shavell (1991) và Kaplow (1992). Trong đó đáng lưu ý đến tác giả Block và Sidak (1980) đã đưa ra bốn lập luận kinh tế để trả lời cho câu hỏi tại sao mức phạt tối đa với khả năng nhận thức tối thiểu là không hoàn toàn thực tế để ngăn chặn vi phạm pháp luật, đặc biệt là thiếu khả thi để các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật chống độc quyền. Đó là sự đầu tư quá mức vào thi hành ở khu vực tư nhân, không tương xứng với khả năng răn đe, chấp nhận rủi ro và sai sót.

Còn "Mô hình thực thi pháp luật của cha đẻ học thuyết kinh tế" Friedman (1999), người được nhận giải Nô-ben về kinh tế đã bổ sung thêm lập luận thứ năm cho rằng việc tìm thuê dịch vụ đắt đỏ ngoài xã hội có thể là một vấn đề vì sẽ tạo cơ hội cho cán bộ thi hành thu lợi từ chính việc thi hành công vụ. Ông phê phán sự phân tích hình phạt tối ưu khi không tính đến những biện pháp khuyến khích người thi hành.

Các công trình nghiên cứu khác dưới giác độ kinh tế về tổ chức thực hiện pháp luật cũng mới chỉ được đăng tải trong 10 năm trở lại đây và tập trung phân tích giữa chi phí và lợi ích. Điển hình có "Học thuyết về thi hành pháp luật tối ưu" của Nuno Garoupa (1997). Nhiều công trình nghiên cứu gần đây đã có những lập luận cho thấy kết quả nghiên cứu của Becker có thể không thuyết phục.

Landes (1983) xây dựng học thuyết kinh tế của riêng mình về hình phạt chống độc quyền tối ưu đã kết luận rằng "hình phạt tối ưu cần tương ứng với sự thiệt hại thực tế gây ra cho những người khác hơn là với tội phạm". Cách tiếp cận dựa trên cơ sở gây hại làm sáng tỏ thêm sự quan ngại của Landes về thiệt hại gây ra cho người khác hay xã hội trong khi đó cho đến nay chúng ta mới chỉ biết đến cách tiếp cận dựa trên lợi ích thu được mà cách tiếp cận này chỉ quan tâm đến chính lợi ích thu được của tội phạm. Thiệt hại do một tập đoàn gây ra là dẫn chứng cụ thể để bác bỏ tình huống hiệu ứng Pareto đã tồn tại trước khi có thỏa

thuận ấn định giá. Theo học thuyết của Landes chỉ có cái gọi là "vi phạm hiệu quả" sẽ xuất hiện khi mà lợi ích cho tội phạm vượt mức thiệt hại đã gây ra cho những người khác hay xã hội nói chung. Hay như Jonas Resenstock kết luận "để đạt được mục đích ngăn chặn một tội phạm cụ thể thi mức phạt phải cao hơn lợi ích riêng mà người phạm tội thu được.

Kaplow và Shavell (1994) phân tích việc thi hành pháp luật tối ưu bằng cách tạo ra cơ chế tự giác thông báo hành vi và chỉ ra rằng nguồn lực cho việc thi hành pháp luật có thể tiết kiệm được và do vậy có thể giảm chi phí chấp nhận rủi ro bằng một hệ thống kết hợp từ giác thông báo vi phạm.

Theo quan điểm triết học, tác giả S.Shavell (1989) của Đại học Harvard phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng, mà cụ thể là thi hành pháp luật chuyên ngành. Ngoài ra, AM Polinsky (1980) là người viết khá nhiều bài về thi hành pháp luật, trong đó, phải kể tới việc phân tích vai trò của cơ quan công quyền và các thiết chế khác trong thi hành pháp luật.

Nghiên cứu dưới chế độ giác độ xã hội học, tác giả I. Ehrlich (2006) phân tích mối quan hệ giữa khái niệm công lý với việc thi hành pháp luật tối ưu. Và khi xem xét vai trò của các tổ chức xã hội trong thi hành pháp luật, tác giả F. Heidenson (1996) đã bàn về vai trò của phụ nữ trong thi hành pháp luật.

Nghiên cứu tâm lý và thực thi pháp luật có tác giả Eric Ostrov phân tích về mối quan hệ tương tác giữa tâm lý với việc thi hành luật pháp của cảnh sát ở Mỹ.

Ngoài ra còn có một số công trình nghiên cứu dưới góc độ luật so sánh, cụ thể như: So sánh thi hành pháp luật giữa hệ thống civil law với common law và so sánh giữa các nước như Anh, Mỹ với Hà Lan và Cộng đồng Châu âu hay giữa Israel với SanFansico. So sánh giữa thi hành pháp luật chung với thi hành pháp luật chuyên ngành, giữa việc thi hành pháp luật bởi cơ quan công quyền với thi hành pháp luật bởi tổ chức cá nhân ngoài Nhà nước.

Sẽ thiếu sót nếu không đề cập tới những tác giả nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam. Mặc dù không nhiều như các tài liệu viết về các nước phát triển nhưng cũng đã có tác giả tập trung nghiên cứu về Việt Nam, cụ thể là cuốn

Transplanting commercial law reform: developing a "rule of law" in Viêt Nam (Cải cách luật thương mại có tính lai ghép : việc hình thành pháp quyền ở Việt Nam), 2006, Jonh Stanley Gillespie. Cuốn sách đưa ra cách nhìn nhận của một nhà nghiên cứu về: sự phát triển của Học thuyết lai ghép pháp luật; tóm tắt lịch sử học thuyết đó tại Việt Nam; Các học thuyết chuyển đổi pháp luật của chủ nghĩa xã hội; vay mượn pháp luật và các nhóm áp lực phi Nhà nước; việc thi hành các luật được nhập khẩu…

1.3. Đánh giá kết quả các công trình nghiên cứu và vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án

1.3.1. Đánh giá kết quả của các công trình nghiên cứu có liên quan đến tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại đô thị ở Việt Nam hiện nay

Từ kết quả của các công trình nghiên cứu đã khảo sát trên đây, có thể rút ra một số nhận xét, đánh giá có giá trị tham khảo cho đề tài luận án như sau:

Thứ nhất, tuy các công trình nghiên cứu ở Việt Nam liên quan tới chủ đề tổ chức thực hiện pháp luật đã đề cập tới những mặt, khía cạnh, những yếu tố riêng lẻ của tổ chức thực hiện pháp luật, nhưng chưa có công trình nào của Việt Nam nghiên cứu một cách tổng thể về tổ chức thực hiện pháp luật, đặc biệt là tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Các công trình nghiên cứu hiện nay chưa đề cập đến những yêu cầu cơ bản đặt ra đối với việc nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam, phát triển đô thị bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Trong khi đó, những yêu cầu này lại đòi hỏi sự thay đổi cơ bản trong xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật ở nước ta trong giai đoạn tới. Nghiên cứu và làm rõ những yêu cầu này cũng là một nhiệm vụ quan trọng của khoa học pháp lý.

Bản thân nội hàm của các khái niệm như: "*tổ chức thực hiện pháp luật", "hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật"*...chưa được làm rõ và hiểu một cách chính xác. Tình trạng ấy tất yếu dẫn đến việc nhìn nhận, đánh giá vai trò, chức năng của việc tổ chức thực hiện pháp luật nói chung sẽ không thống nhất cả trong đời sống, trong giới học thuật và trong việc hoạch định chính sách, trong

quản lý xã hội. Đặc biệt là những khái niệm này gắn liền với các chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ trong việc bảo đảm về thi hành pháp luật trên phạm vi cả nước.

Kể từ Hiến pháp 2013 đã có những thay đổi khá cơ bản trong hệ thống pháp luật, trong bộ máy tổ chức Nhà nước, đặc biệt là có quy định về chính quyền địa phương là đô thị, cũng như trong đời sống kinh tế xã hội của đất nước, chưa có một điều tra, nghiên cứu tổng thể nào về thực trạng thi hành pháp luật trên các lĩnh vực thiết yếu của đời sống xã hội, nơi tình trạng vi phạm pháp luật trở nên nhức nhối. Chính vì vây, việc nghiên cứu tìm ra nguyên nhân, giải pháp khắc phục thực trạng này đã trở nên hết sức cấp bách.

Thứ hai, các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường đô thị chưa thật sự phù hợp với đối tượng điều chỉnh. Những quy định trong Chương VI "*Bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư*" trong Luật Bảo vệ môi trường 2014 chưa hiểu đúng, đủ, toàn diện và lý giải căn bản khái niệm môi trường đô thị. Do đó, chúng ta làm luật có tính chất liệt kê, siêu hình, máy móc những vấn đề môi trường của đô thị mà không thấy đây là một cơ thể sống rất phức tạp và nhạy cảm.

Trên thực tế, theo quan điểm sinh thái học, đô thị là một hệ sinh thái, nghĩa là có đầu vào (input) và đầu ra (output). Đầu vào và đầu ra của đô thị luôn luôn được cân bằng theo quan điểm cân bằng của hệ sinh thái. Tuy nhiên, sự cân bằng đó luôn trong quá trình phát triển, luôn trong trạng thái biến động, nên hệ sinh thái đô thị được gọi là hệ sinh thái cân bằng động. Hơn thế nữa, hệ sinh thái đô thị được coi là môi trường tự nhiên và hoàn cảnh văn hóa, xã hội mà con người xây dựng nên cho bản thân trong đô thị. Với cách nhìn như vậy, đô thị là biểu hiện cao nhất của tình hình phát triển kinh tế và xã hội của loài người, xét tiêu chí nào thì cũng là một thực thể vô cùng phức tạp. Từ đó, hệ sinh thái đô thị được đặc trưng bằng hai loại cơ chế khống chế: tự nhiên và xã hội. Trong đó cơ chế xã hội dần chiếm ưu thế. Các giới hạn của hình thái đô thị sẽ xác định rõ ràng phạm vi vận động của con người trong hệ sinh thái đô thị.

Khác với hệ sinh thái tự nhiên khác, ngoài các thành phần cơ bản là hữu sinh và vô sinh, hệ sinh thái đô thị còn có thành phần thứ ba đó là thành phần

công nghệ. Thành phần công nghệ có vai trò quyết định và chi phối dòng năng lượng qua hệ sinh thái.

Với cách tiếp cận về đối tượng điều chỉnh như vậy thì cũng cần nghiên cứu một cách có hệ thống về pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Vì môi trường đô thị luôn trạng thái cân bằng động nên pháp luật cũng cần dự liệu chuyển động phù hợp với sự phát triển không ngừng của đô thị. Nghĩa là đặc thù pháp luật bảo vệ môi trường đô thị luôn trong trạng thái động sẽ ảnh hưởng đến phương pháp làm luật. Luật phải mở, tránh sử dụng các phương pháp liệt kê, quản lý đầu ra, không cứng nhắc. Các quy định cụ thể tiêu chí phải phụ thuộc vào input và out put hay nói khác đi là quy mô của đô thị. Vì ở mỗi một quy mô khác nhau thì có những tiêu chí khác nhau cho việc đảm bảo sự cân bằng. Phân quyền mạnh cho chính quyền đô thị để tăng sự tự chủ, phù hợp.

Pháp luật bảo vệ môi trường đô thị còn liên quan đến nhiều lĩnh vực khác đặc biệt là quy hoạch, xây dựng, quy hoạch tổng thể phát triển đất đai, quy mô dân số, vai trò của khoa học công nghệ... liên quan đến nhiều chủ thể, là một cơ thể sống, các phương pháp tác động cần tổng thể…Nếu không nhận thức được mối quan hệ này thì tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị sẽ không hiệu quả.

Thứ ba, một số công trình nghiên cứu về thực hiện pháp luật thì đa dạng trên nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng đi sâu nghiên cứu vấn đề tổ chức thực hiện pháp luật thì rất ít, tản mạn dưới dạng các bài viết nhỏ lẻ chưa có tính hệ thống và cách tiếp cận đang dừng lại ở việc "bàn về...". Thực tiễn chứng minh so với công tác xây dựng pháp luật thì công tác tổ chức thực hiện pháp luật chưa được chú trọng một cách thỏa đáng. Như vậy trên cả hai phương diện, lý luận và thực tiễn thì tổ chức thực hiện pháp luật cần được đầu tư nghiên cứu thỏa đáng hơn trong bối cảnh chúng ta xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu về việc tổ chức thực hiện pháp luật ở đô thị. Tính đặc thù của đô thị đã được khoa học chứng minh, từ tính đặc thù này nó quy định đến việc tổ chức chính quyền ở đô thị cũng phải đặc thù. Các công trình nghiên cứu đã làm rõ và hiện thực hóa

trong Chương Chính quyền địa phương ở Hiến pháp 1992 sửa đổi năm 2013. Tuy nhiên, từ đặc thù của đô thị dẫn tới tính đặc thù của môi trường đô thị, đặc thù của pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, đặc thù của chính quyền đô thị... Những đặc thù này sẽ quy định sự khác biệt trong khâu tổ chức thực hiện pháp luật ở đô thị. Do ở Việt Nam vấn đề đô thị, chính quyền đô thị đang là chủ đề mới nên những vấn đề có tính chất chuyên sâu như tổ chức thực hiện pháp luật ở đô thị nói chung và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị chưa được đề cập nghiên cứu thỏa đáng.

1.3.2. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc và phát huy kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu có khảo sát, nghiên cứu sinh thấy còn có những vấn đề sau đây cần tiếp tục nghiên cứu:

Thứ nhất, về mặt lý luận, luận án cần tiếp tục nghiên cứu các vấn đề cơ bản sau đây:

- Nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện về khái niệm pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Xây dựng mới khái niệm pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phù hợp với khái niệm môi trường đô thị. Làm rõ đặc điểm của pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, làm rõ những đặc trưng riêng của pháp luật bảo vệ môi trường đô thị với tư cách môi trường đô thị là một hệ sinh thái cân bằng động. Luận án cũng phải làm rõ đặc điểm về đối tượng điều chỉnh, tính chất, nội dung, hình thức của pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

- Trên cơ sở kế thừa các công trình khoa học nghiên cứu về thực hiện pháp luật, đồng thời căn cứ vào những vấn đề thực tiễn, luận án xây dựng mới khái niệm trọng tâm là tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị. Luận án cần làm rõ mục đích, chủ thể, lĩnh vực, tính chất thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị, làm rõ yêu cầu và các yếu tố đảm bảo thực hiện hoạt động này. Trên cơ sở đó luận án đi sâu khâu tổ chức thực hiện, nhấn mạnh vai trò của nhánh quyền hành pháp, với chủ thể đặc biệt là Nhà nước và các cơ quan Nhà nước với hai hình thức chính là thi hành và áp dụng pháp luật.

- Luận án cũng có nhiệm vụ nghiên cứu sâu hơn việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại các đô thị ở Việt Nam. Để giải quyết vấn đề này luận án tập trung tìm hiểu những đặc thù của đô thị, môi trường đô thị, sự cần thiết phải bảo vệ môi trường tại các đô thị. Trên cơ sở đó luận án sẽ đưa ra những vấn đề lý luận cơ bản trong việc tổ chức thực hiện như: khái niệm, đặc điểm, hình thức, quy trình tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại các đô thị. Luận án cũng sẽ đưa ra những quan niệm về hiệu quả và hệ tiêu chí về hiệu quả trong việc tổ chức thực hiện pháp luật.

Thứ hai, về mặt thực tiễn, Luận án tập trung làm rõ các vấn đề sau đây:

Phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện và có hệ thống về thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại các đô thị ở Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện quá trình tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại các đô thị ở Việt Nam.

1.3.3. Các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết khoa học

Câu hỏi nghiên cứu

Từ những phân tích tổng quan hình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, tác giả xác định bốn câu hỏi nghiên cứu chính cần giải đáp, tương ứng với bốn chương của luận án:

Câu hỏi nghiên cứu 1: Những lý thuyết, quan điểm khoa học nào là nền tảng cho việc nghiên cứu, tổ chức thực hiện pháp luật nói chung và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị nói riêng ở Việt Nam?

Câu hỏi nghiên cứu 2: Bản chất và những vấn đề cơ bản của tổ chức thực hiện pháp luật nói chung và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị nói riêng ở Việt Nam?

Câu hỏi nghiên cứu số 3: Thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay?

Câu hỏi nghiên cứu số 4: Vấn đề nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam ttrong thời gian tới?

Giả thuyết khoa học

Từ những phân tích tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và những câu hỏi nghiên cứu, tác giả đã xác định giải thuyết khoa học của luận

án là: Trong những năm vừa qua, so với hoạt động xây dựng pháp luật được quan tâm một cách đúng mức thì tổ chức thực hiện pháp luật lại còn nhiều khiếm khuyết. Luật ban hành nhiều, song không được triển khai hoặc thi hành không đầy đủ, không nghiêm chỉnh đang là thực tế đáng lo ngại hiện nay. Điều này cũng phản ánh sự cắt khúc giữa xây dựng, hoàn thiện pháp luật với tổ chức thực hiện pháp luật. Cho đến nay, nhiều vấn đề về khái niệm, lý luận về tổ chức thực hiện pháp luật chưa được làm rõ nên còn nhiều cách nhận thức, tiếp cận khác nhau. Liên quan đến chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực này, Bộ Tư pháp được giao chức năng giúp Chính phủ quản lý Nhà nước về xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật. Đây là một chủ trương đúng đắn vì trong thời gian qua, dù việc theo dõi thi hành pháp luật trên các lĩnh vực đã được thực hiện bởi các bộ, ngành, cơ quan có liên quan nhưng chưa có một cơ quan nào được phân công theo dõi, nắm tình hình chung về thi hành pháp luật trên phạm vi cả nước. Việc thiếu cơ quan đầu mối này đã tạo ra sự chia cắt trong việc đánh giá về tình hình thi hành pháp luật trên từng lĩnh vực, do đó, Chính phủ không có được một thông tin tổng quan về tình hình thi hành pháp luật vốn rất cần thiết cho điều hành, quản lý vĩ mô. Do vậy, vấn đề đầu tiên và hết sức cấp bách là phải có một nghiên cứu tổng thể và toàn diện để thực hiện có hiệu quả chức năng này.

Vấn đề môi trường đô thị, pháp luật bảo vệ môi trường đô thị cũng chưa được làm rõ; các quy định trong pháp luật Việt Nam về vấn đề này đã có nhưng vẫn còn nhiều bất cập, lạc hậu, lỗ hổng pháp lý và chưa mang tính dự báo. Việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị còn nhiều vướng mắc, tồn tại nên hiệu quả đối với việc bảo vệ môi trường đô thị, phát triển đô thị bền vững còn thấp. Hiện còn thiếu phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam một cách toàn diện, đầu đủ và hệ thống.

Kết luận chương 1

Trên cơ sở đánh giá các công trình đã công bố có liên quan đến đề tài luận án, các công trình khoa học trước đây đã ít nhiều đã đề cập đến những nội dung

liên quan vấn đề tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam và trên cơ sở đó làm nền tảng để kế thừa, tìm ra điểm mới của đề tài. Qua phân tích có thể thấy:

1. Pháp luật bảo vệ môi trường là vấn đề đã được các nhà khoa học quan tâm từ rất lâu, những nghiên cứu đó góp phần hoàn thiện việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị với đặc thù của mỗi nước trong từng giai đoạn phát triển.

2. Ở Việt Nam, có rất ít công trình khoa học nghiên cứu về tổ chức thực hiện pháp luật và chưa hề có công trình khoa học nào nghiên cứu về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường. Đặc biệt, qua phần tổng quan tình hình nghiên cứu ở Việt Nam có thể khẳng định cho đến nay chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Với thực trạng tình hình nghiên cứu đó, nghiên cứu sinh đã chọn đề tài *"Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam"* làm đề tài nghiên cứu là không trùng lặp và có tính mới so với các công trình khoa học trước đây đã công bố.

3. Nhằm để đạt mục đích nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu thì luận án dựa trên cơ sở lý thuyết các học thuyết của khoa học môi trường để triển khai nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu linh hoạt phù hợp với từng phần, từng chương của luận án.

4. Những nội dung đã tổng hợp tại Chương 1 là cơ sở để tác giả đi sâu vào việc phân tích quan niệm, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam trong Chương 2 của luận án.

Chương 2
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

2.1. Khái niệm, vai trò của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

2.1.1. Khái quát chung về môi trường đô thị, bảo vệ môi trường đô thị và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Môi trường đô thị

Để tìm hiểu khái niệm về môi trường đô thị trước hết ta bắt đầu từ khái niệm môi trường. Khái niệm này được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, thông thường môi trường được cho là tất cả những gì có xung quanh con người, cung cấp cho con người điều kiện sống và phát triển. Dưới góc độ pháp luật, môi trường được Khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 xác định bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật. Môi trường liên quan đến đời sống của con người có các chức năng cơ bản sau:

Môi trường là không gian sống của con người và thế giới các loài sinh vật. Môi trường là nơi chứa đựng các nguồn tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho cuộc sống và hoạt động sản xuất cũng như sự phát triển của con người, như rừng tự nhiên, các loài động thực vật, các loại quặng, dầu mỏ. Môi trường là nơi chứa đựng các chất phế thải của quá trình sinh hoạt trong cuộc sống của con người và của quá trình sản xuất. Môi trường có khả năng bảo vệ con người và sinh vật khỏi những tác động từ bên ngoài; là nơi giảm nhẹ các tác động có hại của thiên nhiên tới con người và sinh vật trên trái đất. Môi trường là nơi lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người.

Theo quan điểm chung của hầu hết các quốc gia trên thế giới thì "đô thị được hiểu là nơi tập trung dân cư đông đúc, là trung tâm của một vùng lãnh thổ với hoạt động kinh tế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ" [29]. Còn theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, đô thị được định nghĩa là một không gian cư trú của cộng

đồng người sống tập trung và hoạt động trong những khu vực kinh tế phi nông nghiệp [108]. Dưới góc độ pháp lý, đô thị được hiểu là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn [89].

Từ những khái niệm về môi trường và đô thị nêu trên, chúng ta có thể hiểu *môi trường đô thị là môi trường sống, nơi cư trú và diễn ra các hoạt động của dân cư đô thị*. Môi trường đô thị là một trong những kết quả tác thành của con người trong quá trình tác động đến thiên nhiên. Do vậy, PGS,TS Lê Hồng Kế cho rằng, "*Môi trường đô thị trước hết là môi trường thiên nhiên, mà trên đó con người tạo nên những hoạt động vật chất để phục vụ sự sống của con người ở mức độ tập trung hơn, trình độ cao hơn và do đó tác động đến môi trường do chính con người tạo ra nhiều hơn, tác động mạnh hơn và với quy mô ngày càng lớn hơn*" [61].

Môi trường đô thị bao gồm các yếu tố, thành phần tự nhiên và nhân tạo của môi trường đô thị phục vụ cho nhu cầu sống, làm việc, nghỉ ngơi của con người.

+ Thành phần tự nhiên của môi trường đô thị: địa hình, đất, nước, không khí, khí hậu, động thực vật, các hệ sinh thái, sông ngòi, ao hồ.

+ Các thành phần nhân tạo bao gồm các thành phần vật chất và phi vật chất.

Một là, thành phần vật chất, bao gồm: toàn bộ các công trình xây dựng theo chức năng đô thị phục vụ cho các nhu cầu sống, làm việc và nghỉ ngơi giải trí của con người và các hoạt động khác của đô thị bao gồm: Nhà ở, hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện và các công trình dịch vụ phúc lợi khác. Các công trình thể thao, giải trí văn hóa, hạ tầng giao thông, hạ tầng môi trường đô thị để đảm bảo cho nhu cầu nước sạch, năng lượng, xử lý nước thải, chất thải rắn, công viên, cây xanh và quảng trường, các công trình cho dịch vụ thương mại và các dịch vụ tư nhân, các công trình sản xuất, nhà máy, xí nghiệp. Trong đó cơ sở hạ tầng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chất lượng môi trường, chăm sóc

sức khỏe con người. Chất lượng cơ sở hạ tầng phản ánh hiện trạng kinh tế - xã hội của một đô thị. Vì vậy, đây là một trong những vấn đề cơ bản để đánh giá chất lượng cuộc sống, sự phát triển kinh tế của đô thị.

Hai là, thành phần phi vật chất bao gồm: kinh tế - xã hội, trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật (là sản phẩm lao động, sáng tạo của con người). Đô thị có bền vững hay không là phụ thuộc chủ yếu vào những yếu tố này. Ba thành phần (kinh tế xã hội, trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật) có tính quyết định đến sự phát triển của đô thị.

Bảo vệ môi trường đô thị

Môi trường đô thị là tấm gương phản chiếu trung thực, khách quan trình độ phát triển, trình độ văn minh hiện đại của mỗi đô thị. Do vậy, quy hoạch và quản lý môi trường hiệu quả sẽ góp phần giữ gìn và phát triển đô thị bền vững. Một trong những nhiệm vụ đó là phải bảo vệ môi trường đô thị. Bảo vệ môi trường nói chung, bảo vệ môi trường đô thị nói riêng được hiểu là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.

Bảo vệ môi trường đô thị thường tập trung vào những hoạt động chính như: Quy hoạch sử dụng đất; hạ tầng cơ sở (Hệ thống giao thông đô thị; hệ thống cấp thoát nước đô thị…); môi trường xây dựng; phủ xanh thành phố; kiểm soát ô nhiễm (đất, nước, không khí, tiếng ồn...); quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; cải thiện nhà ổ chuột; sức khỏe môi trường; quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên...

Trong phát triển bền vững của đô thị việc bảo vệ môi trường đô thị phải bảo đảm các tiêu chí cơ bản sau

Một là, tiêu chí về áp lực đối với môi trường đô thị

Tiêu chí về áp lực đối với môi trường đô thị có thể bao gồm những nội dung chính sau:

Một, quy mô phát triển đô thị phải hợp lý. Những thành phố dân số khổng lồ và tỷ lệ đất trên đầu người quá thấp sẽ nảy sinh nhiều vấn đề môi trường không thể giải quyết được. *Hai,* quy hoach đất sử dụng đô thị phù hợp với yêu

cầu bảo vệ môi trường, đặc biệt là quy hoạch phân khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu dân cư, trường học, bệnh viện… không gây ra các vấn đề gay cấn về môi trường. *Ba,* tiết kiệm sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên, đối với tài nguyên có thể tái sinh như tài nguyên nước thì phải khai thác, sử dụng dưới mức tự phục hồi của tài nguyên. *Bốn,* giảm thiểu nguồn thải các chất gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ sản xuất (đặc biệt là sản xuất công nghiệp), giao thông vân tải và sinh hoạt đô thị. Đảm bảo tổng lượng thải phải dưới mức khả năng chịu đựng (tiếp nhận) của môi trường. *Năm,* bảo tồn đa dạng sinh học trong đô thị (cây xanh, thực vật, động vật, trên cạn, dưới nước…) bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa…

Tiêu chí về áp lực phát triển đô thị đối với môi trường có thể thể hiện bằng các chỉ số cụ thể như sau:

Một dân số: tổng dân số, tỷ lệ tăng dân số, mật độ dân số. *Hai*, diện tích đô thị, diện tích đô thị hóa hay tỷ lệ diện tích đô thị hóa hàng năm. *Ba,* tăng trưởng kinh tế: tổng thu nhập quốc nội của đô thị, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm. *Bốn*, cơ cấu thu nhập quốc dân: công nghiệp, tăng trưởng công nghiệp hàng năm, nông nghiệp, dịch vụ. *Năm*, tổng lượng xe máy, ô tô các loại, tỷ lệ tăng xe máy, tỷ lệ tăng ô tô mỗi năm. *Sáu,* tổng khối lượng nhu cầu cấp nước sử dụng: tổng lượng nước cấp, cấp nước sinh hoạt, cấp nước công nghiệp. *Bảy*, tổng lượng tiêu thụ năng lượng điện, than, xăng, dầu. *Tám*, tổng lượng khí thải công nghiệp, giao thông, đun nấu, cụ thể là tổng lượng bụi, SO_2, NO_2, CO_2, HC, chì. *Chín*, tổng lượng nước thải sinh hoạt: tổng lượng thải, tổng BOD2 tổng N và P trong nước. *Mười*, tổng lượng nước thải công nghiệp: tổng lượng thải m^3/năm, chất thải nguy hiểm, phân. *Mười một*, sự cố môi trường: địa điểm, nguyên nhân, mức thiệt hại.

Hai là, tiêu chí về đáp ứng đối với môi trường đô thị

Tiêu chí về đáp ứng trong phát triển môi trường đô thị có thể bao gồm những nội dung chính sau đây:

Một, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị (hệ thống giao thông, hệ thống cấp nước, cấp điện, thông tin….) đạt trình độ hiện đại và đáp ứng hoàn toàn nhu cầu phát triển đô thị. *Hai,* tất cả các nguồn nước thải, khí thải, rác thải đều được xử

lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh. *Ba,* đô thị đã giải quyết cơ bản vấn đề nhà ở, chữa bệnh, học tập vui chơi, giải trí… của nhân dân. *Bốn*, tổ chức, cơ chế quản lý, các văn bản pháp quy quản lý môi trường đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đô thị. *Năm,* nhân dân có nếp sống thân thiện đối với môi trường và có ý thức bảo vệ môi trường. *Sáu*, ngân sách đầu tư cho bảo vệ môi trường thích đáng.

Nội dung tiêu chí đáp ứng môi trường trên có thể thể hiện bằng các chỉ số cụ thể:

Tỷ lệ dân được cấp nước máy; Mật độ km đường cống rãnh thoát nước/km^2 diện tích đất đô thị, mật độ đường giao thông trên km^2 diện tích đất đô thị, số bãi chôn rác và nhà máy xử lý rác, tỷ lệ số hộ gia đình có xí hợp vệ sinh, số giường bệnh trên nghìn dân, bình quân diện tích nhà ở trên đầu người, diện tích cây xanh đô thị: diện tích cây xanh đô thị trên đầu người (m^2/người), tỷ lệ diện tích cây xanh trên diện tích đô thị (%).

Chỉ số về quản lý môi trường: Tổ chức bộ máy quản lý môi trường, số lượng, tên các văn bản pháp quy đã ban hành; số cán bộ quản lý môi trường của đô thị, số lần thanh tra và monitoring môi trường/ năm, số vụ kiện và tranh chấp môi trường, số vụ xử phạt vi phạm môi trường.

Ngân sách nhà nước đầu tư cho bảo vệ môi trường (% tổng ngân sách nhà nước, % tổng sản phẩm xã hội)

Ba là, tiêu chí về trạng thái chất lượng môi trường

Tiêu chí về trạng thái chất lượng môi trường đặc trưng bởi các chỉ số của thành phần môi trường chính của đô thị: môi trường nước, môi trường không khí, môi trường đất, chất thải rắn, tiếng ồn. Tất cả các chỉ số của thành phần môi trường này đều đạt tiêu chuẩn chất lượng môi trường theo tiêu chuẩn môi trường Việt Nam. Ngoài ra, tiêu chí về trạng thái môi trường còn thể hiện qua trạng thái sức khỏe của nhân dân.

Pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị

Để việc bảo vệ môi trường đi vào nề nếp và đạt được các mục đích đề ra như nêu trên, hoạt động bảo vệ môi trường đô thị cần được ghi nhận và bảo đảm

thực hiện bằng nhiều công cụ, biện pháp, trong đó công cụ có hiệu quả nhất là pháp luật.

Pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị là tổng hợp các quy phạm pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các mối quan hệ giữa các chủ thể trong hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế những tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; bảo vệ cảnh quan môi trường đô thị và bảo vệ đa dạng sinh học.

Pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị gồm nhiều nhóm quy phạm pháp luật khác nhau được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, do các cơ quan khác nhau ban hành. Pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị thường quy định những nội dung cơ bản sau: *Thứ nhất,* những tổ chức cá nhân nào có trách nhiệm bảo vệ môi trường đô thị. Chủ thể trong quan hệ pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị là những cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động nhằm giữ cho môi trường đô thị trong lành, sạch đẹp, bảo vệ sức khỏe của con người. Như vậy, chủ thể trong quan hệ pháp luật bảo vệ môi trường đô thị gồm hai nhóm cơ bản sau đây:

Một là, các chủ thể có thẩm quyền trong công tác bảo vệ môi trường như Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan Cảnh sát môi trường, thanh tra môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác. Các chủ thể này có đặc điểm là đại diện cho quyền lực Nhà nước trong công tác bảo vệ môi trường đô thị, được sử dụng quyền lực Nhà nước khi thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị.

Hai là, nhóm chủ thể không được sử dụng quyền lực Nhà nước khi thực hiện công tác bảo vệ môi trường đô thị, đó là các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân có liên quan. Ví dụ: Các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đô thị và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; đổ, bỏ rác vào thùng chứa rác công cộng hoặc nơi quy định tập trung rác thải; tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường có trách nhiệm

kiểm tra, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân thực hiện quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường đô thị…

Thứ hai, mục đích, ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường đô thị là giữ cho môi trường đô thị trong lành, sạch đẹp; bảo vệ cảnh quan môi trường đô thị; ngăn ngừa và hạn chế những tác động xấu đến môi trường đô thị; khắc phục sự cố, suy thoái, ô nhiễm môi trường đô thị.

Thứ ba, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ môi trường, tổ chức thực hiện và thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị, trong đó gồm các quy định cơ bản sau:

- Các quy định về bảo vệ môi trường đô thị nhằm ngăn ngừa, hạn chế những tác động xấu đến môi trường đô thị. Đó là các quy định pháp luật về quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị.

- Các quy định pháp luật về yêu cầu chung về bảo vệ môi trường đối với đô thị, bảo vệ môi trường nơi công cộng, bảo vệ môi trường đối với các hộ gia đình tại đô thị. Ví dụ, pháp luật quy định quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị bao gồm hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường như hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải tập trung; hệ thống tiêu thoát nước mưa; hệ thống cây xanh, vùng nước… nhằm hạn chế, ngăn ngừa những tác động xấu đến môi trường đô thị như hiện tượng sự cố môi trường, suy thoái môi trường, hạn chế các chất gây ô nhiễm môi trường tại các đô thị…

- Các quy định về yêu cầu đối với bảo vệ môi trường đô thị như yêu cầu về bảo vệ môi trường nơi công cộng, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các hộ gia đình, yêu cầu đối với tổ chức tự quản bảo vệ môi trường tại các đô thị nhằm giữ cho môi trường đô thị trong lành, sạch đẹp, khắc phục, giảm thiểu ô nhiễm môi trường đô thị như bỏ rác vào đúng nơi quy định, có hệ thống xử lý nước thải, chất thải trước khi xả ra môi trường…

- Một số các quy định khác của pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

+ Tổ chức tự quản bảo vệ môi trường đô thị.

+ Các quy định về quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong bảo vệ môi trường đô thị.

+ Xử lý vi phạp pháp luật trong lĩnh vực môi trường đô thị…

2.1.2. Khái niệm, đặc điểm của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Trước hết, trong khoa học pháp lý thì "*thực hiện pháp luật*" là giai đoạn quan trọng không thể thiếu của cơ chế điều chỉnh pháp luật, là giai đoạn thứ hai trong cơ chế điều chỉnh pháp luật, tiếp sau giai đoạn xây dựng pháp luật. Thực hiện pháp luật là giai đoạn quan trọng, không thể thiếu, vì pháp luật sẽ chỉ là những quy định trên giấy nếu nó không được thực hiện trong thực tế cuộc sống. Pháp luật chỉ có thể phát huy được vai trò và những giá trị của mình trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, duy trì trật tự và tạo điều kiện cho xã hội phát triển khi nó được tôn trọng và thực hiện đầy đủ, nghiêm minh trong cuộc sống. Nói cách khác, có một hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ cũng mới chỉ là có được một yếu tố cần của nhà nước pháp quyền, nhưng chưa đủ. Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân, vì dân, đòi hỏi pháp luật phải được thi hành một cách nghiêm chỉnh, thống nhất và công bằng theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật [81].

Thực hiện pháp luật còn gắn liền với pháp chế vốn là sự tuân thủ pháp luật của những người tham gia các quan hệ xã hội. Kết quả của việc tổ chức và thực hiện pháp luật là một trong những tiêu chuẩn để xác định tính chất của nền pháp chế. Bản chất của pháp chế, theo V.I. Lênin, là sự tuân thủ chính xác, nghiêm ngặt pháp luật. Có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh là cơ sở, nhưng yếu tố trung tâm của pháp chế xã hội chủ nghĩa là sự thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật. Ngay sau khi giành được chính quyền, V.I. Lênin đã khẳng định một trong những điều kiện để giữ và củng cố chính quyền công nông là phải tuân thủ tuyệt đối pháp luật. Người đòi hỏi ở các cơ quan Nhà nước, đoàn thể xã hội, các công dân "chấp hành một cách thiêng liêng pháp luật của Nhà nước". Hiện nay, có nhiều nghiên cứu đưa ra các định nghĩa về "Thực hiện pháp luật". Có quan điểm cho rằng, thực hiện pháp luật "*là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật trở thành hiện thực trong cuộc sống, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật*" [51, tr.270]. Hoặc thực hiện pháp luật "*là một quá trình hoạt động có mục đích*

làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế, hợp pháp của các chủ thể pháp luật" [31, tr.463]. Hay thực hiện pháp luật "*là hoạt động, là quá trình làm cho những quy tắc của pháp luật thành những hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật*" [53, tr.344]. Quan điểm khác thì cho rằng thực hiện pháp luật "*là hiện tượng, quá trình có mục đích làm cho những quy định của pháp luật trở thành hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật*" [32, tr.369].

Với các định nghĩa và cách tiếp cận như trên, thực hiện pháp luật có những dấu hiệu cơ bản chung nhất như sau: (i) là quá trình hoạt động của những chủ thể nhất định, (ii) hoạt động này có mục đích đưa những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống. Từ các dấu hiệu trên đây, có thể định nghĩa thực hiện pháp luật như sau: *Thực hiện pháp luật là hành vi (hoạt động) hợp pháp của các chủ thể pháp luật, được hình thành trong quá trình hiện thực hóa các quy định của pháp luật, làm cho chúng đi vào cuộc sống vì hạnh phúc của con người.*

Để làm rõ nội dung của khái niệm "tổ chức thực hiện pháp luật", trước hết, cần giải thích về ngữ nghĩa và cách vận dụng thuật ngữ *"tổ chức"* và nhóm từ *"thực hiện pháp luật",* hai bộ phận ngôn ngữ chính được sử dụng để thể hiện khái niệm này.

Một tổ chức (organization) được định nghĩa là hai hay nhiều người làm việc, phối hợp với nhau để đạt kết quả chung, chẳng hạn một công ty may mặc, trạm xăng, cửa hàng bách hoá, hay siêu thị,… Trong khi đó, tổ chức (organize) là một quá trình đề ra những sự liên hệ chính thức giữa những con người và tài nguyên để đi đến mục tiêu. Chức năng tổ chức là sự phối hợp các nỗ lực qua việc thiết lập một cơ cấu về cách thực hiện công việc trong tương quan với quyền hạn. Nói một cách khác, chức năng tổ chức là tiến trình sắp xếp các công việc tương đồng thành từng nhóm, để giao phó cho từng khâu nhân sự có khả năng thi hành, đồng thời phân quyền cho từng khâu nhân sự tùy theo công việc được giao phó. Qua cách định nghĩa trên, chúng ta thấy những cụm từ quan trọng trong chức năng tổ chức là "sắp xếp công việc", "khâu nhân sự" và "phân quyền".

Đối chiếu vào lĩnh vực pháp luật và thực tiễn của đời sống pháp luật, xét trên mọi khía cạnh đều cho thấy, các ý nghĩa được hàm chứa trong thuật ngữ "tổ chức thực hiện pháp luật" là quá trình tổ chức cáchoạt động để đưa pháp luật vào cuộc sống và hiện thực hoá các quy định của pháp luật. Với ý nghĩa nêu trên cho thấy: Tổ chức thực hiện pháp luật là việc lên kế hoạch, sắp xếp các hoạt động và phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể cho các chủ thể là các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các hoạt động đó, đồng thời, sử dụng toàn bộ những yếu tố, phương tiện, công cụ và những điều kiện cần thiết được xác lập, tổ chức và sử dụng trong quá trình đưa pháp luật vào cuộc sống, bảo đảm cho pháp luật được thi hành một cách nghiêm chỉnh, thống nhất và hiệu quả.

Dưới góc độ thực tiễn, để đưa một đạo luật vào cuộc sống, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thường sử dụng thuật ngữ "*tổ chức thi hành pháp luật*". Đồng thời, trong các văn bản mang tính chỉ đạo hành chính thường sử dụng thuật ngữ "triển khai thi hành Luật...". Nội hàm của thuật ngữ "*tổ chức thi hành pháp luật*" thường được hiểu bao gồm các yếu tố sau đây: (1) Xác định rõ các công việc cần thực hiện; (2) xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan có liên quan khi thực hiện các công việc đó và (3) trách nhiệm báo cáo, phản ánh về kết quả và những khó khăn, vướng mắc gặp phải thi thực hiện các công việc được giao.

Đối với các công việc cần thực hiện, những công việc sau đây thường được tập trung thực hiện:

Thứ nhất, nhóm công việc liên quan đến nhận thức pháp luật (thường là nhóm công việc về tuyên truyền, phổ biến Luật đến người dân và phổ biến, quán triệt Luật tới cán bộ, công chức được Luật giao nhiệm vụ thực hiện);

Thứ hai, nhóm công việc liên quan đến tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức được giao Luật giao thực hiện nhiệm vụ (thường là hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về lĩnh vực mà Luật đó điều chỉnh...);

Thứ ba, nhóm công việc về xây dựng và hoàn thiện thể chế - cụ thể là xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Thứ tư, nhóm công việc về phân công trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện tổ chức thi hành Luật trong nội bộ từng Bộ, ngành, địa phương;

Thứ năm, nhóm công việc liên quan đến bố trí kinh phí tổ chức thi hành Luật;

Thứ sáu, nhóm công việc liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy, nhân sự thực hiện nhiệm vụ được Luật giao;

Thứ bảy, nhóm công việc liên quan đến phân công trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan có liên quan để tổ chức thi hành Luật.

Như vậy, có thể thấy, giữa thực tiễn và lý luận thì "tổ chức thực hiện pháp luật" (dưới góc độ lý luận) và "tổ chức thi hành pháp luật" (dưới góc độ thực tiễn) có nội hàm tương đương nhau.

Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị là việc lên kế hoạch, sắp xếp các hoạt động và phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể cho các chủ thể là các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các hoạt động đó, đồng thời, sử dụng toàn bộ những yếu tố, phương tiện, công cụ và những điều kiện cần thiết được xác lập, tổ chức và sử dụng trong quá trình đưa pháp luật bảo vệ môi trường đô thị vào cuộc sống, bảo đảm cho pháp luật được thi hành một cách nghiêm chỉnh, thống nhất và hiệu quả

Hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị có những điểm khác biệt cơ bản so với tổ chức thực hiện pháp luật trên những lĩnh vực và địa bàn khác là:

Thứ nhất, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phụ thuộc vào đặc điểm quản lý lãnh thổ đô thị

Do đô thị có những nét đặc thù đã nói trên mà công tác quản lý Nhà nước đối với đô thị có những điểm khác biệt với công tác quản lý Nhà nước ở vùng phi đô thị. Tính chất đặc thù của đô thị đã dẫn tới những yêu cầu đặc thù trong hoạt động quản lý Nhà nước của chính quyền đô thị nói chung. Những yêu cầu đó là:

- Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị đòi hỏi mang tính tập trung, thống nhất cao

+ Tổ chức bộ máy quản lý tập trung, nhằm bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành thống nhất từ một đầu mối, tương ứng với chức năng, nhiệm vụ và phạm

vi quản lý được phân công. Bộ máy quản lý Nhà nước của đô thị chịu sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của các cơ quan Nhà nước ở Trung ương, trước hết là Chính phủ.

+ Có nền tảng thể chế đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, làm cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý của đô thị.

+ Có chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thống nhất, mang tính khoa học cao.

+ Có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng trong các hoạt động quản lý, điều hành giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan, được thực hiện ngay cả trong những công việc cụ thể (làm một con đường, một cái cầu…). Hoạt động phối hợp này phải được thể chế hoá bằng các chế độ, quy định mang tính pháp lý, nhằm tránh sự "triệt tiêu" lẫn nhau trong hoạt động quản lý giữa các cơ quan Nhà nước.

Yêu cầu này đối lập với mọi sự tuỳ tiện, phân tán, manh mún, "mạnh ai nấy làm" trong quản lý đô thị. Nếu không đảm bảo tính tập trung, thống nhất cao trong quản lý, sẽ dẫn tới những hậu quả tai hại không thể sửa chữa, khắc phục, đặc biệt là sự lãng phí khổng lồ về sức người, sức của.

- Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị đòi hỏi mang tính chủ động, linh hoạt cao

Đô thị, đặc biệt là những đô thị lớn, thường chịu ảnh hưởng thường xuyên, trực tiếp của tình hình kinh tế- xã hội, chính trị, an ninh…trong nước, khu vực và thế giới. Có thể nói, đô thị là "kênh" tiếp nhận thông tin đầu tiên, trực tiếp và nhạy bén nhất mọi diễn biến tình hình trong nước, khu vực và quốc tế, đặc biệt trong thời kỳ hiện nay. Vì vậy, hoạt động quản lý nhà nước ở đô thị phải rất chủ động, linh hoạt, nhạy bén.

Yêu cầu này đòi hỏi phải xây dựng được một cơ chế điều chỉnh hoạt động quản lý vừa ổn định, vừa linh hoạt, chủ động, kịp thời ứng phó có hiệu quả với mọi diễn biến của tình hình trên các mặt chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh…Muốn vậy, trước hết phải nắm bắt tình hình kịp thời, dự báo chính xác sự vận động, phát triển của tình hình. Sau nữa, phải xây dựng được một hệ thống

các quy định cụ thể nhằm bảo đảm cho các cơ quan Nhà nước có căn cứ để giải quyết kịp thời và hiệu quả các tình huống nảy sinh trong thực tế, tránh rơi vào tình trạng bị động, lúng túng, thậm chí bất động, khi sự việc xảy ra…

- Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị đòi hỏi mang tính khoa học, tính thường xuyên, và tính cụ thể cao.

Công tác quản lý Nhà nước ở đô thị đòi hỏi phải rất khoa học, cụ thể và thường xuyên. Trong tình hình đô thị hoá mạnh mẽ hiện nay, công tác quản lý Nhà nước ở đô thị đòi hỏi phải nắm vững các quy luật, nhất là quy luật vận động, phát triển về kinh tế - xã hội của đô thị. Các quyết định quản lý đưa ra phải có căn cứ, được tính toán toàn diện và đầy đủ. Do đặc điểm của đô thị, công tác quản lý phải rất cụ thể. Phải quản lý đến từng hành vi của mỗi con người, đến từng hộ gia đình, đến từng con hẻm, ngõ phố…Đặc biệt, cuộc sống đô thị mang tính biến động rất cao, do đó phải nắm được cả những sự biến đổi nhỏ hàng ngày, hàng giờ của đô thị. Bởi vì, những biến đổi-dù nhỏ,cũng sẽ tác động ít, nhiều đến cuộc sống, bộ mặt và yêu cầu quản lý của chính quyền đô thị.(Ví dụ: một người vứt rác ra đường; một người ở nơi khác đến tạm trú; một người lấn vỉa hè làm nơi bán hàng; một người dân xây dựng nhà, một sự thay đổi số nhà… đều là những việc nằm trong yêu cầu quản lý Nhà nước, đều phải được giải quyết kịp thời…). Trong tình hình hiện nay, nếu hoạt động quản lý không thường xuyên, chặt chẽ, cụ thể, sẽ dẫn tới những hậu quả không thể hoặc rất khó khắc phục. Quản lý thường xuyên, cụ thể, chặt chẽ sẽ góp phần làm cho đô thị có tính ổn định cao; tránh lãng phí sức người, sức của; kịp thời phát hiện và giải quyết những mâu thuẫn mới phát sinh; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

- Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị đô thị phải mang tính dân chủ cao

Dân chủ là bản chất của nhà nước ta. Hoạt động quản lý Nhà nước, dù ở bất kỳ vùng lãnh thổ nào, cũng phải bảo đảm dân chủ.Tuy nhiên, do đặc điểm của đô thị, yêu cầu dân chủ hoá hoạt động quản lý Nhà nước có vị trí đặc biệt quan trọng. Mật độ cư dân và trình độ dân trí cao, sinh viên, trí thức tập trung đông, thông tin lan truyền nhanh chóng… sẽ dẫn tới sự phản ứng

mau lẹ và mạnh mẽ của nhân dân đối với những hành vi mất dân chủ của cơ quan, cán bộ, công chức Nhà nước. Mặt khác, đô thị có môi trường quan hệ quốc tế thuận lợi, các lực lượng thù địch bên ngoài có thể nhanh chóng nắm bắt tình hình và lợi dụng mâu thuẫn này để thực hiện mưu đồ "diễn biến hoà bình" của chúng.

Thứ hai, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phụ thuộc đặc trưng của môi trường đô thị

- Đặc trưng cơ bản của môi trường đô thị là luôn có những biến đổi, hầu hết các thành tố tự nhiên được thay thế bằng nhân tạo. Môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo luôn có sự biến đổi trong quá trình đô thị hóa làm cho cảnh quan môi trường và bộ mặt đô thị không ngừng thay đổi (có lợi và bất lợi).

Phát triển kinh tế - xã hội có tác dụng tích cực là làm thay đổi cuộc sống và bộ mặt đô thị nhưng cũng có mặt tiêu cực là tiêu tốn nhiều tài nguyên thiên nhiên và thải ra nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường.

Môi trường đô thị là tấm gương phản chiếu nền văn hóa của mỗi đô thị. Chỉ có khôi hạn của hệ sinh thái đô thị sẽ xác định rõ ràng phạm vi vận động của con người trong hệ sinh thái đô thị".

Khác với các hệ sinh thái tự nhiên khác, ngoài hai thành phần cơ bản là hữu sinh và vô sinh, *hệ sinh thái đô thị* còn có thành phần thứ ba đó là thành phần công nghệ. Nó bao gồm các nhà máy, cơ quan, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất... Thành phần công nghệ có vai trò quyết định và chi phối dòng năng lượng qua hệ sinh thái. Về cấu trúc không gian, hệ sinh thái đô thị gồm có phần trung tâm (nội thành) và vùng ngoại thành. Phần trung tâm là nơi tập trung dân cư lớn nên rất dễ dẫn đến những thay đổi về môi trường theo chiều hướng xấu có ảnh hưởng đến sức khỏe của con người. Mức độ tập trung dân cư càng đông thì nguy cơ thay đổi về môi trường càng lớn. Vùng ngoại thành được coi như là vùng đệm chuyển tiếp từ hệ sinh thái tự nhiên sang hệ sinh thái nhân tạo. Do tập trung dân cư đông và công nghiệp phát triển dẫn đến ô nhiễm môi trường ngày càng tăng. Nguồn gây ô nhiễm chính là các phương tiện giao thông, các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất và rác thải sinh hoạt hàng ngày. Các chất gây ô nhiễm như:

bụi, khói, khí độc, các chất thải, tiếng ồn... Đối tượng dễ bị ô nhiễm nhất là không khí và nguồn nước.

Thứ ba, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phụ thuộc đặc điểm của chủ thể thực hiện là các cơ quan Nhà nước nhà nước, đặc biệt là cơ quan hành chính Nhà nước.

Trước hết, tổ chức thực hiện pháp luật là một nội dung quản lý Nhà nước, là hoạt động có mục đích do các cơ quan hành chính Nhà nước tiến hành nhằm thiết lập và duy trì trật tự pháp luật. Các đặc điểm của tổ chức thực hiện pháp luật được quy định bởi chính nội dung, đặc điểm của hoạt động quản lý Nhà nước. Qua nghiên cứu, có thể khái quát thành các đặc điểm sau:

Một là, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, trước hết gắn với vai trò xuyên suốt của Chính phủ, chủ trì là Bộ Tài nguyên môi trường, chính quyền đô thị và cả hệ thống hành chính Nhà nước trong toàn bộ quy trình xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật.

Chính phủ, Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý Nhà nước bằng pháp luật. Theo lý thuyết về thực hiện pháp luật đã được thừa nhận trong thời gian tương đối dài ở Việt Nam, thi hành pháp luật được đồng nghĩa với chấp hành pháp luật và được hiểu là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật chủ động *thực hiện nghĩa vụ pháp lý* của mình bằng hành động tích cực. Nếu theo cách hiểu này thì hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật của các cơ quan hành chính Nhà nước đơn giản hơn nhiều so với thực tế đã và đang diễn ra. Thực tiễn cho thấy, không chỉ ở Việt Nam mà ở hầu hết các quốc gia, có tới trên 90% dự án luật trình Quốc hội/ Nghị viện xem xét, thông qua là do Chính phủ đề xuất và soạn thảo. Để bảo đảm triển khai một chính sách, một đạo luật cụ thể, các cơ quan hành chính Nhà nước còn phải thường xuyên ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật (theo ủy quyền lập pháp đích danh) và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định biện pháp thi hành các luật, pháp lệnh, văn bản của cấp trên (thẩm quyền lập quy). Có một thực tế là, các cơ quan hành chính Nhà nước luôn bắt đầu việc tổ chức thi hành luật bằng việc chuẩn bị

văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Gánh nặng lập quy của Chính phủ dẫn đến Chính phủ luôn trong tình trạng "nợ" Nghị định. Tương tự như vậy với Ủy ban nhân dân, đặc biệt là ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thường mang nội dung định hướng; và xác định chủ trương. Trên cơ sở đó, Uỷ ban nhân dân phải ra văn bản quy định biện pháp cụ thể để triển khai nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Một thuận lợi, nhưng đồng thời cũng là thách thức và sức ép đối với các cơ quan hành chính Nhà nước, là người trực tiếp đề xuất chính sách để rồi chính mình phải tổ chức thực hiện chính sách sau khi trở thành quy phạm pháp luật. Với thực tiễn lập pháp và lập quy của Việt Nam, cũng chính Chính phủ, Uỷ ban nhân dân là chủ thể soạn thảo, thể chế hoá các chính sách thành các quy định pháp luật và sau đó, tổ chức thực hiện bằng cách ra văn bản cụ thể hoá cùng với việc áp dụng các biện pháp khác. Với vai trò như vậy, Chính phủ và Uỷ ban nhân dân nhận thức một cách thấu đáo nội dung, tư tưởng và thậm chí, lường trước được khó khăn khi thi hành pháp luật. Khi các luật, pháp lệnh có hiệu lực, Chính phủ, Uỷ ban nhân dân phải áp dụng các biện pháp tổ chức, nhân sự, tuyên truyền, phổ biến, bảo đảm kinh phí triển khai. Trong quá trình thi hành, với bộ máy và cơ cấu nhân sự cùng với khối lượng thông tin được sở hữu, cơ cơ quan hành chính Nhà nước vừa phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật (thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, điều tra...) vừa phát hiện bất cập của các luật, pháp lệnh và của văn bản do chính mình ban hành để có giải pháp sửa đổi, bổ sung. Như vậy, quy trình xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật ghi nhận vai trò xuyên suốt của cơ quan hành chính Nhà nước trong tất cả các công đoạn. Bằng việc tổ chức thực hiện pháp luật, các cơ quan hành chính Nhà nước nhận diện những khiếm khuyết, điểm bất hợp lý, thiếu thống nhất, mâu thuẫn trong các quy định và có biện pháp kiến nghị kịp thời.

Hai là, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị vừa mang tính điều chỉnh chung vừa mang tính điều chỉnh cá biệt.

Như trên đã phân tích, có thể nói, hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật của các cơ quan hành chính Nhà nước trước hết gắn với hoạt động lập quy của

Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân. Hình thành các biện pháp pháp lý là nội dung và phương thức quan trọng để các cơ quan hành chính Nhà nước tổ chức thực hiện pháp luật. Nghị định của Chính phủ, thông tư của các Bộ, quyết định, chỉ thị mang tính quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân là văn bản *có tính áp dụng chung, có hiệu lực bắt buộc chung.* Việc ban hành các văn bản này có ý nghĩa quyết định đối với việc tổ chức thực hiện luật, pháp lệnh. Bởi hiện nay nhiều luật, pháp lệnh không thể có hiệu lực trực tiếp mà chỉ có thể đưa vào cuộc sống nếu được hướng dẫn. Ví dụ như Luật Cán bộ, công chức cần 12 Nghị định và 03 Đề án để triển khai...

Đồng thời với việc ban hành các văn bản tổ chức thực hiện pháp luật có giá trị điều chỉnh chung, các cơ quan hành chính Nhà nước thường xuyên phải áp dụng pháp luật trong hoạt động quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội. Kết quả của hoạt động áp dụng pháp luật là một quyết định hoặc một hành vi mang tính quyền lực Nhà nước. Tuỳ theo tính chất, nội dung các quan hệ xã hội được điều chỉnh, các quyết định áp dụng pháp luật có thể xếp thành hai loại chính:

- *Các quyết định liên quan đến việc tổ chức, đưa pháp luật vào vận hành, thực thi,* bảo đảm để các chủ thể trong một quan hệ pháp luật cụ thể sử dụng, hưởng quyền hoặc làm, thi hành nghĩa vụ do pháp luật quy định. Đây thường là quyết định áp dụng pháp luật của các cơ quan hành chính trong quá trình điều hành, quản lý Nhà nước bằng pháp luật.

- *Các quyết định liên quan đến việc áp dụng chế tài có tính cưỡng chế, tính răn đe, phòng ngừa khi xem xét các vi phạm pháp luật hoặc giải quyết các tranh chấp.* Đây là các quyết định áp dụng pháp luật để bảo vệ pháp luật khỏi sự vi phạm. Tuỳ theo tính chất, mức độ của sự vi phạm, các quyết định này có thể do các cơ quan hành chính (xử phạt hành chính, xử lý kỉ luật...) hoặc cơ quan tư pháp ban hành (các quyết định tố tụng, bản án của tòa án...) để áp dụng với những chủ thể vi phạm pháp luật hoặc có tranh chấp cụ thể.

Ba là, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị được thực hiện bởi tập thể Chính phủ và tập thể Uỷ ban nhân dân đồng thời bởi các cá nhân có thẩm quyền trong các cơ quan hành chính Nhà nước.

Xét về bản chất, tổ chức thực hiện pháp luật là việc áp dụng các biện pháp (pháp lý, tổ chức, hành chính, kinh tế) để hiện thực hóa các quy định pháp luật thông qua các hình thức tuân thủ, chấp hành, sử dụng và áp dụng pháp luật. Theo tác giả của "Tinh thần pháp luật" thì cơ quan đại biểu của dân chỉ nên làm ra luật và xem xét người ta thực hiện luật như thế nào. Như vậy, trong bối cảnh phân công quyền lực Nhà nước, tổ chức thực hiện pháp luật là hoạt động của hệ thống hành pháp và tư pháp. Cũng theo tác giả này, lý tưởng nhất là hành pháp phải do cá nhân đảm nhiệm để bảo đảm tính linh hoạt.

Về lý thuyết, Chính phủ được khái quát hóa là cơ quan tập thể, thực hiện việc quản lý và điều hành đất nước. Khái niệm này đã được thừa nhận chung, mặc dù không ứng hoàn toàn với mô hình chính thể tổng thống. Hiện nay, chưa có một định nghĩa chung cho khái niệm Ủy ban nhân dân, nhất là trong bối cảnh mô hình chính quyền địa phương được tổ chức một cách linh hoạt và bị chi phối bởi nguyên tắc tổ chức Nhà nước tại quốc gia tương ứng. Trong điều kiện của Việt Nam, Chính phủ và Ủy ban nhân dân là các cơ quan quản lý Nhà nước thẩm quyền chung, có chức năng tổ chức thực hiện pháp luật ở quy mô cả nước và địa phương. Nguyên tắc chung trong tổ chức và hoạt động của hai cơ quan này là kết hợp trách nhiệm của tập thể với việc đề cao quyền hạn và trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu cũng như các cá nhân thành viên Chính phủ, Ủy ban nhân dân. Nội dung chính của nguyên tắc "tập thể" là ở chỗ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Ủy ban nhân dân phải được các thành viên Chính phủ và các thành viên Uỷ ban nhân dân thảo luận chung, quyết định theo đa số.

Theo tinh thần đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống hành pháp, thẩm quyền của tập thể và cá nhân Thủ tướng, cá nhân Chủ tịch Ủy ban nhân dân đã được phân biệt theo hướng xác định những vấn đề nhất thiết phải được Chính phủ, Ủy ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định theo đa số; những

vấn đề giao đích danh cá nhân người đứng đầu từng cơ quan hành chính Nhà nước. Theo nội dung của tổ chức thực hiện pháp luật, nhiều biện pháp thi hành pháp luật, đặc biệt là các biện pháp quan trọng, phải do tập thể cơ quan hành chính nhà nước quyết định. Theo pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Quy chế làm việc của Chính phủ, tất cả các dự thảo nghị định của Chính phủ (trước đây cả nghị quyết của Chính phủ) phải được Chính phủ dành thời gian thảo luận tập thể. Thủ tục tương tự được áp dụng với các đề án lớn, báo cáo quan trọng như Đề án thí điểm mô hình chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh... Bên cạnh việc thảo luận các chủ trương được thể hiện dưới hình thức các Đề án, báo cáo hay dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ còn thảo luận một số chính sách cụ thể phục vụ cho việc xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Các cơ quan hành chính Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước (Bộ, cơ quan ngang bộ) hoặc trong phạm vi địa phương (các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân) hoạt động theo nguyên tắc thủ trưởng chế, việc thi hành pháp luật, đặc biệt là áp dụng pháp luật, được thực hiện bởi thủ trưởng cơ quan hoặc người được ủy quyền hợp pháp với các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể.

Bốn là, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phải tuân thủ các trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật của các cơ quan hành chính Nhà nước, dù là để thực hiện nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện pháp luật, bao gồm cả nhiệm vụ lập quy, hay nhiệm vụ tổ chức và bảo đảm thực hiện pháp luật, đều phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình, thủ tục do pháp luật quy định. Ví dụ: trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (thời hạn, quy trình, thủ tục mà các cơ quan chủ trì soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, ban hành, công bố các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật...) phải tuân thủ nhằm bảo đảm chất lượng và tiến độ xây dựng pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý quá trình phát triển kinh tế - xã

hội, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân vào quá trình "đưa cuộc sống vào pháp luật". Bên cạnh đó *đối với các thủ tục hành chính* (trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan Nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức) [24] thì các cơ quan Nhà nước còn phải tuân thủ một quy trình kiểm soát thủ tục hành chính (bao gồm cả đánh giá tác động của thủ tục hành chính), công bố, thực hiện thủ tục hành chính...

Hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật của các cơ quan hành chính Nhà nước, còn đòi hỏi việc ban hành một số lượng rất lớn các văn bản hành chính, các quyết định hành chính cá biệt, các văn bản áp dụng pháp luật cá biệt. Hiện nay, Chính phủ và các bộ hữu quan mới chỉ ban hành các quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày các văn bản hành chính, chưa có các văn bản quy định về trình tự, thủ tục ban hành và kiểm soát việc ban hành các văn bản hành chính, quyết định hành chính cá biệt.

Tổ chức thực hiện pháp luật của một số cơ quan thuộc hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước được phân công (theo chức năng, nhiệm vụ) tham gia thực hiện quyền tư pháp như cơ quan điều tra hình sự, cơ quan thi hành án hình sự và cơ quan thi hành án dân sự còn phải tuân theo các trình tự, thủ tục tố tụng và thủ tục hành chính- tư pháp do pháp luật chuyên ngành quy định.

Năm là, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phải tuân thủ yêu cầu chung về tính thứ bậc, mệnh lệnh - phục tùng, bảo đảm yêu cầu về tính thống nhất, thông suốt của hệ thống hành chính Nhà nước

Đặc điểm này xuất phát từ tính chất của quản lý hành chính được hình thành giữa các bộ phận cấu thành cơ cấu hành pháp. Quan hệ này vốn đặc trưng bởi tính mệnh lệnh - phục tùng và tính thứ bậc chặt chẽ, được gắn kết bởi kỷ luật hành chính nghiêm ngặt. Vì vậy, tổ chức thi hành pháp luật cũng bị chi phối bởi tính chất quan hệ hành chính và kỷ cương hành chính. Đây là điểm khác biệt so với quan hệ áp dụng pháp luật giữa các cơ quan Toà án. Nguyên tắc hoạt động tư pháp - xét xử đòi hỏi và cho phép sự độc lập của mỗi cấp Toà án. Nếu như độc

lập là yếu tố làm nên hiệu quả công tác xét xử thì kỷ luật hành chính là bảo đảm vững chắc cho kết quả hoạt động hành chính.

Trước hết, các cơ quan hành chính nhà nước phải thực hiện các văn bản của Chính phủ, kể cả văn bản quy phạm pháp luật hay văn bản chỉ đạo, điều hành có tính cá biệt; có trách nhiệm xây dựng các đề án hay thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Chính phủ, người đứng đầu Chính phủ. Riêng Uỷ ban nhân dân, ngoài nghĩa vụ trên, còn phải chấp hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, góp phần bảo đảm sự chỉ đạo, quản lý thống nhất trong bộ máy hành chính Nhà nước từ Trung ương tới cơ sở.

Kỷ luật hành chính được duy trì thông qua các biện pháp điều hành của Lãnh đạo Chính phủ. Chế độ trách nhiệm của Bộ trưởng với tư cách người phụ trách ngành, lĩnh vực được quy định trong Hiến pháp và Luật.

Sáu là, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị mang tính chủ động, sáng tạo

Tổ chức thực hiện pháp luật của các cơ quan hành chính Nhà nước vượt khỏi cách hiểu theo lý luận truyền thống rằng đó là việc chủ động thực hiện các nghĩa vụ (chấp hành). Trong quá trình tổ chức thực hiện, Chính phủ, Uỷ ban nhân dân có cơ hội phát hiện bất cập không chỉ của một luật, pháp lệnh riêng lẻ mà tìm ra khiếm khuyết liên quan đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và thực hiện quyền sáng kiến pháp luật của mình. Sáng kiến đó có thể là đề xuất xây dựng văn bản mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành hoặc bãi bỏ quy định không còn phù hợp, sai trái.

Để đưa các quy định của các văn bản lập pháp vào cuộc sống, việc tổ chức thi hành pháp luật của Chính phủ không chỉ dừng ở việc thực hiện một cách tích cực nghĩa vụ pháp lý của mình, mà cần bao quát, sáng tạo. Cơ quan hành chính Nhà nước luôn đề xuất và chủ động áp dụng các biện pháp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý, điều hành của mình. Ví dụ, trên cơ sở đường lối của Đảng, các định hướng tại các văn kiện của Đảng, cơ quan hành chính Nhà nước, mà chủ yếu là Chính phủ xây dựng các đề án thí điểm để áp dụng trong một

phạm vi cơ quan, địa bàn. Kết quả thực hiện thí điểm là căn cứ quan trọng để kiến nghị điều chỉnh chính sách, sửa đổi, bổ sung pháp luật, hướng tới tính hợp lý, khả thi.

Tóm lại, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị của cơ quan hành chính Nhà nước là một quá trình gắn liền và tiếp nối của hoạt động xây dựng pháp luật, tạo thành chu trình khép kín "đời sống pháp luật": khởi nguồn từ nhu cầu giải quyết vấn đề của thực tiễn xã hội được nhận thức và "làm" thành chính sách, pháp luật (đưa đời sống vào pháp luật) rồi được tổ chức thực thi, kiểm nghiệm tính hữu ích trong thực tiễn (đưa pháp luật vào đời sống) để tiếp tục hoàn thiện pháp luật.

2.1.3. Vai trò của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Trong thời gian gần đây, khi hệ thống pháp luật Việt Nam được xây dựng và hoàn thiện một cách cơ bản, thì việc tổ chức thực hiện pháp luật lại còn nhiều khiếm khuyết, làm giảm hiệu lực thực tế của các văn bản pháp luật và hiện trở thành mối quan tâm sâu sắc của xã hội. Tình trạng vi phạm pháp luật, tình trạng né tránh pháp luật, lợi dụng pháp luật đang diễn ra khá phổ biến trong xã hội, lẫn cả trong các cơ quan Nhà nước, thậm chí trong cả các cơ quan bảo vệ pháp luật. Việc thực hiện pháp luật không nghiêm đã khiến lòng tin của nhân dân đối với tính thượng tôn của pháp luật, đối với hệ thống cơ quan Nhà nước, nhất là cơ quan quản lý hành chính và cơ quan tư pháp suy giảm nghiêm trọng. Luật ban hành nhiều song không được triển khai thi hành hoặc thi hành không đầy đủ, không nghiêm chỉnh đang là thực tiễn đáng lo ngại hiện nay. Điều này cũng phản ánh sự cắt khúc giữa xây dựng, hoàn thiện pháp luật với tổ chức thực hiện pháp luật. Việc tìm ra nguyên nhân đích thực và giải pháp khắc phục tình trạng này là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay, nhất là sau khi Nghị quyết 48/NQ-TW và Nghị quyết 49/NQ-TW được ban hành.

Thứ nhất, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị có vai trò quan trọng trong phát triển đô thị bền vững.

Trong chuyên đề nghiên cứu về "Phân tích chính sách đô thị hóa trong quá trình đô thị hóa tác động đến phát triển bền vững ở Việt Nam, thuộc Chương

trình Thiên niên kỷ XXI" do UNPD tài trợ, có mười nhóm tiêu chí bền vững trong quá trình đô thị hóa trong đó có tiêu chí thứ 9 về bảo vệ môi trường đô thị theo hướng bền vững như sau:

Bảo vệ môi trường đô thị theo hướng bền vững, có 10 tiêu chí: lồng ghép quy hoạch môi trường trong quy hoạch đô thị; lồng ghép công tác bảo vệ môi trường và đầu tư phát triển đô thị, lồng ghép công tác bảo vệ môi trường trong công tác quản lý đô thị; thực hiện tốt việc thu gom, vận chuyển, phân loại và xử lý chất thải rắn; khối lượng nước thải phải qua xử lý theo quy định; chất lượng nước sạch phải đảm bảo theo quy định; có đủ không gian mặt nước trong đô thị; mức độ ô nhiễm không khí đô thị dưới mức cho phép; giữ gìn tốt môi trường xã hội; bảo tồn môi trường di sản đô thị.

Tổ chức thực hiện tốt pháp luật bảo vệ môi trường đô thị góp phần phát triển bền vững giữa kinh tế, xã hội, ổn định môi trường sinh thái và bảo đảm cho một tổ chức liên kết không gian chặt chẽ giữa đô thị - nông thôn, xóa bỏ dẫn sự cách biệt giữa nông thôn và đô thị. Trong quá trình tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị sẽ góp phần phát triển cân đối ba môi trường: ở- làm việc- nghỉ ngơi trong đô thị. Phát triển bền vững về dân cư, sử dụng đất, tránh tác động ô nhiễm môi trường, hủy hoại sinh thái tự nhiên.

Tổ chức thực hiện phát luật bảo vệ môi trường đô thị tạo nên sự liên kết hữu cơ giữa kinh tế đô thị, văn hóa xã hội đô thị, môi trường - sinh thái đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị và quản lý và điều hành đô thị.

Thứ hai, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị có vai trò quan trọng trong đưa pháp luật bảo vệ môi trường đô thị vào thực tiễn cuộc sống, phát huy "đời sống thứ hai" của mình góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường đô thị trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay.

Với vai trò quan trọng là thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc một vùng lãnh thổ nhất định, do vậy, đô thị luôn vận động và phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình hình thành, vận động và phát triển đó, rất nhiều đô thị ở Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm, suy thoái môi trường,

nhất là khi đô thị hóa được đẩy mạnh với tốc độ cao và phá vỡ quy hoạch thì ô nhiễm môi trường trong các đô thị có xu hướng gia tăng không kiểm soát được.

Ô nhiễm môi trường được hiểu là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với tiêu chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật. Trong đó, thành phần môi trường là các yếu tố vật chất tạo thành môi trường như đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng và các yếu tố vật chất khác, là các yếu tố cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của con người.

Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị là phương thức hữu hiệu được sử dụng để ngăn ngừa, hạn chế những tác động xấu đối với môi trường đô thị. Vai trò này được thể hiện thông qua các quy định mang tính bắt buộc về bảo vệ môi trường đối với đô thị như: Đô thị phải có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; có thiết bị, phương tiện thu gom, tập trung chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải và đủ khả năng tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các hộ gia đình trong khu dân cư; đảm bảo các yêu cầu về cảnh quan đô thị, vệ sinh môi trường tại đô thị những quy định của pháp luật nhằm làm ngăn ngừa và hạn chế những tác động xấu đối với môi trường đô thị, ứng phó sự cố môi trường. Vì đây là những yêu cầu phải tuân thủ trong suốt quá trình phát triển của đô thị, nó phải được đảm bảo tuân thủ trước, trong và sau khi môi trường đô thị bị ô nhiễm. thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các yêu cầu này góp phần hạn chế, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường đô thị một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, pháp luật còn quy định các chế tài được áp dụng cho các chủ thể khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị như trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự, nhằm trừng trị những người vi phạm, đồng thời răn đe các tổ chức, cá nhân không thực hiện các hành vi gây ô nhiễm môi trường đô thị.

Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị là phương thức để khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường đô thị thông qua

các quy định về trách nhiệm của các chủ thể trong công tác bảo vệ môi trường tại đô thị như: Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị (việc thực hiện quy chuẩn quốc gia về chất lượng vệ sinh môi trường tại các đô thị; việc báo cáo đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược liên quan đến môi trường đô thị; hoạt động quan trắc môi trường tại đô thị…); các hộ gia đình có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đô thị như thu gom và vận chuyển chất thải sinh hoạt đến đúng nơi quy định, xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải; tham gia hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng và hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường đô thị; thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong hương ước, bản cam kết bảo vệ môi trường…

Tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị còn là phương thức pháp lý hữu hiệu trong việc bảo vệ cảnh quan môi trường đô thị. Điều này được hiểu là pháp luật quy định các nội dung, yêu cầu trong việc quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị như quy hoạch đô thị phải được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, tận dụng địa hình, cây xanh, mặt nước và điều kiện thiên nhiên nơi quy hoạch nhằm làm cho cảnh quan môi trường đô thị hợp lý; nội dung của quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị gồm các hệ thống công trình hình thành nên cảnh quan môi trường đô thị như hệ thống cây xanh, hệ thống công viên, khu vui chơi, giải trí, công trình vệ sinh công cộng, khu vực mai táng… Bên cạnh đó pháp luật còn quy định cụ thể yêu cầu về cảnh quan đô thị đối với bảo vệ môi trường đô thị như đối với khu vực cảnh quan gắn với di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu vực bảo tồn quốc gia, của địa phương thì chính quyền địa phương phải phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tổ chức, nghiên cứu, khẳng định giá trị khoa học trước khi đề xuất giải pháp, lập quy chế bảo tồn và khai thác…

Như vậy, tổ chức thực hiện pháp luật môi trường có vai trò hết sức quan trọng đối với công tác bảo vệ môi trường đô thị thông qua việc điều chỉnh tất cả

các vấn đề nhằm đạt được các mục đích bảo vệ môi trường đô thị như: giữ cho môi trường đô thị trong lành, sạch đẹp; ngăn ngừa, hạn chế những tác động xấu đến môi trường đô thị, ứng phó sự cố môi trường xảy ra tại các đô thị; bảo vệ cảnh quan môi trường đô thị; khắc phục và cải thiện môi trường đô thị bị ô nhiễm. Và công cụ này - công cụ pháp luật được đảm bảo hiệu quả cao do mang tính cưỡng chế trong quá trình thực hiện.

Thứ ba, tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị có vai trò quan trọng trong việc chủ động ứng phó với những thách thức môi trường được đặt ra cho công tác phát triển đô thị.

Chúng ta đang bước vào thời kỳ đô thị hóa mạnh nhất từ trước đến nay trên cả 2 phương diện (quy mô và tốc độ). Năm 2005 dân số đô thị nước ta khoảng 20 triệu người. Theo dự báo, đến năm 2020 dân số đô thị đạt khoảng 45 triệu. Như vậy dân số nước ta sẽ tăng 25 triệu trong 15 năm. Để thực hiện được mục tiêu phát triển này, hàng loạt vấn đề được đặt ra. Trong đó vấn đề bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm phát triển bền vững hệ thống đô thị giữ vai trò rất quan trọng. Nhưng đó cũng là thách thức, đó là:

- Việc mở rộng và phát triển hàng loạt các đô thị đồng nghĩa với việc thu hút càng nhiều các nguồn lực và tài nguyên (nước, đất, rừng...). Tài nguyên đất, nước thường bị ô nhiễm. Tài nguyên rừng có nguy cơ suy giảm sẽ kéo theo các sự cố môi trường (sạt lở đất, xói mòn thoái hóa đất, lũ lụt) xảy ra nhiều hơn sẽ gây thiệt hại khôn lường. Diện tích đất canh tác chuyển sang xây dựng đô thị sẽ làm giảm thảm xanh, tức là giảm khả năng thấm nước, từ đó tăng mức độ xói mòn đất và cũng tăng lượng nước mặt, dẫn đến lũ lụt ngày càng tăng nhiều.

- Mở rộng hoặc xây dựng những đô thị mới ở các vùng đất địa hình dốc có nguy cơ xói mòn cao không chỉ làm cho đất bị suy thoái, mà còn giảm mức độ bền vững của các công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông...) bởi tiềm ẩn nguy cơ lở đất.

- Lấy đất để phát triển đô thị ở những vùng đất có độ nhạy cảm cao, có hệ sinh thái phong phú đa dạng như vùng ven biển, hải đảo, vùng đất lâm nghiệp...

không những làm suy thoái đất đai mà còn làm mất đi rất nhiều loài động, thực vật, đặc biệt những loài đặc thù hoặc quý hiếm. Thay vào đó là các hoạt động của đô thị làm biến đổi chất lượng môi trường khu vực, đe dọa không nhỏ tới sự tồn tại và phát triển của các hệ sinh thái trong tương lai.

- Khi đô thị mở rộng và phát triển, nhu cầu cấp nước cho hoạt động đô thị ngày một tăng lên. Ở nhiều khu vực đô thị trong vùng sẽ xảy ra tình trạng khai thác quá mức nước ngầm và làm mất cân bằng nguồn nước mặt, gây ra những ảnh hưởng lớn đến địa chất khu vực, hiện tượng lở đất hoặc lún sụt sẽ xẩy ra. Mặt khác chất lượng nước cấp sẽ giảm đi khi trữ lượng tài nguyên này sa vào thế cạn kiệt [13].

- Hệ thống giao thông đường bộ sẽ được mở rộng và nâng cấp phục vụ nền kinh tế đô thị, phương tiện giao thông tại khu vực đô thị ngày càng nhiều, gây ô nhiễm tiếng ồn và ô nhiễm không khí ngày càng lớn, làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của cư dân đô thị.

- Sự hình thành các khu công nghiệp mới cũng như việc nâng cấp, cải tạo các nhà máy xí nghiệp hiện có nhằm nâng cao công suất nhưng ít chú ý đến bảo vệ môi trường do hạn chế về kinh phí hoặc công nghệ sẽ tạo ra một lượng chất thải lớn. Các loại chất thải công nghiệp này chứa nhiều chất độc hại sẽ xâm nhập vào môi trường đất, nước, khí là mối đe dọa sức khỏe con người và sinh vật.

- Đô thị hóa phát triển sẽ tạo ra nhiều cơ hội tìm kiếm công ăn việc làm, thu hút một lực lượng lớn lao động từ khu vực nông thôn vào đô thị, càng làm tăng sức tải cho khu vực đô thị vốn chưa được hoàn thiện này, gây nên sức ép nặng nề mà dịch vụ đô thị không thể đáp ứng nổi, đặc biệt là nhà ở. Đây cũng là nguyên nhân tạo ra các khu nhà ổ chuột, những xóm liều trong đô thị, nó không chỉ ảnh hưởng tới mỹ quan, môi trường mà còn gây ra những vấn đề xã hội phức tạp.

- Dân số đô thị ngày một tăng, mật độ phân bố dân cư đô thị ngày càng lớn, dẫn đến chất thải sinh hoạt trong đô thị ngày một nhiều lại phân tán phức tạp. Trình độ quản lý đô thị yếu kém cộng với nhận thức văn minh đô thị thấp

của một bộ phận dân cư đô thị sẽ là mối đe dọa không nhỏ tới vệ sinh môi trường đô thị.

- Công tác bảo tồn thiên nhiên, địa lý cảnh quan và các di sản quốc gia cũng như quốc tế, bảo tồn di tích lịch sử văn hóa tuy đã được phân cấp và luôn được đặt ra trong đồ án quy hoạch nhưng chưa có biện pháp quy hoạch tốt nhằm bảo vệ và khai thác lâu dài. Mặt khác còn nhiều khu vực thiên nhiên có giá trị, nhiều khu vực có ý nghĩa khảo cổ, nhiều di tích lịch sử có giá trị vẫn chưa được phát hiện, rất có thể bị đánh mất nếu không có chính sách và sự đầu tư thích hợp trước cơn lốc đô thị hóa diễn ra trong giai đoạn hiện nay.

- Một thách thức cuối cùng phải kể đến là định hướng phát triển đô thị quốc gia đến năm 2020 được xây dựng trên hệ thống đô thị hiện tại còn không ít những điều bất cập với HST đô thị đang mất cân bằng nghiêm trọng. Môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo, môi trường xã hội trong đô thị đang bị biến động mạnh, nhiều nhân tố đã vượt ra ngoài giới hạn chịu tải của môi trường. Nhiều vấn đề môi trường trở nên bức xúc.

2.2. Chủ thể, nội dung của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

2.2.1. Chủ thể tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật là các yếu tố cấu thành cơ bản để duy trì sự tồn tại của đời sống pháp luật; đồng thời, thể hiện sống động sự phân công quyền lực nhà nước theo các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp của Nhà nước pháp quyền. Các yếu tố này cùng tồn tại, tác động lẫn nhau, bổ sung cho nhau và ảnh hưởng lẫn nhau. Công tác tổ chức thực hiện pháp luật trong cuộc sống chủ yếu thuộc về trách nhiệm và là *chức năng của cơ quan hành pháp*. Đó chính là quá trình hướng dẫn, chuẩn bị các nguồn lực (con người, tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất thực hiện từng văn bản pháp luật) bảo đảm sẵn sàng, phù hợp ngay từ khi tổ chức học tập, quán triệt, vận dụng để mọi hành vi ứng xử của các chủ thể đều phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Tuy nhiên, mức độ hiệu quả của việc tổ chức thực hiện pháp luật còn

phụ thuộc vào chất lượng của *hoạt động lập pháp* - ban hành luật và giám sát thực hiện luật của Quốc hội, của *hoạt động tư pháp* trong bảo vệ pháp luật và sử dụng cưỡng chế nhà nước.

Cơ quan hành pháp theo nghĩa rộng được hiểu là Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp. Chính quyền địa phương các cấp bao gồm Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn.

Như vậy, chủ thể tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị là cơ quan hành pháp bao gồm Chính phủ, Bộ, chính quyền địa phương các cấp và các cơ quan chuyên môn. Trong tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị nhấn mạnh đến vai trò của chủ thể đặc thù đó là chính quyền đô thị.

Chính phủ với tư cách là cơ quan hành chính cao nhất của nhà nước, là "tổng chỉ huy", quản lý điều hành quốc gia trên tất cả mọi phương diện nên có vai trò cực kỳ to lớn và quyết định đến việc tổ chức thực hiện pháp luật.

Trong đó nổi bật 3 hoạt động sau đây:

Một là, kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội, Chủ tịch nước.

Để pháp luật đi vào cuộc sống, theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2014, Chính phủ phải kịp thời ban hành các văn bản như Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội và Thông tư của các Bộ nhằm hướng dẫn thi hành Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Quyết định, lệnh của Chủ tịch nước. Vấn đề quan trọng là các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ và các Bộ, Ngành phải kịp thời, chính xác, phù hợp với thực tiễn cuộc sống và có tính khả thi cao để các địa phương và cơ sở thực hiện tốt.

Hai là, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

Ba là, hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật trong các cơ quan, tổ chức. Chức năng nhiệm vụ bao trùm nhất của Chính phủ, các Bộ, Ngành và chính quyền địa phương là tổ chức thực hiện, là quản lý nhà nước việc thi hành pháp luật trên mọi lĩnh vực nên việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra là rất quan trọng. Có thể nói, *không hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra là không quản lý, không tổ chức thực hiện chính sách pháp luật*.

Chính quyền địa phương là cơ quan dân cử và cơ quan hành chính Nhà nước địa phương, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có vai trò quyết định trong việc thi hành pháp luật tại địa phương

Đối với Hội đồng nhân dân:

- Quyết định biện pháp bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, Luật, các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình ở địa phương.

- Giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, Luật, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

- Bảo đảm việc thi hành pháp luật tại địa phương theo hướng dẫn của Chính phủ. Pháp luật bao giờ cũng là pháp luật quốc gia được thống nhất quản lý và hướng dẫn việc thi hành của Chính phủ trên phạm vi quốc gia. Hội đồng nhân dân có trách nhiệm bảo đảm việc thi hành pháp luật tại địa phương theo hướng dẫn của Chính phủ.

Mỗi địa phương có điều kiện tự nhiên, có bản sắc văn hóa với những phong tục, tập quán, tâm lý, sắc tộc, tôn giáo riêng nhưng chính quyền địa phương phải quyết định các biện pháp và đảm bảo các điều kiện phù hợp để thi hành pháp luật thống nhất như cả nước, đảm bảo thi hành pháp luật là không có "*vùng cấm*", không có "*vùng trống*", không có địa phương hay tổ chức, cá nhân "*đứng trên*" và "*đứng ngoài*" pháp luật. Đảm bảo mọi người, mọi tổ chức, mọi địa phương đều bình đẳng trước pháp luật.

Đối với Ủy ban nhân dân:

Vai trò hoạt động của Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức thực hiện pháp luật được thể hiện:

- *Tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc thi hành Hiến pháp, Luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật ở địa phương.*

Trước hết, phải quan tâm đến hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật. Đây là công tác quan trọng và cần phải được làm thường xuyên với nhiều lực lượng tham gia bằng nhiều phương thức thích hợp, phù hợp với trình độ dân trí và điều kiện làm việc, sinh sống ở từng vùng, miền nhằm giúp người dân tiếp cận với pháp luật để nhận thức đúng và thi hành đúng.

Thực tế cho thấy đã có nhiều Ủy ban nhân dân có những chỉ đạo sâu sát và hiệu quả đến việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật bằng việc thành lập và phát huy vai trò của Hội đồng chỉ đạo phổ biến giáo dục pháp luật của địa phương do đồng chí Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch hội đồng, trong đó đã phát huy vai trò của các tổ chức Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân, Liên đoàn lao động, các cơ quan tư pháp, lực lượng vũ trang…Đã có nhiều hình thức sáng tạo, năng động và hiệu quả thiết thực như xây dựng hệ thống tủ sách pháp luật đến các xã, phường, một số nơi đến các thôn, bản; tổ chức các hoạt động câu lạc bộ tìm hiểu pháp luật; xét xử lưu động của Tòa án nhân dân tại các cơ sở xảy ra vụ án, xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên pháp luật ở các cơ sở; lồng ghép việc trợ giúp pháp lý ở các cơ sở với phổ biến giáo dục pháp luật; đưa giáo dục pháp luật vào các cấp học (cả phổ thông, dạy nghề, chuyên nghiệp và đại học), một số nơi có một số nhà tu hành trong giờ giảng đạo đã lồng vào nhắc nhở các tín đồ chấp hành pháp luật để thực hiện "tốt đời đẹp đạo".

Thực tế của kết quả và chưa kết quả của hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho thấy chính quyền phải thực sự quan tâm chỉ đạo, có sự

đầu tư cần thiết điều kiện, phương tiện hoạt động và đặc biệt là phải xây dựng lực lượng nòng cốt nhiệt tình có hiểu biết pháp luật, biết phát huy sức mạnh tổng hợp tham gia mới có kết quả thiết thực.

- Tổ chức chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra các lĩnh vực tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Kiểm tra thực hiện - Bản thân nó là một nội dung hoạt động quản lý nên Ủy ban nhân dân phải thường xuyên thực hiện trên tất cả các lĩnh vực trong địa bàn. Qua kiểm tra sẽ phát hiện kịp thời việc tổ chức thực hiện pháp luật trên các lĩnh vực, việc làm đúng, sai, hay, dở để biểu dương, rút kinh nghiệm nhân ra diện rộng những điểm tốt hoặc uốn nắn, yêu cầu khắc phục tại chỗ những sai lầm làm cho pháp luật đi vào cuộc sống có hiệu quả trên các lĩnh vực đời sống. Đồng thời, cũng qua kiểm tra để thấy được những vấn đề pháp luật chưa phù hợp với thực tế đời sống để phản ánh lên cấp có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, sửa đổi.

Công tác thanh tra các lãnh vực tại địa phương là một công cụ và phương thức hoạt động quản lý Nhà nước hữu hiệu, là "thanh bảo kiếm" của chính quyền nhằm đảm bảo kỷ cương của pháp luật tại địa phương. Uỷ ban nhân dân phải tổ chức chỉ đạo hoạt động công tác thanh tra (bao gồm cả hoạt động thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân), chú trọng thanh tra thực hiện pháp luật trên các lĩnh vực theo chương trình và thanh tra đột xuất do thông qua kiểm tra phát hiện hoặc đơn thư tố cáo của nhân dân.

Để hoạt động thanh tra có hiệu quả cao, vấn đề có tính quyết định là lực lượng thanh tra viên phải có năng lực và phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, trung thực và dũng cảm.

Hiện nay, bên cạnh nhiều cán bộ thanh tra tận tuỵ, dũng cảm tìm ra những sai phạm thì cũng có một bộ phận cán bộ thanh tra chưa xứng đáng, cá biệt còn thoái hoá, biến chất dẫn đến phạm pháp.

Hoạt động thanh tra chỉ thực sự có hiệu lực khi thanh tra xong đã có kết luận thì việc xử lý của "hậu thanh tra" phải nghiêm túc, kịp thời, minh bạch, công khai theo pháp luật.

2.2.2. Nội dung tổ chức thực hiện pháp bảo vệ môi trường đô thị

Một là, hướng dẫn thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Đây là quá trình các cơ quan Nhà nước, tuỳ theo thẩm quyền của mình thực hiện các hoạt động nhằm làm rõ nội dung các quy định pháp luật và cách thức thực hiện trong thực tiễn. Các văn bản quy định chi tiết không chỉ là công cụ để hiện thực hóa việc đưa pháp luật vào đời sống mà còn là cơ sở để cơ quan Nhà nước tổ chức các hoạt động nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ đại diện và quản lý môi trường đô thị được nhân dân giao phó. Chất lượng của hệ thống văn bản pháp luật bảo vệ môi trường đô thị có ảnh hưởng lớn đến công tác đại diện, quản lý của Nhà nước cũng như những hoạt động có liên quan đến loại tài sản đặc biệt này. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong điều kiện thực tế ở Việt Nam, với những văn bản Luật mang tính chất khung. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan Nhà nước khác nhau, trong đó có Chính phủ, các Bộ, ngành và đặc biệt phải kể đến chính quyền địa phương.

Ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Chính phủ với tư cách là cơ quan hành chính cao nhất của Nhà nước, là "tổng chỉ huy" quản lý điều hành quốc gia trên tất cả mọi phương diện nên có vai trò to lớn trong việc thi hành pháp luật và xây dựng pháp luật tạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân.

Vai trò, hoạt động của Chính phủ trong việc bảo đảm thi hành pháp luật được thể hiện ở những điểm sau:

Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Để pháp luật đi vào cuộc sống, theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2014, Chính phủ và các cơ quan của Chính phủ phải kịp thời ban hành các văn bản như Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị-xã hội và Thông tư của các bộ nhằm hướng dẫn thi hành Hiến

pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Quyết định lệnh của Chủ tịch nước. Vấn đề quan trọng là các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ và các bộ, ngành phải kịp thời, chính xác, phù hợp với thực tiễn cuộc sống và có tính khả thi cao để các địa phương và cơ sở thực hiện tốt.

Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và UBND; kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành. Thực tiễn đời sống pháp luật cho thấy bên cạnh nhiều văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành pháp luật là đúng đắn, hợp hiến, hợp pháp và thống nhất thì có những văn bản có những điểm không thống nhất, không hợp pháp, thậm chí cá biệt, còn có tình trạng vi hiến đã xảy ra.

Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định để quy định:

Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở, chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, chính quyền địa phương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương trong việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư để quy định:

Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

Biện pháp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước của mình.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật

Thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh;

Biện pháp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước ở địa phương.

Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành quyết định theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2014 và các luật khác có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật giao.

Ban hành các văn bản đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Văn bản chỉ đạo về kế hoạch tổ chức điều hành, kế hoạch cung cấp các nguồn vật lực và kế hoạch về thời gian triển khai cụ thể.

Văn bản chỉ đạo về kế hoạch đôn đốc, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật và dự kiến những nội quy, quy chế, các biện pháp khen thưởng kỷ luật.

Hai là, phổ biến, giáo dục pháp luật pháp luật bảo vệ môi trường đô thị:

Phổ biến, giáo dục pháp luật được xác định là khâu quan trọng hàng đầu, là cầu nối giữa hoạt động xây dựng và thực thi pháp luật. Về mặt lý luận, hiệu quả hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật là kết quả cụ thể đạt được trong quá trình phổ biến giáo dục pháp luật tác động vào các đối tượng nhằm đạt được các mục đích và yêu cầu đặt ra. Trước hết, phải căn cứ vào trạng thái ý thức pháp luật và hành vi của các chủ thể khi chưa tiến hành công tác phổ biến giáo dục pháp luật cùng với những biến đổi về ý thức pháp luật và hành vi sau khi được phổ biến giáo dục pháp luật. Trong khi đó, mục đích phổ biến giáo dục pháp luật là nâng cao nhận thức, ý thức và hành động chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân. Nội dung phổ biến giáo dục pháp luật là những quy định pháp luật cần được truyền đạt đến đối tượng cần phổ biến. Dựa vào mục tiêu phổ biến, giáo dục; đối tượng được phổ biến giáo dục pháp luật và hình thức, phương pháp phổ biến giáo dục pháp luật, mà nội dung pháp luật cần phổ biến, giáo dục ở ba cấp

độ: Nội dung pháp luật cơ bản cho mọi công dân, nội dung pháp luật chuyên ngành cho từng đối tượng và nội dung pháp luật chuyên sâu cho những người làm công tác tư pháp.

Phổ biến, giáo dục pháp luật bảo vệ môi trường đô thị là việc các cơ quan hành chính Nhà nước tiến hành các hoạt động nhằm đảm bảo quyền tiếp cận các thông tin pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị một cách dễ dàng, thuận lợi nhất, như đăng thông tin trên các trang thông tin điện tử; trang bị tủ sách pháp luật,… Đây là hoạt động rất quan trọng quyết định hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị của các cơ quan hành chính Nhà nước. Phổ biến, giáo dục pháp luật bảo vệ môi trường đô thị chính là hoạt động truyền tải những thông tin, những yêu cầu, nội dung và các quy định pháp luật đến với người dân, giúp cho người dân hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời, nắm bắt những mặt thuận lợi và khó khăn phức tạp của việc thực hiện và áp dụng pháp luật, những mặt ưu điểm và hạn chế của quá trình điều chỉnh pháp luật, tạo lập niềm tin vào pháp luật bảo vệ môi trường đô thị cho mỗi người và cả cộng đồng. Đó chính là phương thức hỗ trợ tích cực để nâng cao hiểu biết pháp luật bảo vệ môi trường đô thị cho nhân dân.

Ba là, thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Thanh tra, kiểm tra, giám sát là hoạt động theo dõi, xem xét, đánh giá việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị của các chủ thể quản lý. Đây là khâu quan trọng trong tổ chức thực hiện pháp luật tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, nhằm phát hiện những thiếu sót hoặc vi phạm trong quá trình thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, đồng thời phát hiện những bất cập của pháp luật, từ đó hoàn thiện pháp luật, đồng thời khắc phục thiếu sót, xử lý các vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, đảm bảo các quy phạm pháp luật bảo vệ môi trường đô thị được thực hiện nghiêm chỉnh và chính xác trên thực tế. Hoạt động này được tiến hành bởi nhiều chủ thể khác nhau. Có thể là cơ quan quyền lực Nhà nước, các cơ quan hành chính Nhà nước, các tổ

chức xã hội và nhân dân. Tuy nhiên, trong giới hạn của hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, thanh tra, kiểm tra, giám sát được thực hiện chủ yếu bởi các cơ quan thực thi quyền hành pháp. Theo đó, giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường đô thị được thực hiện thông qua hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp, hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật của các cơ quan hành chính Nhà nước.

Kiểm tra là hoạt động thường xuyên của cơ quan Nhà nước nên có thể nhận thấy đặc điểm của hoạt động kiểm tra là hoạt động được thực hiện trong quan hệ trực thuộc. Quan hệ trực thuộc đó được pháp luật trao quyền cho chủ thể quản lý theo lĩnh vực (theo ngành) hoặc quan hệ trực thuộc theo thứ bậc trên, dưới trong hệ thống hành chính. Từ quan hệ trực thuộc đó đã phát sinh hai loại kiểm tra đó là kiểm tra theo chức năng và kiểm tra nội bộ.

Kiểm tra là hoạt động thường xuyên hay theo chương trình, kế hoạch đột xuất của thủ trưởng cơ quan hành chính Nhà nước cấp trên đối với cơ quan hành chính Nhà nước cấp dưới, hay kiểm tra cán bộ, công chức thuộc nội bộ cơ quan mình.

Hoạt động kiểm tra của cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền chung đối với việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị bao gồm các chủ thể: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp

Hoạt động kiểm tra của cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền riêng đối với việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị bao gồm các chủ thể: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên môi trường và cơ quan chuyên môn giúp việc cho Ủy ban nhân dân của chính quyền đô thị cấp huyện.

Trong hoạt động tổ chức thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị thì việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan hành chính Nhà nước có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhằm phòng ngừa, ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật, phát hiện và xử lý các chủ thể vi phạm theo đúng quy định, phát hiện những yếu kém trong chính hoạt động tổ chức thực hiện.

Bốn là, bảo đảm các điều kiện về bộ máy, con người và vật chất cho việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị của các chủ thể.

Trước hết, hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật cũng là thực hiện pháp luật và cần những đảm bảo để có thể diễn ra thuận lợi và có hiệu quả. Sự phân bổ nguồn lực, sử dụng hợp lý các nguồn lực là điều kiện quan trọng quyết định hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Bộ máy làm công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị có phạm vi rộng, mang tính đặc thù, đòi hỏi phải có một bộ máy chuyên sâu mang tính chuyên nghiệp làm công tác này. Bộ máy và cơ cấu tổ chức được xây dựng hợp lý, chặt chẽ sẽ là tiền đề cho sự thành công của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ. Do vậy, hiệu quả của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phụ thuộc rất lớn vào cách thức tổ chức bộ máy tại Chính phủ, chính quyền đô thị và cơ quan chuyên môn các cấp. Đó chính là sự sắp xếp, bố trí phòng ban và nhân sự của phòng ban đó đảm bảo môi trường làm việc thật sự nghiêm túc, có tính chuyên nghiệp cao, nhưng phải mang tính sáng tạo, năng lực tổ chức thực hiện công việc cao. Bên cạnh đó, yếu tố con người là yếu tố quyết định trực tiếp đến hiệu quả công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Các nguồn lực khác dù tốt bao nhiêu, nhưng nếu không chú trọng, quan tâm đầu tư cho con người thì kết quả triển khai công tác này sẽ bị ảnh hưởng. Do vậy, việc xây dựng bộ máy tổ chức làm công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng và tính chuyên nghiệp trong thực thi nhiệm vụ thì mới đáp ứng yêu cầu đặt ra, thu được kết quả cao nhất. Công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị đòi hỏi những người làm công tác này phải có trình độ về ngành luật, kinh nghiệm, am hiểu sâu về lĩnh vực thi hành pháp luật.

Nguồn lực tài chính

Đảm bảo nguồn lực tài chính cho công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị là yếu tố không thể thiếu được trong triển khai thực hiện

các hoạt động như khảo sát, điều tra, kiểm tra...Theo đó, tài chính được đảm bảo từ ngân sách Nhà nước các cấp và có thể từ các nguồn ngoài ngân sách như nguồn hỗ trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân. Kinh phí được ngân sách bố trí hàng năm nhiều hay ít (đủ hay thiếu) sẽ ảnh hưởng đến việc tổ chức các hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật của các cơ quan, cán bộ.

Xây hệ cơ sở dữ liệu thông tin về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tình hình thi hành pháp luật của cơ quan Nhà nước và ứng dụng, khai thác công nghệ thông tin là yếu tố tác động đến hiệu quả công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Bởi công nghệ thông tin sẽ giúp cho chúng ta cập nhật thông tin nhanh, giảm chi phí về thời gian, tiền bạc; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc lưu trữ dữ liệu, khai thác thông tin đảm bảo thuận tiện, nhanh chóng và chính xác, đặc biệt trong xu thế xây dựng chính quyền điện tử.

Năm là, theo dõi thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Ở Việt Nam khái niệm theo dõi thi hành pháp luật (hay là theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật) tuy không mới nhưng nội hàm của khái niệm này vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Trong các tài liệu nghiên cứu bao gồm giáo trình của các trường đại học trong nước (kể cả Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật của trường Đại học Luật Hà Nội) chưa đưa ra khái niệm cụ thể về theo dõi thi hành pháp luật.

Việc theo dõi, đánh giá thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị có thể coi là việc thu thập *một cách hệ thống các thông tin (thông qua các chỉ số được thiết kế nhằm vào mục đích cụ thể), phân tích so sánh giữa mục tiêu đề ra (quy định của pháp luật) với thực tế đạt được (thực tế tuân thủ, áp dụng quy định của pháp luật) và chỉ ra sự tác động của quy định pháp luật cùng những tồn tại, bất cập do các nguyên nhân nào để có những kiến nghị sửa đổi, bổ sung hay tăng cường cho phù hợp với mục tiêu mong muốn.*

Hoạt động theo dõi thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị được thực hiện bao gồm: (1) thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị; (2) kiểm tra tình hình thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị;

(3) điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị; (4) xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Thông qua hoạt động theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị giúp nhận biết những khó khăn, vướng mắc, bất cập, hạn chế và nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc, bất cập, hạn chế trong tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị và đề xuất các kiến nghị, các biện pháp bảo đảm cho pháp luật bảo vệ môi trường đô thị được thi hành nghiêm minh, thống nhất, góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện và hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị tốt hay không tốt, hiệu quả cao hay thấp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó các yếu tố cơ bản là:

Thứ nhất, chất lượng hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường nói chung; trực tiếp, chủ yếu là pháp luật bảo vệ môi trường đô thị nói riêng. Đây là tiền đề đầu tiên để đảm bảo việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị có hiệu quả. Không có pháp luật thì không có cái để thực hiện, không có hệ thống pháp luật có chất lượng thì cũng không tổ chức thực hiện có hiệu quả.

Thứ hai, năng lực của chủ thể tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Đây là yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Chủ thể tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị bao gồm các cơ quan Nhà nước và người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Nhưng chủ thể trực tiếp, chủ yếu là các cơ quan hành chính Nhà nước. Theo quy định của Hiến pháp về Chính phủ, về Ủy ban nhân dân các cấp, quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và mới đây là Luật Tổ chức chính quyền địa phương thì Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp có chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật.

Thứ ba, các đối tượng chịu sự tác động điều chỉnh của pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Đô thị là nơi có nền giáo dục, khoa học kỹ thuật phát triển ở trình độ cao; hội tụ đa dạng về văn hóa, tinh hoa văn hóa, giao lưu và tiếp biến văn hóa, tạo nên văn hóa riêng, đó là văn hóa đô thị. Cái đặc trưng văn hóa đô thị nói chung đó là "văn hóa vỉa hè"; văn hóa chính trị biểu hiện ở tinh thần dân chủ, tích cực chính trị của người dân.

Đô thị là nơi quần cư đông đúc của nhiều giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo, độ tuổi, trình độ, nguồn gốc từ tứ xứ tụ về và mang theo những phong tục, tập quán, lối sống rất khác nhau,v.v…Đặc điểm nổi bật về mặt xã hội của đô thị là kết cấu xã hội phức tạp; đa dạng, đông đúc, dẫn tới khó quản lý. Hơn nữa, xã hội đô thị luôn có sự biến động rất mạnh mẽ vì người dân đô thị là những người sinh sống hoặc chỉ làm việc tại đô thị.Các mối quan hệ ở đô thị phần lớn theo "chiều dọc" (quan hệ theo lĩnh vực nghề nghiệp làm ăn sinh sống) chứ không theo chiều ngang (quan hệ theo cộng đồng dòng tộc,đơn vị cư trú) ít có sự liên kết huyết thống, có ý thức pháp luật và coi trọng những chuẩn mực pháp lý.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội của đô thị có tính liên hoàn và phức tạp hơn rất nhiều so với yếu tố này ở khu vực nông thôn; nhất là về giao thông, cấp thoát nước, điện, y tế, giáo dục vệ sinh môi trường, các dịch vụ công cộng, công trình văn hóa, thể dục thể thao,v.v…Hai yếu tố này là mạng lưới, hệ thống đồng bộ, xuyên suốt địa bàn, không phù hợp vào địa giới hành chính,có vai trò vô cùng quan trọng và cấp thiết đối với đời sống vật chất,tinh thần của người dân đô thị. Nhưng hiện nay,cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội của đô thị luôn ở trong tình trạng quá tải vì nó không những phục vụ người dân đô thị mà còn phục vụ người dân ở những vùng lân cận. Điều đó đã đặt ra nhiều đòi hỏi CQĐT phải giải quyết,phải có sự QLNN một cách tập trung, thống nhất, đồng bộ, liên tục không thể phân tán,cắt khúc nhằm tối ưu hóa các yếu tố này

Thứ tư, trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước. Đây là yếu tố kinh tế, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô

thị. Vì yếu tố này tác động đến pháp luật, đến tổ chức hành chính, đến con người với vai trò là cơ sở hạ tầng của đời sống xã hội.

Tốc độ đô thị hóa cao, tình trạng không kiểm soát được lượng người di cư tự do từ nông thôn ra thành thị ảnh hưởng rất lớn đến tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Thứ năm, sự phối hợp giữa các cơ quan hành chính Nhà nước với thị trường và xã hội (xã hội dân sự) trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Thứ sáu, nguồn nhân lực và các điều kiện vật chất, kỹ thuật để phục vụ công tác tổ chức thực hiện pháp luật của đô thị nói riêng và đất nước nói chung

Thứ bảy, quy mô của đô thị (số lượng dân cư và khách vãng lai), mật độ dân số ở đô thị.

2.4. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị và giá trị tham khảo cho Việt Nam

2.4.1. Kinh nghiệm xây dựng hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Pháp luật về bảo vệ môi trường Trung Quốc được điều chỉnh bởi nhiều đạo luật trong đó, Luật Bảo vệ môi trường được coi là "luật khung" khi chỉ quy định những vấn đề chung, cơ bản, khái quát. Còn việc bảo vệ, quản lý 4 thành phần quan trọng của môi trường gồm nước, không khí, chất thải rắn và tiếng ồn được quy định trong các đạo luật mang tính chuyên sâu.

Luật Bảo vệ môi trường (1989) của Trung Quốc khá ngắn, chỉ có 47 điều được chia thành 6 chương bao gồm: 1) Quy định chung; 2) Giám sát và quản lý môi trường; 3) Bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường; 4) Ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường và các chất nguy hại; 5) Trách nhiệm pháp lý; 6) Điều khoản thực thi.

Các đạo luật điều chỉnh 4 thành phần của môi trường được kết cấu khoa học theo những tiêu chí khác nhau để phù hợp với đặc tính và nhu cầu quản lý của từng thành phần.

Trong kết cấu hệ thống pháp luật của Trung Quốc, các biện pháp chế tài hành chính, hình sự và kỷ luật luôn được thể hiện trong cùng văn bản với các quy định về quyền và nghĩa vụ. Luật BVMT và các đạo luật khác luôn có một chương quy định về các hành vi vi phạm và chế tài cụ thể. Phương pháp thể hiện này đảm bảo sự thống nhất trong hệ thống và cũng tiện cho việc tra cứu pháp luật. Đặc biệt, phương pháp này cũng làm tăng khả năng áp dụng trực tiếp văn bản luật mà không phải chờ văn bản hướng dẫn thi hành.

Vấn đề môi trường đô thị rất được chú trọng trong các văn bản pháp luật của Singapore.

Trong văn bản điều chỉnh lĩnh vực khác, các quy định về BVMT cũng rất được chú trọng. Điều này khá khác biệt so với Việt Nam, khi mà các văn bản pháp luật thuộc các lĩnh vực khác thường không có các quy định chi tiết về BVMT. Nhằm bảo đảm cho việc kiểm soát và bảo vệ môi trường ở Singapore, một loạt các văn bản liên quan đến pháp luật về bảo vệ môi trường được ban hành, bao gồm:

Đạo luật về môi trường và sức khỏe cộng đồng: Đạo luật này bao hàm các vấn đề về tiếng ồn, vệ sinh công cộng, chất thải rắn, chất thải độc hại và việc kiểm soát kinh doanh thực phẩm, chôn cất, hỏa táng cũng như quản lý các bể bơi. Để thi hành Đạo luật này có 14 bản hướng dẫn thi hành; Đạo luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường: Đạo luật này điều chỉnh các vấn đề liên quan đến việc kiểm soát ô nhiễm môi trường và các hoạt động có mục đích liên quan đến kiểm soát ô nhiễm môi trường; Đạo luật về hệ thống cống tiêu thoát nước: Đạo luật này được ban hành nhằm điều chỉnh việc xây dựng, duy trì và cải tạo nâng cấp các hệ thống cống rãnh và hệ thống tiêu thoát nước dưới mặt đất điều chỉnh việc xử lý nước thải thương mại cũng như các vấn đề liên quan đến các hoạt động nêu trên; Đạo luật về xuất nhập khẩu, quá cảnh chất thải nguy hiểm: Đạo luật này điều chỉnh việc xuất nhập khẩu và quá cảnh chất thải nguy hiểm chất khí thải khác.

Có thể kết luận, việc thiết kế hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị của các quốc gia trên thế giới rất đa dạng. Có quốc gia chia các quy định theo

các thành phần môi trường gồm đất, nước, không khí và tiếng ồn, độ rung. Có quốc gia lại phân loại theo các hoạt động kinh tế, xã hội của con người gồm công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, sinh hoạt, xử lý chất thải. Lại có quốc gia phân chia theo các biện pháp bảo vệ môi trường như ngăn ngừa ô nhiễm, khắc phục ô nhiễm, xử lý tranh chấp. Mỗi phương pháp phân loại có những ưu điểm, nhược điểm riêng và chỉ phù hợp với những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội nhất định. Do đó, tìm ra một phương án phù hợp với điều kiện Việt Nam không phải là điều dễ dàng. Tuy nhiên, với những đánh giá ở mức độ chung nhất, nghiên cứu này có thể chỉ ra một số điểm nhấn như là các bài học kinh nghiệm có giá trị nghiên cứu tham khảo.

Một là, trong bối cảnh các vấn đề môi trường, chính sách BVMT chưa ổn định thì mô hình một luật khung và nhiều luật "vệ tinh" có nhiều ưu điểm hơn so với mô hình một đạo luật lớn.

Mô hình luật khung kèm theo nhiều luật vệ tinh là kinh nghiệm Trung Quốc, đặc biệt là Hàn Quốc. Mô hình này làm tăng tính ổn định và tính điều chỉnh kịp thời của pháp luật. Đạo luật khung này giống như một bản hiến pháp trong lĩnh vực môi trường với những quy định về mục tiêu, nguyên tắc và các công cụ, chính sách có thể được áp dụng để BVMT. Các luật "vệ tinh" giải quyết từng vấn đề môi trường cụ thể tùy thuộc vào thực tiễn phát sinh. Các đạo luật "vệ tinh" không nhất thiết phải được xây dựng theo đủ các thành phần môi trường hay bao quát hết tất cả các hoạt động của con người, mà chỉ cần giải quyết được từng vấn đề môi trường cụ thể. Trong quá trình ban hành các đạo luật "vệ tinh", cần đặc biệt lưu ý sự thống nhất và tránh chồng chéo với các đạo luật khác. Mô hình này khá giống với Việt Nam bởi hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường dường như đang đi theo xu hướng này.

Hai là, nên đặt ra quy chế đặc biệt nhằm BVMT tại những khu vực cần được bảo vệ đặc biệt và những khu vực đã chịu ô nhiễm nghiêm trọng. Việc đặt ra quy chế đặc biệt nhằm BVMT tại những khu vực cần được bảo vệ đặc biệt và những khu vực đã chịu ô nhiễm nghiêm trọng sẽ giúp cho các cơ quan Nhà nước

chủ động hơn khi phải đối phó với các vấn đề môi trường nghiêm trọng tại một khu vực xác định như quy định của Thái Lan.

Ba là, việc bảo vệ môi trường trong các đô thị và khu dân cư đông đúc luôn phải đi kèm với công tác bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Việc bảo vệ môi trường trong các đô thị và khu dân cư đông đúc luôn phải đi kèm với công tác sức khỏe cộng đồng là kinh nghiệm của Singapore. Điều này cũng là hợp lý, bởi lẽ, tại các khu đô thị tập trung, các điều kiện tự nhiên sẽ không còn nhiều để phải lưu tâm, trong khi đó, sức khỏe của người dân là mục tiêu quan trọng của công tác bảo vệ môi trường. Kinh nghiệm này có thể được nghiên cứu tham khảo, nhất là tại các khu vực đô thị ở nước ta.

2.4.2. Kinh nghiệm về xây dựng các tiêu chuẩn môi trường đô thị

Các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn (SDOs) ở Hoa Kỳ gồm: Các tổ chức tư nhân và thương mại, một số tổ chức được ANSI công nhận trong đó có Viện Quốc gia về Tiêu chuẩn và công nghệ (Bộ Thương mại) phối hợp các hoạt động về tiêu chuẩn của các cơ quan liên bang và quy định các tiêu chuẩn đo lường hợp lệ, công nhận các phòng thí nghiệm.

Hoa Kỳ có trên 200 Tổ chức xây dựng tiêu chuẩn ANSI công nhận, hoạt động trên cơ sở hợp tác để xây dựng cả tiêu chuẩn đồng thuận, tự nguyện quốc gia và cả Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ (ANS) với khoảng 10.000 tài liệu. Các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn được công nhận phải tuân thủ các thủ tục trong các yêu cầu thiết kế của ANSI: Yêu cầu về thủ tục theo luật định đối với các tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ khi xây dựng tiêu chuẩn. Đây là vấn đề cốt lõi bảo đảm rằng các ANSINGAPORE được xây dựng trong một môi trường có tính công bằng, có thể tiếp cận phù hợp với các yêu cầu của rất nhiều đối tượng tham gia. Nó còn đảm bảo mọi bên quan tâm và bên chịu tác động đều có cơ hội tham gia quá trình tiêu chuẩn. Ngoài ra nó còn bảo vệ và giữ gìn lợi ích chung vì SDOSingapore được ANSI công nhận phải đáp ứng các yêu cầu của ANSI về tính mở, sự cân bằng, sự đồng thuận và các yêu cầu khác theo luật định. Ở Hoa Kỳ các yếu tố quan trọng của thủ tục các tiêu chuẩn quốc gia bao gồm: Đồng

thuận về tiêu chuẩn được đề xuất bởi một nhóm hoặc một cơ quan đồng thuận trong đó bao gồm đại diện của các bên quan tâm và bên bị tác động nghiêm trọng. Đông đảo quần chúng xem xét và góp ý đối với dự thảo tiêu chuẩn. Xem xét và phản hồi lại các ý kiến đóng góp của các thành viên có quyên biểu quyết của tổ chức đồng thuận liên quan trình lên công chúng. Đưa những sửa đổi được phê chuẩn vào dự thảo tiêu chuẩn. Quyền khiếu kiện của bất kỳ ai tham gia nếu cho rằng các quy tắc về thủ tục theo quy định không được tuân thủ đầy đủ trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn.

Các quy chuẩn kỹ thuật Hoa Kỳ được xây dựng một cách minh bạch. Đó là công bố thông báo về dự kiến xây dựng quy định trong sổ đăng ký liên bang. Thông báo phải bao gồm nguyên văn hoặc nội dung của quy định được đề xuất, thẩm quyền pháp lý để ban hành và quy định về thời gian địa điểm cho công chúng tham gia góp ý. Cung cấp cho các bên quan tâm cả trong nước và ngoài nước cơ hội tham gia góp ý bằng văn bản đối với quy định được đề xuất. Cuối cùng quy trình góp ý cho phép các đối tượng quan tâm có cơ hội cung cấp cho các cơ quan đó các thông tin để cơ quan đó tăng cường các hiểu biết của cơ quan đó về vấn đề chính. Ngoài ra, còn tạo cơ hội để chất vấn các giả thuyết mà cơ quan đó đang tiến hành và chứng minh các giả thuyết đó là sai.

2.4.3. Kinh nghiệm tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Tại Thái Lan, phổ biến thông tin giáo dục cộng đồng dân cư về các vấn đề môi trường là cách giúp việc quản lý môi trường đạt hiệu quả cao nhất. Tất cả mọi loại phương tiện truyền thông phải được sử dụng, mọi tổ chức địa phương phải được huy động để nâng cao sự nhận thức và phổ biến các thông điệp về môi trường. Thái Lan cho rằng nghĩa vụ bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của cả cộng đồng, do vậy Chính phủ nước này hết sức khuyến khích công chúng tham gia giải quyết các vấn đề về môi trường. Nhằm thực hiện chủ trương này, Thái Lan duy trì một hệ thống thông tin minh bạch để người dân dễ dàng tiếp cận các thông tin về môi trường. Theo quy định của pháp luật Thái Lan, các dự

án trước khi triển khai thực hiện, bắt buộc phải có đánh giá tác động môi trường. Chủ dự án phải bảo đảm dự án không gây tác hại cho môi trường. Hiện nay Thái đang xây dựng một công cụ gọi là GIS/GPS để những người dân thường có thể thông qua hệ thống này phát hiện hành vi lấn chiếm khu vực đất đai của quốc gia và thông báo cho Cục điều tra đặc biệt để tiến hành điều tra.

Tại Nhật Bản, trong hoạt động quản lý môi trường, ngoài vai trò là một cơ quan hành chính Trung ương, Chính phủ Nhật Bản còn có vai trò như một doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh tế và như một thực thể tiêu dùng. Ngay từ năm 1995, Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng kế hoạch "Hành động xanh", được coi là nhiệm vụ cụ thể mang tính thường niên. Mục tiêu của kế hoạch là hướng tới giảm ô nhiễm môi trường bằng cách chỉ dẫn các tổ chức hành chính của Chính phủ cũng như hỗ trợ tích cực cho chính quyền các địa phương, doanh nghiệp và công chúng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường. Nội dung của kế hoạch bao gồm: Gắn việc bảo vệ môi trường khi mua và sử dụng các loại hàng hóa dịch vụ đối với các cơ quan hành chính Trung ương và địa phương, gắn việc bảo vệ môi trường với việc xây dựng và quản lý các tòa nhà cao tầng, khi thực thi các nhiệm vụ quản lý Nhà nước khác, gắn nội dung bảo vệ môi trường khi tổ chức đào tạo đội ngũ viên chức và thiết lập hệ thống kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch này.

Bên cạnh đó, Nhật Bản còn có chương trình trao đổi thông tin định kỳ về môi trường giữa Bộ trưởng Bộ Môi trường với những người đứng đầu ngành môi trường của các địa phương, tạo thành một mạng thông tin khép kín về môi trường giữa những người có trách nhiệm trong quản lý môi trường.

Chính phủ cũng ủng hộ các sáng kiến độc lập về bảo vệ môi trường ở các địa phương dựa trên các đạo luật về môi trường được Quốc hội ban hành trước đó. Bằng những sáng kiến độc lập này, trong hơn một thập kỷ qua đã có tới hàng chục quỹ hỗ trợ, bảo vệ và phát triển môi trường được thành lập ở khắp các đô thị lớn ở Nhật Bản. Điều lưu ý là, nguồn tài chính từ các quỹ này được sử dụng để sản xuất các chương trình hỗ trợ giáo dục môi trường cho học sinh.

Ngoài ra, Chính phủ còn khuyến khích và hỗ trợ các địa phương tham gia hợp tác quốc tế giải quyết vấn đề môi trường ngay tại địa phương mình. Chẳng hạn, hỗ trợ tài chính đối tác chương trình phát triển nguồn nhân lực quốc tế về môi trường nhằm đào tạo những người làm công tác quản lý ô nhiễm môi trường ở các đô thị Nhật Bản; hoặc hỗ trợ tài chính đối tác cho chương trình phát triển cơ sở hạ tầng địa phương nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở các nước đang phát triển...

Tại Trung Quốc, Chính phủ chú trọng nâng cao ý thức môi trường trong công dân. Tổng cục bảo vệ môi trường Nhà nước và Bộ giáo dục TQ từng ủy thác Trung tâm nghiên cứu tình hình TQ Trường đại học Bắc Kinh tiến hành cuộc điều tra đối với khoảng 10 nghìn hộ cư dân thuộc 139 khu hành chính cấp huyện của 31 tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc, kết quả điều tra cho thấy, vấn đề môi trường đã trở thành điểm nóng được xã hội quan tâm. Giáo dục bảo vệ môi trường đã đưa vào nội dung giáo dục nghĩa vụ 9 năm. Hoạt động xây dựng nhà trường xanh và cộng đồng chung cư xanh đã có ảnh hưởng xã hội ngày càng to lớn.

Trung Quốc khuyến khích công chúng tham gia bảo vệ môi trường, đặt đường dây điện thoại tố giác mang số 12369. Tăng cường việc công bố thông tin môi trường, lần lượt dự báo và công bố chất lượng không khí mỗi ngày của 47 thành phố quan trọng, mỗi tuần thông báo về chất nước mặt sông bị gián đoạn thuộc các lưu vực sông ngòi chủ yếu, thông báo chất nước bãi tắm biển trọng điểm trong tuần. Ra thông cáo về tình hình chất lượng môi trường cả nước trong một năm nhân ngày môi trường thế giới ngày 5 tháng 6 hàng năm.

2.4.4. Kinh nghiệm thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Singapore nổi tiếng nghiêm khắc về mặt thi hành pháp luật nói chung và trong lĩnh vực môi trường nói riêng. Pháp luật nước này quy định xử lý vi phạm pháp luật về môi trường với nhiều biện pháp xử lý khác nhau cho các mức độ vi phạm, từ dân sự, hành chính đến hình sự. Các hình thức xử lý vi phạm bao gồm phạt tù, phạt tiền, tạm giữ, tịch thu, lao động công ích bắt buộc. Trong đó, hình phạt tiền là phổ biến và được xem là công cụ hiệu quả trong việc tăng cường

hiệu lực pháp luật về BVMT nhờ mức độ xử phạt rất cao. Ví dụ: Hành vi xả rác bừa bãi lần đầu tiên sẽ bị phạt tối đa là 1.000 đôla Singapore, tái phạm thì mức phạt sẽ tăng lên 2.000 - 5.000 đôla và phải lao động công ích bắt buộc (Trong khoảng vài giờ, người bị phạt trong bộ quần áo sáng màu đặc trưng sẽ phải làm sạch nơi công cộng. Có thể là nhặt rác tại công viên và đôi khi phương tiện truyền thông địa phương được mời đến để ghi lại sự kiện).

- Biện pháp xử lý hình sự: pháp luật môi trường Singapore lấy chế tài hình sự là công cụ cơ bản để thực thi, biện pháp này được áp dụng với người bị kết án phạt tiền, phạt tù, bắt bồi thường và đối với những vi phạm nhỏ thì phạt lao động cải tạo bắt buộc (chỉ áp dụng những bị cáp đủ 16 tuổi trở lên và đủ tiêu chuẩn y tế). Cụ thể là:

+ Hình phạt tiền: Đây là hình phạt phổ biến nhất trong các đạo luật về môi trường ở Singapore, phạt tiền được xem là công cụ hữu hiệu trong việc tăng cường hiệu lực pháp luật về bảo vệ môi trường ở Singapore Chánh án của Singapore trong vụ Chadrakumar - Một vụ về đổ rác nơi công cộng vi phạm, đạo luật về môi trường sức khỏe cộng đồng đã tuyên bố: " Việc áp dụng rộng rãi hình phạt tiền sẽ làm tăng hiệu quả trong việc trừng trị kẻ vi phạm và phòng ngừa các hành vi tương tự, phạt tiền có độ chính xác cao, tỷ mỉ cao, để thay đổi và vì thế càng trở nên có hiệu quả"

Theo các đạo luật ở Singapore thì có nhiều mức độ vi phạm tiền khác nhau và mức độ nguy hiểm của hành vi gây ra. Ví dụ trường hợp đổ rác nơi công cộng, nếu bị Tòa án kết tội thì người vi phạm sẽ bị phạt đến 10.000 $ với vi phạm lần đầu và nếu tái phạm thì sẽ bị phạt tới 20.000$. Ngoài ra, các đạo luật về môi trường của Singapore cũng quy định phạt tiền một cách linh hoạt đối với các vi phạm ít nghiêm, trong đó là việc cho phép người vi phạm trả một khoản tiền thích hợp cho Bộ môi trường Singapore và vụ việc sẽ tự kết thúc mà không bị đưa ra Tòa.

+ Hình phạt tù: Đây là chế tài nghiêm khắc nhất nhằm trừng trị những người vi phạm ngoan cố, khi mà các hành vi phạm tội có thể mang lại cho người

phạm tội những khoản lợi nhuận lớn nếu họ không bị phát hiện và hình phạt tiền không thể ngăn chặn hành vi mà người đó gây ra. Ví dụ: theo Đạo luật về môi trường sức khỏe cộng đồng và Đạo luật kiểm soát ô nhiễm thì những người vi phạm lần đầu bị buộc tội về hành vi đưa chất thải hoặc các chất độc hại vào nguồn nước ngầm có thể bị phạt tù đến 12 tháng. Đối với những người tái phạm thì có thể bị phạt tù với chế độ khắc nghiệt từ 1 đến 12 tháng.

+ Tạm giữ và tịch thu: Một số luật về môi trường quy định về việc tạm giữ và tịch thu các công cụ, phương tiện được sử dụng vào việc phạm tội. Ngoài ra, nếu trường hợp thực phẩm không phù hợp cho con người có thể bị tịch thu và tiêu hủy theo Đạo luật về môi trường và sức khỏe cộng đồng và Đạo luật về mua bán thực phẩm.

+ Lao động và cải tạo bắt buộc: Lao động và cải tạo bắt buộc là biện pháp mà qua thực tiễn thực thi pháp luật về môi trường ở Singapore cho thấy đây là một biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn các phạm vi nhỏ, những người vi phạm đã bị áp dụng hình phạt cải tạo bắt buộc ít khi lặp lại hành vi vi phạm, đặc biệt rất ít người tái phạm. Cụ thể tại Mục 21A quy định: "Người nào từ 16 tuổi trở lên kết án vì vi phạm một trong các quy định tại mục 18 hoặc 20 và nếu trước khi anh ta bị kết tội, tòa án thấy rằng để cải tạo người vi phạm và để bảo vệ môi trường, người vi phạm cần phải thực hiện công việc liên quan đến môi trường, người vi phạm cần phải thực hiện công việc liên quan đến vệ sinh làm sạch các vị trí nhất định mà không được trả thù lao thì thay cho các quyết định hoặc hình phạt khác và trừ khi có những lý do đặc biệt. Tòa án sẽ ra quyết định bắt buộc lao động cải tạo đối với người vi phạm buộc họ phải thực hiện công việc nói trên dưới sự giám sát của các nhân viên giám sát, phù hợp với các quy định của mục này và mục 21B".

- Biện pháp hành chính: Tuy pháp luật Singapore xem chế tài hình sự là quan trọng nhất trong việc bảo vệ môi trường nhưng không vì thế mà xem nhẹ các chế tài hành chính và dân sự bởi nếu chỉ riêng chế tài hình sự thì không thể bảo vệ môi trường một cách có hiệu quả. Không giống như các chế tài hình sự và

dân sự thường là các biện pháp tức thời, các chế tài hành chính thường có hiệu lực trong việc bảo đảm các biện pháp liên tục, đặc biệt là các hoạt động gây ô nhiễm. Một số chế tài hành chính đã được chấp nhận là các kế hoạch sử dụng đất, giấy phép và việc ban hành các mệnh lệnh thông báo. Ngoài ra, chế tài hành chính còn thực hiện chức năng giám sát nhằm đảm bảo hạn chế tiếng ồn tại các công trường không được vượt quá giới hạn cho phép. Nếu có tiếng khiếu nại từ phía dân chúng, Bộ Môi trường phải tiến hành đánh giá độc lập về mức độ tiếng ồn. Nếu tiếng ồn vượt quá mức độ quy định, thì chủ sở hữu, người quản lý công trường xây dựng có liên quan, căn cứ vào chứng cứ đã có quản chịu một khoản tiền phạt tối đa là 2.000USD, nếu tái phạm phải nộp 100USD cho mỗi ngày tái phạm tiếp theo.

Biện pháp dân sự: Bên cạnh các chế tài hành chính, các Đạo luật môi trường Singapore cũng quy định nhiều hình thức chế tài dân sự. Cụ thể như: Yêu cầu cá nhân gây ô nhiễm phải nộp phạt, bồi thường thiệt hại, chi phí và các khoản phí tổn mà cơ quan có thẩm quyền phải chịu để làm sạch môi trường… Theo điều 97 của Luật Bảo vệ Môi trường của Singapore thì Chính phủ có thể thu giữ lại từ người sở hữu hoặc quản lý tài sản các phí tổn và chi phí đã được sử dụng trong quá trình thực hiện bất kỳ nào đã được quy định trong luật. Trong vòng 14 ngày theo quy định, nếu chi phí này chưa được thanh toán thì vụ việc sẽ được ra Tòa.

Kết luận chương 2

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thi hành pháp luật một cách có hiệu quả là yêu cầu cấp bách đối với đất nước ta do tác động của những yếu tố khách quan và chủ quan, nhất là việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và hội nhập quốc tế. Trong 20 năm thực hiện chính sách đổi mới, hệ thống pháp luật Việt Nam được xây dựng và hoàn thiện một cách cơ bản. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia trong nước và quốc tế, nhiều lĩnh vực của hệ thống pháp luật Việt Nam đã tiệm cận với pháp luật của nhiều nước và pháp luật quốc tế, đặc biệt sau khi Việt Nam tiến hành cải cách hệ thống pháp luật của mình để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Tuy nhiên, khi mà hệ

thống pháp luật Việt Nam được xây dựng và hoàn thiện một cách cơ bản, thì việc thi hành pháp luật lại còn nhiều khiếm khuyết, làm giảm hiệu lực thực tế của các văn bản pháp luật và hiện trở thành mối quan tâm sâu sắc của xã hội.

Môi trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự sống, sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các quốc gia và nhân loại. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra có tác động mạnh mẽ tới đời sống kinh tế, xã hội của mọi quốc gia, trong đó có ảnh hưởng nhiều mặt tới môi trường. Vì vậy, bảo vệ môi trường trở thành vấn đề cấp bách trên phạm vi toàn thế giới, trong đó có nội dung bảo vệ môi trường đô thị.

Việt Nam đang bước vào thời kỳ đô thị hóa mạnh nhất từ trước đến nay trên cả 2 phương diện (quy mô và tốc độ). Năm 2005 dân số đô thị nước ta khoảng 20 triệu người. Theo dự báo, đến năm 2020 dân số đô thị đạt khoảng 45 triệu. Như vậy dân số nước ta sẽ tăng 25 triệu trong 15 năm. Để thực hiện được mục tiêu phát triển này, hàng loạt vấn đề được đặt ra. Trong đó vấn đề bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm phát triển bền vững hệ thống đô thị giữ vai trò rất quan trọng.

Tuy nhiên, công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường nói chung và môi trường đô thị nói riêng chưa được quan tâm đúng mức. Hoạt động ban hành, triển khai, thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị còn bất cập, hạn chế.

Tại chương này, luận án làm rõ những vấn đề lý luận về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị: Nội hàm các khái niệm môi trường đô thị, pháp luât bảo vệ môi trường đô thị và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, đặc điểm, vai trò của tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Luận án làm rõ chủ thể và nội dung công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường ở đô thị. Luận án cũng tìm hiểu kinh nghiệm tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở một số nước trên thế giới nhằm làm căn cứ đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác này tại Việt Nam.

Chương 3
THỰC TRẠNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Thực trạng về đô thị, môi trường đô thị và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam

3.1.1. Thực trạng về đô thị và môi trường đô thị ở Việt Nam

Tính đến tháng 12/2015, cả nước có 787 đô thị, trong đó có 02 đô thị đặc biệt, 15 đô thị loại I, 25 đô thị loại II, 42 đô thị loại III, 75 đô thị loại IV và 628 đô thị loại V. Dân số thành thị (gồm các khu vực: nội thành, nội thị và thị trấn)khoảng 31 triệu người với tỷ lệ dân số đô thị hóa đạt khoảng 35,7% tăng 1,2% so với năm 2014. Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, trong những năm gần đây tăng trung bình 1%-1,02%/năm, tương ứng với 1-1,2 triệu dân đô thị mỗi năm. Trong quá trình mở rộng đô thị ở nước ta, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh khu vực ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (lần lượt là 3,8% và 4% hàng năm), trên thực tế hai thành phố này chi phối cảnh quan đô thị của cả quốc gia [15].

Điều đáng chú ý trong quá trình mở rộng đô thị ở Việt Nam là tốc độ tăng nhanh khu đô thị tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Tốc độ mở rộng của hai thành phố này lần lượt là 3,8% và 4% hàng năm, tốc độ tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với các khu đô thị khác của Việt Nam. Hơn 50% tổng diện tích đất đô thị và khoảng cách giữa hai đô thị này với các đô thị khác của Việt Nam đang ngày càng mở rộng với 75 % tăng trưởng không gian đô thị mới thuộc về hai khu này. Hầu hết tất cả các khu đô thị trong nước đã trở nên dày đặc hơn, nhưng một ngoại lệ chú ý là, mặc dù Thành phố Hồ Chí Minh có đông dân nhất, tăng 2,5 triệu người (3,9% hàng năm), nhưng mật độ dân số lại giảm [82].

Căn cứ các số liệu trong "Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015" cho thấy, trong giai đoạn vừa qua, môi trường nước ta tiếp tục chịu tác động mạnh mẽ của các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội. Quá trình đô thị hóa và mở rộng địa giới hành chính đô thị tiếp tục diễn ta mạnh mẽ, dân số đô

thị tăng nhanh. Cùng với đó, sau một khoảng thời gian trầm lắng do khủng hoảng kinh tế, bắt đầu từ 2013, sản xuất công nghiệp đã phát triển trở lại, tuy nhiên tỷ lệ ứng dụng công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh còn khoảng cách khá xa so với các quốc gia khác trong khu vực. Trên thực tế, tăng trưởng kinh tế của đất nước cho đến nay vẫn còn dự nhiều vào hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên và gắn với đó là sức ép ngày càng tăng lên đối với môi trường. Hoạt động sản xuất công nghiệp từ các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất làng nghề... song song với việc đóng góp cho phát triển kinh tế còn tiếp tục là nguồn thải lớn gây ô nhiễm cho nhiều khu vực. Trong những năm gần đây sự phát triển của hoạt động công nghiệp, đặc biệt là việc hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế tập trung ở những vùng dễ bị tổn thương như vùng duyên hải,ven biển đang là tiềm ẩn những nguy cơ không nhỏ về ô nhiễm,sự cố môi trường nếu việc quản lý và xả chất thải của các đối tượng này không được thực hiện nghiêm túc và giám sát chặt chẽ. Thậm chí, đã có những sự cố môi trường nghiêm trọng xảy ra, gây hậu quả lớn về ô nhiễm môi trường, tổn thương các hệ sinh thái và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sinh hoạt và sinh kế của người dân.

Ngành xây dựng với các dự án xây dựng hạ tầng (đường giao thông, công trình xây dựng dân dụng...) sau một thời gian chững lại, hiện đang cũng có mức độ tăng trưởng khá cao, kéo theo đó phát thải một lượng lớn bụi vào môi trường. Trong những năm qua, hệ thống giao thông đường bộ phát triển khá nhanh. Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng giao thông vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển KT-XH. Cùng với đó, sự gia tăng nhanh chóng số lượng phương tiện cơ giới cá nhân đã gây ra tình trạng ùn tắc giao thông và gia tăng ô nhiễm không khí tại các đô thị. Theo các đánh giá, nhiều phương tiện giao thông có chất lượng không đảm bảo (xe cũ,không được bảo dưỡng thường xuyên) cũng làm gia tăng đáng kể nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí. Song song với đó, hoạt động phát triển cảng biển (hoạt động nạo vét luồng lạch,làm đê chăn sóng...) trong thời gian qua cũng làm gia tăng mối đe dọa đối với môi trường.

Trong giai đoạn phát triển hiện nay, sự phát triển của khu công nghiệp đã tạo sức ép không nhỏ đối với môi trường, đặc biệt gây ra ô nhiễm môi trường nước, môi trường không khí, ô nhiễm môi trường từ chất thải rắn.

Ô nhiễm môi trường nước do nước thải KCN: Theo số liệu thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tỷ lệ các KCN có trạm xử lý nước thải tập trung chỉ chiếm khoảng 66%, nhiều KCN đã đi vào hoạt động mà hoàn toàn chưa triển khai xây dựng hạng mục này. Nhiều KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung nhưng tỷ lệ đấu nối của các cơ sở còn thấp. Nhiều nơi doanh nghiệp xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ nhưng không vận hành, vận hành không hiệu quả hoặc xuống cấp. Ước tính, có khoảng 70% trong tổng số hơn 1 triệu m^3 nước thải/ngày đêm phát sinh từ các KCN xả thẳng ra nguồn tiếp nhận không qua xử lý. Thực trạng trên dẫn đến một khối lượng lớn nước thải của các KCN khi xả thải ra môi trường đều có các thông số ô nhiễm cao hơn nhiều lần QCVN, cụ thể: hàm lượng cặn lơ lửng trong nước thải KCN thường xuyên vượt ngưỡng cho phép, hàm lượng các chất dinh dưỡng trong nước thải KCN thường không đạt yêu cầu QCVN, đặc biệt hàm lượng coliform trong nước thải KCN rất cao, có nơi vượt QCVN từ 4.500 đến 210.000 lần.

Hiện nay, tình trạng ô nhiễm tại các sông, hồ, kênh, rạch hứng chịu nước thải từ các KCN đã trở nên nghiêm trọng. Những nơi tiếp nhận nước thải của các KCN đã bị ô nhiễm nặng, nhiều nơi nguồn nước không thể sử dụng được cho bất kỳ mục đích nào.

Ô nhiễm môi trường không khí: Không khí ở các KCN, đặc biệt là các KCN cũ, đang bị ô nhiễm, do các nhà máy trong KCN sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu hoặc chưa đầu tư hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường. Ô nhiễm không khí tại KCN chủ yếu bởi bụi, một số KCN có biểu hiện ô nhiễm CO, SO_2 và tiếng ồn. Các KCN mới với các cơ sở có đầu tư công nghệ hiện đại và hệ thống quản lý tốt thường có hệ thống xử lý khí thải trước khi xả ra môi trường nên thường ít gặp các vấn đề về ô nhiễm không khí hơn.

Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn của KCN: Hoạt động sản xuất tại các KCN đã phát sinh một lượng không nhỏ chất thải rắn và chất thải nguy hại. Thành phần, khối lượng chất thải rắn phát sinh tại mỗi KCN tùy thuộc vào loại

hình công nghiệp đầu tư, quy mô đầu tư và công suất của của các cơ sở công nghiệp trong KCN. Theo số liệu tính toán, chất thải rắn phát sinh từ các KCN phía Nam chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các vùng khác trong toàn quốc, lên tới gần 3.000 tấn/ngày. Lượng chất thải nguy hại phát sinh ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhiều gấp 3 lần lượng chất thải nguy hại phát sinh ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và nhiều gấp khoảng 20 lần lượng chất thải nguy hại phát sinh ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Do hầu hết các KCN chưa có điểm tập trung thu gom chất thải rắn nên các doanh nghiệp trong KCN thường ký hợp đồng với các Công ty môi trường đô thị tại địa phương hoặc một số doanh nghiệp có giấy phép hành nghề để thu gom và xử lý. Việc đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cũng do các doanh nghiệp chủ động đăng ký với các Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam có thể phải chịu tổn thất do ô nhiễm môi trường lên tới 5,5% GDP hàng năm. Như vậy, nền kinh tế mất khoảng 3,9 tỉ USD trong 71 tỉ USD của GDP trong năm 2007 và khoảng 4,2 tỉ USD trong ước tính 76 tỉ USD của GDP trong năm 2008. Cũng theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, mỗi năm ở Việt Nam thiệt hại 780 triệu USD trong các lĩnh vực sức khỏe cộng đồng vì ô nhiễm môi trường [9].

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ cùng với đà phát triển của các KCN, tổng lượng nước thải phát sinh từ các KCN sẽ tăng tương ứng. Nếu công tác xử lý nước thải của các KCN trong nước chú trọng thì các chất ô nhiễm được thải ra môi trường sẽ rất cao.

Trong giai đoạn 2011-2015, ngành dịch vụ tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá tốt so với tốc độ tăng trưởng GDP. Ngành y tế cũng có những bước phát triển đáng kể nhờ ứng dụng thành công nhiều thành tựu y học hiện đại, ngăn chặn thành công những dịch bệnh nguy hiểm, củng cố mạng lưới y tế các tuyến. Cùng với đó, chất thải phát sinh từ các hoạt động dịch vụ, y tế cũng gia tăng, gây

nhiều áp lực lên môi trường. Thể hiện rõ nét nhất là vấn đề CTR, nước thải và vấn đề vệ sinh môi trường...

Trong những năm qua, ô nhiễm chất thải rắn (CTR) tiếp tục là một trong những vấn đề môi trường trọng điểm. Trên phạm vi toàn quốc, CTR phát sinh ngày càng tăng với tốc độ gia tăng khoảng 10% mỗi năm và còn tiếp tục gia tăng mạnh trong thời gian tới cả về lượng và mức độ độc hại. Theo nguồn gốc phát sinh, khoảng 46% CTR phát sinh là CTR sinh hoạt đô thị, 17% CTR từ hoạt động sản xuất công nghiệp, còn lại là CTR nông thôn, làng nghề và y tế. Theo phạm vi, khu vực có lượng CTR phát sinh cao nhất là Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng

Đối với khu vực đô thị, lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn 2011-2015 tiếp tục gia tăng và có xu hướng tăng nhanh hơn so với giai đoạn 2006-2010. Ước tính lượng phát sinh CTR sinh hoạt khoảng 63 nghìn tấn/ngày.

Đối với khu sản xuất công nghiệp, lượng CTR phát sinh xấp xỉ 4,7 triệu tấn chất thải mỗi năm. So sánh với giai đoạn 2006-2010, lượng CTR phát sinh từ hoạt động sản xuất, công nghiệp vẫn khá ổn định.

Đối với CTR phát sinh từ hoạt động y tế, cùng với sự gia tăng giường bệnh điều trị, khối lượng CTR có chiều hướng ngày càng gia tăng. Ước tính năm 2015, lượng CTR y tế phát sinh là 600 tấn/ ngày và năm 2020 sẽ là 800 tấn /ngày. Tuy nhiên, hiện chưa có thống kê đầy đủ về số bệnh viện có nơi lưu giữ CTR y tế đảm bảo yêu cầu vệ sinh theo quy định.

Đối với CTNH, tổng lượng phát sinh khoảng 800 nghìn tấn/năm. CTNH chủ yếu phát sinh từ sản xuất công nghiệp và y tế. Trong hoạt đông y tế, CTNH có đặc thù cao và là nguồn gây ô nhiễm bệnh nếu không được quản lý đúng quy trình. Đối với CTNH phát sinh từ khu vực sản xuất ở nông thôn, đáng lưu ý là các loại CTNH như bao bì phân bón, thuốc BVTV và CTNH phát sinh từ nhóm làng nghề tái chế phế liệu (kim loại, giấy, nhựa) với nhiều thành phần nguy hại cho môi trường và sức khỏe con người.

Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại các đô thị là khá cao(84-85%) tăng 3-4% so với giai đoạn trước. Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn còn rất

thấp (40%), chủ yếu được tiến hành ở các thị trấn, thị tứ. Cho đến nay, vấn đề phân loại rác tại nguồn vẫn chưa được triển khai, mở rộng. CTR sinh hoạt được xử lý chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp lộ thiên hoặc lò đốt chất thải. CTR thông thường từ hoạt động công nghiệp, y tế hầu hết được thu gom, tự xử lý tại cơ sở hoặc thông qua công ty môi trường đô thị. Đối với CTNH, công tác quản lý đã được quan tâm đầu tư với khối lượng CTNH được thu gom, xử lý tăng qua từng năm, tuy nhiên tỷ lệ vẫn còn thấp (khoảng 40%). Vấn đề quản lý, đầu tư cho công nghệ xử lý CTR nói chung và CTNH nói riêng chưa có nhiều cải thiện so với giai đoạn trước.

Trong giai đoạn 2011-2015, chất lượng không khí tại các đô thị lớn, khu vực xung quanh các khu sản xuất công nghiệp và làng nghề chưa có nhiều cải thiện so với giai đoạn 2006-2010. Trong các tác nhân gây ô nhiễm không khí thì bụi là vấn đề nổi cộm nhất. Các đô thị lớn như Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh hay đô thị có hoạt động công nghiệp mạnh như Việt Trì (Phú Thọ), ô nhiễm bụi trong không khí có xu hướng duy trì ở ngưỡng cao, đặc biệt là các khu vực gần các trục giao thông chính. Tại các công trường xây dựng (khu chung cư, khu đô thị mới, sửa chữa đường giao thông, xây dựng đường trên cao,..) tình trạng ô nhiễm bụi cục bộ vẫn tiếp tục diễn ra. Tại các khu dân cư, nồng độ bụi trong không khí nhìn chung thường thấp hơn so với hai bên đường giao thông và các công trường xây dựng. Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông, công nghiệp nên hầu hết các điểm quan trắc tại khu dân cư đều ghi nhận mức độ ô nhiễm bụi TSP vẫn vượt nhiều lần ngưỡng cho phép QCVN 05-2013/BTNMT. Kết quả đánh giá chất lượng không khí thông qua chỉ số chất lượng không khí AQI cho thấy, tại các đô thị lớn, số ngày có AQI ở mức kém (chất lượng không khí ảnh hưởng xấu đến sức khỏe) chiếm tỷ lệ khá lớn. Điển hình như tại thủ đô Hà Nội, số ngày trong năm 2014 có AQI ở mức kém chiếm tỷ lệ hơn 50% tổng số ngày quan trắc trong năm.

Chất lượng không khí tại các khu vực xung quanh các khu vực sản xuất công nghiệp và làng nghề phụ thuộc vào loại hình sản xuất cũng và mức độ phát

thải của các nhà máy. Nhiều khu vực trong số này đặc biệt là các khu vực xung quanh nhà máy xi măng và khai thác khoáng sản đã bị ô nhiễm. Các khu vực nông thôn và miền núi cách xa các trục đường giao thông chính chất lượng không khí vẫn ở mức tốt.

3.1.2. Thực trạng pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam

Pháp luật bảo vệ môi trường đô thị của Việt Nam được cấu thành bởi hệ thống các quy phạm pháp luật nằm trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật ở nhiều tầm hiệu lực pháp luật khác nhau từ Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh đến các văn bản do Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương ban hành.

Điều 29 Hiến pháp Việt Nam năm 2013 đã quy định: "Cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của Nhà nước về sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và huỷ hoại môi trường". Đây là quy định mang tính hiến định, tạo cơ sở cho việc xác định nghĩa vụ của các chủ thể trong việc bảo vệ môi trường.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 gồm 170 điều được chia làm 17 chương quy định những vấn đề quan trọng sau đây:

Phạm vi, đối tượng điều chỉnh, nguyên tắc, chính sách về bảo vệ môi trường của Việt Nam, tiêu chuẩn môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, các biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các yêu cầu và biện pháp bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư: *quy định việc quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư; yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với đô thị, khu dân cư tập trung; bảo vệ môi trường nơi công cộng; yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình*; *tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường, q*uản lý chất thải, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường, quan trắc và thông tin về môi trường, nguồn lực bảo vệ môi trường: *tuyên truyền về bảo vệ môi trường; giáo dục về môi trường và đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường; phát triển*

khoa học, công nghệ về bảo vệ môi trường; phát triển công nghiệp môi trường, xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo về môi trường; nguồn tài chính bảo vệ môi trường; ngân sách nhà nước về bảo vệ môi trường; thuế môi trường; phí bảo vệ môi trường; *ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên; quỹ bảo vệ môi trường; phát triển dịch vụ bảo vệ môi trường; chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường, h*ợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên về bảo vệ môi trường, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường

Song song với Luật Bảo vệ môi trường, pháp luật Việt Nam có các quy định về bảo vệ môi trường đô thị trong các văn bản pháp luật chuyên ngành như:

- Luật Đất đai năm 2003;
- Luật Quy hoạch đô thị 2009;
- Luật Thủ đô 2012
- Luật Xây dựng 2003
- Luật Di sản văn hoá năm 2001;

Ngoài ra, quy định về nghĩa vụ bảo vệ môi trường đô thị hoặc nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân còn tồn tại rải rác trong nhiều đạo luật khác. Trong số đó phải kể đến: Luật doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Đấu thầu năm 2013, Luật Nhà ở năm 2014; Luật Du lịch năm 2005; Luật Quốc phòng năm 2005; Luật Giáo dục năm 2005; Luật Điện lực năm 2005; Luật Bảo vệ và chăm sóc trẻ em năm 2004; Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; Luật Phòng cháy, chữa cháy năm 2001; Luật Giao thông đường bộ năm 2001; Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000; Luật Hàng không dân dụng năm 1991 (sửa đổi, bổ sung năm 1995).

Để thực hiện các Luật, Pháp lệnh kể trên, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành hữu quan đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn có nội dung về bảo vệ môi trường.

Pháp luật bảo vệ môi trường đô thị Việt Nam rộng về phạm vi, đa dạng về đối tượng điều chỉnh. Pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị ở nước ta bao gồm các quy định pháp luật nhằm bảo vệ hiệu quả môi trường và các thành tố của nó, đồng thời, Nhà nước cũng ban hành các quy định giới hạn hành vi, xác định nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên - các thành tố của môi trường. Bảo vệ môi trường được coi là sự nghiệp của toàn dân. Do đó, có thể thấy quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ môi trường điều chỉnh rất đa dạng và phức tạp, có thể nhóm thành các nhóm như sau:

- Nhóm quan hệ phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng các thành tố môi trường;

- Nhóm quan hệ hình thành trong hoạt động quản lý Nhà nước về môi trường;

- Nhóm quan hệ về các biện pháp khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, phòng chống sự cố môi trường;

- Nhóm quan hệ về giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực môi trường, xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường;

- Nhóm quan hệ về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực môi trường.

Xét về mặt phạm vi, việc điều chỉnh pháp luật đối với quá trình sử dụng, khai thác và bảo vệ các thành tố môi trường rất rộng. Dường như, tất cả các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam đều tham gia ở mức độ khác nhau vào việc điều chỉnh các quan hệ môi trường và các quan hệ liên quan đến bảo vệ môi trường đô thị. Cụ thể:

- Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội liên quan đến quá trình khai thác, sử dụng các thành tố môi trường đô thị. Đây là những lĩnh vực pháp luật ra đời và phát triển sớm hơn so với pháp luật bảo vệ môi trường. Điều này cũng chứng minh một thực tế là, trước đây, con người chỉ quan tâm đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, cho đến nay pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và pháp luật bảo vệ môi trường đã có sự giao thoa nhất định. Việc khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên

nhằm phục vụ cho cuộc sống của con người tuân theo các giới hạn đã được pháp luật quy định cũng chính là thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường.

- Những quan hệ xã hội hình thành trong hoạt động quản lý Nhà nước về môi trường đô thị, các quan hệ phát sinh từ các hoạt động phòng chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường là đối tượng trực tiếp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Bảo vệ môi trường.

- Pháp luật dân sự quy định và điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của các chủ sở hữu tài sản trong quá trình thực hiện quyền sở hữu, hoặc thực hiện các nghĩa vụ dân sự của mình không gây ô nhiễm môi trường đô thị; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với các hành vi gây ô nhiễm, suy thoái môi trường đô thị.

- Pháp luật thương mại quy định và điều chỉnh các hành vi, quan hệ thương mại có liên quan đến việc bảo vệ môi trường đô thị, như việc sản xuất, kinh doanh hàng hóa không được gây ô nhiễm môi trường đô thị, không sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục cấm kinh doanh do gây hại cho sức khỏe của con người hoặc cho môi trường.

- Pháp luật tài chính - ngân hàng điều chỉnh các quan hệ tài chính - tín dụng, nguồn lực quan trọng để thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường đô thị.

- Pháp luật hành chính điều chỉnh các quan hệ về phân công trách nhiệm, xác định nghĩa vụ, quyền hạn và mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đô thị; xác định trách nhiệm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

- Pháp luật hình sự quy định về các tội phạm môi trường, trách nhiệm hình sự của các chủ thể có hành vi cấu thành tội phạm về môi trường.

- Pháp luật tố tụng hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hình sự quy định về trình tự, thủ tục tố tụng để giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực môi trường, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường.

Theo kết quả điều tra sơ cấp đối với các cơ quan và cá nhân người có thẩm quyền trong tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị đại đa số

cho rằng pháp luật bảo vệ môi trường đô thị hiện nay quy định chưa phù hợp với đối tượng điều chỉnh có tính chất đặc thù là môi trường đô thị.

Biểu đồ 3.1: Đánh giá về sự phù hợp của hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

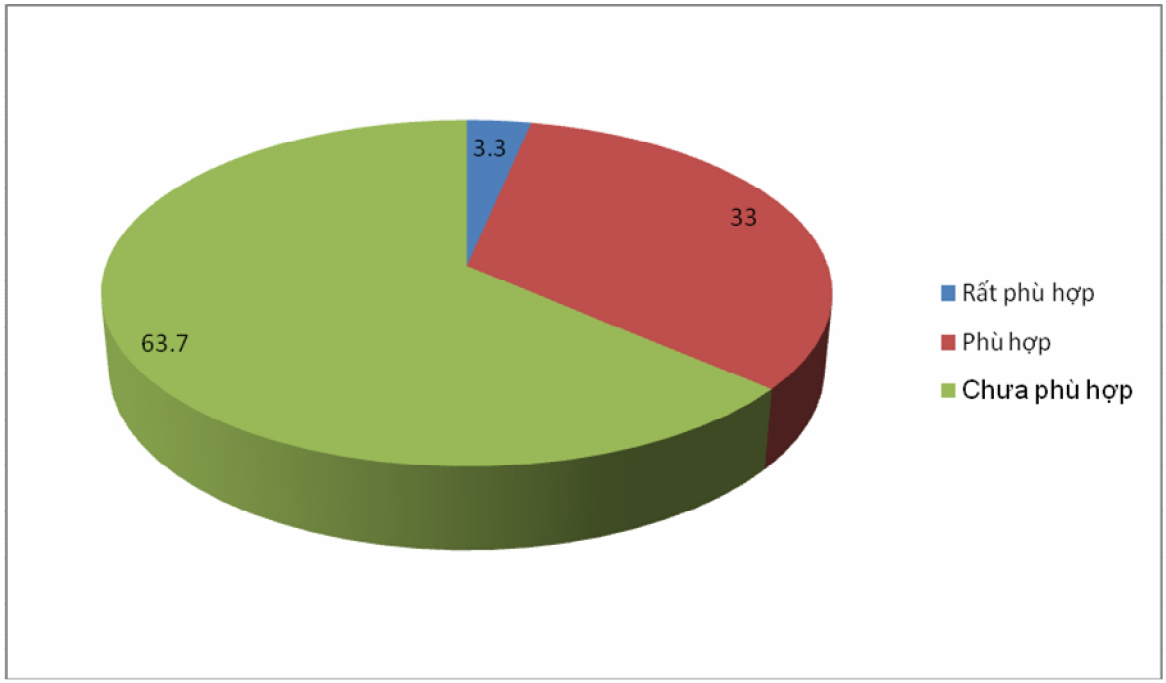

- Các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường đô thị chưa thật sự phù hợp với đối tượng điều chỉnh. Vấn đề bảo vệ môi trường đô thị mới chỉ được được quy định tại Chương VIII Luật bảo vệ môi trường 2014 với 5 điều luật từ Điều 80- Điều 84 trong đó quy định các vấn đề về yêu cầu bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư; bảo vệ môi trường nơi công cộng; yêu cầu bảo vệ môi trường đối với gia đình; tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường trong mai táng hỏa táng. Những quy định trong Chương VIII "*Bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư*" trong Luật Bảo vệ môi trường 2014 chưa hiểu đúng, đủ toàn diện và lý giải căn bản khái niệm môi trường đô thị. Do đó, khi quy định chúng ta làm luật có tính chất liệt kê, siêu hình, máy móc những vấn đề môi trường của đô thị mà không thấy đây là một cơ thể sống rất phức tạp và nhạy cảm.

Trên thực tế, theo quan điểm sinh thái học, đô thị là một hệ sinh thái, nghĩa là có đầu vào (input) và đầu ra (output). Đầu vào và đầu ra của đô thị luôn luôn được cân bằng theo quan điểm cân bằng của hệ sinh thái. Tuy nhiên, sự cân

bằng đó luôn trong quá trình phát triển, luôn trong trạng thái biến động, nên hệ sinh thái đô thị được gọi là hệ sinh thái cân bằng động. Hơn thế nữa, hệ sinh thái đô thị được coi là môi trường tự nhiên và hoàn cảnh văn hóa, xã hội mà con người xây dựng nên cho bản thân trong đô thị. Với cách nhìn như vậy, đô thị là biểu hiện cao nhất của tình hình phát triển kinh tế và xã hội của loài người, xét tiêu chí nào thì cũng là một thực thể vô cùng phức tạp. Từ đó, hệ sinh thái đô thị được đặc trưng bằng hai loại cơ chế khống chế: tự nhiên và xã hội. Trong đó cơ chế xã hội dần chiếm ưu thế. Các giới hạn của hình thái đô thị sẽ xác định rõ ràng phạm vi vận động của con người trong hệ sinh thái đô thị.

Khác với hệ sinh thái tự nhiên khác, ngoài các thành phần cơ bản là hữu sinh và vô sinh, hệ sinh thái đô thị còn có thành phần thứ ba đó là thành phần công nghệ. Thành phần công nghệ có vai trò quyết định và chi phối dòng năng lượng qua hệ sinh thái.

Với cách tiếp cận về đối tượng điều chỉnh như vậy thì cũng cần nghiên cứu một cách có hệ thống về pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Vì môi trường đô thị luôn trạng thái cân bằng động nên pháp luật cũng cần dự liệu chuyển động phù hợp với sự phát triển không ngừng của đô thị. Nghĩa là đặc thù pháp luật bảo vệ môi trường đô thị luôn trong trạng thái động sẽ ảnh hưởng đến phương pháp làm luật. Luật phải mở, tránh sử dụng các phương pháp liệt kê, quản lý đầu ra, không cứng nhắc. Các quy định cụ thể tiêu chí phải phụ thuộc vào input và out put hay nói khác đi là quy mô của đô thị. Vì ở mỗi một quy mô khác nhau thì có những tiêu chí khác nhau cho việc đảm bảo sự cân bằng. Phân quyền mạnh cho chính quyền đô thị để tăng sự tự chủ, phù hợp.

Việc áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường đô thị chưa được đặt ra một cách tích cực, kết quả đạt được còn rất hạn chế. Các cơ chế về ký quỹ, đặt cọc-hoàn trả, giấy phép phát thải và thị trường trao đổi quyền phát thải, một số loại hình tổ chức tín dụng về môi trường như: ngân hàng môi trường, tổ chức cho thuê tài chính về môi trường cũng như hệ thống quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế-kỹ thuật trong lĩnh

vực môi trường chậm được xây dựng ban hành. Các quy định hiện hành về thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn mặc dù đã được Chính phủ ban hành song số kinh phí thu được mới chỉ bằng 1/10 so với tổng chi phí mà Nhà nước phải chi cho các dịch vụ thu gom và xử lý chất thải.

Những quy định của pháp luật bảo vệ môi trường hiện nay chưa thể hiện được tính đặc thù của chủ thể thực hiện pháp luật ở địa phương đó là chính quyền đô thị. Với cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động cơ chế vận hành sẽ khác với chính quyền nông thôn.

Chưa có quy định rõ ràng giữa quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường với quản lý Nhà nước về khai thác, sử dụng và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên như rừng, nước, khoáng sản, dầu khí, thủy sản…Do đó, nhiều trường hợp còn xảy ra sự chồng chéo chức năng, thẩm quyền giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường với các bộ, ngành quản lý các thành phần môi trường khác có hoạt động quản lý liên quan đến môi trường. Trong số các bộ, ngành ấy có thể kể đến bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ y tế, Bộ công thương và kể đến Bộ Kế hoạch và đầu tư. Chưa có quy định rõ ràng về trách nhiệm bảo vệ môi trường của các bộ, ngành khác cũng như bộ phận, đơn vị chuyên môn, chuyên trách về quản lý bảo vệ môi trường ở các cơ quan này. Còn thiếu các quy định phân cấp trong thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường. Tình trạng rất nhiều đoàn thanh tra Trung ương lẫn địa phương cùng thanh tra, kiểm tra cùng một đối tượng thanh tra và cùng một việc cụ thể.

3.2. Thực trạng công tác hướng dẫn thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

3.2.1. Thực trạng công tác ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và đôn đốc chỉ đạo thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị

Giai đoạn 2005 - 2016 được coi là giai đoạn thành công trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường nói chung và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị nói riêng, được đánh dấu đầu tiên bằng việc Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ môi trường 2005, thay thế luật năm 1993 với

rất nhiều những quy định mới được bổ sung. Năm 2014 Quốc hội thông qua Luật bảo vệ môi trường 2014 thay thế Luật bảo vệ môi trường 2005. Năm 2008, Quốc hội tiếp tục thông qua Luật Đa dạng sinh học đã tạo một bước ngoặt mới trong việc hình thành và phát triển hành lang pháp lý về bảo tồn đa dạng sinh học. Luật Thuế Tài nguyên, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Luật Thuế Bảo vệ môi trường cũng đã được Quốc hội thông qua năm 2009, năm 2010. Luật Khoáng sản sửa đổi được thông qua năm 2010; Luật Tài nguyên nước được Quốc hội thông qua năm 2012. Ngoài ra, một số văn bản luật liên quan đến môi trường cũng đang được sửa đổi, bổ sung theo hướng thích hợp với luật chung nêu trên.

Song song đó là quá trình xây dựng và ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành luật, tạo nên một hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường ngày càng toàn diện và đồng bộ, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước như Nghị định 80/2006/NĐ-CP ngày 9/8/2006 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BVMT 2005, Nghị định 21/2008/NĐ-CP ngày 28/2/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006/NĐ-CP,...So với giai đoạn trước, hệ thống văn bản QPPL về BVMT đã được cụ thể hoá. Hàng trăm văn bản hướng dẫn cụ thể (Nghị định, Thông tư,...) điều chỉnh các lĩnh vực BVMT như: kiểm soát ô nhiễm; quản lý chất thải; ĐMC và ĐTM; quản lý môi trường LVS; quản lý môi trường biển và hải đảo; ĐDSH; quan trắc và thông tin môi trường; ưu đãi, hỗ trợ tài chính; phát triển công nghệ; xã hội hóa công tác BVMT… Điển hình như Nghị định số 27/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 về Quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; Nghị định số 113/2010/NĐ-CP ngày 3/12/2010 quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường; Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen; Nghị định số

04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường; Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường; Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23/5/2007 quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 29/4/2007 về quản lý chất thải rắn… Hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường cũng được rà soát, sửa đổi và ban hành đáp ứng các yêu cầu về số lượng và mục đích sử dụng [12].

Năm 2014, Quốc hội ban hành luật bảo vệ môi trường 2014 thay thế luật bảo vệ môi trường 2005. Tiếp đó, Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29-4-2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011của Chính phủ qquy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường. Thông tư số 22/2014/TT-BTNMT ngày 5-5-2014 của Bộ Tài nguyên môi trường quy định và hướng dẫn thi hành Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

Tại các địa phương, rất nhiều các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch đã được xây dựng và triển khai thực hiện trong giai đoạn 2006-2016, như các Quy định về BVMT trên địa bàn tỉnh, thành phố; Kế hoạch BVMT hàng năm và 5 năm; Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố.

3.2.2. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đô thị

Về tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường

Năm 2005, xuất phát từ yêu cầu thực tế của ngành nhiệt điện, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 07/2005/QĐ-BTNMT bắt buộc áp dụng TCVN 7440 - 2005 Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn thải ngành công nghiệp nhiệt điện.

Năm 2006, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT bắt buộc áp dụng 05 TCVN thay thế 19 TCVN trong danh

mục Tiêu chuẩn môi trường bắt buộc áp dụng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT. Bắt đầu áp dụng phân loại tiêu chuẩn thải theo quy mô nguồn thải và quy mô nguồn tiếp nhận (áp dụng các hệ số Kq và Kf) và lộ trình tăng dần các yêu cầu về xử lý chất thải.

Từ năm 2006, việc xây dựng và ban hành tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2005; theo đó hệ thống tiêu chuẩn môi trường quốc gia bao gồm: tiêu chuẩn về chất lượng môi trường xung quanh và tiêu chuẩn về chất thải. Tiêu chuẩn về môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố và bắt buộc áp dụng. Tuy nhiên, năm 2006 Quốc hội đã thông qua Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, trong đó đưa ra khái niệm mới về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn quốc gia. Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng. Có hai loại quy chuẩn kỹ thuật là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

Luật bảo vệ môi trường 2014 có hiệu lực, ngay sau đó đã ban hành Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày28/5/2014 ban hành quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường khác liên quan đến chất lượng môi trường xung quanh và các loại chất thải công nghiệp nói chung. Cho đến nay, Bộ đã rà soát chuyển đổi và ban hành mới tổng số 38 QCVN về môi trường, trong đó có 31 TCVN chuyển thành QCVN (tất cả các TCVN về môi trường bắt buộc áp dụng trước đây đã được Bộ chuyển đổi thành quy chuẩn bảo đảm đúng thời hạn quy định của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật). Hiện tại chưa có địa phương nào ban hành TCVN về môi trường [12].

Về quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Nhìn chung, việc soát xét lại toàn bộ hệ thống các tiêu chuẩn đã ban hành trong thời gian qua với bổ sung, sửa đổi để có được hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hoàn chỉnh hơn; nâng cao tính khả thi, sự phù hợp với điều kiện thực tế và hiệu lực của việc áp dụng. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, đồng thời tháo gỡ

được hầu hết các khó khăn, vướng mắc của các cơ sở sản xuất kinh doanh khi áp dụng hệ thống tiêu chuẩn môi trường trước đây.

Kể từ khi Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007, quá trình chuyển đổi từ tiêu chuẩn sang quy chuẩn có những giai đoạn chưa theo kịp tiến độ quy định, dẫn đến tình trạng trong hệ thống hiện hành vẫn có tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật nên dễ gây hiểu nhầm và khó khăn khi áp dụng. Khi ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn riêng cho một số ngành đặc thù cũng dẫn đến sự không công bằng nhất định cho các cơ sở sản xuất ở những loại hình khác nhau. Một số quy định trong hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn chưa đồng bộ, còn có những bất cập và hạn chế, dẫn đến khó khăn khi áp dụng. Bên cạnh đó, mặt bằng trình độ công nghệ của các loại hình doanh nghiệp, các khu vực là khác nhau nên cũng gây khó khăn cho quá trình xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn. Một số lĩnh vực còn thiếu tiêu chuẩn, quy chuẩn gây khó khăn cho công tác quản lý.

3.3. Thực trạng công tác phổ biến, giáo dục pháp luạt bảo vệ môi trường đô thị

Tại các địa phương đã khảo sát, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường đã được quan tâm, triển khai. Hàng năm, các địa phương đều đã xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày môi trường thế giới, phối hợp với các cơ quan thông tin, đại chúng như Báo, Đài phát thanh, truyền hình tỉnh để thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến. Các Sở Tư pháp cũng đã chủ động phối hợp với các cơ có liên quan như Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, Hội đồng nhân dân, Ban tuyên giáo tỉnh ủy, Ban dân vận, Ủy ban mặt trận tổ quốc tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường; tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác môi trường tại các cấp với các nội dung chuyên sâu trong từng lĩnh vực như quản lý chất lượng không khí, xử lý nước thải, rác thải, quan trắc môi trường …Các hoạt động phổ biến giáo dục đã được chú trọng, hình thức phổ biến ngày càng đa dạng, huy động sự tham gia của nhiều thành phần, ban ngành có liên quan. Tuy nhiên, trên thực tế, hiệu quả của

công tác này còn chưa cao chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc tuyên truyền, phổ biến chủ yếu mới dừng lại ở việc phổ biến ở các văn bản quy phạm pháp luật sau khi ban hành với các hình thức chủ yếu là tổ chức các hội nghị, băng dôn, khẩu hiệu, loa phát thanh, chủ yếu tập trung ở tháng hưởng ứng ngày môi trường thế giới mà chưa thực sự đi sâu vào việc đề ra các biện pháp cụ thể để nâng cao ý thức của người dân, doanh nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường đô thị.

"Bộ đã chỉ đạo các đơn vị có liên quan thuộc Bộ phối hợp với các phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan như Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các cơ quan báo chi như: Báo Pháp luật, Báo Công an nhân dân,.v.v… tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, thông qua các hình thức như: giảng bài tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật cho Hội cựu Chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân tập thể, Hội người cao tuổi..; viết bài về sửa Luật BVMT năm 2005 và các chuyên đề có liên quan đăng tại các Báo Tài nguyên và Môi trường, Tạp chí Môi trường, Báo Pháp luật, Báo Công an nhân dân, Báo Đầu tư,.v.v...Sau khi Luật BVMT năm 2014 và các văn bản hướng dẫn được ban hành, theo sự phân công của Lãnh đạo, hiện nay Bộ đang trực tiếp triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản hướng dẫn cho các địa phương trong toàn quốc (đến nay khoảng gần 30 tỉnh, thành phố thuộc Trung ương và một số Bộ như: Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an.v.v...). Phối hợp viết bài tuyên truyền phổ biến Luật BVMT năm 2014 và các văn bản hướng dẫn cho một số báo, tạp chí: như báo Tài nguyên Môi trường, Tạp chí Môi trường, Báo Pháp luật, Báo Tiền phong; hàng tháng biên tập bản tin pháp luật về môi trường; Tổ chức triển khai thực hiện và nghiên cứu, xây dựng và thực hiện một số chương trình, dự án trọng điểm nâng cao nhận thức cộng đồng về pháp luật môi trường với nhiều hình thức, phương pháp đa dạng, đảm bảo phù hợp với từng loại đối tượng; Tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực soạn thảo QPPL theo quy định của Luật ban hành văn bản pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL và kiểm tra, xử lý văn bản QPPL cho cán bộ và các đơn vị thực hiện chức năng quản lý Nhà nước thuộc Bộ và Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương" [14].

Qua số liệu điều tra sơ cấp cho thấy người dân đặc biêt quan tâm đến các vấn đề môi trường đô thị ảnh hưởng tới đời sống sức khỏe của họ. Tuy nhiên số liệu cũng cho thấy họ có rất ít thông tin liên quan đến pháp luật bảo vệ môi trường đô thị và hiệu quả của các hình thức phổ biến giáo dục pháp luật chưa cao.

Biểu đồ 3.2: Mức độ quan tâm của người dân về môi trường đô thị

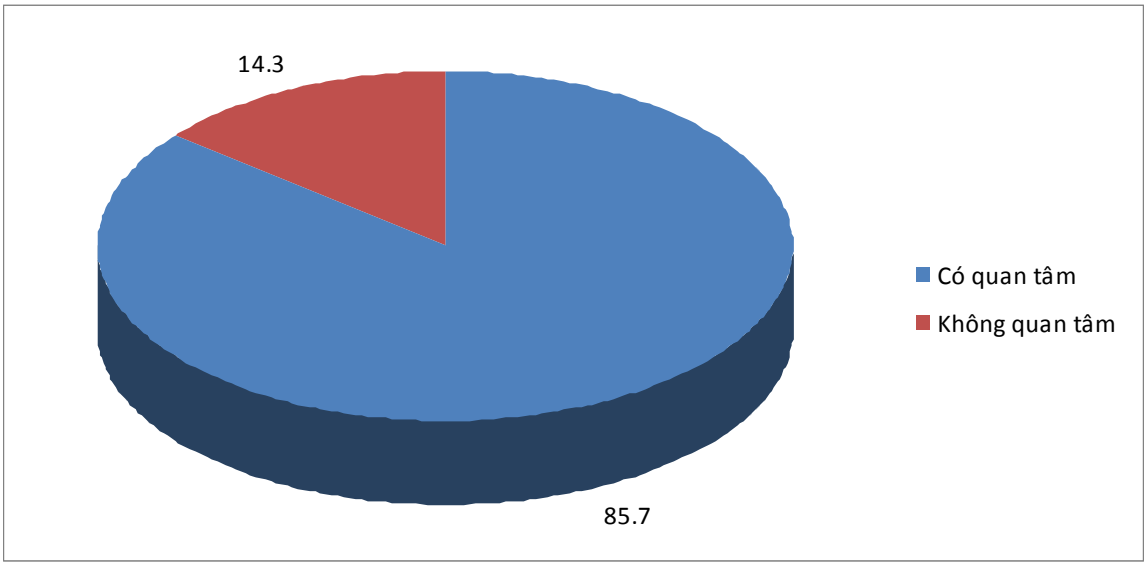

Số liệu điều tra cũng cho thấy khoảng dưới 50% người dân không quan tâm đến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị. Đặc biệt là các văn bản có hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường đô thị ở cấp chính quyền trung gian.

Biểu đồ 3.3: Mức độ quan tâm của người dân về pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

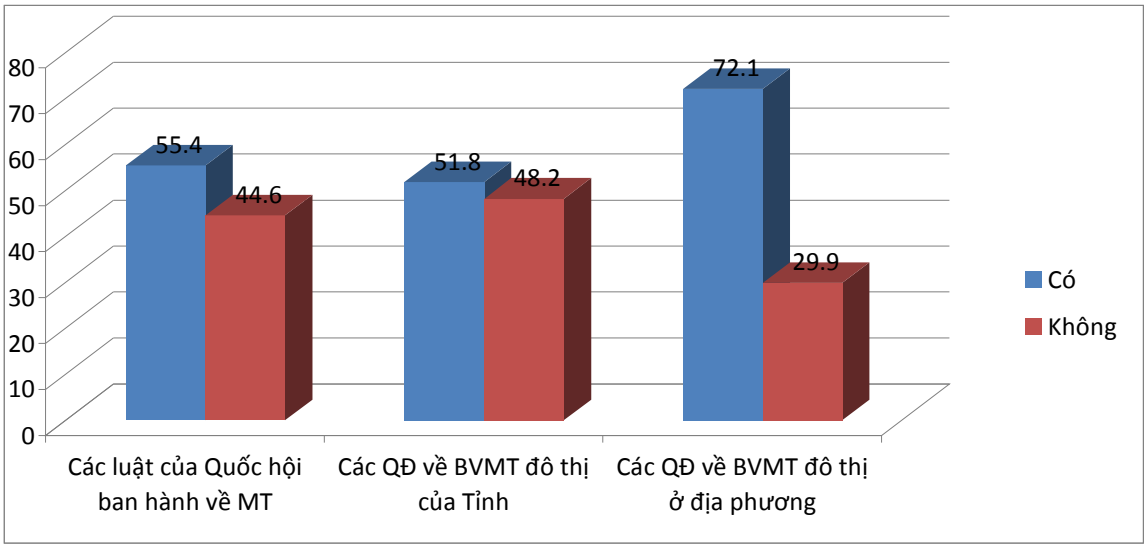

Hiệu quả của các hình thức phổ biến giáo dục pháp luật theo đánh giá của người dân chưa phát huy được vai trò chủ thể của cơ quan Nhà nước trong công tác này. Hình thức hiệu quả nhất do người dân ghi nhận là từ báo, đài, ti vi 97,5%; băng rôn nơi công cộng là 44,4%, phổ biến của tổ dân phố là 40,4%, còn hình thức thông qua cán bộ môi trường được đánh giá thấp nhất 20,7% cho là đúng còn 79,3% cho là sai.

Biểu đồ 3.4: Đánh giá hiệu quả các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật

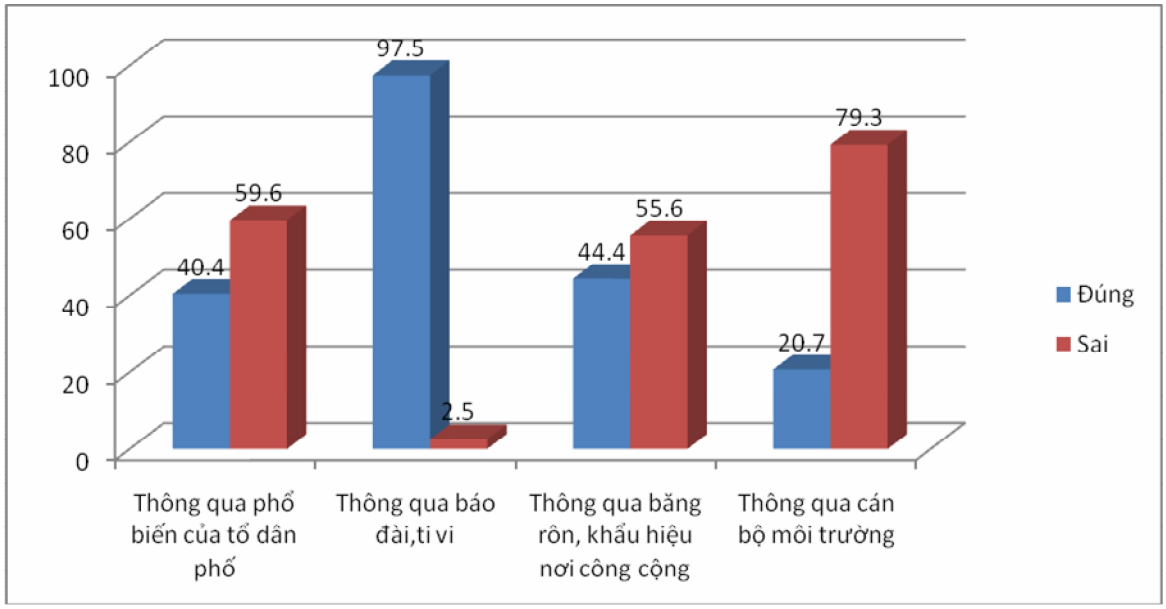

3.4. Thực trạng công tác thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Công tác thanh tra bảo vệ môi trường đô thị đóng vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, góp phần quan trọng vào việc ngăn ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Vì vậy, Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 quy định Thanh tra môi trường là Thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thanh tra bảo vệ môi trường có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; phối hợp với thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an để kiểm tra, thanh

tra về bảo vệ môi trường của các đơn vị trực thuộc. Tuy nhiên, số lần kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường nhiều nhất là hai lần trong năm đối với một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trừ trường hợp bị tố cáo là đã vi phạm và có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Triển khai các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, thời gian qua, công tác thanh tra môi trường đã trở thành một hoạt động thường xuyên của thanh tra các cấp, công tác kiểm tra, phối hợp thanh tra phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được đẩy mạnh, góp phần làm thay đổi nhận thức, thái độ trách nhiệm của tổ chức và cá nhân đối với công tác bảo vệ môi trường, tạo được sự đồng thuận cao trong xử lý các cơ sở vi phạm pháp luật về môi trường, được dư luận và xã hội đồng tình, ủng hộ. Liên tục từ năm 2009 đến năm 2012, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành thanh tra, kiểm tra hàng nghìn cơ sở, KCN, CCN (sau đây gọi chung là cơ sở) trên địa bàn các tỉnh/thành phố; xử lý và xử lý nhiều cơ sở vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Bảng 3.1: Kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Năm	Số vụ Bộ TNMT tiến hành thanh tra	Số cơ sở bị thanh tra	Số cơ sở vi phạm vi phạm nghiêm trọng	Số tiền xử phạt
2009	18	793	93	10 tỷ
2010	15	269 khu CN 233 cơ sở SX	174	18.362.000.000
2011	05	375	154	19.405.000.000
2012	05	429	157	32,7 tỷ

- Năm 2013, toàn ngành đã tiến hành 809 cuộc thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với 3.109 tổ chức, cá nhân; trong đó: Bộ đã tiến hành 22 cuộc, gồm thanh tra, kiểm tra trách

nhiệm quản lý Nhà nước về môi trường tại 11 tỉnh và việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường đối với 683 tổ chức; các Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành 787 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 2.426 tổ chức, cá nhân, trong đó có 655 cuộc thanh tra việc chấp hành pháp luật môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, 09 cuộc thanh tra môi trường tại các khu, cụm công nghiệp... Qua thanh tra, kiểm tra phát hiện 1.176 tổ chức, cá nhân có vi phạm, đã xử phạt vi phạm hành chính 1.033 tổ chức, cá nhân với tổng số tiền 65 tỷ 815 triệu đồng.

- Năm 2014, toàn ngành đã tiến hành 825 cuộc thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với 2.736 tổ chức, cá nhân. Trong đó: Bộ đã tiến hành 24 cuộc thanh tra kiểm tra đối với 632 đơn vị, tổ chức. Các Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành 801 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 2.104 tổ chức, cá nhân, gồm: 707 cuộc thanh tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, 93 cuộc thanh tra, kiểm tra về môi trường tại các khu, cụm công nghiệp. Đã xử phạt vi phạm hành chính 776 tổ chức, cá nhân với số tiền là 75 tỷ 528 triệu đồng, tạm đình chỉ hoạt động 37 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Đối với các tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra, các đoàn thanh tra, kiểm tra đã phát hiện 41% số đối tượng có vi phạm về bảo vệ môi trường. Tập trung vào các nhóm hành vi như: không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết Bảo vệ môi trường đã được phê duyệt (chiếm 43%); không có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết Bảo vệ môi trường (chiếm 15%); vi phạm về quản lý chất thải nguy hại (chiếm 36%); xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải (chiếm 23%); thực hiện không đầy đủ chế độ báo cáo (chiếm 26%); không lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (chiếm 10%)...

Năm 2015, Toàn ngành đã tiến hành 797 cuộc thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với 3.362 tổ chức, cá nhân; trong đó:

- Tổng cục Môi trường đã thực hiện 09 cuộc thanh tra về bảo vệ môi trường gồm: 07 cuộc thanh tra theo kế hoạch và 02 cuộc thanh tra đột xuất đối với 827 tổ chức trên địa bàn 29 tỉnh, thành phố.

- Các Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành 788 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 2.535 tổ chức, cá nhân, trong đó có 667 cuộc thanh tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, 97 cuộc thanh tra, kiểm tra về môi trường tại các khu, cụm công nghiệp...

Kết quả thanh tra, kiểm tra cho thấy việc rà soát, hướng dẫn các cơ sở hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định còn hạn chế; chưa hoàn thành việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; công tác quản lý chất thải nguy hại đã đạt những kết quả nhất định, tuy nhiên vẫn còn tồn tại, hạn chế trong việc cấp sổ nguồn thải chất thải nguy hại và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Đã phát hiện 30% số đối tượng được thanh tra, kiểm tra có vi phạm, trong đó các vi phạm chủ yếu tập trung vào các hành vi như: Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết Bảo vệ môi trường đã được phê duyệt (chiếm 44%); không có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết Bảo vệ môi trường (chiếm 11%); vi phạm về quản lý chất thải nguy hại (chiếm 17%); xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải (chiếm 12%); thực hiện không đầy đủ chế độ báo cáo (chiếm 22%)... Đã ban hành quyết định xử phạt hành chính 602 tổ chức, cá nhân với số tiền là 35 tỷ 443 triệu đồng, truy thu 1 tỷ 293 triệu đồng.

Nhìn chung, công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm đều có nhiều chuyển biến tích cực; đã hoàn thành tốt các mục tiêu đặt ra, công tác lãnh đạo chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm; đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan giải quyết kịp thời những vướng mắc, bất cập về cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý Nhà nước về môi trường. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã sửa đổi, bổ sung và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có

thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, từng bước đưa công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đi vào nề nếp. Tình hình chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều doanh nghiệp cố tình vi phạm, tập trung vào 05 nhóm hành vi vi phạm (Bao gồm: (1) Nhóm hành vi vi phạm các thủ tục hành chính, chế độ báo cáo và thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung báo cáo ĐTM được phê duyệt và cam kết BVMT đã được xác nhận; (2) Nhóm hành vi vi phạm về quản lý CTNH; (3) Nhóm hành vi vi phạm về tự ý điều chỉnh, thay đổi thiết kế, công nghệ của các công trình xử lý chất thải nhằm xả trộm chất thải không qua xử lý ra ngoài môi trường; (4) Nhóm hành vi xả chất thải (nước thải, khí thải) vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho phép ra ngoài môi trường, gây ô nhiễm môi trường; (5) Nhóm hành vi kê khai thiếu hoặc trốn phí BVMT đối với nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại và các loại phí môi trường khác); đặc biệt đã phát hiện nhiều cơ sở, KCN xả hàng ngàn mét khối nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (Bao gồm: KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang (trên 1.500 m^3/ngày) và KCN Liên Chiểu và Công ty Gốm sứ Cosani, Tp.Đà Nẵng; Xí nghiệp chế biến thủy sản Cầu Quan thuộc Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh (xả trên 400 m^3/ngày) và Công ty Thủy sản Cửu Long, tỉnh Trà Vinh (xả khoảng 400 m^3/ngày); Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long, Công ty cổ phần bia Hà Nội-Nghệ An, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Thanh Hóa; Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An thuộc Tổng Công ty Việt Thắng (xả khoảng 2.000 m^3/ngày) và Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí và Dịch vụ Đại Phúc (xả nước thải nhiễm dầu và CTNH ra môi trường) thuộc TP.Hồ Chí Minh).

Bên cạnh hoạt động thanh, kiểm tra theo kế hoạch, công tác xử lý đơn thư về môi trường cũng được quan tâm giải quyết. Hàng năm, Bộ đã tiếp nhận và xử lý hàng trăm lượt đơn, thư khiếu nại, tố cáo và kiến nghị về môi trường, đồng thời hướng dẫn công dân chuyển đơn tố cáo về môi trường đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.

Bên cạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường ở các cơ quan Trung ương, hoạt động này tại các địa phương cũng được quan tâm, chú trọng, số lượng, chất lượng các Đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường do các địa phương tổ chức đã được tăng cường qua các năm.

Bộ Công an đã thành lập lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, triển khai tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đang tiến tới thành lập tại cấp quận/ huyện. Đặc biệt, Bộ Công an và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư liên tịch số 02/2009/TTLT-BCA-BTNMT về hướng dẫn quan hệ phối hợp trong công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Căn cứ Thông tư liên tịch 02/2009/TTLT-BCA-BTNMT, tại 63/63 địa phương cũng đã có Quy chế hoặc Kế hoạch phối hợp liên ngành. Trên cơ sở đó đã triển khai nhiều nội dung phối hợp có hiệu quả, nhất là hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường có sự tham gia của cả hai lực lượng.

Cơ chế phối hợp đã đưa lại hiệu quả tích cực là tăng cường một bước về năng lực của các cơ quan phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Các đơn vị chức năng ngành tài nguyên môi trường và lực lượng cảnh sát môi trường đã thường xuyên phối hợp trao đổi thông tin, tài liệu và xử lý tin báo, tố giác tội phạm và các vi phạm pháp luật về môi trường. Qua đó nhiều vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đã dược phát hiện và xử lý kịp thời.

3.5. Thực trạng các điều kiện đảm bảo tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

3.5.1. Thực trạng tổ chức, bộ máy làm công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Với mục tiêu con người là trung tâm, là động lực và là nhân tố quyết định của Chiến lược phát triển ngành môi trường, trong thời gian qua, hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường từ Trung ương đến cơ sở tiếp tục được tăng cường và hoàn thiện. Đã có sự phân rõ chức năng, nhiệm vụ, phân công,

phân cấp trách nhiệm quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các cấp, các ngành. Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành rà soát, chỉ đạo sử dụng có hiệu quả số cán bộ biên chế hiện có, tăng cường đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành trong giai đoạn mới; hoàn thành rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2011-2015.

Tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đã được thiết lập đồng bộ cả ở Trung ương và địa phương và từng bước được kiện toàn. Bộ Tài nguyên và Môi trường được thành lập vào tháng 8 năm 2002. Theo Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có chức năng giúp Bộ trưởng quản lý Nhà nước về môi trường bao gồm: Vụ Môi trường, Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Cục Bảo vệ môi trường. Để giải quyết các vấn đề môi trường liên vùng, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thành lập 3 Chi cục thuộc Cục Bảo vệ môi trường: Chi cục Bảo vệ môi trường khu vực miền Trung và Tây Nguyên, Chi cục Bảo vệ môi trường khu vực Đông Nam Bộ và Chi cục Bảo vệ môi trường khu vực Tây Nam Bộ.

Ngày 04 tháng 03 năm 2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2008/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường thay thế Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002, trong đó đã quy định việc thành lập Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo Quyết định số 132/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 09 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các tổ chức giúp Tổng cục trưởng thực hiện quản lý nhà nước có Văn phòng, Thanh tra Tổng cục, 04 Vụ tổng hợp, 04 Cục quản lý chuyên ngành và 06 đơn vị sự nghiệp. Tính đến nay, Tổng cục Môi trường có

tổng số trên 800 công chức, viên chức và người lao động; trong đó có 200 công chức, số còn lại là viên chức và hợp đồng lao động với độ tuổi trung bình tương đối cao (14% trên 50 tuổi, 62% từ 30 đến 50 tuổi, 24% có độ tuổi dưới 30).

Theo Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, tại một số Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, bộ phận tham mưu về công tác bảo vệ môi trường có từ 3 đến 4 người, thường được bố trí thuộc Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường (Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Quốc phòng), ngoài ra, có một số Bộ có bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường chuyên biệt như Bộ Công Thương (Cục kỹ thuật an toàn hoá chất và môi trường công nghiệp), Bộ Y tế (Cục Quản lý Môi trường Y tế), Bộ Giao Thông vận tải (Vụ Môi trường). Tổng số công chức, viên chức làm công tác trong lĩnh vực môi trường tại các bộ, ngành ở Trung ương (không tính Bộ Tài nguyên và Môi trường) là 100 người.

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 45/2003/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2003 về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường, đổi tên Sở khoa học Công nghệ và Môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ cũng đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT-BNV-TNMT ngày 15 tháng 7 năm 2003 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Uỷ ban nhân dân quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường ở địa phương. Ngày 15 tháng 7 năm 2008, liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ đã ban hành Thông tư số 03/2008/TTLT-BTNMT-BNV hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp thay thế Thông tư số 01/2003/TTLT-BNV-TNMT. Qua triển khai thực hiện các văn bản trên đây, đến nay hiện trạng hệ thống cơ quan chuyên môn quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường ở địa phương như sau:

Biểu đồ 3.5: Mức độ hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đô thị

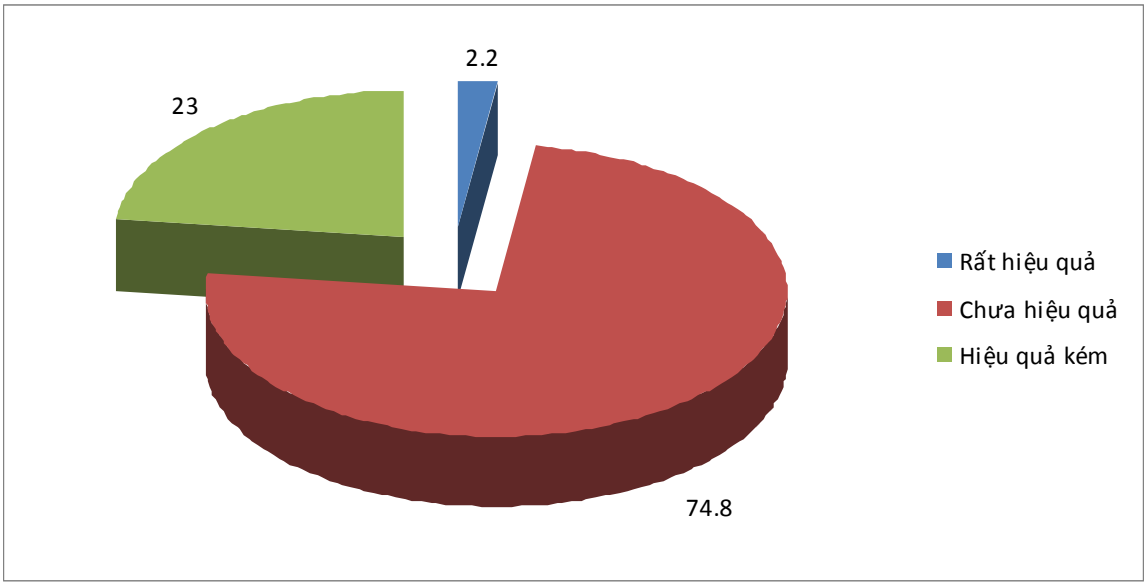

Đặc biệt, nhằm tăng cường phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật về môi trường, ngày 29/11/2006, Bộ trưởng Bộ Công an đã thành lập Cục Cảnh sát môi trường, nay là Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường. Đến nay, các phòng cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường của 63 tỉnh, thành phố trên cả nước đã được thành lập nhằm góp phần nâng cao năng lực giám sát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Biểu đồ 3.6: Đánh giá mức độ tham gia các buổi họp về môi trường đô thị của các chủ thể thực thi pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

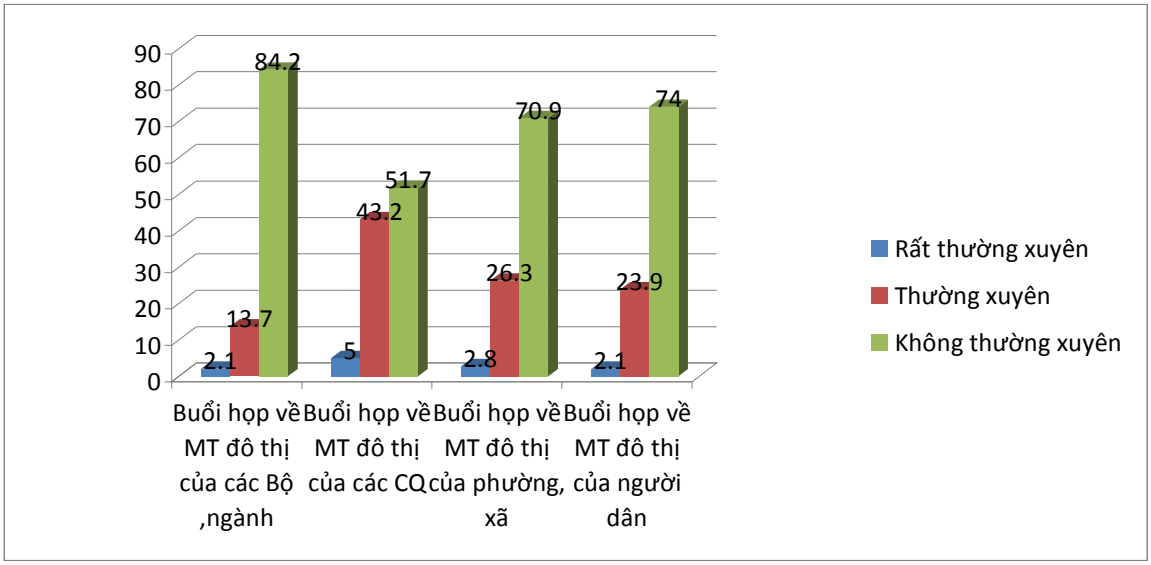

3.5.2. Trình độ năng lực cán bộ làm công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường

Luật bảo vệ môi trường đã có sự phân cấp mạnh chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường cho các cán bộ, ngành tại địa phương. Song thực tiễn cho thấy tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường, đặc biệt tại các địa phương còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phân cấp quản lý nói chung và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường các dự án đầu tư nói riêng; hoạt động kiểm tra, thanh tra tuy được triển khai khá mạnh mẽ trong thời gian gần đây nhưng việc phát hiện các hành vi vi phạm chưa nhiều, đặc biệt khi các vi phạm này đang ngày càng tinh vi, phức tạp. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường bị phân tán tại nhiều, bộ,ngành, được thực hiện ở nhiều cấp đan xen lẫn nhau rất phức tạp, chức năng quản lý Nhà nước về môi trường đồng thời được phân cấp theo ngành(chiều dọc) và theo vùng lãnh thổ (chiều ngang). Lực lượng cán bộ chuyên môn môi trường tại các doanh nghiệp tuy đã được bổ sung, phát triển nhưng nhìn chung còn rất ít và rất thiếu, nên công tác giám sát nội bộ và thực thi pháp luật bảo vệ môi trường ở các doanh nghiệp còn chưa hiệu quả

Hiện nay, nước ta chỉ có khoảng 29 cán bộ làm công tác quản lý môi trường trên một triệu dân, còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới (Số cán bộ quản lý nhà nước về môi trường trên 1 triệu dân: Trung Quốc: 40 người, Thái Lan: 42 người, Camphuchia: 55 người; Malayxia: 100 người, Singapore: 350 người, Canada: 155 người, Anh: 204). Trình độ lý luận, ngoại ngữ, chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về môi trường cũng rất khác nhau giữa Trung ương và địa phương. Trình độ đào tạo chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức lĩnh vực môi trường khá cao, đặc biệt là ở các cơ quan trung ương (trên 70% trình độ từ Đại học trở lên).

Tuy nhiên, về trình độ lý luận chính trị, hầu hết cán bộ, công chức, viên chức lĩnh vực môi trường chưa qua đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị. Có 7% cán bộ có trình độ cao cấp lý luận chính trị, 32% cán bộ có trình độ trung cấp

lý luận chính trị nhưng chủ yếu là phiên tương đương từ chuyên ngành đào tạo. Số còn lại chủ yếu được đào tạo từ các chuyên ngành tự nhiên, kỹ thuật (kỹ thuật môi trường, công nghệ sinh học, khoa học môi trường, khí tượng thủy văn,..) do vậy chưa được đào tạo, bồi dưỡng về trình độ chính trị.

Về trình độ ngoại ngữ, tin học. Chủ yếu cán bộ chuyên môn có trình độ ngoại ngữ và tin học thấp. Hầu hết do chủ động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, có chứng chỉ ngoại ngữ, tin học. Số cán bộ, công chức chuyên môn có trình độ đại học về ngoại ngữ và tin học chiếm tỷ lệ thấp (3%) trên tổng số cán bộ, công chức, viên chức.

Lĩnh vực môi trường là lĩnh vực có tỷ lệ công chức cao. Số cán bộ trẻ nhiều cho nên số công chức có trình độ đại học và sau đại học chiếm tỷ lệ cao (trình độ Đại học 45%, sau đại học 12%), tuy nhiên kinh nghiệm công tác lại chưa nhiều. Đối với các đơn vị quản lý Nhà nước tại các cơ quan Trung ương, đa số cán bộ công chức có trình độ cao nhưng chuyên ngành đào tạo ít phù hợp với các lĩnh vực quản lý. Một số lĩnh vực đặc thù về môi trường chưa có nhiều cán bộ được đào tạo cơ bản cũng như chuyên sâu. Thậm chí có những vị trí chuyên môn đào tạo trái với chuyên môn quản lý. Đối với các đơn vị sự nghiệp, trình độ chuyên môn của cán bộ công chức phân phối đồng đều trong mọi lĩnh vực. Nhìn chung đội ngũ cán bộ về môi trường chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng, hầu hết các lĩnh vực đều thiếu cán bộ. Cơ cấu về ngành nghề, trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đơn vị. Số cán bộ có trình độ cao chưa nhiều, cán bộ có kinh nghiệm công tác ngày một giảm, nhiều lĩnh vực có nguy cơ hẫng hụt cán bộ lãnh đạo, quản lý, thiếu cán bộ chuyên môn có trình độ và kinh nghiệm công tác. Một số cán bộ có bằng cấp chuyên môn cao, song áp dụng thực tế lại rất hạn chế, chưa vận dụng hoặc phát huy được kiến thức lý luận, khoa học vào thực tế.

Đối với cấp tỉnh, ở trình độ thạc sĩ, số cán bộ được đào tạo về môi trường là 50%, đất đai là 21.8%, còn lại là các chuyên ngành khác. Đối với cấp huyện, ở trình độ thạc sĩ, chuyên ngành về đất đai có 21.6% cán bộ được đào tạo, môi

trường có 12.2%, còn lại là các chuyên ngành khác. Đối với cán bộ địa chính - xây dựng, môi trường cấp xã, đa số cán bộ có trình độ trung học. Số lượng công chức xã có trình độ đại học chiếm 11,53%, đặc biệt còn có 19,35% cán bộ địa chính - xây dựng cấp xã còn chưa qua đào tạo. Đội ngũ cán bộ, công chức này cũng chỉ thực hiện một số công việc chứ chưa đảm trách hết các nhiệm vụ được giao, thậm chí hầu hết những vấn đề liên quan đến môi trường còn chưa được quan tâm. Nguyên nhân là do đội ngũ cán bộ ngành môi trường ở địa phương hình thành chủ yếu trên cơ sở đội ngũ cán bộ ngành địa chính trước đây. Chuyên ngành đào tạo là quản lý đất đai nông nghiệp, quản lý đất đai, địa chính, kinh tế. Đối với các chuyên ngành môi trường, địa chất số lượng cán bộ chiếm tỷ lệ nhỏ. Sự mất cân đối về số lượng, chuyên ngành đào tạo làm ảnh hưởng đến việc thực thi các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về môi trường ở địa phương. Ở cấp tỉnh và cấp huyện, vẫn còn đến 40% cán bộ có trình độ Cao đẳng, trung cấp, số cán bộ này hầu hết đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường, đội ngũ cán bộ này đang dần được thay thế bởi những cán bộ trẻ có trình độ đại học, thông qua tuyển dụng hoặc tự đào tạo. Đội ngũ cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn phần lớn đã qua đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, chiếm đa số là các cán bộ có trình độ đào tạo trung cấp, một số ít địa phương khu vực miền núi phía Bắc, khu vực Tây nguyên và Tây Nam bộ vẫn còn có cán bộ chưa qua đào tạo về chuyên môn, số cán bộ này chiếm tỉ lệ nhỏ và hiện đang công tác tại các xã vùng sâu, khu vực đồng bào dân tộc, đã lớn tuổi, chủ yếu làm việc bằng kinh nghiệm và qua tự học. Bên cạnh đó nhiều cán bộ địa chính đang công tác tại các xã, phường, thị trấn khu vực đồng bằng, đô thị đã có trình độ đại học, cao đẳng. Như vậy giữa các huyện khác nhau trong trong cùng một tỉnh và trong từng khu vực đang có sự mất cân đối về trình độ đào tạo của cán bộ địa chính cấp xã.

Tỉ lệ cán bộ quản lý môi trường ở địa phương xét theo chuyên môn được đào tạo hiện còn mất cân đối giữa các lĩnh vực, đặc biệt đối với cấp huyện tỷ lệ mất cân đối này là khá cao. Cán bộ quản lý đất đai đã bước đầu đáp ứng được

yêu cầu nhiệm vụ, tuy nhiên ở nhiều lĩnh vực tỷ lệ cán bộ được đào tạo về chuyên môn còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu, như lĩnh vực môi trường, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước. Theo thống kê cho thấy số cán bộ quản lý TN&MT ở địa phương được đào tạo ở các chuyên ngành khác chiếm tỷ lệ cao: ở các Sở TNMT là 40,91%, ở các Phòng TNMT là 31,89% và 16,8% đối với cán bộ địa chính cấp xã. Điều này cho thấy một số lượng lớn cán bộ quản lý TN&MT ở địa phương cần được đào tạo bổ sung các kiến thức về TN&MT, đồng thời cần có chính sách để tăng tỉ lệ cán bộ được đào tạo về chuyên môn trong các năm tiếp theo.

Nhìn chung, về cơ bản, đội ngũ cán bộ ngành môi trường đã có chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thần, thái độ phục vụ tương đối tốt, đã tạo được lòng tin với công chúng, được Đảng, Quốc hội, Nhà nước đánh giá tốt trong việc thực thi nhiệm vụ của ngành. Tuy nhiên, lực lượng cán bộ làm trong lĩnh vực môi trường còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Bộ máy quản lý nhà nước về môi trường cần sớm được kiện toàn, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đi đôi với việc tăng cường tuyển dụng, cán bộ tham gia vào lĩnh vực này thông qua Đề án phát triển nguồn nhân lực quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến các địa phương.

3.5.3. Kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức triển khai công tác thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường

Chi cho sự nghiệp môi trường ở Việt Nam mới đạt 1% tổng chi ngân sách từ năm 2006, trong khi đó, ở Trung Quốc và các nước ASEAN đầu tư cho môi trường trung bình hàng năm chiếm khoảng 1%GDP, ở các nước phát triển thường chiếm 3-4%GDP.

Nhà nước đã giành nguồn chi thường xuyên cho hoạt động bảo vệ môi trường nhưng do tính chất là nguồn chi thường xuyên nên kinh phí từ nguồn này không thể bố trí để đầu tư giải quyết triệt để các vấn đề môi trường bức xúc đang ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, kinh phí chi cho sự nghiệp môi trường ở các bộ, ban, ngành và địa phương chưa được bố trí đủ, đúng với nội dung chi, tập

trung vào các vấn đề môi trường trọng tâm, trọng điểm. Ở trung ương, việc sử dụng kinh phí ở một số bộ, ngành còn dàn trải chưa tập trung vào giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc thuộc phạm vi bộ, ngành chủ trì. Không ít địa phương (nhất là những địa phương có nguồn thu không đủ chi) chưa bố trí đủ 1% chi ngân sách cho bảo vệ môi trường; nhiều địa phương khác bố trí một số nội dung chi không đúng theo hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư liên tịch số 114/2006/TTLT-BTC-BTNMT (nay là Thông tư liên tịch số 45/2010/ TTLT-BTC-BTNMT).

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản chưa chú trọng khâu đầu tư xây dựng kết cấu cơ cở hạ tầng về bảo vệ môi trường, đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải thuộc khu vực công ích chưa tương xứng với mức độ gia tăng chất thải dẫn đến mức độ ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng ; nguồn thu thường xuyên của ngân sách Nhà nước cho hoạt động sự nghiệp môi trường còn ít, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, các doanh nghiệp chưa chú ý đầu tư thay đổi công nghệ, thiết bị, công trình xử lý chất thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

3.6. Thực trạng công tác theo dõi thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Công tác theo dõi thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị đặt trong bối cảnh thực trạng công tác theo dõi thi hành pháp luật chung của Việt Nam hiện nay.

Thực hiện nhiệm vụ giúp Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về công tác theo dõi thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (Nghị định số 59/2012/NĐ-CP), ngày 17/04/2015, Bộ Tư pháp đã ban hành Kế hoạch sơ kết 03 năm thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP (kèm theo Quyết định số 722/QĐ-BTP ngày 17/04/2015) gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị tổ chức sơ kết và báo cáo về tình hình triển khai công tác theo dõi thi hành pháp luật trong 03 năm thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP.

Căn cứ báo cáo số 65/BC- BTP "Sơ kết 03 năm thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP về theo dõi tình hình thi hành pháp luật" ; căn cứ các báo cáo về công tác theo dõi thi hành pháp luật của Bộ Tài nguyên môi trường qua các năm 2014, 2015 có thể nhận thấy một số tồn tại trong công tác theo dõi thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Xét trên toàn hệ thống, chưa có thống kê, báo cáo riêng về công tác theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đô thị. Vấn đề bảo vệ môi trường đô thị được lồng ghép trong báo cáo về tình hình thi hành pháp luật bảo vệ môi trường nói chung với nội dung nghèo nàn và không có số liệu minh chứng [22].

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP thì mục đích của theo dõi tình hình thi hành pháp luật là nhằm (i) xem xét, đánh giá thực trạng thi hành pháp luật, (ii) kiến nghị thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và (iii) hoàn thiện hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, đánh giá khách quan cho thấy, 03 mục đích nêu trên vẫn chưa đạt được trong quá trình tổ chức triển khai Nghị định số 59/2012/NĐ-CP thời gian qua, vì pháp luật trên một số lĩnh vực còn thiếu tính ổn định, tính dự báo chưa cao, thiếu tính khả thi, minh bạch; công tác tổ chức thi hành pháp luật vẫn là khâu còn nhiều yếu kém, công tác theo dõi thi hành pháp luật chưa thống nhất, còn nặng về hình thức; chưa huy động và phát huy hiệu quả vai trò giám sát, phản biện xã hội trong giai đoạn tổ chức thi hành pháp luật.

Việc xây dựng, hoàn thiện thể chế về theo dõi tình hình thi hành pháp luật còn chậm đã dẫn đến lúng túng trong thực tiễn hoạt động của các Bộ, ngành, địa phương, cụ thể là: Nghị định số 59/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ năm 2012, nhưng 02 năm sau thì Thông tư hướng dẫn mới được ban hành; Chỉ tiêu thống kê quốc gia và thống kê ngành về theo dõi thi hành pháp luật vẫn chưa được ban hành...

Tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ theo dõi thi hành pháp luật chậm được kiện toàn và chưa được tổ chức thống nhất, đồng bộ tại các Bộ, ngành, địa phương. Trong khi đó, đội ngũ công chức được giao làm công tác này

chưa ổn định, nhiều trường hợp kiêm nhiệm với trình độ chuyên môn chưa đồng đều, thiếu kinh nghiệm tổ chức công tác theo dõi thi hành pháp luật; nội dung tập huấn và phương pháp tập huấn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

Việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của một số Bộ, ngành, địa phương còn lúng túng; chưa quan tâm, ban hành sớm kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật, nội dung kế hoạch chưa gắn với nhiệm vụ trọng tâm. Các hình thức theo dõi thi hành pháp luật còn đơn điệu, chủ yếu căn cứ trên báo cáo của các cơ quan Nhà nước, trong khi việc tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập và xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật chưa rõ ràng về quy trình, về thẩm quyền nên không được thực hiện thường xuyên, thiếu hiệu quả; việc gửi báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm của các Bộ, ngành, địa phương còn chậm hoặc không gửi báo cáo về Bộ Tư pháp để tổng hợp, xây dựng báo cáo chung về tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ; chất lượng nhiều báo cáo còn sơ sài, chưa bảo đảm các nội dung, thông tin cần thiết...

Quá trình thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật chưa thu hút được sự tham gia, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan, giữa Trung ương và địa phương, giữa các cơ quan thực hiện chức năng quản lý theo ngành, lĩnh vực với các cơ quan có thẩm quyền chung; giữa các cơ quan trong hệ thống cơ quan hành chính với Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng thiếu sự phối hợp do chưa xác định rõ, cụ thể vai trò, trách nhiệm, nội dung của các chủ thể trong theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật còn chung chung, chưa tạo được sự lan tỏa trong xã hội, chưa có những kết quả mang tính đột phá; phản ứng chính sách thông qua hoạt động theo dõi thi hành pháp luật vẫn còn chậm; việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật chưa kịp thời, thiếu triệt để, nhất là những vụ việc gây bức xúc trong dư luận xã hội [23].

Kết luận chương 3

Trên cơ khung lý thuyết về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị được xây dựng ở chương 2, tại chương này luận án tiến hành đánh giá thực trạng trên các nội dung về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Qua số liệu báo cáo thứ cấp của các chủ thể có thẩm quyền về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, qua số liệu điều tra sơ cấp được tiến hành trên hai nhóm đối tượng là cơ quan và người có thẩm quyền tổ chức thực hiện pháp luật và người dân luận án đã đưa ra bức tranh thực trạng về tình hình tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Trước hết, ta có thể nhận thấy về mặt nhận thức thì công tác tổ chức thực hiện pháp luật nói chung và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường nói riêng chưa được quan tâm đúng mức. Cho đến thời điểm này cũng chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu về tổ chức thực hiện pháp luật một cách có hệ thống. Lý thuyết về tổ chức thực hiện pháp luật từ khái niệm, chủ thể, nội dung cho đến các tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác này cũng chưa được nghiên cứu nhiều. Hơn thế vấn đề đô thị, bảo vệ môi trường đô thị, pháp luật bảo vệ môi trường đô thị cũng chưa được nhận thức kịp thời, nên đã khá lúng túng trước tốc độ đô thị hóa nhanh của Việt Nam hiện nay và vì vậy công tác quản lý đô thị nói chung và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị chưa hiệu quả.

Tiếp đó, chưa xây dựng đầy đủ hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị chưa phù hợp. Pháp luật bảo vệ môi trường đô thị chưa được nhận thức và xây dựng tương xứng với vai trò của nó trong quá trình bảo vệ môi trường đô thị, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển đô thị bền vững. Hiện nay chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào quy định riêng về lĩnh vực bảo vệ môi trường đô thị. Pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị hiện đang ở nhiều các quy phạm quy phạm pháp luật thuộc các ngành luật khác nhau, như Luật dân sự, Luật hành chính, Luật hình sự, Luật tài chính, Luật thương mại..., các quy phạm pháp luật nêu trên đang tồn tại trong

nhiều ngành luật khác nhau, với đa dạng các chủ thể ban hành và cơ chế điều chỉnh khác nhau. Pháp luật bảo vệ môi trường đô thị còn liên quan đến nhiều lĩnh vực khác đặc biệt là quy hoạch, xây dựng, quy hoạch tổng thể phát triển đất đai, quy mô dân số, vai trò của khoa học công nghệ liên quan đến nhiều chủ thể, là một cơ thể sống, các phương pháp tác động cần tổng thể. Nếu không nhận thức được mối quan hệ này thì tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị sẽ không hiệu quả. Việc quy định chung như vậy chưa thấy được đặc thù của pháp luật bảo vệ môi trường đô thị dẫn tới những đặc thù trong cách thức tổ chức thực hiện như: chủ thể tổ chức thực hiện, nội dung, hình thức (công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chính quyền đô thị, mối quan hệ phối hợp, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm).

- Công tác phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị chưa hiệu quả vì nội dung công tác bảo vệ môi trường đô thị chưa được quy định riêng, thường lẫn trong các văn bản quy định về bảo vệ môi trường chung chung, hình thức chưa phù hợp với đối tượng phổ biến đó là cư dân đô thị với sự khác biệt về lãnh thổ, về đặc điểm dân cư, văn hóa, lối sống trình độ văn minh, chưa phủ hết được đến những người di cư tự do từ nông thôn ra thành thị. Hình thức phổ biến vẫn còn chung chung như đối với các khu vực khác.

- Chưa phát huy được lợi thế của chính quyền đô thị trong tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Hiện nay việc quản lý đô thị nói chung và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị chưa có sự phù hợp với đối tượng quản lý là đô thị. Bộ máy tổ chức thực hiện pháp luật ở đô thị còn chồng chéo, nhiều tầng nấc hiệu lực, hiệu quả yếu.

- Các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị chưa được xử lý nghiêm minh. Nguyên nhân khách quan là do tốc độ đô thị hóa của Việt Nam những năm gần đây rất "nóng" vượt khỏi tầm kiểm soát của chính quyền đô thị. Hơn nữa do bộ máy chính quyền đô thị chưa được tổ chức hợp lý nên còn chồng chéo, mâu thuẫn, làm giảm hiệu lực của nhau. Bản thân các chế tài được quy định trong luật cũng còn nhẹ không đủ sức răn đe.

- Nguồn lực đầu tư cho tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường còn hạn chế. Đặc biệt là ít có các công trình nghiên cứu khoa hoạc về lĩnh vực này. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị còn nhiều hạn chế.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị mới được quan tâm nên còn nhiều vương mắc cả về mặt lý luận lẫn tổ chức thực biện trên thực tế.

Chương 4
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. Phương hướng nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay

4.1.1. Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phải đặt trong mối quan hệ với xây dựng và bảo vệ pháp luật môi trường đô thị

Với vị trí là công cụ chủ yếu để quản lý xã hội, vai trò to lớn của pháp luật chỉ có thể được phát huy trong cuộc sống khi có một quá trình *"tổ chức để thực hiện"*, để từng văn bản pháp luật sau khi ban hành được các cơ quan, tổ chức và các chủ thể chủ động tiếp cận, sử dụng, thi hành, tuân thủ một cách tự giác tạo thành các sự kiện, hành vi pháp luật khi tham gia các quan hệ xã hội. Do đó, các giải pháp đưa pháp luật vào cuộc sống phải *xuất phát từ cơ sở, gắn với cơ sở* để xác định rõ hành vi và trách nhiệm, trở thành yêu cầu bắt buộc dần dần tạo nên thói quen tự giác, chủ động chấp hành pháp luật của công chức, viên chức, người lao động và nhân dân nói chung. Quan điểm gắn với cơ sở và các chủ thể cụ thể cần được quán triệt để làm *chuyển biến mạnh mẽ nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật* của cán bộ, nhân dân, hình thành nếp sống và làm việc theo pháp luật, ngăn ngừa vi phạm pháp luật, duy trì ổn định trật tự xã hội, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Chính vì vậy, phải *xây dựng và triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp cụ thể của từng khâu trong cả ba khâu: xây dựng pháp luật*, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật nhằm góp phần xác định rõ trách nhiệm của từng ngành, từng cấp, từng cơ quan Nhà nước, các tổ chức và công dân. Bởi vì nếu công tác lập pháp, tư pháp không có các giải pháp phù hợp, hoạt động không có chất lượng, hiệu quả thì sẽ không có tiền đề cho việc tổ chức thực thi pháp luật trong cuộc sống. Chỉ khi pháp luật được xây dựng, hoàn thiện, thực sự là đại

lượng thể hiện ý chí chung, dung hoà các lợi ích của mọi lực lượng xã hội thì mới được toàn dân thực sự đón nhận và tự giác thực hiện; cũng như chỉ khi các cơ quan bảo vệ pháp luật vào cuộc, tăng cường vận dụng pháp luật, xử lý nghiêm minh, không bỏ lọt tội phạm và tránh oan, sai mới có tác dụng răn đe và phòng ngừa để mọi công dân, công chức trong mọi lĩnh vực phải tuân thủ pháp luật và lúc đó Nhà nước mới thực sự quản lý xã hội bằng pháp luật.

4.1.2. Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phải dựa trên quan niệm phát triển đô thị bền vững về môi trường

Tổng quan quan niệm nghiên cứu và thực tiễn hành động về phát triển đô thị bền vững ở một số tổ chức và khu vực trên thế giới, có thể kết luận rằng: Một đô thị bền vững trong quá trình phát triển khi nó đạt được một số tiêu chuẩn sau:

- Phát triển bền vững thống nhất cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường trong một khuôn khổ nhất định
- Nâng cao chất lượng cuộc sống con người
- Phát triển mà không để ảnh hưởng tới thế hệ sau
- Các đô thị đều có quan hệ mật thiết với các vùng xung quanh
- Quy hoạch và quản lý thống nhất, đồng thuận ở mọi cấp
- Rủi ro về môi trường có thể chấp nhận được trong mục đích phát triển.

Nhiều tổ chức quốc tế, đặc biệt là Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đưa ra khái niệm thành phố sinh thái để đặc trưng cho phát triển đô thị bền vững về môi trường; còn ở nước ta nhiều thành phố đưa ra mục tiêu xây dựng thành phố "xanh, sạch, đẹp". Hiện nay chưa có khái niệm cụ thể về phát triển đô thị bền vững về môi trường, song để có cái nhìn toàn diện về phát triển đô thị bền vững về môi trường, xin đưa ra một số tiêu chuẩn chính đối với phát triển đô thị bền vững về môi trường ở Việt Nam là:

- Quy mô phát triển dân số và phát triển kinh tế - xã hội của đô thị phải phù hợp với "chức năng môi trường", phù hợp với "khả năng chịu tải" của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Các hoạt động của đô thị thải ra ít chất thải nhất, các chất thải đều được xử lý đúng kĩ thuật vệ sinh môi trường.

- Bảo đảm nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường đều đạt tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe cộng đồng được bảo vệ tốt.

- Kiến trúc các công trình trong đô thị đảm bảo sự hài hòa với thiên nhiên, tiết kiệm nhiên liệu và năng lượng trong quá trình xây dựng và sử dụng.

4.1.3. Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phải xuất phát từ đặc thù của môi trường đô thị và cấu trúc xã hội ở đô thị

Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phải phù hợp với đặc thù đối tượng là môi trường đô thị, phù hợp với đặc thù lãnh thổ là đô thị, phù hợp với đặc điểm dân cư đô thị, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội ở đô thị. Để có thể tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị hiệu quả cần một mô hình chính quyền đô thị mạnh, cần một thể chế hoạt động của chính quyền đô thị phải khác với nông thôn. Chính quyền đô thị được chủ động hơp trong lĩnh vực quy hoạch, bảo vệ môi trường thông qua phân cấp mạnh hoặc xây dựng mô hình chính quyền địa phương tự trị như Nhật bản, Hàn Quốc, Thái Lan...

4.1.4. Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phải đi đôi với việc nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường của mọi chủ thể

Hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó có nhân tố thể chế, pháp luật về BVMT và ý thức, trách nhiệm BVMT của tất cả các chủ thể trong xã hội. Hai yếu tố này sẽ hỗ trợ lẫn nhau bảo đảm quản lý Nhà nước về BVMT đạt hiệu quả. Bởi nếu chỉ quan tâm đến xây dựng thể chế pháp luật, chính sách về BVMT mà không chú trọng đến việc tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức, trách nhiệm BVMT cho mọi chủ thể trong xã hội, thì việc vi phạm pháp luật BVMT vẫn cứ xảy ra. Bởi không ít chủ thể vì lợi ích kinh tế trước mắt mà bất chấp pháp luật hoặc họ chấp nhận nộp phạt để thực hiện hành vị gây ô nhiễm môi trường vì mục đích lợi nhuận. Trong điều kiện nước ta hiện nay để người dân và các chủ thể tự giác chấp hành pháp luật và tuân thủ triệt để các quy định của pháp luật về BVMT là

rất khó thực hiện. Vì vậy, phải kết hợp với việc tuyên truyền, giáo dục về nhận thức, ý thức BVMT để mọi người dân, mọi chủ thể trong xã hội thấy được BVMT vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ, trách nhiệm của chính mình. Việc nhận thức đúng đắn nghĩa vụ BVMT và có đủ năng lực để thực hiện nghĩa vụ đó của mọi chủ thể trong xã hội là tiền đề cơ bản để hình thành ý thức tự giác BVMT trong toàn xã hội, góp phân nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước bằng pháp luật về BVMT.

Khi trình độ kinh tế - xã hội phát triển sẽ thúc đẩy nhu cầu xã hội tăng cao cả về vật chất lẫn tinh thần, trong đó có nhu cầu được sống, hưởng thụ trong môi trường trong lành là một đòi hỏi khách quan. Do vậy, để tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường hiệu quả bên cạnh trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quản lý BVMT thì đòi hỏi phải phát huy được sức mạnh của toàn xã hội, của mọi chủ thể, mọi thành phần kinh tế điều này thể hiện trong quan điểm của Đảng ta "bảo vệ và cải tạo môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, tăng cường quản lý Nhà nước đi đối với nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người dân". Trong chiến lược BVMT quốc gia cho rằng "Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức, cộng đồng và của mọi người dân". Điều đó nói lên rằng công tác BVMT không thực hiện của riêng ai mà cần có sự vào cuộc của tất cả các chủ thể ở đô thị. Và chỉ có sự vào cuộc của mọi chủ thể trong xã hội thì công tác BVMTĐT mới mang lại hiệu quả.

4.1.5. Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phải đảm bảo tính tương thích của pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế về bảo vệ môi trường đô thị

Ngày nay, trước xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, các quốc gia không thể tồn tại và phát triển một cách biệt lập mà không có quan hệ với các quốc gia khác. Trong quá trính toàn cầu hóa hiện nay một hành động hay một quyết định của một quốc gia, ngay cả khi nó mang tính chất nội bộ cũng tạo ra các hậu quả trực tiếp hoặc gián tiếp đến quốc gia khác và cộng động quốc tế.

Điều này nói lên quan hệ hợp tác quốc tế không chỉ là nhu cầu nội tại thiết thực của bản thân mỗi quốc gia nhằm thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế - xã hội, mà còn là trách nhiệm nghĩa vụ của các quốc gia xét dưới góc độ pháp luật quốc tế.

Trong quá trình hội nhập quốc tế với xu hướng Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các quốc gia trên thế giới. Để tạo ra sân chơi bình đẳng trong quan hệ quốc tế này, năm 2001 Việt Nam đã gia nhập Công ước Viên 1969 về Điều ước quốc tế, chính thức hòa mình vào sân chơi chung của cộng đồng quốc tế. Năm 2005 Quốc hội của chúng ta đã ban hành Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Từ đó đến nay chúng ta đã tham gia và ký kết nhiều điều ước quốc tế song phương và đa phương. Tuy nhiên, việc tham gia vào sân chơi quốc tế đòi hỏi Việt Nam phải có những thay đổi trong quy định của pháp luật trong nước để phù hợp với nội dung của điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia và trách nhiệm của chúng ta là làm sao bảo đảm để các điều ước quốc tế được thực thi một cách tốt nhất. Bên cạnh đó, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, xác lập nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật "không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên" [88, tr.9]. Đây chính là biện pháp bảo đảm cho việc thực hiện các nghĩa vụ pháp lý quốc tế phát sinh từ điều ước quốc tế được tuân thủ nghiêm túc tại Việt Nam.

Pháp luật về BVMT không là ngoại lệ, bởi môi trường và BVMT có tầm quan trọng đặc biệt với con người cũng như sự phát triển của các quốc gia và cộng đồng quốc tế, "môi trường là ngôi nhà chung của nhân loại", không có giới hạn về không gian. Do đó, BVMT là việc làm không của riêng ai. Hiện nay, Việt Nam đã tham gia gần 20 Công ước đa phương về BVMT và liên quan đến môi trường và chúng ta đang từng bước nội luật hóa những nội dung của công ước này vào pháp luật liên quan đến BVMT của Việt Nam.

Quản lý Nhà nước bằng pháp luật về BVMT, trước hết chúng ta phải có một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương đối đầy đủ và hoàn chính cả về

số lượng và chất lượng. Để các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT đô thị ban hành phát huy hiệu lực, hiệu quả, thúc đẩy quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế về BVMT, đòi hỏi phải tương thích và không mâu thuẫn với pháp luật quốc tế (ở đây là các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, ký kết).

Việc bảo đảm tính tương thích của pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế về BVMTĐT, không chỉ bảo đảm quy định của pháp luật hiện hành mà còn thúc đẩy quá trình hợp tác quốc tế về BVMTĐT. Chúng ta có thể lựa chọn được thiết bị, máy móc, khoa học, kỹ thuật, công nghệ sản xuất tiên tiến trong sản xuất ngăn ngừa và hạn chế tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường. Đồng thời sẽ học hỏi được kinh nghiệm trong quản lý Nhà nước về BVMT, thúc đẩy kinh tế- xã hội phát triển nhanh bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay

4.2.1. Đổi mới nhận thức của Đảng, Nhà nước và toàn thể xã hội về vai trò của công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Trong những năm qua, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước, Đảng, Quốc hội và Chính phủ luôn quan tâm chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội gắn với coi trọng bảo vệ, cải thiện môi trường và đã đạt được nhiều kết quả tích cực, tạo tiền đề tốt để tăng cường công tác bảo vệ môi trường đô thị thời gian tới. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng môi trường đô thị đang nảy sinh nhiều hệ lụy phức tạp.

Với vị trí là *công cụ chủ yếu* để quản lý xã hội, vai trò to lớn của pháp luật chỉ có thể được phát huy trong cuộc sống khi có một quá trình *"tổ chức để thực hiện"*, để từng văn bản pháp luật sau khi ban hành được các cơ quan, tổ chức và các chủ thể chủ động tiếp cận, sử dụng, thi hành, tuân thủ một cách tự giác tạo thành các sự kiện, hành vi pháp luật khi tham gia các quan hệ xã hội. Do đó, các giải pháp đưa pháp luật vào cuộc sống phải *xuất phát từ cơ sở, gắn với cơ sở* để

xác định rõ hành vi và trách nhiệm, trở thành yêu cầu bắt buộc dần dần tạo nên thói quen tự giác, chủ động chấp hành pháp luật của công chức, viên chức, người lao động và nhân dân nói chung. Quan điểm gắn với cơ sở và các chủ thể cụ thể cần được quán triệt để làm *chuyển biến mạnh mẽ nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật* của cán bộ, nhân dân, hình thành nếp sống và làm việc theo pháp luật, ngăn ngừa vi phạm pháp luật, duy trì ổn định trật tự xã hội, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Chính vì vậy, khi chỉ đạo, Đảng, Nhà nước phải *xây dựng và triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp cụ thể của từng khâu trong cả ba khâu: xây dựng pháp luật*, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật nhằm góp phần xác định rõ trách nhiệm của từng ngành, từng cấp, từng cơ quan nhà nước, các tổ chức và công dân. Bởi vì nếu công tác lập pháp, tư pháp không có các giải pháp phù hợp, hoạt động không có chất lượng, hiệu quả thì sẽ không có tiền đề cho việc tổ chức thực thi pháp luật trong cuộc sống. Chỉ khi pháp luật được xây dựng, hoàn thiện, thực sự là đại lượng thể hiện ý chí chung, dung hoà các lợi ích của mọi lực lượng xã hội thì mới được toàn dân thực sự đón nhận và tự giác thực hiện; cũng như chỉ khi các cơ quan bảo vệ pháp luật vào cuộc, tăng cường vận dụng pháp luật, xử lý nghiêm minh, không bỏ lọt tội phạm và tránh oan, sai mới có tác dụng răn đe và phòng ngừa để mọi công dân, công chức trong mọi lĩnh vực phải tuân thủ pháp luật và lúc đó Nhà nước mới thực sự quản lý xã hội bằng pháp luật.

Tư duy về vấn đề này của nhiều cơ quan, tổ chức và thậm chí quan chức có trách nhiệm vẫn chỉ dừng ở phạm vi rất hẹp, đôi khi bị đánh đồng với một khâu của công tác này là việc phổ biến các văn bản pháp luật mới ban hành và giáo dục pháp luật (thậm chí vẫn dùng từ "tuyên truyền" do chưa hiểu chính xác khái niệm này). Mỗi văn bản pháp luật mới ban hành được tổ chức để phổ biến cho cán bộ, công chức trong thời gian ½ đến một ngày và chỉ mang tính chất truyền đạt quan điểm, cơ cấu, các vấn đề lớn... mà không phải là học tập từng quy định cụ thể để vận dụng đúng trong các hành vi công vụ. Vì vậy, chỉ khi bị vướng mắc hoặc bị ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích mới tìm hiểu, còn

trong hoạt động công vụ vẫn theo thói quen và kinh nghiệm nên vận dụng pháp luật chưa nghiêm mà lý do chính là không nắm chính xác các quy định cụ thể của pháp luật.

4.2.2. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam

Một là, hoàn thiện pháp luật về quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị

- Để khắc phục tình trạng pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị còn nằm rải rác, thiếu sự tập trung, thống nhất, cần ban hành Luật Đô thị - một văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ, toàn diện, thống nhất. Tất cả các hoạt động về quy hoạch, xây dựng, phát triển đô thị và các hoạt động vật chất khác diễn ra trong đô thị nếu ảnh hưởng đến không gian sống của người dân trong đô thị đều được quy định trong Luật Đô thị. Luật Đô thị cần điều chỉnh các vấn đề như phân loại đô thị; quy hoạch đô thị; kiến trúc cảnh quan đô thị; cải tạo và chỉnh trang khu đô thị; đất đô thị; nhà trong đô thị; cấp - thoát nước đô thị; chất thải rắn đô thị; nghĩa trang và án táng; cây xanh đô thị; không gian ngầm đô thị; xử lý vi phạm… Nội dung của Luật Đô thị cần phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường về vấn đề bảo vệ môi trường đô thị.

Đặc biệt trong Luật đô thị cần có sự tích hợp giữa Luật quy hoạch đô thị và pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị trong vấn đề quy hoạch

- Lồng ghép bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đô thị

- Lồng ghép bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển công nghiệp ở các thành phố.

- Xem xét môi trường đối với quy hoạch phát triển giao thông đô thị

- Phát triển cây xanh và bảo tồn mặt nước trong đô thị

- Giáo dục môi trường và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân đô thị

Trong 5 giải pháp trên thì giải pháp "*Lồng ghép bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đô thị*" là quan trọng nhất và hiệu quả

nhất trong phát triển đô thị bền vững về môi trường ở nước ta hiện nay. Việc lồng ghép này phải được thực hiện trên quan điểm lợi ích chung của toàn vùng với cách nhìn tổng thể và lâu dài về bảo vệ môi trường.

Đặc biệt, Luật Đô thị cần quy định rõ về trách nhiệm của các ngành có liên quan và cơ chế phối hợp giữa các ngành trong quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị. Cụ thể là, ngành xây dựng chịu trách nhiệm trong việc nghiên cứu và quản lý về mặt kỹ thuật các công trình kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường đô thị như về không gian, cảnh quan đô thị; ngành môi trường chịu trách nhiệm về các vấn đề đánh giá tác động môi trường đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng (công viên, khu vui chơi giải trí, khu đô thị mới, nhà chung cư…), ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đô thị như âm thanh, tiếng ồn, nước thải, thực hiện công tác quan trắc môi trường…; ngành giao thông chịu trách nhiệm về hệ thống cống rãnh, đường giao thông, tránh tình trạng tắc nghẽn giao thông, gây ô nhiễm môi trường không khí tại đô thị… đồng thời ban hành cơ chế phối hợp nhịp nhàng giữa các ngành trong việc thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị. Việc quy định trách nhiệm cụ thể cho các ngành trong quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị góp phần hạn chế tình trạng trốn tránh trách nhiệm khi có sự cố môi trường xảy ra, nâng cao ý thức thực hiện pháp luật, ý thức bảo vệ môi trường của các chủ thể, từ đó làm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường tại đô thị.

- Ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về quy hoạch khu vực nghĩa trang có khoảng cách đảm bảo vệ sinh môi trường nhằm giảm thiểu các chất gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống sinh hoạt của người dân khu vực gần đó và góp phần giữ cho môi trường đô thị trong lành, sạch đẹp, đảm bảo vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị.

- Cần quy định cụ thể và thống nhất về khu dân cư, khoảng cách an toàn của các cơ sở sản xuất, kho tàng đến khu dân cư đối với từng loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Bởi vì thế là khi quy hoạch, phê duyệt báo cáo đánh giá tác

động môi trường, các dự án đầu tư đều cách xa khu dân cư, nhưng khi dự án đi vào hoạt động thì sẽ có nhiều nhà trọ, dịch vụ ăn uống - phát triển theo, lúc đó sẽ nảy sinh các vấn đề môi trường.

- Ban hành văn bản quy định cụ thể danh mục các doanh nghiệp, ngành nghề có thể gây ô nhiễm (theo quy định tại Khoản 3, Điều 50 Luật Bảo vệ môi trường năm 2005) để tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị, hạn chế ô nhiễm có thể xảy ra.

- Ban hành các quy định về quy hoạch môi trường khu dân cư như quy hoạch công trình giao thông, công viên, vùng nước, nhà giữ xe, công viên, cây xanh, câu lạc bộ… nhằm đảm bảo cảnh quan môi trường, đảm bảo vệ sinh môi trường khu dân cư, góp phần làm trong lành môi trường, đảm bảo cuộc sống bình thường cho người dân sống ở khu dân cư đó.

- Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về lồng ghép các nội dung quy hoạch về bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch chung đô thị.

- Đối với việc lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong quy hoạch đô thị, cần khắc phục tình trạng mâu thuẫn giữa Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 và Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, theo hướng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005. Theo đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức hội đồng thẩm định đánh giá môi trường chiến lược với dự án thuộc quyền phê duyệt của mình; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định đối với dự án thuộc quyền quyết định của mình và Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Hai là, hoàn thiện các quy định về sử dụng công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường đô thị

Quy định các công cụ kinh tế trong công tác bảo vệ môi trường đô thị có ý nghĩa rất quan trọng vì các quy định này sẽ góp phần khuyến khích các chủ thể tuân thủ pháp luật, thực hiện các hành vi có lợi cho môi trường, giảm thiểu tới mức thấp nhất những tác động xấu tới môi trường tại đô thị.

Do đó, cần ban hành các văn bản quy định về chế độ kiểm toán môi trường; các quy định cụ thể về khuyến khích việc áp dụng hệ thống quản lý môi trường (ISO 14000); các quy định hướng dẫn sử dụng cơ chế cô-ta phát thải và hình thành thị trường chuyển nhượng cô-ta phát thải; thực hiện công cụ "ký quỹ và hoàn trả" trong mua bán và sử dụng sản phẩm có khả năng gây nguy hại cho môi trường.

Tăng cường áp dụng các chính sách ưu đãi, khuyến khích về thuế, trợ giá, hỗ trợ vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường.

Ba là, hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

- Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng Bộ Luật Hình sự (sửa đổi, bổ sung) đối với các tội phạm về môi trường nói chung và bảo vệ môi trường đô thị nói riêng.

- Hướng dẫn thực hiện chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Bộ Luật Hình sự, đối với những trường hợp vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bởi thực tế hiện nay có rất nhiều doanh nghiệp vi phạm pháp luật hình sự về bảo vệ môi trường.

- Hoàn thiện các quy định về xác định thiệt hại do ô nhiễm môi trường, bổ sung quy định về xác định thiệt hại do ô nhiễm không khí từ nguồn công nghiệp.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định ba mức độ ô nhiễm môi trường đó là có ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng và ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng. Theo đó, có thể phân loại mức độ thiệt hại do ô nhiễm không khí từ nguồn công nghiệp, như: có thiệt hại, thiệt hại nghiêm trọng và thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng để làm cơ sở tính toán, xác định mức độ bồi thường thiệt hại cho các đối tượng trong quá trình giải quyết tranh chấp môi trường.

- Về chủ thể có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường tại đô thị: Nên quy định tổ chức tự quản các phường tham gia xử lý các vi phạm về vệ sinh môi trường. Hiện nay, việc kiểm tra, xử lý các vi phạm về vệ

sinh môi trường chủ yếu vẫn do lực lượng thanh tra Sở Giao thông công chính làm. Nhưng lực lượng này mỏng và quá nhiều việc, nên các vi phạm như xả rác bừa bãi ra đường đã và vẫn đang xảy ra. Vì vậy, nên cho phép tổ chức tự quản ở các phường tham gia xử lý các trường hợp gây mất vệ sinh môi trường, bởi lực lượng này vừa có thời gian vừa nắm chắc địa bàn nơi mình hoạt động.

Bốn là, hoàn thiện các nội dung khác của pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị

- Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo hướng phải phù hợp với trình độ phát triển, trình độ dân trí, phù hợp với hiện trạng nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý Nhà nước về môi trường và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững. Cần có các quy định khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn môi trường của các nước trên thế giới vào Việt Nam cũng như áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn quốc tế hiện đại.

Bộ Tài nguyên và Môi trường cần tiếp tục xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải, xử lý chất thải… phù hợp với các yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, đồng thời định kỳ rà soát lại hệ thống quy chuẩn môi trường đã ban hành để có những sửa đổi, bổ sung phù hợp; nghiên cứu, xem xét, bãi bỏ các quy chuẩn không phù hợp.

- Ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân, cộng đồng tha gia bảo vệ môi trường đô thị.

Trong công tác bảo vệ môi trường đô thị, cộng đồng dân cư có vai trò hết sức quan trọng đây là lực lượng trực tiếp thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường như phân loại rác, đổ rác đúng nơi quy định, nộp phí bảo vệ môi trường, làm vệ sinh khu phố… Vì vậy họ sẽ có ý thức tự giác về bảo vệ môi trường đô thị nơi sinh sống cao hơn. Để đảm bảo cho cộng đồng tham gia công tác bảo vệ môi trường đô thị, cần phải có cơ chế pháp lý để huy động sự tham gia tích cực của cộng đồng trong bảo vệ môi trường, đảm bảo quyền lợi cho họ khi họ tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường tại đô thị. Pháp luật cần có các nội dung điều chỉnh về vấn đề này như quy định về xây dựng và phát triển lực lượng

tình nguyện viên bảo vệ môi trường; tăng cường sự giám sát của cộng đồng, các đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; phát triển các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác bảo vệ môi trường với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế; hình thành các loại hình tổ chức đánh giá, tư vấn, giám định, chứng nhận về bảo vệ môi trường đô thị; các quy định về khuyến khích thành lập doanh nghiệp dịch vụ môi trường đủ mạnh để giải quyết các vấn đề môi trường lớn, phức tạp tại đô thị; các chế tài kiểm soát đối với việc cản trở cộng đồng tham gia hoạt động quản lý môi trường.

- Đề nghị sửa đổi Luật Ngân sách Nhà nước tăng mức chi sự nghiệp môi trường từ 1% lên 2% tổng chi ngân sách Nhà nước. Điều này là sự thể chế hóa quan điểm của Đảng tại Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; "Riêng ngân sách Nhà nước cần có mục chi riêng cho hoạt động sự nghiệp môi trường và tăng chi để bảo đảm đến năm 2006 đạt mức chi không dưới 1% tổng chi ngân sách Nhà nước và tăng dần tỷ lệ này theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế" nhằm giải quyết các vấn đề môi trường cấp thiết.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm nguồn vốn: ngân sách Nhà nước, xã hội, ODA và các nguồn khác như kinh phí từ cấp phép và phí sử dụng tài nguyên.

4.2.3. Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị

Đa dạng hoá các loại hình đưa pháp luật vào cuộc sống, từ việc ứng dụng công nghệ thông tin đến loại báo hình, báo viết (Công báo, các phương tiện truyền thông, Internet...). Việc giáo dục pháp luật trong các trường học, cơ sở nghiên cứu, đào tạo cần được thiết kế phù hợp theo độ tuổi, ngành nghề và vùng miền... cần có trọng tâm, theo phân loại đối tượng và phát huy tối đa các lợi thế của các phương tiện thông tin đại chúng và các thiết chế văn hóa - thông tin bảo đảm thể chế hoá quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Chỉ thị số 32-CT/TW ngày

09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân. Tạo cơ chế chủ động cho các chủ thể để sáng tạo trong sử dụng, trong công khai hoá các chủ trương, chính sách, pháp luật mới ban hành cũng như các công cụ quản lý và các hành vi công vụ trong hoạt động cụ thể của các cơ quan Nhà nước cho người dân dễ giám sát. Từ đó, tạo cơ chế thông thoáng cho các chủ thể có thể phản ánh kịp thời, sát sao thực trạng đời sống pháp luật để mọi cán bộ, công chức và nhân dân đều nắm bắt được tình hình thi hành pháp luật, phát hiện vi phạm, thấy được các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng và đề ra các giải pháp hoàn thiện, tham gia kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật. Đối với địa bàn đô thị, là nơi tập trung đông dân cư và có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao thì việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường lại càng được quan tâm hơn. Để tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, trong thời gian tới chúng ta cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức và giáo dục bảo vệ môi trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như ti vi, báo, đài… Phát huy tối đa hiệu quả của các phương tiện thông tin đại chúng trong việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường. Tổ chức biên soạn hệ thống chương trình phát thanh, truyền hình để chuyển tải đầy đủ nội dung về trách nhiệm bảo vệ môi trường đô thị của cộng đồng dân cư; phổ cập và nâng cao hiểu biết về môi trường, cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường; cổ động liên tục cho các phong trào toàn dân bảo vệ môi trường, nêu gương điển hình trong hoạt động bảo vệ môi trường tại các đô thị.

Thứ hai, tăng cường giáo dục môi trường trong các trường học: lồng ghép các kiến thức môi trường một cách khoa học với một khối lượng hợp lý trong các chương trình giáo dục của từng cấp học; khuyến khích các cơ sở giáo dục - đào tạo tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao tình yêu thiên nhiên, đất nước, ý thức tự giác bảo vệ môi trường của học sinh tại các trường học, đặc biệt tại các trường mẫu giáo, tiểu học và trung học phổ thông.

Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh các phong trào quần chúng bảo vệ môi trường tại địa bàn các đô thị như phong trào Xanh - Sạch - Đẹp, Tuần lễ nước sạch và vệ sinh môi trường, 3R, gia đình văn hóa, vệ sinh tốt…

Thứ tư, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường thông qua các buổi nói chuyện chuyên đề về bảo vệ môi trường, các lớp học, tập huấn, nâng cao nhận thức về môi trường và các hoạt động cộng đồng khác.

Việc phát triển dịch vụ pháp lý: Phát triển các hình thức dịch vụ pháp lý bao gồm cả thu phí và miễn phí, bảo đảm sự cân đối, hài hoà giữa nhu cầu và khả năng đáp ứng có tính đến đặc điểm của từng vùng miền, điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý... Đa dạng hoá các chủ thể thực hiện cung ứng dịch vụ pháp lý, bao gồm thành phần của Nhà nước, của xã hội và của tư nhân. Mở rộng và phát triển các thành phần cung ứng dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí để phục vụ cho mọi tầng lớp nhân dân, trong đó tập trung phục vụ cho những nhóm người thuộc diện Nhà nước cần phải quan tâm, giúp đỡ mà xã hội không có điều kiện thực hiện; đồng thời, xã hội hoá các dịch vụ pháp lý mà xã hội có thể tự tổ chức, đi đôi với tăng cường công tác quản lý Nhà nước, bảo đảm nhân dân có nhu cầu đều nhận được dịch vụ có chất lượng. Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, công khai hoá các hành vi vi phạm trong việc tổ chức thực thi pháp luật, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thiết thực trong việc tuân thủ pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức và cộng đồng dân cư.

Sự tham gia của xã hội: Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan của Nhà nước với nhau; giữa cơ quan của Nhà nước với các tổ chức đoàn thể xã hội và quy chế phối hợp giữa các tổ chức đoàn thể xã hội với nhau trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình được pháp luật dự liệu. Đồng thời, thực hiện các giải pháp để tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật đã được ban hành cũng như thực hiện việc tư vấn, phổ biến, giáo dục pháp luật đến với mọi công dân cũng như các thành viên, hội viên của tổ chức mình. Nghiên cứu, thành lập hoặc giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật theo hướng xã hội hoá rộng hơn cho các tổ chức, đoàn thể xã hội.

Cơ chế xử lý và khuyến khích khen thưởng: Xây dựng và nhân rộng các gương điển hình tiên tiến trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật, nhân rộng các hình thức thu hút đông đảo nhân dân tham gia đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật ngay tại khu dân cư. Xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải bị phát hiện và xử lý theo đúng pháp luật không kể người vi phạm là ai, ở cương vị nào. Thực hiện tốt công tác khen thưởng đối với tập thể, gia đình, cá nhân và khu dân cư thực hiện tốt việc chấp hành pháp luật; khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân tích cực trong công tác truyền thông, vận động chấp hành pháp luật ở cở sở, cộng đồng dân cư.

4.2.4. Hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Một là, về hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

- Xây dựng mô hình chính quyền đô thị theo mô hình là chính quyền một cấp đại diện hai cấp hành chính. Đối với chính quyền đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính Thành phố. Tất cả các đơn vị hành chính trực thuộc cấp dưới của Thành phố trực thuộc Trung ương đều không tổ chức Hội đồng nhân dân. Cơ quan hành chính không có Hội đồng nhân dân là cơ quan đại diện của cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp. Với mô hình này với phù hợp với những đặc thù của đô thị và môi trường đô thị. Đảm bảo tính thống nhất, linh hoạt và thông suốt trong công tác tổ chức thực biện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

- Xây dựng lực lượng cảnh sát môi trường đô thị để tạo tính thống nhất, phản ứng nhanh nhậy, kịp thời và hiệu quả đối với các vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường.

- Tiến hành xây dựng Đề án Kiện toàn hệ thống tổ chức ngành bảo vệ môi trường trong đó thiết kế lại hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường theo mô hình thống nhất từ Trung ương đến địa phương, đảm bảo tính

độc lập tương đối của bộ máy kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật về môi trường với các ngành kinh tế, xã hội khác; tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực thi các chủ trương, chính sách chỉ đạo của Chính phủ đối với công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn quốc.

Về cơ cấu tổ chức, để cơ quan môi trường có thẩm quyền sự thì cần phải độc lập, tách ra khỏi Uỷ ban nhân dân thì mới có thể có thẩm quyền xử lý các vụ việc (ví dụ dừng các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Uỷ ban nhân dân trong trường hợp có vi phạm) như chi cục vùng trực thuộc Tổng cục.

Cần tăng thẩm quyền của Chi cục bảo vệ môi trường, với cơ cấu, tổ chức và chức năng, nhiệm vụ như hiện nay, thì Chi cục bản chất vẫn là phòng Môi trường ngày xưa, vẫn là tham mưu giúp giám đốc sở, chỉ khác có con dấu, trả lương trực tiếp.

Các chi cục cần được bố chí đủ biên chế, các trang thiết bị để phục vụ cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Đặc biệt là đối với các phòng tài nguyên môi trường và cán bộ làm công tác môi trường ở cấp xã. Như vậy, cần có cơ chế quy định để thực hiện thống nhất trong cả nước vì hiện nay theo xu hướng tinh giảm biên chế, các địa phương rất khó khăn trong việc tuyển dụng vì không có định biên, không có quỹ lương để chi trả.

- Cần có các biện pháp nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước về môi trường ở các đô thị.

Nâng cao năng lực và trách nhiệm của các cơ quan, công chức hành chính, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức thi hành, áp dụng pháp luật, cán bộ, công chức làm việc trong lĩnh vực nào phải nắm bắt và hiểu biết sâu sắc các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đó. Đồng thời thường xuyên bồi dưỡng, trang bị những kiến thức pháp luật cơ bản liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, của tổ chức để người thực thi công vụ phải hiểu pháp luật và giải quyết công việc trên cơ sở pháp luật. Cán bộ, công chức có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin pháp luật đến với nhân dân theo lĩnh vực mình phụ trách. Phát huy tính chủ động của các cơ quan,

tổ chức, cá nhân đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức Nhà nước trong việc lấy pháp luật làm nền tảng ứng xử trong việc giải quyết các mối quan hệ xã hội.

Thực tế hiện nay đội ngũ cán bộ trực tiếp quản lý về môi trường ở đô thị vừa thiếu về số lượng lại vừa yếu về chất lượng; số cán bộ có kinh nghiệm và kỹ năng công tác tốt chưa nhiều, phần lớn là sinh viên đại học mới ra trường, kinh nghiệm thực tế còn ít. Vì vậy, việc xây dựng và tổ chức đội ngũ cán bộ chuyên trách có đủ số lượng và nâng cao chất lượng công tác quản lý, bảo vệ môi trường cho đô thị là vấn đề cần được quan tâm thực sự trong giai đoạn hiện nay, mà điều trước hết là ưu tiên tuyển dụng những người có trình độ chuyên môn về tài nguyên và môi trường.

Mặt khác, cần tăng cường tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ môi trường cho cán bộ chuyên trách về môi trường, trong đó tập trung vào những nội dung như: đánh giá tác động môi trường đối với các dự án ở khu công nghiệp, khu đô thị; cam kết bảo vệ môi trường; xử lý chất thải, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường… Các lớp đào tạo tập huấn này cần tổ chức cho học viên đi tham quan các mô hình tiên tiến về bảo vệ môi trường để học tập kinh nghiệm và rút ra những điều cần làm, cần thực hiện cho địa phương mình, ngành mình.

Bên cạnh các cơ quan chức năng, cần huy động lực lượng xã hội thực hiện pháp luật trong cuộc sống, theo chủ trương xã hội hoá, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Trách nhiệm trước hết và chủ yếu thuộc về Chính phủ, đội ngũ cán bộ, công chức và các cơ quan trong bộ máy Nhà nước. Huy động các lực lượng xã hội tham gia cùng với Nhà nước trong việc phổ biến, giải thích pháp luật đến từng người dân, từng cán bộ, công chức Nhà nước và các cán bộ của tổ chức đoàn thể xã hội, tạo nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật một cách tự giác của mỗi người dân.

4.2.5. Tăng cường các điều kiện đảm bảo công tác tổ chức thực hiện và thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Nâng cao vai trò điều phối của cơ quan quản lý môi trường các cấp trong quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường ở trung ương và địa phương,

tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát các bộ ngành địa phương để thực hiện đúng chức năng là cô quan chịu trách nhiệm về chuyên môn, điều phối hoạt đọng bảo vệ môi trường và quản lý, sử dụng có hiệu quả ngân sách chỉ sự nghiệp môi trường. Tăng cường đầu tư hơn nữa cho chủ đầu tư cơ bản để xây dựng các công trình xử lý chất thải mang tích chất công ích, thực hiện các dự án đầu tư về cải thiện môi trường, về cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường. Xây dựng và ban hành các chính sách cụ thể nhằm đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường.

Đề nghị Quốc hội tăng mức chỉ sự nghiệp môi trường từ 1% lên 2% tổng chi phí ngân sách Nhà nước. Nghị quyết số 41 NQ/TƯ ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã nêu: Riêng ngân sách Nhà nước cần có mục chi riêng cho hoạt động sự nghiệp môi trường và tăng chi để bảo đảm đến năm 2006 đạt mức chi không dưới 1% tổng chi ngân sách Nhà nước và tăng dần tỷ lệ này theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nhằm giải quyết các vấn đề môi trường cấp thiết.

Đề nghị Nhà nước cân đối, bố trí các nguồn vốn ODA vốn tín dụng trong kế hoạch ngân sách hàng năm cho công tác xã hội hoá về môi trường, tạo điều kiện về thủ tục hành chính để các tổ chức, cá nhân tham gia sâu rộng vào các loại hình xã hội hóa.

Tăng cường công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ cao trong tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Giải pháp này xuất phát từ vai trò to lớn của khoa học công nghệ đối với môi trường. Hiện nay, khoa học công nghệ đã dần thể hiện được vai trò có ích với môi trường, thân thiện với môi trường và góp phần bảo vệ, cải thiện môi trường. Do vậy cần tập trung đầu tư nhiều hơn cho hoạt động này. Ví dụ như đẩy mạnh đầu tư cho hoạt động của hệ thống quan trắc, công tác dự báo, cảnh báo về tài nguyên, môi trường trên địa bàn các đô thị, nhằm đưa ra những cảnh báo kịp thời, cần thiết, để có thể đưa ra những kế hoạch, biện pháp đúng đắn nhằm ngăn chặn ô nhiễm, bảo vệ môi trường.

Khuyến khích và triển khai nhanh các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong việc xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường; Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, năng lượng; Có cơ chế, chính sách ưu đãi những cơ sở sản xuất kinh doanh ứng dụng và phát triển công nghệ sạch, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển năng lượng sạch như năng lượng từ gió, điện địa nhiệt, thủy điện; thực hiện phát động mạnh mẽ các chương trình tiết kiệm năng lượng. Có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng "sản xuất sạch hơn", nhằm giảm thiểu, khắc phục ô nhiễm môi trường.

4.2.6. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Tạo hành lang pháp lý đầy đủ để lực lượng thanh tra chuyên nghành có thể chủ động, linh hoạt trong hoạt động của mình thông qua việc sửa đổi bổ sung luật thanh tra, trong đó có quy định riêng cho hoạt động thanh tra chuyên ngành đặc biệt là hoạt động thanh tra đột suất không phải báo trước, không bị ràng buộc bởi các quy định về trình tự, thủ tục hoạt động theo các quy chế hoạt động của Đoàn thanh tra, kiểm tra.

Xây dựng và ban hành hướng dẫn về kiểm tra, thanh tra và xử lí vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường song song với việc đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường, áp dụng các biện pháp xử lí nghiêm đối với các hành vi vi phạm.

Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả với lực lượng cảnh sát môi trường trong đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Phối hợp Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các quy định về Tội phạm Môi trường trong Bộ luật Hình sự (đã được sửa đổi, bổ sung) nhằm nhanh chóng đưa các quy định này đi vào cuộc sống.

4.2.7. Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế và học tập kinh nghiệm của các quốc gia khác trong việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Môi trường quốc gia liên quan, chịu ảnh hưởng lớn từ môi trường khu vực và toàn cầu, do vậy sự nghiệp bảo vệ môi trường của nước ta nói chung và bảo

vệ môi trường đô thị nói riêng luôn gắn liền với sự nghiệp bảo vệ môi trường của các nước trong khu vực và phạm vi toàn thế giới. Việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường giúp cho việc khắc phục những khó khăn, hạn chế vượt khỏi khả năng giải quyết của một quốc gia, một địa phương.

Trước hết mở rộng hợp tác quốc tế về môi trường trên tinh thần tôn trọng và thực hiện nghiêm túc các công ước quốc tế mà nước ta đã ký kết, tham gia, đồng thời tiếp thu, truyền bá những kinh nghiệm, cách thức trong bảo vệ môi trường. Tranh thủ sự hỗ trợ về mặt tài chính, kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế cho công tác bảo vệ môi trường, như Chương trình phát triển của Liên Hợp quốc, Chương trình môi trường Liên Hợp quốc, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á, Quỹ môi trường toàn cầu… nhằm thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường có hiệu quả, phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường của khu vực và toàn cầu. Trong đó cần chú ý đến các vấn đề như nhập khẩu hàng hóa, thiết bị công nghệ có khả năng ô nhiễm môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; kiểm soát các loại hình dịch vụ được cho phép hoạt động tại các đô thị ở Việt Nam…

Bên cạnh đó, cần xây dựng một kế hoạch dài hạn, lộ trình hợp lý về hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác hợp tác quốc tế về tài nguyên và môi trường.

Kết luận chương 4

Trên cơ sở phân tích kỹ thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị trên cơ sở khung lý thuyết đã nêu, Chương 4 đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Những giải pháp này giải quyết vấn đề nhận thức về tầm quan trọng của tổ chức thực hiện pháp luật trong mối tương quan so sánh với xây dựng và bảo vệ pháp luật. Giải pháp này phải phù hợp với các nguyên tắc xây dựng Nhà nước pháp quyền, phát triển đô thị bền vững và hội nhập quốc tế.

Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị thuộc trách nhiệm chính của các cơ quan Nhà nước thuộc nhấn quyền hành pháp. Tuy nhiên để hoạt động này đạt hiệu quả thì vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội là rất quan trọng. Do vậy trong hệ thống các giải pháp thì luận án quan tâm nhiều đến các giải pháp về phổ biến, giáo dục pháp luật, xã hội hóa công tác bảo vệ pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước.

Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị đặt trong mối quan hệ với hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường đô thị và hoạt động bảo vệ pháp luật bảo vệ môi trường đô thị của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Do vậy, trong hệ thống giải pháp luận án chú ý đề cập đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị phải phù hợp đặc thù là đô thị. Do vậy, cần có các giải pháp xây dựng mô hình chính quyền đô thị mạnh, dân chủ, phân cấp, phân quyền mạnh. Các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật phải đổi mới phù hợp với đối tượng quản lý là cấu lãnh thổ đô thị, dân cư đô thị. Đặc biệt cần phải ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

KẾT LUẬN

Xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật là các yếu tố cấu thành cơ bản để duy trì sự tồn tại của đời sống pháp luật; đồng thời, thể hiện sống động sự phân công quyền lực Nhà nước theo các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp của Nhà nước pháp quyền. Các yếu tố này cùng tồn tại, tác động lẫn nhau, bổ sung cho nhau và ảnh hưởng lẫn nhau. Công tác tổ chức thực hiện pháp luật trong cuộc sống chủ yếu thuộc về trách nhiệm và là *chức năng của cơ quan hành pháp*. So với công tác xây dựng pháp luật và bảo vệ pháp luật, công tác tổ chức thực hiện pháp luật trong thực tế cuộc sống chưa được coi trọng đúng mức, chưa theo kịp với công tác lập pháp mặc dù giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ, là cơ sở cho nhau cùng tồn tại và thể hiện tính hiệu quả của pháp luật trên thực tế.

Ở Việt Nam, các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường đô thị hiện nay chưa được quan tâm đúng mức từ các nhà lập pháp, các nhà quản lý và các chủ thể. Hoạt động ban hành, tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị còn bất cập, hạn chế. Vì vậy, nâng cao hiệu quả hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị là yêu cầu mang tính bức xúc và khách quan hiện nay.

Luận án làm rõ những vấn đề lý luận về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

Trước hết, luận án đưa ra nội hàm các khái niệm môi trường đô thị, đặc điểm của môi trường đô thị, pháp luật bảo vệ môi trường đô thị làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Tiếp đó, luận án tìm hiểu và đưa ra nội hàm khái niệm tổ chức thực hiện pháp luật nói chung và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị nói riêng. Luận án xác định thủ thể chính trong hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị và đặc điểm đặc thù của hoạt động này. Luận án cũng đề xuất nội dung, hình thức tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị và phân tích các yếu tố ảnh hưởng.

Luận án cũng làm rõ mối quan hệ giữa xây dựng, hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.

Luận án phân tích thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị Việt Nam. Khái quát về đô thị, môi trường đô thị và pháp luật bảo vệ môi trường đô thị tại Việt Nam. Đánh giá thực trạng hoạt động hướng dẫn thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, thực trạng hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị, thực trạng bộ máy và các điều kiện đảm bảo công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, thực trạng công tác theo dõi thi hành pháp luật bảo vệ môi trường đô thị. Trên cơ sở phân tích thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị, luận án chỉ ra những hạn chế và nghuyên nhân của những hạn chế trong hoạt động này.

Trên cơ sở giải quyết những vấn đề lý luận và thực trạng nêu trên, luận án tiếp tục nghiên cứu phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Phạm Thị Ngọc Dung (2016), "Bàn về tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật* (2), tr.39-43.
2. Phạm Thị Ngọc Dung (2017), "Thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở các tỉnh miền núi phía Bắc", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (01), tr.39-44.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Thanh An (2012), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về môi trường,* Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
2. Ban Bí thư Trung ương (2003), *Chỉ thị số 32/CT-TW ngày 09/12/2003 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân,* Hà Nội.
3. Ban Khoa giáo Trung ương (2001), *Tiến tới kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở Việt Nam,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Lê Huy Bá (2004), *Môi trường*, Nxb Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Phan Xuân Biên (2007), *Một số vấn đề về xây dựng chính quyền đô thị từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Lê Thanh Bình (2012), *Thực hiện pháp luật bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng ở Việt Nam,* Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
7. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48 - NQ/TW ngày 24/05/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
8. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
9. Bộ Công Thương (2008), *Ô nhiễm môi trường ở Việt Nam: Tổn thất chiếm tới 5,5% GDP*, Hà Nội.
10. Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường (2003), *Tiến tới hoàn thiện cơ quản lý lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở Việt Nam,* Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
11. Bộ Tài nguyên - Môi trường (2005), *Tuyển tập các báo cáo hội nghị khoa học môi trường toàn quốc,* Hà Nội.

12. Bộ Tài nguyên - Môi trường (2005), *Báo cáo 8 năm thi hành luật bảo vệ môi trường 2005*, Hà Nội.
13. Bộ Tài nguyên - Môi trường (2010), *Phân bố dân cư trong quá trình đô thị hóa trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế thời kỳ 2000-2020*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, Hà Nội.
14. Bộ Tài nguyên - Môi trường (2013), *Báo cáo tình hình theo dõi thi hành pháp luật năm 2013*, Hà Nội.
15. Bộ Tài nguyên - Môi Trường (2016), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội.
16. Bộ Thủy sản (2005), *Kỷ yếu hội thảo toàn quốc bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản,* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
17. Bộ Tư pháp (1990), *Những vấn đề lý luận về xây dựng và thực hiện pháp luật trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ*, Hà Nội.
18. Bộ Tư pháp (2003), *Thực trạng và nhu cầu phát triển, hoàn thiện các thiết chế lập pháp, thi hành pháp luật, điều ước quốc tế, giải quyết tranh chấp và bổ trợ tư pháp*, Hà Nội.
19. Bộ Tư pháp (2005), *Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường,* Nxb Tư pháp, Hà Nội.
20. Bộ Tư pháp, Cục quản lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật (2015), *Báo cáo số 08/BC- QLXLVPHC& TDTHPL Báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2015 trong lĩnh vực trọng tâm của Bộ Tư pháp,* Hà Nội.
21. Bộ Tư pháp (2016), *Báo cáo số 65/BC-BTP Sơ kết 03 năm thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP về theo dõi thi hành pháp luật*, Hà Nội.
22. Bộ Tư pháp (2016), *Báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2015*, Hà Nội.
23. Bộ Tư pháp (2016), *Báo cáo sơ kết 03 năm thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP về theo dõi tình hình thi hành pháp luật*, Hà Nội.
24. Chính phủ (2010), *Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 8/6/2010 về Kiểm soát thủ tục hành chính*, Hà Nội.

25. Chính phủ (2010), *Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật ở Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.

26. Cục Bảo vệ môi trường, Viện Khoa học pháp lý bộ Tư pháp (2003), *Những nôi dung cấm vi phạm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường,* Nxb Thanh niên, Hà Nội.

27. Cục Cảnh sát Phòng chống tội phạm về môi trường (2010), *Hệ thống văn bản về phòng, chống vi phạm pháp luật môi trường,* Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

28. Võ Kim Cương (2004), *Quản lý đô thị thời kỳ chuyển đổi,* Nxb Xây dựng, Hà Nội.

29. Võ Kim Cương (2010), *Chính sách đô thị,* Nxb Xây dựng, Hà Nội.

30. Phan Thị Hồng Duyên (2012), *Vấn đề giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên Việt Nam hiện nay,* Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

31. Đại học Luật Hà Nội (2011), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

32. Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật (2003), *Giáo trình Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

33. Ngô Hoàng Điệp (Biên dịch) (2006), *Đô thị trong thế giới toàn cầu hoá - quản trị nhà nước, thành tích hoạt động và tính bền vững,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

34. Nguyễn Minh Đoan (1999), "Những yêu cầu đối với việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật", *Tạp chí Luật học*, (5), tr.6-11.

35. Nguyễn Minh Đoan (2002), *Hiệu quả pháp luật những vấn đề lý luận và thực tiễn,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

36. Nguyễn Minh Đoan (2008), *Tổ chức bộ máy nhà nước theo hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

37. Nguyễn Minh Đoan (2009), *Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật ở Việt Nam,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

38. Nguyễn Minh Đoan (2011), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa,* Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
39. Nguyễn Minh Đoan (2013), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Nguyễn Văn Động (2008), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
41. Bùi Minh Đức (2004), *Đổi mới, hoàn thiện bộ máy Nhà nước trong giai đoạn hiện nay,* Nxb Tư pháp, Hà Nội.
42. Trần Ngọc Đường (1998), *Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật*, Tập 1 Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Gary S. Becker (1968), "Tội phạm và hình phạt: Một cách tiếp cận dưới giác độ kinh tế", *Tạp chí Kinh tế chính trị*, (169), Đại học Chicago.
44. Phạm Kim Giao (2004), *Giáo trình quản lý Nhà nước về đô thị,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
45. Nguyễn Văn Gừng (2004), *Một số vấn đề về bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế của nước ta hiện nay,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Lê Thị Thanh Hà (2012), *Vai trò của nhà nước đối với việc bảo vệ môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiên đại hóa nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam hiện nay,* Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
47. Vũ Thu Hạnh (2004), *Xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
48. Lưu Đức Hải (2007), *Cơ sở khoa học môi trường,* Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
49. Lê Thanh Hải (2006), *Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp,* Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
50. Hà Văn Hoà (2013), "Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường biển Việt Nam", *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (204), tr.45-50.

51. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Khoa Nhà nước và pháp luật (2004), *Tài liệu học tập, nghiên cứu lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Tập 1, Nxb lý luận chính trị, Hà Nội.
52. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (2010), *Một số học thuyết cơ bản về Nhà nước và pháp luật,* Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
53. Học viện Hành chính Quốc gia (2001), *Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
54. Vũ Xuân Nguyệt Hồng (2008), *Cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường,* Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
55. Lưu Quân Hội, Vương Giai (2012), *Môi trường Trung Quốc*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
56. Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường (2008), *Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững,* Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
57. Nguyễn Thị Hồi (2008), "Một cách tiếp cận về hệ thống hóa pháp luật", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, (9), tr.7-10.
58. Hồ Ngọc Hùng, Vũ Thị Vinh (2012), *Cơ sở khoa học để tạo lập môi trường và duy trì hệ sinh thái trong quy hoạch các đô thị lớn,* Nxb Xây dựng, Hà Nội.
59. Nguyễn Huỳnh Huyện (2012), *Thực hiện pháp luật về trợ giúp pháp lý trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam,* Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
60. Đoàn Thị Thanh Hương (2008), *Giải pháp tăng cường quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường nhằm phát triển thương mại của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế,* Luận án tiến sĩ Kinh tế, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội.
61. Lê Thị Thanh Hương (2006), *Nhân tố con người trong quản lý Nhà nước đối với tài nguyên, môi trường,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
62. Mạc Thu Hương (2010), *Chính quyền địa phương trong quá trình phát triển đô thị ở Việt Nam: Tiến triển, phương tiện và hạn chế của chính quyền địa phương*, Nxb Thi thức, Hà Nội.

63. Nguyễn Thu Hương (2003), *Những qui định pháp luật về môi trường đô thị*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.

64. Trần Thị Hường (1996), *Quy hoạch phát triển đô thị với yêu cầu bảo vệ môi trường ở Việt Nam (lấy ví dụ Hà Nội),* Luận án tiến sĩ Khoa học kỹ thuật, Trường Đại học Kiến trúc, Hà Nội.

65. Josef Thesing (Biên tập) (2002), *Nhà nước pháp quyền*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

66. Trần Ngọc Khánh (2012), *Văn hoá đô thị,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

67. Lê Hồng Kế (2009), *Quy hoạch môi trường đô thị và phát triển đô thị bền vững*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.

68. Nguyễn Đức Khiển (2009), *Quản lý môi trường đô thị,* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

69. Nguyễn Đức Khiển, Phạm Văn Đức và Đinh Minh Trí (2010), *Thực thi luật và chính sách bảo vệ môi trường tại Việt Nam,* Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

70. Lê Văn Khoa (2009), *Môi trường và phát triển bền vững,* Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

71. Nguyễn Cao Lãnh (2005), *Quy hoạch phát triển các Bussiness Park - mô hình tất yếu cho đô thị hiện đại,* Nxb Xây dựng, Hà Nội.

72. Đặng Mộng Lân (2007), *Các công cụ quản lý môi trường*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

73. Đỗ Xuân Lân (2011), *Thực hiện pháp luật đối với người nghèo trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

74. Lewin, JL and Truambull, WN (1998), "Giá trị xã hội của tội phạm", *Tạp chí quốc tế về Luật và Kinh tế*.

75. Trương Đắc Linh (2002), "Chính quyền địa phương với việc bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật", *Thông tin khoa học pháp lý*.

76. Phạm Văn Lợi, Nguyễn Văn Động (2005), *Kiểm tra của các cơ quan hành chính nhà nước đối với việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay,* Nxb Tư pháp, Hà Nội.

77. Trịnh Duy Luân (2005), "Quản lý môi trường đô thị với sự tham gia của các tổ chức cộng đồng ", *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam,* (4), tr.61-62.

78. Martin Ravallion và Dominique van de Walle (2008), *Đất đai trong quá trình chuyển đổi: Cải cách và nghèo đói ở nông thôn Việt Nam,* Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

79. Nguyễn Văn Mạnh (2011), *Vai trò của Nhà nước đối với phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam,* Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

80. Nguyễn Hoàng Mai (Biên dịch) (2005), *Di dân tới đô thị ở Trung Quốc*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

81. Đỗ Mười (1995), *Thư gửi cán bộ, công chức ngành Tư pháp nhân kỷ niệm 65 năm ngày truyền thống ngành Tư pháp Việt Nam*, Hà Nội.

82. Ngân hàng Thế giới (2014), *Báo cáo thay đổi cảnh quan đô thị Đông Á*.

83. Nguyễn Lan Nguyên (2011), *Thực thi một số điều ước quốc tế cơ bản về bảo vệ môi trường ở Việt Nam,* Nxb Chính trị - hành chính, Hà Nội.

84. Phạm Văn Nhật (2003), *Quá trình đô thị hóa và ảnh hưởng của nó tới môi trường nước và không khí ở thành phố Việt Trì,* Luận án tiến sĩ Địa lý, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

85. Doãn Hồng Nhung (2010), *Hoàn thiện pháp luật về quy hoạch đô thị ở Việt Nam*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.

86. Lê Trung Phong (2007), *Quản lý môi trường*, Nxb Trẻ, Hà Nội.

87. Trương Văn Quảng (2005), "Một vài ý kiến trao đổi về phát triển đô thị bền vững", *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam*, (9), tr.58-60.

88. Quốc hội (2008), *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

89. Quốc hội (2009), *Luật Quy hoạch đô thị năm 2009*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

90. Nguyễn Đăng Sơn (2011), *Phương pháp tiếp cận mới về quy hoạch và quản lý đô thị,* Nxb Xây dựng, Hà Nội.

91. Nguyễn Thị Kim Sơn (2011), *Mô hình và giải pháp quản lý hệ thống thoát nước các đô thị tỉnh lỵ vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020,* Luận án tiến sĩ Quản lý đô thị, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Hà Nội.

92. Sổmbắt Dialyhơ (2010), *Phát triển thủ đô Viêng Chăn theo hướng đô thị bền vững*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

93. Lê Minh Tâm (2003), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

94. Đỗ Thị Kim Thành (2008), *Tổ chức môi trường ở các khu đô thị mới tại thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Kiến trúc, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

95. Nguyễn Tiến Thành (2006), *Giải cứu quy hoạch tổ chức không gian đô thị cực lớn theo hướng phát triển bền vững lấy thành phố Hồ Chí Minh làm ví dụ,* Luận án tiến sĩ Kiến trúc, Đại học Kiến trúc, Thành phố Hồ Chí Minh.

96. Chu Văn Thành (2006), *Đô thị Việt Nam hiện nay,* Nxb Thống kê, Hà Nội.

97. Nguyễn Hồng Thao (2004), *Bảo vệ môi trường biển vấn đề và giải pháp,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

98. Trương Quang Thao (2003), *Đô Thị học,* Nxb Xây dựng, Hà Nội.

99. Nguyễn Bá Thắng (2007), *Nghiên cứu mô hình quy hoạch và quản lý hiệu quả hệ thống cấp nước đô thị Việt Nam đến năm 2020*, Luận án tiến sĩ Kiến trúc, Trường Đại học Kiến trúc, Hà Nội.

100. Nguyễn Thị Thìn (2007), *Môi trường ô nhiễm và hậu quả,* Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

101. Nguyễn Thị Thơm (2010), *Nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước về môi trường ở Việt Nam hiện nay,* Đề tài khoa học cấp bộ, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

102. Nguyễn Thế Thôn (2004), *Quy hoạch môi trường phát triển bền vững,* Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

103. Trương Thiên Thư (2004), "Quản lý môi trường đô thị: Kinh nghiệm Thái Lan", *Tạp chí Xây dựng*, (3), tr.14-16.

104. Trương Mạnh Tiến, Nguyễn Trung Thắng (2005), "Qui hoạch và quản lý môi trường đô thị trong pháp luật bảo vệ môi trường Việt Nam", *Tạp chí Xây dựng*, (5), tr.14-16.

105. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (2005), *Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước,* Nxb Lao động, Hà Nội.

106. Lê Thị Hồng Trâm (2006), *Đánh giá rủi ro môi trường*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

107. Phạm Thị Ngọc Trầm (2006), *Quản lý nhà nước đối với tài nguyên và môi trường vì sự phát triển bền vững dưới góc nhìn xã hội - nhân văn,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

108. Trung tâm Từ điển học (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.

109. Nguyễn Ngọc Tuấn (Chủ biên) (2003), *Những vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường vùng ven các đô thị lớn trong quá trình phát triển bền vững,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

110. Đào Trí Úc (1993), *Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

111. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1995), *Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

112. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1995), *Xây dựng ý thức và lối sống theo pháp luật*, Đề tài khoa học cấp bộ, Hà Nội.

113. Đào Trí Úc (2005), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

114. Nguyễn Thị Tố Uyên (2013), *Hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

115. Văn phòng Quốc hội (2002), *Hoàn thiện cơ chế tổ chức để nhân dân tham gia vào quy trình xây dựng và thực thi pháp luật*, Hà Nội.

116. Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (2006), *Huy động sự tham gia của chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn và nhân dân vào quá trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Hà Nội.

117. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (1994), *Xã hội và pháp luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

118. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (2000), *Tình hình thực hiện pháp luật ở nước ta hiện nay*, Dự án điều tra cơ bản, Hà Nội.

119. Võ Khánh Vinh (2003), *Lợi ích xã hội và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

120. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (2010), *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

121. ADB (2003), *Capacity Building for environmental law in Asian and Pacifi Region.* Volum I. April 2003.

122. *Analyats of self-reporting in law enforcement against cartels in the Netherlands, Jonas Resenstock,* Maastricht.

123. Blackwell Publishers Lid (1997), *The Theory of Optimal Law Enforcement,* Numo Garoupa.

124. Beckman.W (1992), *Economic Growth and the Environment - Whose Growth? Whose Environment?*. World Đevelopment Report, vol 20.

125. Chris Dickman (1998), *Environment Law,* Butterworths, Australia.

126. DD Friedman (1995), *Making Sease of Enghlish Enforcement in the Eighteenish Centiary,* Chicago.

127. Environment Law Program, UNITAR(2007), *(www.uniter.org/elp).*

128. F.Heidenson, *Women in Control?, The Role of Women in Law Enforcement*, www.nejrs.gov.

129. *Opimal Law Enforcement with Self -Reporting of Behavior,* L.Kaplow, S.Shavell, Harvard.

130. *Pocile/law enforcement and psychology,* Ostrov, J.D, Ph.D, The Law, Rush -Presbyterian-St. Luke's Medical Center, Chicago and Associate Professor Psychology, Rush Medical College.

131. *Private Versus Public Enforcement of Fines,* AM Polinsky, 1980.

132. *Specific Versus General Ecomomic Enforcement of Law,* S.Shavell, (http://papers.ssen/com/sol3/papers.cfm?abstract_id=851689)

133. *Transplanting commercial law reform: developing a "rule of law" in Viêt Nam*, Jonh Stanley Gillespie, 2006.

134. The Institute of Policy Studies (1995), *Environment and City - Shring Singapore's Experience and Future Challenges,* Times Academic Press, Sing gapore.

135. *The Optimum Enforcement of Law and the Concept of Justice,* I. Ehrlich, www.fdea.repoc.org.

136. World Bank (1997), *The Stare in a changing world, World Development Report 1997.*

137. WM Landers, RA Pomer (1995), *Private Enforcement of Law*.

☐☐☐☐ Mã số bảng hỏi

PHIẾU KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Phiếu dành cho cơ quan ban hành và thực thi pháp luật bảo vệ môi trường

Để có cơ sở đánh giá thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị Việt Nam của các cơ quan hành pháp trong thời gian qua, Học viện Chính trị khu vực I rất mong ông/bà hợp tác trả lời chân thực bằng cách đánh dấu x vào ☐ cho phương án trả lời trong các câu hỏi nêu ra dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng, tất cả những thông tin ông/bà cung cấp chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu khoa học

Xin trân trọng cảm ơn!

Phần I: Thông tin của người trả lời phiếu

1	Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh:	.....
2	Tỉnh/thành phố:	.....
3	Giới tính:	☐ Nam ☐Nữ
4	Tuổi:	.....
5	Dân tộc:	.....
6	Trình độ học vấn:	☐ Cao đẳng ☐ Đại học ☐Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ Khác……
7	Chức vụ:	.....
8	Lĩnh vực công tác:	.....

Phần II: Nội dung chính

A. THỰC TRẠNG CỦA VIỆC BAN HÀNH CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

9. Theo ông/bà, mức độ quan trọng của việc ban hành chính sách về bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay?

☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

10. Theo ông/bà hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị hiện

nay có phù hợp với đặc điểm của các đô thị lớn ở nước ta?

☐ Rất phù hợp ☐ Phù hợp ☐ Chưa phù hợp

11. Ông/bà cho ý kiến về mức độ hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở đô thị hiện nay?

☐ Rất hiệu quả ☐ Chưa hiệu quả ☐ Hiệu quả kém

12. Trong thời gian qua ông/bà có được đào tạo, bồi dưỡng về quản lý bảo vệ môi trường đô thị?

☐ Có ☐ Không

13. Trong thời gian qua cơ quan ông/bà có xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam?

☐ Có ☐ Không

14. Đánh giá của ông/bà về hiệu quả của việc ban hành Luật Bảo vệ môi trường đô thị?

TT	Nội dung	Rất tốt	Tốt	Chưa tốt
1	Xây dựng Luật Bảo vệ môi trường đô thị	☐	☐	☐
2	Ban hành Luật Bảo vệ môi trường đô thị	☐	☐	☐
3	Xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường đô thị	☐	☐	☐

15. Đánh giá của ông/bà về các hình thức tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng với việc bảo vệ môi trường đô thị hiện nay?

TT	Nội dung/hình thức	Rất tốt	Tốt	Chưa tốt
1	Tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông đại chúng: báo chí, tivi, pano, áp phích, tờ rơi, phim ảnh,....	☐	☐	☐
2	Tuyên truyền qua hệ thống đài phát thanh các cấp	☐	☐	☐
3	Tuyên truyền qua các hội thảo, tập huấn, huấn luyện, họp nhóm	☐	☐	☐
4	Tổ chức các sự kiện môi trường quốc gia và quốc tế tại các cộng đồng dân cư đô thị	☐	☐	☐

16. Theo ông/bà để thẩm định và đánh giá tác động môi trường đô thị, cần đánh giá theo thời gian nào?

☐ Theo tuần ☐ Theo tháng ☐ Theo quý ☐ Theo năm ☐ Tổ chức đột xuất

Khác (ghi rõ).....

17. Ông/bà hãy cho biết mức độ thuận lợi và khó trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường?

TT	Nội dung	Rất	Thuận	Bình	Khó	Rất

		thuận lợi	lợi	thường	khăn	khó khăn
1	Kế hoạch về tổ chức, điều hành.	☐	☐	☐	☐	☐
2	Kế hoạch cung cấp các nguồn lực.	☐	☐	☐	☐	☐
3	Kế hoạch thời gian triển khai thực hiện.	☐	☐	☐	☐	☐
4	Kế hoạch kiểm tra đôn đốc thực thi pháp luật.	☐	☐	☐	☐	☐
5	Ban hành, phổ biến và tuyên truyền, tập huấn các văn bản liên quan đến bảo vệ môi trường đô thị.	☐	☐	☐	☐	☐
6	Phân công, phối hợp thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
7	Kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và kiến nghị ađiều chỉnh việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.	☐	☐	☐	☐	☐

18. Ông/bà có đồng ý nguyên nhân của những khó khăn trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường dưới đây?

TT	Nguyên nhân	HT đồng ý	Đồng ý một phần	Không đồng ý	Khó trả lời
1	Đặc điểm đô thị	☐	☐	☐	☐
2	Hệ thống văn bản về môi trường	☐	☐	☐	☐
3	Các thiết chế bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	☐
4	Điều kiện kinh tế - xã hội địa phương	☐	☐	☐	☐
5	Công tác tuyên truyền	☐	☐	☐	☐
6	Quy trình Hỗ trợ	☐	☐	☐	☐
7	Thời gian thực hiện	☐	☐	☐	☐
8	Thái độ của cán bộ, tổ chức thực thi	☐	☐	☐	☐
9	Thói quen của người dân	☐	☐	☐	☐

19. Theo ông/bà công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hiện nay vẫn còn một số tồn tại?

TT	Nội dung	Hoàn toàn đúng	Đúng một phần	Không đúng
1	Một số quy định của Luật bộc lộ sự bất cập, thiếu sự tương thích với thực tiễn	☐	☐	☐
2	Hệ thống tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi còn yếu về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phân cấp quản	☐	☐	☐

	lý			
3	Đầu tư cho bảo vệ môi trường còn ở mức thấp; việc quản lý sử dụng nguồn chi sự nghiệp môi trường còn chưa hiệu quả	☐	☐	☐
4	Công tác bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm đối với một số khu vực trọng điểm còn nhiều bất cập	☐	☐	☐

20. Theo ông/bà nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hiện nay?

TT	Nguyên nhân	Hoàn toàn đúng	Đúng một phần	Không đúng
1	Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tác động xấu đến môi trường trên diện rộng.	☐	☐	☐
2	Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu	☐	☐	☐
3	Một số cấp ủy, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường	☐	☐	☐
4	Ý thức về bảo vệ môi trường vẫn chưa trở thành thói quen, nếp sống của một bộ phận dân cư	☐	☐	☐
5	Ý thức chấp hành Luật bảo vệ môi trường của các hộ sản xuất, nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh còn thấp.	☐	☐	☐
6	Công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên chưa thực sự hiệu quả	☐	☐	☐
7	Ý thức thực thi trách nhiệm công vụ về bảo vệ môi trường của nhiều cán bộ các cấp ở trung ương, địa phương chưa tốt	☐	☐	☐
8	Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường tới cộng đồng dân cư còn hạn chế	☐	☐	☐

21. Để hoạt động bảo vệ môi trường đô thị ngày càng tốt hơn, theo ông/bà giải pháp nào là quan trọng?

TT	Giải pháp	Rất	Quan	Ít	Không

		quan trọng	**trọng**	**quan trọng**	**quan trọng**
1	Tổ chức tuyên truyền sâu rộng, phổ biến nội dung của Luật và các Nghị định hướng dẫn thi hành trong toàn hệ thống chính trị xã hội từ Trung ương đến địa phương	☐	☐	☐	☐
2	Ban hành các văn bản hướng dẫn Luật; rà soát, chuyển đổi và xây dựng mới các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	☐
3	Tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến địa phương	☐	☐	☐	☐
4	Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý môi trường, đặc biệt là cán bộ ở quận/huyện, xã phường	☐	☐	☐	☐
5	Nâng cao chất lượng công tác kế hoạch bảo vệ môi trường của các Bộ, ngành và địa phương, Tăng cường xã hội hoá mạnh mẽ các nguồn đầu tư cho bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	☐
6	Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề	☐	☐	☐	☐
7	Thực hiện công khai thông tin các doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định	☐	☐	☐	☐
8	Xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	☐
9	Triển khai các hoạt động khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái nặng	☐	☐	☐	☐
10	Tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và hoạt động sau thẩm định	☐	☐	☐	☐
11	thực hiện tốt công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm thông qua việc tổ chức xây dựng và hướng dẫn triển khai các văn bản về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, đất, kiểm soát phát thải hóa chất nguy hại	☐	☐	☐	☐

12	Tiếp tục theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động trong khuôn khổ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia	☐	☐	☐	☐
13	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ môi	☐	☐	☐	☐

B. THỰC TRẠNG CỦA VIỆC TRIỂN KHAI THỰC THI CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

22. Xin ông/bà cho biết, việc triển khai thực thi chính sách bảo vệ môi trường đô thị tại địa phương của ông/bà có đem lại hiệu quả không?

TT	Nội dung	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường	Không hiệu quả	Rất không hiệu quả
1	Công tác xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
2	Công tác ban hành, phổ biến và tuyên truyền và tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật	☐	☐	☐	☐	☐
3	Công tác phân công, phối hợp thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
4	Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và kiến nghị điều chỉnh việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại đô thị	☐	☐	☐	☐	☐

23. Trong quá trình thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị?

23.a. Đối với chính sách ban hành?

TT	Giai đoạn	Rất thuận lợi	Thuận lợi	Bình thường	Khó khăn	Rất khó khăn
1	Triển khai	☐	☐	☐	☐	☐
2	Theo dõi, giám sát	☐	☐	☐	☐	☐

3	Đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
4	Báo cáo	☐	☐	☐	☐	☐
5	Bổ sung, sửa đổi	☐	☐	☐	☐	☐

23.b. Đối với các đơn vị phối hợp thực thi chính sách?

TT	Giai đoạn	Rất thuận lợi	Thuận lợi	Bình thường	Khó khăn	Rất khó khăn
1	Triển khai	☐	☐	☐	☐	☐
2	Theo dõi, giám sát	☐	☐	☐	☐	☐
3	Đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
4	Báo cáo	☐	☐	☐	☐	☐
5	Bổ sung, sửa đổi	☐	☐	☐	☐	☐

23.c. Đối với cơ quan ông/bà?

TT	Giai đoạn	Rất thuận lợi	Thuận lợi	Bình thường	Khó khăn	Rất khó khăn
1	Triển khai	☐	☐	☐	☐	☐
2	Theo dõi, giám sát	☐	☐	☐	☐	☐
3	Đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
4	Báo cáo	☐	☐	☐	☐	☐
5	Bổ sung, sửa đổi	☐	☐	☐	☐	☐

23.d. Đối với các cấp, ban ngành địa phương?

TT	Giai đoạn	Rất thuận lợi	Thuận lợi	Bình thường	Khó khăn	Rất khó khăn
1	Triển khai	☐	☐	☐	☐	☐
2	Theo dõi, giám sát	☐	☐	☐	☐	☐
3	Đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
4	Báo cáo	☐	☐	☐	☐	☐
5	Bổ sung, sửa đổi	☐	☐	☐	☐	☐

23.đ. Đối với người dân?

TT	Giai đoạn	Rất thuận lợi	Thuận lợi	Bình thường	Khó khăn	Rất khó khăn
1	Triển khai	☐	☐	☐	☐	☐

2	Theo dõi, giám sát	☐	☐	☐	☐	☐
3	Đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
4	Báo cáo	☐	☐	☐	☐	☐
5	Bổ sung, sửa đổi	☐	☐	☐	☐	☐

24. Trong các vấn đề về môi trường đô thị tại địa phương ông/bà, vấn đề nào là quan trọng nhất trong giai đoạn hiện nay?

☐ Gia tăng dân số ☐ Di dân ☐ Nhà ở ☐ Cây xanh ☐ Nước sạch ☐ Chất thải rắn sinh hoạt ☐ Không khí ☐ Năng lượng ☐ Giao thông vận tải Khác

25. Trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn nào?

TT	Nội dung	Thuận lợi	Khó khăn
1	Đối với chính sách	☐	☐
2	Đối với cơ quan thực thi	☐	☐
3	Đối với cơ quan phối hợp	☐	☐
4	Đối với cơ quan phường, xã	☐	☐
5	Đối với người dân	☐	☐

26. Theo ông/bà nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay?

TT	Nguyên nhân	Phương án lựa chọn
1	Đặc điểm đô thị	☐
2	Hệ thống văn bản về môi trườn	☐
3	Các thiết chế bảo vệ môi trường	☐
4	Điều kiện kinh tế - xã hội địa phương	☐
5	Công tác tuyên truyền	☐
6	Quy trình Hỗ trợ	☐
7	Thời gian thực hiện	☐
8	Thái độ của cán bộ, tổ chức	☐
9	Thói quen của người dân	☐

27. Ông/bà có tham gia các buổi họp về môi trường (đánh giá, xin ý kiến, v.v)?

TT	Nội dung	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Không thường xuyên
1	Buổi họp về môi trường đô thị của các Bộ, ngành	☐	☐	☐
2	Buổi họp về môi trường đô thị của các đơn vị phối hợp	☐	☐	☐

3	Buổi họp về môi trường đô thị của cơ quan	☐	☐	☐
4	Buổi họp về môi trường đô thị của phường, xã	☐	☐	☐
5	Buổi họp về môi trường đô thị gặp gỡ người dân	☐	☐	☐

28. Ông/bà có theo dõi các buổi họp trực tiếp của Quốc hội trên truyền hình không?

☐ Có ☐ Không

29. Ông/bà có đóng góp ý kiến cho những dự thảo luật về môi trường đô thị không?

☐ Có ☐ Không

30. Nếu có, bằng hình thức nào?

TT	Hình thức	Phương án lựa chọn
1	Gọi điện trực tiếp	☐
2	Gửi email	☐
3	Trao đổi với các cán bộ có vai trò trong việc đóng góp ý kiến	☐
4	Gửi thư bưu điện	☐
5	Trao đổi trong các cuộc họp của các cấp ban ngành	☐

Khác……
……

31. Theo ông/bà, cần có những giải pháp gì nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay?

31.a. Đối với cơ quan ban hành chính sách

……
……
……

31.b. Đối với người dân

……
……
……

☐☐☐☐ Mã số bảng hỏi

PHIẾU KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Phiếu dành cho người dân và công nhân môi trường

Để có cơ sở đánh giá thực trạng tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị Việt Nam của các cơ quan hành pháp trong thời gian qua, Học viện Chính trị khu vực I rất mong ông/bà hợp tác trả lời chân thực bằng cách đánh dấu x vào ☐ cho phương án trả lời trong các câu hỏi nêu ra dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng, tất cả những thông tin ông/bà cung cấp sẽ được giữ kín và chỉ được dùng cho mục đích nghiên cứu khoa học

Xin trân trọng cảm ơn!

Phần I: Thông tin cá nhân của người trả lời phiếu

1	Họ và tên người trả lời phiếu:	.....
2	Xã/phường:	.....
3	Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh:	.....
4	Tỉnh/thành phố:	.....
5	Giới tính:	☐ Nam ☐Nữ
6	Tuổi:	.....
7	Dân tộc:	.....
8	Trình độ học vấn:	☐ THPT ☐ Cao đẳng ☐ Đại học ☐Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ Khác……
9	Nghề nghiệp:	.....

Phần II: Nội dung chính

10. Ông/bà có quan tâm đến vấn đề môi trường đô thị?

☐ Có quan tâm ☐ Không quan tâm

11. Xin ông/bà đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường nơi đang sinh sống?

TT	Các yếu tố	Rất ô nhiễm	Ô nhiễm	Ô nhiễm ít	Không ô nhiễm
1	Nguồn nước	☐	☐	☐	☐
2	Không khí	☐	☐	☐	☐

3	Âm thanh	☐	☐	☐	☐
4	Chất thải rắn	☐	☐	☐	☐
5	Không gian xanh	☐	☐	☐	☐
6	Năng lượng mới	☐	☐	☐	☐
7	Giao thông	☐	☐	☐	☐

12. Xin ông/bà cho biết rác thải của gia đình được xử lý như thế nào?

☐ Có dịch vụ thu gom rác tại nhà

☐ Tự đưa rác đến nơi thu gom theo quy định

☐ Tự xử lý (chôn lấp, ủ làm phân bón, đốt...)

Khác……
……

13. Xin ông/bà cho biết nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm tại nơi sinh sống?

TT	Nguyên nhân	Phương án lựa chọn
1	Do gần đường giao thông	☐
2	Do gần trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp	☐
3	Do gần chợ	☐
4	Do gần lò mổ, khu chăn nuôi	☐
5	Do gần công trường đang xây dựng	☐
6	Do đổ rác không đúng nơi quy định	☐
7	Do gần sân bay, nhà ga, bến xe	☐
8	Do gần sông, ao, hồ bị ô nhiễm	☐

Khác……
……..

14. Trong gia đình ông/bà có ai bị ảnh hưởng sức khoẻ do ô nhiễm tại nơi sinh sống không?

☐ Có ☐ Không

15. Để bảo vệ môi trường đô thị nơi đang sinh sống, theo ông/bà cần áp dụng công tác nào sau đây?

TT	Nội dung	Phương án trả lời
1	Công tác xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị	☐
2	Công tác ban hành, phổ biến và tuyên truyền và tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật	☐
3	Công tác phân công, phối hợp thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị	☐
4	Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và kiến nghị điều chỉnh việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại đô thị	☐

16. Ông/bà có biết đến các quy định về môi trường dưới đây không?

TT	Nội dung	Có	Không
1	Các luật của quốc hội ban hành về môi trường	☐	☐
2	Các quy định về bảo vệ môi trường đô thị của tỉnh	☐	☐
3	Các quy định về bảo vệ môi trường đô thị ở địa phương	☐	☐

17. Các thông tin về quy định bảo vệ môi trường mà ông/bà biết được thông qua các hình thức nào dưới đây?

TT	Hình thức	Phương án trả lời
1	Thông qua phổ biến của tổ dân phố	☐
2	Thông qua báo, đài, ti vi	☐
3	Thông qua băng rôn, khẩu hiệu nơi công cộng	☐
4	Thông qua cán bộ môi trường	☐
5	Thông qua bạn bè, người thân	

Khác.....
.....

18. Đây là một số nội dung hoạt động bảo vệ môi trường đô thị của cấp phường/xã, xin ông/bà đánh giá về mức độ hiệu quả của những hoạt động dưới đây?

TT	Nội dung hoạt động	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường	Không hiệu quả	Rất không hiệu quả
1	Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
2	Tổ chức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cải thiện môi trường, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, suy thoái môi trường, sự cố môi trường ở địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
3	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường.	☐	☐	☐	☐	☐
4	Tham gia các đoàn thanh tra,	☐	☐	☐	☐	☐

	kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương.					

19. Theo ông/bà, các hộ gia đình phải làm gì để bảo vệ môi trường khu dân cư và nơi công cộng?

TT	Các ý kiến	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý một phần	Không đồng ý	Khó trả lời
1	Không vứt rác bừa bãi. Phải thu gom, đổ rác đúng nơi quy định.	☐	☐	☐	☐
2	Không đổ nước thải ra đường, phố, các nơi công cộng. Mỗi gia đình phải thu gom nước thải vào hệ thống bể tự hoại, hầm chứa hoặc cho nước thải vào hệ thống thoát nước công cộng.	☐	☐	☐	☐
3	Sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Không phóng uế bừa bãi.	☐	☐	☐	☐
4	Trồng cây xanh góm phần giảm ô nhiễm môi trường và tạo cảnh quan.	☐	☐	☐	☐
5	Không hút thuốc là nơi công cộng.	☐	☐	☐	☐
6	Tự giác chấp hành các quy định của các cấp chính quyền địa phương về giữ gìn vệ sinh, xây dựng gia đình văn hoá.	☐	☐	☐	☐
7	Đóng góp đầy đủ lệ phí thu dọn vệ sinh.	☐	☐	☐	☐
8	Vận động mọi người cùng tham gia các công việc trên.	☐	☐	☐	☐

Cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Bảng tần số

Tỉnh

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Bắc Giang	90	3.6	3.6	3.6
	Bắc Kạn	90	3.6	3.6	7.1
	Bắc Ninh	90	3.6	3.6	10.7
	Cao Bằng	90	3.6	3.6	14.3
	Điện Biên	90	3.6	3.6	17.9
	Hà Giang	90	3.6	3.6	21.4
	Hà Nam	90	3.6	3.6	25.0
	Hà Nội	90	3.6	3.6	28.6
	Hà Tĩnh	90	3.6	3.6	32.1
	Hải Dương	90	3.6	3.6	35.7
	Hải Phòng	90	3.6	3.6	39.3
	Hòa Bình	90	3.6	3.6	42.9
	Hưng Yên	90	3.6	3.6	46.4
	Lai Châu	90	3.6	3.6	50.0
	Lạng Sơn	90	3.6	3.6	53.6
	Lào Cai	90	3.6	3.6	57.1
	Nam Định	90	3.6	3.6	60.7
	Nghệ An	90	3.6	3.6	64.3
	Ninh Bình	90	3.6	3.6	67.9
	Phú Thọ	90	3.6	3.6	71.4
	Quảng Ninh	90	3.6	3.6	75.0
	Sơn La	90	3.6	3.6	78.6
	Thái Bình	90	3.6	3.6	82.1
	Thái Nguyên	90	3.6	3.6	85.7
	Thanh Hóa	90	3.6	3.6	89.3
	Tuyên Quang	90	3.6	3.6	92.9
	Vĩnh Phúc	90	3.6	3.6	96.4
	Yên Bái	90	3.6	3.6	100.0
	Tổng cộng	2520	100.0	100.0	

Giới tính

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Nam	1681	66.7	66.9	66.9
	Nữ	831	33.0	33.1	100.0
	Tổng cộng	2512	99.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Dân tộc

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cao Lan	1	.0	.0	.0
	Dao	12	.5	.5	.5
	Hà Nhì	1	.0	.0	.6
	Kinh	2141	85.0	86.1	86.7
	Mông	9	.4	.4	87.0
	Mường	10	.4	.4	87.4
	Nùng	35	1.4	1.4	88.8
	Sán Chỉ	4	.2	.2	89.0
	Tày	207	8.2	8.3	97.3
	Thái	67	2.7	2.7	100.0
	Tổng cộng	2487	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	33	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Trình độ

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cao đẳng	3	.1	.1	.1
	Đại học	1693	67.2	67.4	67.5
	Thạc sĩ	761	30.2	30.3	97.8
	Tiến sĩ	39	1.5	1.6	99.4
	Khác	16	.6	.6	100.0
	Tổng cộng	2512	99.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ quan trọng của việc ban hành chính sách bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	2297	91.2	91.3	91.3
	Quan trọng	218	8.7	8.7	99.9
	Không quan trọng	2	.1	.1	100.0
	Tổng cộng	2517	99.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	3	.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá về hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đô thị hiện nay có phù hợp với đặc điểm của các đô thị lớn ở nước ta

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất phù hợp	73	2.9	2.9	2.9
	Phù hợp	839	33.3	33.5	36.4

	Chưa phù hợp	1593	63.2	63.6	100.0
	Tổng cộng	2505	99.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	15	.6		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá mức độ hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất hiệu quả	58	2.3	2.3	2.3
	Chưa hiệu quả	1856	73.7	73.9	76.3
	Hiệu quả kém	596	23.7	23.7	100.0
	Tổng cộng	2510	99.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	10	.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Trong thời gian qua ông/bà có được đào tạo, bồi dưỡng về quản lý bảo vệ môi trường đô thị?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	592	23.5	23.7	23.7
	Không	1909	75.8	76.3	100.0
	Tổng cộng	2501	99.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	19	.8		
Tổng cộng		2520	100.0		

Trong thời gian qua cơ quan ông/bà có xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị ở Việt Nam?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	1066	42.3	43.1	43.1
	Không	1408	55.9	56.9	100.0
	Tổng cộng	2474	98.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	46	1.8		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá về hiệu quả của việc xây dựng Luật Bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất tốt	378	15.0	15.2	15.2
	Tốt	1471	58.4	59.3	74.5
	Chưa tốt	632	25.1	25.5	100.0
	Tổng cộng	2481	98.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	39	1.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá về hiệu quả của việc ban hành Luật Bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất tốt	368	14.6	14.8	14.8
	Tốt	1496	59.4	60.3	75.1
	Chưa tốt	618	24.5	24.9	100.0
	Tổng cộng	2482	98.5	100.0	

Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	38	1.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá về hiệu quả của việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất tốt	284	11.3	11.4	11.4
	Tốt	1043	41.4	42.0	53.5
	Chưa tốt	1155	45.8	46.5	100.0
	Tổng cộng	2482	98.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	38	1.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá về hình thức tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông đại chúng: báo chí, tivi, pano, áp phích, tờ rơi, phim ảnh,....

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất tốt	331	13.1	13.2	13.2
	Tốt	1379	54.7	55.0	68.2
	Chưa tốt	798	31.7	31.8	100.0
	Tổng cộng	2508	99.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá về hình thức tuyên truyền qua hệ thống đài phát thanh các cấp

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất tốt	196	7.8	7.8	7.8
	Tốt	1134	45.0	45.3	53.1
	Chưa tốt	1174	46.6	46.9	100.0
	Tổng cộng	2504	99.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	16	.6		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá về hình thức tuyên truyền qua các hội thảo, tập huấn, huấn luyện, họp nhóm.

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất tốt	125	5.0	5.0	5.0
	Tốt	872	34.6	34.9	39.9
	Chưa tốt	1500	59.5	60.1	100.0
	Tổng cộng	2497	99.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	23	.9		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá về hình thức tổ chức các sự kiện môi trường quốc gia và quốc tế tại các cộng đồng dân cư đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất tốt	155	6.2	6.2	6.2
	Tốt	769	30.5	30.7	36.9
	Chưa tốt	1580	62.7	63.1	100.0

	Tổng cộng	2504	99.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	16	.6		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thời gian nào để thẩm định và đánh giá tác động môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Theo tuần	240	9.5	9.8	9.8
	Theo tháng	772	30.6	31.5	41.3
	Theo quý	663	26.3	27.1	68.4
	Theo năm	305	12.1	12.4	80.8
	Tổ chức đột xuất	470	18.7	19.2	100.0
	Tổng cộng	2450	97.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	70	2.8		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ thuận lợi và khó khăn của kế hoạch về tổ chức, điều hành trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	62	2.5	2.5	2.5
	Thuận lợi	986	39.1	39.5	42.0
	Bình thường	1189	47.2	47.7	89.7
	Khó khăn	242	9.6	9.7	99.4
	Rất khó khăn	16	.6	.6	100.0
	Tổng cộng	2495	99.0	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	25	1.0		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ thuận lợi và khó khăn của kế hoạch cung cấp các nguồn lực trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	24	1.0	1.0	1.0
	Thuận lợi	618	24.5	24.8	25.7
	Bình thường	1195	47.4	47.9	73.6
	Khó khăn	624	24.8	25.0	98.6
	Rất khó khăn	34	1.3	1.4	100.0
	Tổng cộng	2495	99.0	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	25	1.0		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ thuận lợi và khó khăn của kế hoạch thời gian triển khai thực hiện trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	24	1.0	1.0	1.0
	Thuận lợi	703	27.9	28.2	29.2
	Bình thường	1358	53.9	54.5	83.7
	Khó khăn	374	14.8	15.0	98.7
	Rất khó khăn	33	1.3	1.3	100.0
	Tổng cộng	2492	98.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	28	1.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ thuận lợi và khó khăn của kế hoạch kiểm tra đôn đốc thực thi pháp luật trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	14	.6	.6	.6
	Thuận lợi	497	19.7	19.9	20.5
	Bình thường	1178	46.7	47.2	67.6
	Khó khăn	663	26.3	26.5	94.2
	Rất khó khăn	146	5.8	5.8	100.0
	Tổng cộng	2498	99.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	22	.9		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ thuận lợi và khó khăn của ban hành, phổ biến và tuyên truyền, tập huấn các văn bản liên quan đến bảo vệ môi trường đô thị trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	58	2.3	2.3	2.3
	Thuận lợi	655	26.0	26.3	28.6
	Bình thường	1391	55.2	55.8	84.3
	Khó khăn	349	13.8	14.0	98.3
	Rất khó khăn	42	1.7	1.7	100.0
	Tổng cộng	2495	99.0	100.0	

Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	25	1.0		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ thuận lợi và khó khăn của phân công, phối hợp thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại đô thị trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	44	1.7	1.8	1.8
	Thuận lợi	462	18.3	18.5	20.3
	Bình thường	1252	49.7	50.2	70.5
	Khó khăn	626	24.8	25.1	95.6
	Rất khó khăn	110	4.4	4.4	100.0
	Tổng cộng	2494	99.0	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	26	1.0		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ thuận lợi và khó khăn của trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	33	1.3	1.3	1.3
	Thuận lợi	342	13.6	13.7	15.0
	Bình thường	974	38.7	39.0	54.0
	Khó khăn	861	34.2	34.5	88.5
	Rất khó khăn	288	11.4	11.5	100.0
	Tổng cộng	2498	99.1	100.0	

Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	22	.9		
Tổng cộng		2520	100.0		

Khó khăn trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường về đặc điểm đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	402	16.0	16.6	16.6
	Đồng ý một phần	1683	66.8	69.5	86.1
	Không đồng ý	337	13.4	13.9	100.0
	Tổng cộng	2422	96.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	20	.8		
	Khó trả lời	78	3.1		
	Tổng cộng	98	3.9		
Tổng cộng		2520	100.0		

Khó khăn trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường về hệ thống văn bản về môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	563	22.3	23.1	23.1
	Đồng ý một phần	1580	62.7	64.9	88.0
	Không đồng ý	291	11.5	12.0	100.0
	Tổng cộng	2434	96.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	22	.9		
	Khó trả lời	64	2.5		
	Tổng cộng	86	3.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Khó khăn trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường về các thiết chế bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	711	28.2	29.4	29.4
	Đồng ý một phần	1412	56.0	58.3	87.7
	Không đồng ý	299	11.9	12.3	100.0
	Tổng cộng	2422	96.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	22	.9		
	Khó trả lời	76	3.0		
	Tổng cộng	98	3.9		
Tổng cộng		2520	100.0		

Khó khăn trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường về điều kiện kinh tế - xã hội địa phương

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	593	23.5	24.3	24.3
	Đồng ý một phần	1557	61.8	63.8	88.2
	Không đồng ý	289	11.5	11.8	100.0
	Tổng cộng	2439	96.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	20	.8		
	Khó trả lời	61	2.4		
	Tổng cộng	81	3.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Khó khăn trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường về công tác tuyên truyền

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	593	23.5	24.3	24.3

	Đồng ý một phần	1366	54.2	56.0	80.3
	Không đồng ý	480	19.0	19.7	100.0
	Tổng cộng	2439	96.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	24	1.0		
	Khó trả lời	57	2.3		
	Tổng cộng	81	3.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Khó khăn trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường về quy trình Hỗ trợ

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	484	19.2	20.3	20.3
	Đồng ý một phần	1538	61.0	64.6	85.0
	Không đồng ý	358	14.2	15.0	100.0
	Tổng cộng	2380	94.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	22	.9		
	Khó trả lời	114	4.5		
	System	4	.2		
	Tổng cộng	140	5.6		
Tổng cộng		2520	100.0		

Khó khăn trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường về thời gian thực hiện

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	402	16.0	16.9	16.9
	Đồng ý một phần	1400	55.6	58.7	75.6
	Không đồng ý	583	23.1	24.4	100.0
	Tổng cộng	2385	94.6	100.0	
Trị số khuyết	Không trả lời	22	.9		
	Khó trả lời	113	4.5		

	Tổng cộng	135	5.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Khó khăn trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường về thái độ của cán bộ, tổ chức thực thi

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	718	28.5	30.1	30.1
	Đồng ý một phần	1315	52.2	55.1	85.2
	Không đồng ý	353	14.0	14.8	100.0
	Tổng cộng	2386	94.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	20	.8		
	Khó trả lời	114	4.5		
	Tổng cộng	134	5.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Khó khăn trong quá trình ban hành pháp luật về bảo vệ môi trường về thói quen của người dân

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	1050	41.7	43.1	43.1
	Đồng ý một phần	1180	46.8	48.5	91.6
	Không đồng ý	204	8.1	8.4	100.0
	Tổng cộng	2434	96.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	18	.7		
	Khó trả lời	68	2.7		
	Tổng cộng	86	3.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Công tác QLNN về BVMT hiện nay vẫn còn một số tồn tại về một số quy định của Luật bộc lộ sự bất cập, thiếu sự tương thích với thực tiễn

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1221	48.5	48.8	48.8
	Đúng một phần	1259	50.0	50.3	99.1
	Không đúng	23	.9	.9	100.0
	Tổng cộng	2503	99.3	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	17	.7		
Tổng cộng		2520	100.0		

Công tác QLNN về BVMT hiện nay vẫn còn một số tồn tại về hệ thống tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi còn yếu về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phân cấp quản lý

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1454	57.7	58.2	58.2
	Đúng một phần	1029	40.8	41.2	99.4
	Không đúng	16	.6	.6	100.0
	Tổng cộng	2499	99.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	21	.8		
Tổng cộng		2520	100.0		

Công tác QLNN về BVMT hiện nay vẫn còn một số tồn tại về ầu tư cho bảo vệ môi trường còn ở mức thấp; việc quản lý sử dụng nguồn chi sự nghiệp môi trường còn chưa hiệu quả

	Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy

Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1465	58.1	58.4	58.4
	Đúng một phần	994	39.4	39.6	98.1
	Không đúng	48	1.9	1.9	100.0
	Tổng cộng	2507	99.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	13	.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Công tác QLNN về BVMT hiện nay vẫn còn một số tồn tại về công tác bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm đối với một số khu vực trọng điểm còn nhiều bất cập

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1879	74.6	75.0	75.0
	Đúng một phần	609	24.2	24.3	99.3
	Không đúng	17	.7	.7	100.0
	Tổng cộng	2505	99.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	15	.6		
Tổng cộng		2520	100.0		

Do quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tác động xấu đến môi trường trên diện rộng dẫn đến những tồn tại trong công tác QLNN về BVMT hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1322	52.5	52.7	52.7

	Đúng một phần	1133	45.0	45.2	97.8
	Không đúng	54	2.1	2.2	100.0
	Tổng cộng	2509	99.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	11	.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến những tồn tại trong công tác QLNN về BVMT hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	288	11.4	11.5	11.5
	Đúng một phần	1604	63.7	64.1	75.6
	Không đúng	610	24.2	24.4	100.0
	Tổng cộng	2502	99.3	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	18	.7		
Tổng cộng		2520	100.0		

Do một số cấp ủy, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường dẫn đến những tồn tại trong công tác QLNN về BVMT hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1338	53.1	53.3	53.3
	Đúng một phần	1128	44.8	45.0	98.3
	Không đúng	42	1.7	1.7	100.0

	Tổng cộng	2508	99.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Do ý thức về bảo vệ môi trường vẫn chưa trở thành thói quen, nếp sống của một bộ phận dân cư dẫn đến những tồn tại trong công tác QLNN về BVMT hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1780	70.6	70.9	70.9
	Đúng một phần	712	28.3	28.4	99.3
	Không đúng	18	.7	.7	100.0
	Tổng cộng	2510	99.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	10	.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Do ý thức chấp hành Luật bảo vệ môi trường của các hộ sản xuất, nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh còn thấp dẫn đến những tồn tại trong công tác QLNN về BVMT hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1826	72.5	72.8	72.8
	Đúng một phần	670	26.6	26.7	99.5
	Không đúng	12	.5	.5	100.0
	Tổng cộng	2508	99.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	.5		

Do ý thức chấp hành Luật bảo vệ môi trường của các hộ sản xuất, nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh còn thấp dẫn đến những tồn tại trong công tác QLNN về BVMT hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1826	72.5	72.8	72.8
	Đúng một phần	670	26.6	26.7	99.5
	Không đúng	12	.5	.5	100.0
	Tổng cộng	2508	99.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Do công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên chưa thực sự hiệu quả dẫn đến những tồn tại trong công tác QLNN về BVMT hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1447	57.4	57.8	57.8
	Đúng một phần	1037	41.2	41.4	99.2
	Không đúng	20	.8	.8	100.0
	Tổng cộng	2504	99.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	16	.6		
Tổng cộng		2520	100.0		

Do ý thức thực thi trách nhiệm công vụ về bảo vệ môi trường của nhiều cán bộ các cấp ở trung ương, địa phương chưa tốt dẫn đến những tồn tại trong công tác QLNN về BVMT hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1226	48.7	48.9	48.9
	Đúng một phần	1263	50.1	50.4	99.3
	Không đúng	17	.7	.7	100.0
	Tổng cộng	2506	99.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	14	.6		
Tổng cộng		2520	100.0		

Do công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường tới cộng đồng dân cư còn hạn chế dẫn đến những tồn tại trong công tác QLNN về BVMT hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đúng	1230	48.8	49.0	49.0
	Đúng một phần	1226	48.7	48.9	97.9
	Không đúng	52	2.1	2.1	100.0
	Tổng cộng	2508	99.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp tổ chức tuyên truyền sâu rộng, phổ biến nội dung của Luật và các Nghị định hướng dẫn thi hành trong toàn hệ thống chính trị xã hội từ Trung ương đến địa phương

	Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy

Hợp lệ	Rất quan trọng	1767	70.1	70.5	70.5
	Quan trọng	692	27.5	27.6	98.1
	Ít quan trọng	45	1.8	1.8	99.9
	Không quan trọng	3	.1	.1	100.0
	Tổng cộng	2507	99.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	13	.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp ban hành các văn bản hướng dẫn Luật; rà soát, chuyển đổi và xây dựng mới các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1536	61.0	61.4	61.4
	Quan trọng	897	35.6	35.9	97.2
	Ít quan trọng	65	2.6	2.6	99.8
	Không quan trọng	4	.2	.2	100.0
	Tổng cộng	2502	99.3	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	18	.7		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến địa phương

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1309	51.9	52.2	52.2
	Quan trọng	1074	42.6	42.8	94.9
	Ít quan trọng	120	4.8	4.8	99.7
	Không quan trọng	7	.3	.3	100.0

	Tổng cộng	2510	99.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	10	.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý môi trường, đặc biệt là cán bộ ở quận/huyện, xã/phường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1357	53.8	54.1	54.1
	Quan trọng	1087	43.1	43.3	97.4
	Ít quan trọng	60	2.4	2.4	99.8
	Không quan trọng	6	.2	.2	100.0
	Tổng cộng	2510	99.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	10	.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp nâng cao chất lượng công tác kế hoạch bảo vệ môi trường của các Bộ, ngành và địa phương, Tăng cường xã hội hoá mạnh mẽ các nguồn đầu tư cho bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1195	47.4	47.6	47.6
	Quan trọng	1251	49.6	49.8	97.4
	Ít quan trọng	66	2.6	2.6	100.0
	Tổng cộng	2512	99.7	100.0	

Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1982	78.7	78.9	78.9
	Quan trọng	499	19.8	19.9	98.8
	Ít quan trọng	31	1.2	1.2	100.0
	Tổng cộng	2512	99.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp thực hiện công khai thông tin các doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1706	67.7	67.9	67.9
	Quan trọng	741	29.4	29.5	97.4
	Ít quan trọng	65	2.6	2.6	100.0
	Tổng cộng	2512	99.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	2200	87.3	87.6	87.6
	Quan trọng	300	11.9	11.9	99.5
	Ít quan trọng	12	.5	.5	100.0
	Tổng cộng	2512	99.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp triển khai các hoạt động khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái nặng

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1984	78.7	79.0	79.0
	Quan trọng	500	19.8	19.9	98.9
	Ít quan trọng	28	1.1	1.1	100.0
	Tổng cộng	2512	99.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và hoạt động sau thẩm định

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1184	47.0	47.2	47.2
	Quan trọng	1214	48.2	48.3	95.5
	Ít quan trọng	102	4.0	4.1	99.6
	Không quan trọng	11	.4	.4	100.0
	Tổng cộng	2511	99.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	9	.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp thực hiện tốt công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm thông qua việc tổ chức XD và hướng dẫn triển khai các văn bản về kiểm soát ô nhiễm MT không khí, đất....

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1465	58.1	58.3	58.3
	Quan trọng	964	38.3	38.4	96.7
	Ít quan trọng	72	2.9	2.9	99.6
	Không quan trọng	10	.4	.4	100.0
	Tổng cộng	2511	99.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	9	.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp tiếp tục theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động trong khuôn khổ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1121	44.5	44.6	44.6
	Quan trọng	1285	51.0	51.2	95.8
	Ít quan trọng	102	4.0	4.1	99.9
	Không quan trọng	3	.1	.1	100.0
	Tổng cộng	2511	99.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	9	.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Mức độ về giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất quan trọng	1671	66.3	66.6	66.6
	Quan trọng	790	31.3	31.5	98.0
	Ít quan trọng	47	1.9	1.9	99.9
	Không quan trọng	2	.1	.1	100.0
	Tổng cộng	2510	99.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	10	.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá hiệu quả công tác xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất hiệu quả	71	2.8	2.8	2.8
	Hiệu quả	590	23.4	23.6	26.4

	Bình thường	1571	62.3	62.8	89.2
	Không hiệu quả	260	10.3	10.4	99.6
	Rất không hiệu quả	10	.4	.4	100.0
	Tổng cộng	2502	99.3	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	18	.7		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá hiệu quả công tác ban hành, phổ biến và tuyên truyền và tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất hiệu quả	78	3.1	3.1	3.1
	Hiệu quả	497	19.7	19.9	23.0
	Bình thường	1570	62.3	62.7	85.7
	Không hiệu quả	336	13.3	13.4	99.2
	Rất không hiệu quả	21	.8	.8	100.0
	Tổng cộng	2502	99.3	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	18	.7		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá hiệu quả công tác phân công, phối hợp thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất hiệu quả	54	2.1	2.2	2.2
	Hiệu quả	382	15.2	15.3	17.4
	Bình thường	1546	61.3	61.8	79.3
	Không hiệu quả	483	19.2	19.3	98.6

	Rất không hiệu quả	35	1.4	1.4	100.0
	Tổng cộng	2500	99.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	20	.8		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và kiến nghị điều chỉnh việc tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất hiệu quả	68	2.7	2.7	2.7
	Hiệu quả	303	12.0	12.1	14.8
	Bình thường	1323	52.5	52.9	67.7
	Không hiệu quả	727	28.8	29.1	96.8
	Rất không hiệu quả	81	3.2	3.2	100.0
	Tổng cộng	2502	99.3	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	18	.7		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình triển khai đối với chính sách ban hành trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	108	4.3	4.3	4.3
	Thuận lợi	804	31.9	32.3	36.7
	Bình thường	1214	48.2	48.8	85.5
	Khó khăn	338	13.4	13.6	99.1

	Rất khó khăn	22	.9	.9	100.0
	Tổng cộng	2486	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	34	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình theo dõi, giám sát đối với chính sách ban hành trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	33	1.3	1.3	1.3
	Thuận lợi	335	13.3	13.5	14.8
	Bình thường	1250	49.6	50.2	65.0
	Khó khăn	794	31.5	31.9	96.9
	Rất khó khăn	76	3.0	3.1	100.0
	Tổng cộng	2488	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	32	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình đánh giá đối với chính sách ban hành trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	32	1.3	1.3	1.3
	Thuận lợi	301	11.9	12.1	13.4
	Bình thường	1407	55.8	56.6	69.9
	Khó khăn	642	25.5	25.8	95.7

Đánh giá quá trình theo dõi, giám sát đối với chính sách ban hành trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	33	1.3	1.3	1.3
	Thuận lợi	335	13.3	13.5	14.8
	Bình thường	1250	49.6	50.2	65.0
	Khó khăn	794	31.5	31.9	96.9
	Rất khó khăn	76	3.0	3.1	100.0
	Tổng cộng	2488	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	32	1.3		
	Rất khó khăn	106	4.2	4.3	100.0
	Tổng cộng	2488	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	32	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình báo cáo đối với chính sách ban hành trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	47	1.9	1.9	1.9
	Thuận lợi	425	16.9	17.1	19.0
	Bình thường	1632	64.8	65.6	84.6
	Khó khăn	343	13.6	13.8	98.4

	Rất khó khăn	39	1.5	1.6	100.0
	Tổng cộng	2486	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	34	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình bổ sung, sửa đổi đối với chính sách ban hành trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	25	1.0	1.0	1.0
	Thuận lợi	334	13.3	13.4	14.4
	Bình thường	1522	60.4	61.2	75.7
	Khó khăn	524	20.8	21.1	96.7
	Rất khó khăn	81	3.2	3.3	100.0
	Tổng cộng	2486	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	34	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình triển khai đối với các đơn vị phối hợp trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	78	3.1	3.1	3.1
	Thuận lợi	644	25.6	25.9	29.1
	Bình thường	1349	53.5	54.3	83.4
	Khó khăn	395	15.7	15.9	99.3

Đánh giá quá trình bổ sung, sửa đổi đối với chính sách ban hành trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	25	1.0	1.0	1.0
	Thuận lợi	334	13.3	13.4	14.4
	Bình thường	1522	60.4	61.2	75.7
	Khó khăn	524	20.8	21.1	96.7
	Rất khó khăn	81	3.2	3.3	100.0
	Tổng cộng	2486	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	34	1.3		
	Rất khó khăn	18	.7	.7	100.0
	Tổng cộng	2484	98.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	36	1.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình theo dõi, giám sát đối với các đơn vị phối hợp trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	43	1.7	1.7	1.7
	Thuận lợi	364	14.4	14.6	16.4
	Bình thường	1336	53.0	53.8	70.1
	Khó khăn	680	27.0	27.4	97.5

	Rất khó khăn	62	2.5	2.5	100.0
	Tổng cộng	2485	98.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	35	1.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình đánh giá đối với các đơn vị phối hợp trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	42	1.7	1.7	1.7
	Thuận lợi	350	13.9	14.1	15.8
	Bình thường	1450	57.5	58.4	74.2
	Khó khăn	587	23.3	23.7	97.9
	Rất khó khăn	53	2.1	2.1	100.0
	Tổng cộng	2482	98.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	38	1.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình báo cáo đối với các đơn vị phối hợp trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	38	1.5	1.5	1.5
	Thuận lợi	365	14.5	14.7	16.2
	Bình thường	1678	66.6	67.6	83.8
	Khó khăn	372	14.8	15.0	98.8

Đánh giá quá trình đánh giá đối với các đơn vị phối hợp trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	42	1.7	1.7	1.7
	Thuận lợi	350	13.9	14.1	15.8
	Bình thường	1450	57.5	58.4	74.2
	Khó khăn	587	23.3	23.7	97.9
	Rất khó khăn	53	2.1	2.1	100.0
	Tổng cộng	2482	98.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	38	1.5		
	Rất khó khăn	30	1.2	1.2	100.0
	Tổng cộng	2483	98.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	37	1.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình bổ sung, sửa đổi đối với các đơn vị phối hợp trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	28	1.1	1.1	1.1
	Thuận lợi	330	13.1	13.3	14.4
	Bình thường	1580	62.7	63.6	78.1
	Khó khăn	493	19.6	19.9	97.9

	Rất khó khăn	52	2.1	2.1	100.0
	Tổng cộng	2483	98.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	37	1.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình triển khai đối với cơ quan ông/bà trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	221	8.8	8.9	8.9
	Thuận lợi	1156	45.9	46.4	55.2
	Bình thường	965	38.3	38.7	93.9
	Khó khăn	139	5.5	5.6	99.5
	Rất khó khăn	12	.5	.5	100.0
	Tổng cộng	2493	98.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	27	1.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình theo dõi, giám sát đối với cơ quan ông/bà trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	155	6.2	6.2	6.2
	Thuận lợi	833	33.1	33.5	39.7
	Bình thường	1163	46.2	46.7	86.4
	Khó khăn	310	12.3	12.4	98.8

Đánh giá quá trình triển khai đối với cơ quan ông/bà trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	221	8.8	8.9	8.9
	Thuận lợi	1156	45.9	46.4	55.2
	Bình thường	965	38.3	38.7	93.9
	Khó khăn	139	5.5	5.6	99.5
	Rất khó khăn	12	.5	.5	100.0
	Tổng cộng	2493	98.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	27	1.1		
	Rất khó khăn	29	1.2	1.2	100.0
	Tổng cộng	2490	98.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	30	1.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình đánh giá đối với cơ quan ông/bà trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	111	4.4	4.5	4.5
	Thuận lợi	838	33.3	33.7	38.1
	Bình thường	1222	48.5	49.1	87.2
	Khó khăn	291	11.5	11.7	98.9

	Rất khó khăn	28	1.1	1.1	100.0
	Tổng cộng	2490	98.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	30	1.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình báo cáo đối với cơ quan ông/bà trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	118	4.7	4.7	4.7
	Thuận lợi	869	34.5	34.9	39.6
	Bình thường	1279	50.8	51.4	91.0
	Khó khăn	201	8.0	8.1	99.1
	Rất khó khăn	23	.9	.9	100.0
	Tổng cộng	2490	98.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	30	1.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình bổ sung, sửa đổi đối với cơ quan ông/bà trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	86	3.4	3.5	3.5
	Thuận lợi	799	31.7	32.1	35.5
	Bình thường	1220	48.4	49.0	84.5
	Khó khăn	346	13.7	13.9	98.4

Đánh giá quá trình báo cáo đối với cơ quan ông/bà trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	118	4.7	4.7	4.7
	Thuận lợi	869	34.5	34.9	39.6
	Bình thường	1279	50.8	51.4	91.0
	Khó khăn	201	8.0	8.1	99.1
	Rất khó khăn	23	.9	.9	100.0
	Tổng cộng	2490	98.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	30	1.2		
	Rất khó khăn	39	1.5	1.6	100.0
	Tổng cộng	2490	98.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	30	1.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình triển khai đối với các cấp, ban ngành địa phương trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	114	4.5	4.6	4.6
	Thuận lợi	751	29.8	30.2	34.7
	Bình thường	1297	51.5	52.1	86.8
	Khó khăn	306	12.1	12.3	99.1

	Rất khó khăn	22	.9	.9	100.0
	Tổng cộng	2490	98.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	30	1.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình theo dõi, giám sát đối với các cấp, ban ngành địa phương trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	69	2.7	2.8	2.8
	Thuận lợi	430	17.1	17.3	20.0
	Bình thường	1341	53.2	53.9	73.9
	Khó khăn	605	24.0	24.3	98.2
	Rất khó khăn	44	1.7	1.8	100.0
	Tổng cộng	2489	98.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	31	1.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình đánh giá đối với các cấp, ban ngành địa phương trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	71	2.8	2.9	2.9
	Thuận lợi	431	17.1	17.3	20.2
	Bình thường	1430	56.7	57.5	77.6

Đánh giá quá trình theo dõi, giám sát đối với các cấp, ban ngành địa phương trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	69	2.7	2.8	2.8
	Thuận lợi	430	17.1	17.3	20.0
	Bình thường	1341	53.2	53.9	73.9
	Khó khăn	605	24.0	24.3	98.2
	Rất khó khăn	44	1.7	1.8	100.0
	Tổng cộng	2489	98.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	31	1.2		
	Khó khăn	512	20.3	20.6	98.2
	Rất khó khăn	45	1.8	1.8	100.0
	Tổng cộng	2489	98.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	31	1.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình báo cáo đối với các cấp, ban ngành địa phương trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	62	2.5	2.5	2.5
	Thuận lợi	451	17.9	18.1	20.6
	Bình thường	1544	61.3	62.1	82.7

	Khó khăn	400	15.9	16.1	98.8
	Rất khó khăn	30	1.2	1.2	100.0
	Tổng cộng	2487	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	33	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình bổ sung, sửa đổi đối với các cấp, ban ngành địa phương trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	57	2.3	2.3	2.3
	Thuận lợi	408	16.2	16.4	18.7
	Bình thường	1450	57.5	58.3	77.0
	Khó khăn	537	21.3	21.6	98.6
	Rất khó khăn	35	1.4	1.4	100.0
	Tổng cộng	2487	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	33	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình triển khai đối với người dân trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	38	1.5	1.5	1.5
	Thuận lợi	383	15.2	15.4	16.9

Đánh giá quá trình bổ sung, sửa đổi đối với các cấp, ban ngành địa phương trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	57	2.3	2.3	2.3
	Thuận lợi	408	16.2	16.4	18.7
	Bình thường	1450	57.5	58.3	77.0
	Khó khăn	537	21.3	21.6	98.6
	Rất khó khăn	35	1.4	1.4	100.0
	Tổng cộng	2487	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	33	1.3		
	Bình thường	1038	41.2	41.7	58.6
	Khó khăn	887	35.2	35.6	94.3
	Rất khó khăn	143	5.7	5.7	100.0
	Tổng cộng	2489	98.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	31	1.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình theo dõi, giám sát đối với người dân trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	35	1.4	1.4	1.4
	Thuận lợi	223	8.8	9.0	10.4

	Bình thường	950	37.7	38.2	48.6
	Khó khăn	1097	43.5	44.1	92.6
	Rất khó khăn	183	7.3	7.4	100.0
	Tổng cộng	2488	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	32	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình đánh giá đối với người dân trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	31	1.2	1.2	1.2
	Thuận lợi	211	8.4	8.5	9.7
	Bình thường	1006	39.9	40.4	50.2
	Khó khăn	1040	41.3	41.8	92.0
	Rất khó khăn	200	7.9	8.0	100.0
	Tổng cộng	2488	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	32	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình báo cáo đối với người dân trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	17	.7	.7	.7

	Thuận lợi	207	8.2	8.3	9.0
	Bình thường	1069	42.4	43.0	52.0
	Khó khăn	988	39.2	39.7	91.7
	Rất khó khăn	207	8.2	8.3	100.0
	Tổng cộng	2488	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	32	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đánh giá quá trình bổ sung, sửa đổi đối với người dân trong thực thi chính sách, ông/bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì trong việc bảo vệ môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thuận lợi	15	.6	.6	.6
	Thuận lợi	195	7.7	7.8	8.4
	Bình thường	1027	40.8	41.3	49.7
	Khó khăn	989	39.2	39.8	89.5
	Rất khó khăn	262	10.4	10.5	100.0
	Tổng cộng	2488	98.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	32	1.3		
Tổng cộng		2520	100.0		

Theo ông/ba vấn đề gia tăng dân số ở địa phương có quan trọng trong giai đoạn hiện nay không?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	439	17.4	17.8	17.8

	Không cần thiết	2027	80.4	82.2	100.0
	Tổng cộng	2466	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	54	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Theo ông/ba vấn đề di dân ở địa phương có quan trọng trong giai đoạn hiện nay không?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	147	5.8	6.0	6.0
	Không cần thiết	2319	92.0	94.0	100.0
	Tổng cộng	2466	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	54	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Theo ông/ba vấn đề nhà ở ở địa phương có quan trọng trong giai đoạn hiện nay không?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	251	10.0	10.2	10.2
	Không cần thiết	2215	87.9	89.8	100.0
	Tổng cộng	2466	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	54	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Theo ông/ba vấn đề cây xanh ở địa phương có quan trọng trong giai đoạn hiện nay không?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	509	20.2	20.6	20.6
	Không cần thiết	1957	77.7	79.4	100.0
	Tổng cộng	2466	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	54	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Theo ông/ba vấn đề nước sạch ở địa phương có quan trọng trong giai đoạn hiện nay không?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	1040	41.3	42.2	42.2
	Không cần thiết	1426	56.6	57.8	100.0
	Tổng cộng	2466	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	54	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Theo ông/ba vấn đề chất thải rắn sinh hoạt ở địa phương có quan trọng trong giai đoạn hiện nay không?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	1258	49.9	51.0	51.0
	Không cần thiết	1208	47.9	49.0	100.0
	Tổng cộng	2466	97.9	100.0	

Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	54	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Theo ông/ba vấn đề không khí ở địa phương có quan trọng trong giai đoạn hiện nay không?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	677	26.9	27.5	27.5
	Không cần thiết	1789	71.0	72.5	100.0
	Tổng cộng	2466	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	54	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Theo ông/ba vấn đề năng lượng ở địa phương có quan trọng trong giai đoạn hiện nay không?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	148	5.9	6.0	6.0
	Không cần thiết	2318	92.0	94.0	100.0
	Tổng cộng	2466	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	54	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Theo ông/ba vấn đề giao thông vận tải ở địa phương có quan trọng trong giai đoạn hiện nay không?

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	609	24.2	24.7	24.7

	Không cần thiết	1857	73.7	75.3	100.0
	Tổng cộng	2466	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	54	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng thuận lợi hay khó khăn từ chính sách trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Thuận lợi	1616	64.1	65.8	65.8
	Khó khăn	840	33.3	34.2	100.0
	Tổng cộng	2456	97.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	64	2.5		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng thuận lợi hay khó khăn từ cơ quan thực thi trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Thuận lợi	1169	46.4	47.7	47.7
	Khó khăn	1280	50.8	52.3	100.0
	Tổng cộng	2449	97.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	71	2.8		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng thuận lợi hay khó khăn từ cơ quan phối hợp trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị

	Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy

Hợp lệ	Thuận lợi	916	36.3	37.4	37.4
	Khó khăn	1533	60.8	62.6	100.0
	Tổng cộng	2449	97.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	71	2.8		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng thuận lợi hay khó khăn từ cơ quan phường, xã trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Thuận lợi	901	35.8	36.8	36.8
	Khó khăn	1549	61.5	63.2	100.0
	Tổng cộng	2450	97.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	70	2.8		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng thuận lợi hay khó khăn từ người dân trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Thuận lợi	522	20.7	21.2	21.2
	Khó khăn	1945	77.2	78.8	100.0
	Tổng cộng	2467	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	53	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đặc điểm đô thị là nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	849	33.7	34.4	34.4
	Sai	1619	64.2	65.6	100.0
	Tổng cộng	2468	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	52	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Hệ thống văn bản về môi trường là nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	975	38.7	39.5	39.5
	Sai	1493	59.2	60.5	100.0
	Tổng cộng	2468	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	52	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Các thiết chế bảo vệ môi trường là nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	1278	50.7	51.8	51.8
	Sai	1190	47.2	48.2	100.0
	Tổng cộng	2468	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	52	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Điều kiện kinh tế - xã hội địa phương là nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	1067	42.3	43.2	43.2
	Sai	1401	55.6	56.8	100.0
	Tổng cộng	2468	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	52	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Công tác tuyên truyền là nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	834	33.1	33.8	33.8
	Sai	1631	64.7	66.2	100.0
	Tổng cộng	2465	97.8	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	55	2.2		
Tổng cộng		2520	100.0		

Quy trình Hỗ trợ là nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	713	28.3	28.9	28.9
	Sai	1755	69.6	71.1	100.0
	Tổng cộng	2468	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	52	2.1		

Quy trình Hỗ trợ là nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	713	28.3	28.9	28.9
	Sai	1755	69.6	71.1	100.0
	Tổng cộng	2468	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	52	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thời gian thực hiện là nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	386	15.3	15.6	15.6
	Sai	2082	82.6	84.4	100.0
	Tổng cộng	2468	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	52	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thái độ của cán bộ, tổ chức là nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	1185	47.0	48.0	48.0
	Sai	1283	50.9	52.0	100.0
	Tổng cộng	2468	97.9	100.0	

Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	52	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thói quen của người dân là nguyên nhân của những khó khăn mà ông/bà gặp phải trong quá trình thực thi các chính sách về môi trường đô thị hiện nay

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	2043	81.1	82.8	82.8
	Sai	425	16.9	17.2	100.0
	Tổng cộng	2468	97.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	52	2.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng mức độ tham gia các buổi họp về môi trường đô thị của các Bộ, ngành

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thường xuyên	49	1.9	2.2	2.2
	Thường xuyên	279	11.1	12.7	14.9
	Không thường xuyên	1875	74.4	85.1	100.0
	Tổng cộng	2203	87.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	31	1.2		
	Không tham gia	286	11.3		
	Tổng cộng	317	12.6		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng mức độ tham gia các buổi họp về môi trường đô thị của các đơn vị phối hợp

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thường xuyên	32	1.3	1.4	1.4
	Thường xuyên	467	18.5	20.5	21.9
	Không thường xuyên	1780	70.6	78.1	100.0
	Tổng cộng	2279	90.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	31	1.2		
	Không tham gia	210	8.3		
	Tổng cộng	241	9.6		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng mức độ tham gia các buổi họp về môi trường đô thị của cơ quan

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thường xuyên	121	4.8	5.1	5.1
	Thường xuyên	1008	40.0	42.9	48.0
	Không thường xuyên	1223	48.5	52.0	100.0
	Tổng cộng	2352	93.3	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	30	1.2		
	Không tham gia	138	5.5		
	Tổng cộng	168	6.7		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng mức độ tham gia các buổi họp về môi trường đô thị của phường, xã

	Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy

Hợp lệ	Rất thường xuyên	68	2.7	2.9	2.9
	Thường xuyên	564	22.4	24.3	27.3
	Không thường xuyên	1687	66.9	72.7	100.0
	Tổng cộng	2319	92.0	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	28	1.1		
	Không tham gia	173	6.9		
	Tổng cộng	201	8.0		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng mức độ tham gia các buổi họp về môi trường đô thị gặp gỡ người dân

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất thường xuyên	55	2.2	2.4	2.4
	Thường xuyên	478	19.0	20.4	22.8
	Không thường xuyên	1807	71.7	77.2	100.0
	Tổng cộng	2340	92.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	28	1.1		
	Không tham gia	152	6.0		
	Tổng cộng	180	7.1		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng về việc theo dõi các buổi họp trực tiếp của Quốc hội trên truyền hình

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	1957	77.7	79.7	79.7
	Không	498	19.8	20.3	100.0
	Tổng cộng	2455	97.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	65	2.6		
Tổng cộng		2520	100.0		

Thực trạng về việc đóng góp ý kiến cho những dự thảo luật về môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	1326	52.6	53.1	53.1
	Không	1169	46.4	46.9	100.0
	Tổng cộng	2495	99.0	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	25	1.0		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đóng góp ý kiến cho những dự thảo luật về môi trường đô thị thông qua gọi điện trực tiếp

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	109	4.3	8.2	8.2
	Không	1217	48.3	91.8	100.0
	Tổng cộng	1326	52.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	25	1.0		
	Không tham gia	1169	46.4		
	Tổng cộng	1194	47.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đóng góp ý kiến cho những dự thảo luật về môi trường đô thị thông qua gửi email

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	125	5.0	9.4	9.4
	Không	1201	47.7	90.6	100.0
	Tổng cộng	1326	52.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	25	1.0		
	Không tham gia	1169	46.4		

	Tổng cộng	1194	47.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đóng góp ý kiến cho những dự thảo luật về môi trường đô thị thông qua trao đổi với các cán bộ có vai trò trong việc đóng góp ý kiến

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	592	23.5	44.6	44.6
	Không	734	29.1	55.4	100.0
	Tổng cộng	1326	52.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	25	1.0		
	Không tham gia	1169	46.4		
	Tổng cộng	1194	47.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đóng góp ý kiến cho những dự thảo luật về môi trường đô thị thông qua gửi thư bưu điện

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	46	1.8	3.5	3.5
	Không	1280	50.8	96.5	100.0
	Tổng cộng	1326	52.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	25	1.0		
	Không tham gia	1169	46.4		
	Tổng cộng	1194	47.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Đóng góp ý kiến cho những dự thảo luật về môi trường đô thị thông qua trao đổi trong các cuộc họp của các cấp ban ngành

	Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy

Hợp lệ	Có	853	33.8	64.3	64.3
	Không	473	18.8	35.7	100.0
	Tổng cộng	1326	52.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	25	1.0		
	Không tham gia	1169	46.4		
	Tổng cộng	1194	47.4		
Tổng cộng		2520	100.0		

Tần số Table

Tỉnh

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Bắc Giang	10	3.6	3.6	3.6
	Bắc Kạn	10	3.6	3.6	7.1
	Bắc Ninh	10	3.6	3.6	10.7
	Cao Bằng	10	3.6	3.6	14.3
	Điện Biên	10	3.6	3.6	17.9
	Hà Giang	10	3.6	3.6	21.4
	Hà Nam	10	3.6	3.6	25.0
	Hà Nội	10	3.6	3.6	28.6
	Hà Tĩnh	10	3.6	3.6	32.1
	Hải Dương	10	3.6	3.6	35.7
	Hải Phòng	10	3.6	3.6	39.3
	Hòa Bình	10	3.6	3.6	42.9
	Hưng Yên	10	3.6	3.6	46.4
	Lai Châu	10	3.6	3.6	50.0
	Lạng Sơn	10	3.6	3.6	53.6
	Lào Cai	10	3.6	3.6	57.1
	Nam Định	10	3.6	3.6	60.7
	Nghệ An	10	3.6	3.6	64.3
	Ninh Bình	10	3.6	3.6	67.9
	Phú Thọ	10	3.6	3.6	71.4
	Quảng Ninh	10	3.6	3.6	75.0

	Sơn La	10	3.6	3.6	78.6
	Thái Bình	10	3.6	3.6	82.1
	Thái Nguyên	10	3.6	3.6	85.7
	Thanh Hóa	10	3.6	3.6	89.3
	Tuyên Quang	10	3.6	3.6	92.9
	Vĩnh Phúc	10	3.6	3.6	96.4
	Yên Bái	10	3.6	3.6	100.0
	Tổng cộng	280	100.0	100.0	

Giới tính

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Nam	123	43.9	43.9	43.9
	Nữ	157	56.1	56.1	100.0
	Tổng cộng	280	100.0	100.0	

Độ tuổi

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Dưới 30	46	16.4	16.4	16.4
	Từ 30-39	61	21.8	21.8	38.2
	Từ 40-49	138	49.3	49.3	87.5
	Từ 50-59	20	7.1	7.1	94.6
	60 trở lên	15	5.4	5.4	100.0
	Tổng cộng	280	100.0	100.0	

Dân tộc

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cao Lan	3	1.1	1.1	1.1
	Dao	15	5.4	5.6	6.7
	Kinh	220	78.6	81.8	88.5
	Mường	4	1.4	1.5	90.0
	Nùng	7	2.5	2.6	92.6
	Tày	13	4.6	4.8	97.4
	Thái	7	2.5	2.6	100.0
	Tổng cộng	269	96.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	11	3.9		
Tổng cộng		280	100.0		

Dân tộc

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Kinh	220	78.6	81.8	81.8
	Khác	49	17.5	18.2	100.0
	Tổng cộng	269	96.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	11	3.9		
Tổng cộng		280	100.0		

Trình độ

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	THPT	25	8.9	9.3	9.3
	Cao đẳng	43	15.4	15.9	25.2
	Đại học	140	50.0	51.9	77.0

	Thạc sĩ	46	16.4	17.0	94.1
	Tiến sĩ	12	4.3	4.4	98.5
	Khác	4	1.4	1.5	100.0
	Tổng cộng	270	96.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	10	3.6		
Tổng cộng		280	100.0		

Thực trạng mức độ quan tâm đến môi trường đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có quan tâm	240	85.7	100.0	100.0
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	40	14.3		
Tổng cộng		280	100.0		

Mức độ ô nhiễm từ nguồn nước nơi đang sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất ô nhiễm	34	12.1	12.4	12.4
	Ô nhiễm	105	37.5	38.2	50.5
	Ô nhiễm ít	106	37.9	38.5	89.1
	Không ô nhiễm	30	10.7	10.9	100.0
	Tổng cộng	275	98.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	5	1.8		
Tổng cộng		280	100.0		

Mức độ ô nhiễm từ không khí nơi đang sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất ô nhiễm	19	6.8	7.0	7.0
	Ô nhiễm	125	44.6	45.8	52.7
	Ô nhiễm ít	112	40.0	41.0	93.8
	Không ô nhiễm	17	6.1	6.2	100.0
	Tổng cộng	273	97.5	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	7	2.5		
Tổng cộng		280	100.0		

Mức độ ô nhiễm từ âm thanh nơi đang sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Ô nhiễm	51	18.2	19.4	19.4
	Ô nhiễm ít	131	46.8	49.8	69.2
	Không ô nhiễm	81	28.9	30.8	100.0
	Tổng cộng	263	93.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	17	6.1		
Tổng cộng		280	100.0		

Mức độ ô nhiễm từ chất thải rắn nơi đang sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất ô nhiễm	28	10.0	11.0	11.0

	Ô nhiễm	75	26.8	29.4	40.4
	Ô nhiễm ít	121	43.2	47.5	87.8
	Không ô nhiễm	31	11.1	12.2	100.0
	Tổng cộng	255	91.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	25	8.9		
Tổng cộng		280	100.0		

Mức độ ô nhiễm từ không gian xanh nơi đang sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất ô nhiễm	1	.4	.4	.4
	Ô nhiễm	40	14.3	15.2	15.6
	Ô nhiễm ít	136	48.6	51.7	67.3
	Không ô nhiễm	86	30.7	32.7	100.0
	Tổng cộng	263	93.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	17	6.1		
Tổng cộng		280	100.0		

Mức độ ô nhiễm từ năng lượng mới nơi đang sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Ô nhiễm	36	12.9	14.4	14.4
	Ô nhiễm ít	97	34.6	38.8	53.2
	Không ô nhiễm	117	41.8	46.8	100.0

	Tổng cộng	250	89.3	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	30	10.7		
Tổng cộng		280	100.0		

Mức độ ô nhiễm từ giao thông nơi đang sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất ô nhiễm	19	6.8	7.1	7.1
	Ô nhiễm	117	41.8	43.8	50.9
	Ô nhiễm ít	108	38.6	40.4	91.4
	Không ô nhiễm	23	8.2	8.6	100.0
	Tổng cộng	267	95.4	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	13	4.6		
Tổng cộng		280	100.0		

Thực trạng việc sử lý rác thải tại các gia đình

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có dịch vụ thu gom tại nhà	189	67.5	69.5	69.5
	Tự đưa rác đến nơi thu gom theo quy định	66	23.6	24.3	93.8
	Tự xử lý (chôn lấp, ủ làm phân bón, đốt...)	17	6.1	6.3	100.0

	Tổng cộng	272	97.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	2.9		
Tổng cộng		280	100.0		

Gần đường giao thông là nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm tại nơi sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	154	55.0	57.5	57.5
	Sai	114	40.7	42.5	100.0
	Tổng cộng	268	95.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	4.3		
Tổng cộng		280	100.0		

Gần trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp là nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm tại nơi sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	106	37.9	39.6	39.6
	Không	162	57.9	60.4	100.0
	Tổng cộng	268	95.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	4.3		
Tổng cộng		280	100.0		

Gần chợ là nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm tại nơi sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	94	33.6	35.1	35.1
	Không	174	62.1	64.9	100.0

	Tổng cộng	268	95.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	4.3		
Tổng cộng		280	100.0		

Gần lò mổ, khu chăn nuôi là nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm tại nơi sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	44	15.7	16.4	16.4
	Không	224	80.0	83.6	100.0
	Tổng cộng	268	95.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	4.3		
Tổng cộng		280	100.0		

Gần công trường đang xây dựng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm tại nơi sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	46	16.4	17.2	17.2
	Không	222	79.3	82.8	100.0
	Tổng cộng	268	95.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	4.3		
Tổng cộng		280	100.0		

Đổ rác không đúng nơi quy định là nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm tại nơi sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	128	45.7	47.8	47.8
	Không	140	50.0	52.2	100.0
	Tổng cộng	268	95.7	100.0	

Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	4.3		
Tổng cộng		280	100.0		

Gần sân bay, nhà ga, bến xe là nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm tại nơi sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	9	3.2	3.4	3.4
	Không	259	92.5	96.6	100.0
	Tổng cộng	268	95.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	4.3		
Tổng cộng		280	100.0		

Gần sông, ao, hồ bị ô nhiễm là nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm tại nơi sinh sống

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	88	31.4	32.8	32.8
	Không	180	64.3	67.2	100.0
	Tổng cộng	268	95.7	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	12	4.3		
Tổng cộng		280	100.0		

Do ô nhiễm tại nơi sinh sống dẫn đến trong gia đình có người bị ảnh hưởng đến sức khoẻ

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	122	43.6	44.0	44.0
	Không cần thiết	155	55.4	56.0	100.0

	Tổng cộng	277	98.9	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	3	1.1		
Tổng cộng		280	100.0		

Để bảo vệ môi trường đô thị nơi đang sinh sống cần áp dụng công tác xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện pháp luật BVMT đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	156	55.7	57.4	57.4
	Không cần thiết	116	41.4	42.6	100.0
	Tổng cộng	272	97.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	2.9		
Tổng cộng		280	100.0		

Để bảo vệ môi trường đô thị nơi đang sinh sống cần áp dụng công tác ban hành, phổ biến và tuyên truyền và tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	165	58.9	60.7	60.7
	Không cần thiết	107	38.2	39.3	100.0
	Tổng cộng	272	97.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	2.9		
Tổng cộng		280	100.0		

Để bảo vệ môi trường đô thị nơi đang sinh sống cần áp dụng công tác phân công, phối hợp thực hiện pháp luật BVMT đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	152	54.3	55.9	55.9
	Không cần thiết	120	42.9	44.1	100.0
	Tổng cộng	272	97.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	2.9		
Tổng cộng		280	100.0		

Để bảo vệ môi trường đô thị nơi đang sinh sống cần áp dụng công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và kiến nghị điều chỉnh việc tổ chức thực hiện pháp luật BVMT tại đô thị

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Cần thiết	235	83.9	86.4	86.4
	Không cần thiết	37	13.2	13.6	100.0
	Tổng cộng	272	97.1	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	8	2.9		
Tổng cộng		280	100.0		

Thực trạng về việc biết đến các luật của quốc hội ban hành về môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	155	55.4	55.4	55.4
	Không	125	44.6	44.6	100.0
	Tổng cộng	280	100.0	100.0	

Thực trạng về việc biết đến các quy định về bảo vệ môi trường đô thị của tỉnh

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	145	51.8	51.8	51.8
	Không	135	48.2	48.2	100.0
	Tổng cộng	280	100.0	100.0	

Thực trạng về việc biết đến các quy định về bảo vệ môi trường đô thị ở địa phương

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Có	202	72.1	72.1	72.1
	Không	78	27.9	27.9	100.0
	Tổng cộng	280	100.0	100.0	

Các thông tin biết được về các quy định bảo vệ môi trường là thông qua phổ biến của tổ dân phố

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	111	39.6	40.4	40.4
	Sai	164	58.6	59.6	100.0
	Tổng cộng	275	98.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	5	1.8		
Tổng cộng		280	100.0		

Các thông tin biết được về các quy định bảo vệ môi trường là thông qua báo, đài, ti vi

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	268	95.7	97.5	97.5
	Sai	7	2.5	2.5	100.0
	Tổng cộng	275	98.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	5	1.8		
Tổng cộng		280	100.0		

Các thông tin biết được về các quy định bảo vệ môi trường là thông qua băng rôn, khẩu hiệu nơi công cộng

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	122	43.6	44.4	44.4
	Sai	153	54.6	55.6	100.0
	Tổng cộng	275	98.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	5	1.8		
Tổng cộng		280	100.0		

Các thông tin biết được về các quy định bảo vệ môi trường là thông qua cán bộ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	57	20.4	20.7	20.7
	Sai	218	77.9	79.3	100.0
	Tổng cộng	275	98.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	5	1.8		
Tổng cộng		280	100.0		

Các thông tin biết được về các quy định bảo vệ môi trường là thông qua bạn bè, người thân

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Đúng	40	14.3	14.5	14.5
	Sai	235	83.9	85.5	100.0
	Tổng cộng	275	98.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	5	1.8		
Tổng cộng		280	100.0		

Mức độ hiệu quả của việc tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất hiệu quả	4	1.4	1.4	1.4
	Hiệu quả	28	10.0	10.0	11.4
	Bình thường	169	60.4	60.4	71.8
	Không hiệu quả	74	26.4	26.4	98.2
	Rất không hiệu quả	5	1.8	1.8	100.0
	Tổng cộng	280	100.0	100.0	

Mức độ hiệu quả của việc tổ chức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cải thiện MT, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, suy thoái môi trường, sự cố MT ở địa phương

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất hiệu quả	4	1.4	1.4	1.4
	Hiệu quả	50	17.9	17.9	19.3
	Bình thường	138	49.3	49.3	68.6

	Không hiệu quả	82	29.3	29.3	97.9
	Rất không hiệu quả	6	2.1	2.1	100.0
	Tổng cộng	280	100.0	100.0	

Mức độ hiệu quả của việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất hiệu quả	7	2.5	2.5	2.5
	Hiệu quả	48	17.1	17.3	19.8
	Bình thường	171	61.1	61.5	81.3
	Không hiệu quả	50	17.9	18.0	99.3
	Rất không hiệu quả	2	.7	.7	100.0
	Tổng cộng	278	99.3	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	2	.7		
Tổng cộng		280	100.0		

Mức độ hiệu quả của việc tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ MT của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Rất hiệu quả	3	1.1	1.1	1.1
	Hiệu quả	43	15.4	15.8	16.8
	Bình thường	140	50.0	51.3	68.1
	Không hiệu quả	76	27.1	27.8	96.0
	Rất không hiệu quả	11	3.9	4.0	100.0
	Tổng cộng	273	97.5	100.0	

Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	7	2.5		
Tổng cộng		280	100.0		

Các hộ gia đình không vứt rác bừa bãi. Phải thu gom, đổ rác đúng nơi quy định để bảo vệ môi trường khu dân cư và nơi công cộng

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	275	98.2	98.2	98.2
	Đồng ý một phần	5	1.8	1.8	100.0
	Tổng cộng	280	100.0	100.0	

Các hộ gia đình không đổ nước thải ra đường, phố, các nơi công cộng, phải thu gom nước thải vào hệ thống bể tự hoại, hầm chứa hoặc cho nước thải vào hệ thống thoát nước công cộng để bảo vệ môi trường khu dân cư và nơi công cộng

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	246	87.9	89.5	89.5
	Đồng ý một phần	25	8.9	9.1	98.5
	Không đồng ý	4	1.4	1.5	100.0
	Tổng cộng	275	98.2	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Khó trả lời	5	1.8		
Tổng cộng		280	100.0		

Các hộ gia đình phải sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Không phóng uế bừa bãi để bảo vệ môi trường khu dân cư và nơi công cộng

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	274	97.9	98.6	98.6
	Đồng ý một phần	4	1.4	1.4	100.0
	Tổng cộng	278	99.3	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Không trả lời	2	.7		
Tổng cộng		280	100.0		

Các hộ gia đình phải trồng cây xanh góm phần giảm ô nhiễm môi trường và tạo cảnh quan để bảo vệ môi trường khu dân cư và nơi công cộng

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	243	86.8	88.0	88.0
	Đồng ý một phần	33	11.8	12.0	100.0
	Tổng cộng	276	98.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Khó trả lời	4	1.4		
Tổng cộng		280	100.0		

Các hộ gia đình không hút thuốc là nơi công cộng để bảo vệ môi trường khu dân cư và nơi công cộng

	Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy

Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	207	73.9	75.0	75.0
	Đồng ý một phần	67	23.9	24.3	99.3
	Không đồng ý	2	.7	.7	100.0
	Tổng cộng	276	98.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Khó trả lời	4	1.4		
Tổng cộng		280	100.0		

Các hộ gia đình phải tự giác chấp hành các quy định của các cấp chính quyền địa phương về giữ gìn vệ sinh, xây dựng gia đình văn hoá để bảo vệ môi trường khu dân cư và nơi công cộng

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	254	90.7	92.0	92.0
	Đồng ý một phần	22	7.9	8.0	100.0
	Tổng cộng	276	98.6	100.0	
Trị số khuyết thiếu	Khó trả lời	4	1.4		
Tổng cộng		280	100.0		

Các hộ gia đình phải đóng góp đầy đủ lệ phí thu dọn vệ sinh để bảo vệ môi trường khu dân cư và nơi công cộng

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	231	82.5	83.7	83.7
	Đồng ý một phần	43	15.4	15.6	99.3
	Không đồng ý	2	.7	.7	100.0
	Tổng cộng	276	98.6	100.0	

Trị số khuyết thiếu	Khó trả lời	4	1.4		
Tổng cộng		280	100.0		

Các hộ gia đình phải vận động mọi người cùng tham gia các công việc trên để bảo vệ môi trường khu dân cư và nơi công cộng

		Tần số	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Hoàn toàn đồng ý	244	87.1	87.1	87.1
	Đồng ý một phần	36	12.9	12.9	100.0
	Tổng cộng	280	100.0	100.0	